



KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

VŨ MINH GIANG (Tổng Chủ biên xuyên suốt phần Lịch sử)
NGHIÊM ĐÌNH VỸ (Tổng Chủ biên cấp THCS phần Lịch sử)
NGUYỄN NGỌC CƠ – TRINH ĐÌNH TÙNG (đồng Chủ biên phần Lịch sử)
HOÀNG HẢI HÀ – NGUYỄN THỊ HUYỀN SÂM – HOÀNG THANH TÚ
ĐÀO NGỌC HÙNG (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên phần Địa lí)
NGUYỄN TRỌNG ĐỨC – LÊ VĂN HÀ – NGUYỄN TÚ LINH – PHẠM THỊ TRÂM

LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM



HỘI ĐỒNG QUỐC GIA THẨM ĐỊNH SÁCH GIÁO KHOA

Môn: Lịch sử và Địa lí – Lớp 9

(Theo Quyết định số 1551/QĐ-BGDĐT ngày 05 tháng 6 năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Chủ tịch: NGÔ MINH OANH
Phó Chủ tịch: LÊ THỊ NGUYỆT
Ủy viên, Thư kí: NGUYỄN XUÂN TRƯỜNG

Các uỷ viên: DOÃN THẾ ANH
TRỊNH TRUNG CHÂU
NGUYỄN LỆ CHINH
ĐỖ ANH DŨNG
NHỮ THỊ HẢI HÀ
THÂN THỊ HUYỀN
NGUYỄN THANH LÂM
TƯỜNG PHI NGỌ
VŨ QUANG
HÀ THỊ THU THỦY
BÙI ĐỨC TOÀN
NGỌ VĂN TUẤN

VŨ MINH GIANG (Tổng Chủ biên xuyên suốt phần Lịch sử)
NGHIÊM ĐÌNH VỸ (Tổng Chủ biên cấp THCS phần Lịch sử)
NGUYỄN NGỌC CỎ – TRỊNH ĐÌNH TÙNG (đồng Chủ biên phần Lịch sử)
HOÀNG HẢI HÀ – NGUYỄN THỊ HUYỀN SÂM – HOÀNG THANH TÚ
ĐÀO NGỌC HÙNG (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên phần Địa lí)
NGUYỄN TRỌNG ĐỨC – LÊ VĂN HÀ – NGUYỄN TÚ LINH – PHẠM THỊ TRẦM

LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 9

(Bản in thử)

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

LỜI NÓI ĐẦU

Các em học sinh thân mến!

Sách giáo khoa *Lịch sử và Địa lí 9* – Bộ sách *Kết nối tri thức với cuộc sống* sẽ tiếp tục đồng hành cùng các em tìm hiểu về những vấn đề nổi bật của lịch sử thế giới, lịch sử khu vực và lịch sử Việt Nam từ năm 1918 đến nay và các đặc điểm của dân cư, kinh tế, các vùng kinh tế của Việt Nam. Cùng với đó là ba chủ đề chung tiếp nối mạch nội dung của các lớp trước: *Đô thị: Lịch sử và hiện tại; Văn minh châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long; Bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông*.

Nội dung phần *Lịch sử* là bức tranh sinh động về những vấn đề cơ bản của lịch sử trong hơn một thế kỉ với ba thời kì: từ năm 1918 đến năm 1945, từ năm 1945 đến năm 1991 và từ năm 1991 đến nay. Ở mỗi thời kì, các em không chỉ hiểu rõ về lịch sử một số nước tư bản chủ nghĩa, xã hội chủ nghĩa, lịch sử khu vực Đông Nam Á và lịch sử Việt Nam mà trên cơ sở đó nhận thức được mối quan hệ giữa quá khứ với hiện tại và tương lai, tác động qua lại giữa lịch sử thế giới với lịch sử Việt Nam. Chính điều đó sẽ giúp các em hoàn chỉnh hệ thống kiến thức lịch sử ở bậc Trung học cơ sở, phát triển được các năng lực lịch sử, đặc biệt là năng lực vận dụng kiến thức vào cuộc sống.

Nội dung phần *Địa lí* sẽ giúp các em có nhận thức khái quát về dân cư, các ngành kinh tế và các vùng kinh tế ở Việt Nam dưới góc độ địa lí. Từ những nội dung đó, các em hiểu rõ hơn về đất nước và thêm yêu quê hương, Tổ quốc mình, có ý thức xây dựng đất nước ngày càng phát triển hơn.

Cuốn sách được biên soạn theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực, từ cách gắn kết kiến thức lịch sử, địa lí với thực tiễn đến cách tổ chức hoạt động học tập cho học sinh. Việc kiểm tra, đánh giá kết quả giáo dục chú trọng đến khả năng vận dụng kiến thức của các em vào giải quyết những vấn đề thực tiễn.

Cấu trúc cuốn sách bao gồm: Lời nói đầu, Hướng dẫn sử dụng sách, các chương/chủ đề, Giải thích thuật ngữ và Bảng phiên âm. Nội dung sách có nhiều thông tin tạo điều kiện cho các em kết nối với kiến thức, kĩ năng của các môn học khác: Ngữ văn, Giáo dục công dân, Toán,...

Mong rằng cuốn sách này sẽ là hành trang hữu ích cho các em trong quá trình học tập môn Lịch sử và Địa lí.

Các tác giả

MỤC LỤC

MỤC	NỘI DUNG	TRANG
	Lời nói đầu	2
	Hướng dẫn sử dụng sách	5
	PHẦN LỊCH SỬ	6
	Chương 1. THẾ GIỚI TỪ NĂM 1918 ĐẾN NĂM 1945	7
Bài 1	Nước Nga và Liên Xô từ năm 1918 đến năm 1945	7
Bài 2	Châu Âu và nước Mỹ từ năm 1918 đến năm 1945	10
Bài 3	Châu Á từ năm 1918 đến năm 1945	14
Bài 4	Chiến tranh thế giới thứ hai (1939 – 1945)	18
	Chương 2. VIỆT NAM TỪ NĂM 1918 ĐẾN NĂM 1945	22
Bài 5	Phong trào dân tộc dân chủ trong những năm 1918 – 1930.	22
Bài 6	Hoạt động của Nguyễn Ái Quốc và sự thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam	26
Bài 7	Phong trào cách mạng Việt Nam thời kì 1930 – 1939	30
Bài 8	Cách mạng tháng Tám năm 1945	34
	Chương 3. THẾ GIỚI TỪ NĂM 1945 ĐẾN NĂM 1991	41
Bài 9	Chiến tranh lạnh (1947 – 1989)	41
Bài 10	Liên Xô và Đông Âu từ năm 1945 đến năm 1991	44
Bài 11	Nước Mỹ và Tây Âu từ năm 1945 đến năm 1991	49
Bài 12	Khu vực Mỹ La-tinh và châu Á từ năm 1945 đến năm 1991	52

MỤC	NỘI DUNG	TRANG
	Chương 4. VIỆT NAM TỪ NĂM 1945 ĐẾN NĂM 1991	61
Bài 13	Việt Nam trong năm đầu sau Cách mạng tháng Tám năm 1945	61
Bài 14	Việt Nam kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược giai đoạn 1946 – 1950	67
Bài 15	Việt Nam kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược giai đoạn 1951 – 1954	73
Bài 16	Việt Nam kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, thống nhất đất nước giai đoạn 1954 – 1965	79
Bài 17	Việt Nam kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, thống nhất đất nước giai đoạn 1965 – 1975	84
Bài 18	Việt Nam từ năm 1976 đến năm 1991	91
	Chương 5. THẾ GIỚI TỪ NĂM 1991 ĐẾN NAY	97
Bài 19	Trật tự thế giới mới từ năm 1991 đến nay. Liên bang Nga và nước Mỹ từ năm 1991 đến nay	97
Bài 20	Châu Á từ năm 1991 đến nay	100
	Chương 6. VIỆT NAM TỪ NĂM 1991 ĐẾN NAY	105
Bài 21	Việt Nam từ năm 1991 đến nay	105
	Chương 7. CÁCH MẠNG KHOA HỌC – KỸ THUẬT VÀ XU THẾ TOÀN CẦU HOÁ	110
Bài 22	Cách mạng khoa học – kĩ thuật và xu thế toàn cầu hoá	110

MỤC	NỘI DUNG	TRANG
	PHẦN ĐỊA LÍ	115
	Chương 1. ĐỊA LÍ DÂN CƯ VIỆT NAM	116
Bài 1	Dân tộc và dân số	116
Bài 2	Phân bố dân cư và các loại hình quần cư	119
Bài 3	Thực hành: Tìm hiểu vấn đề việc làm ở địa phương và phân hoá thu nhập theo vùng	122
	Chương 2. ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH KINH TẾ	124
Bài 4	Nông nghiệp	124
Bài 5	Lâm nghiệp và thủy sản	131
Bài 6	Thực hành: Viết báo cáo về một mô hình sản xuất nông nghiệp có hiệu quả	135
Bài 7	Công nghiệp	136
Bài 8	Thực hành: Xác định các trung tâm công nghiệp chính ở nước ta	143
Bài 9	Dịch vụ	144
Bài 10	Thực hành: Tìm hiểu xu hướng phát triển ngành thương mại, du lịch	149
	Chương 3. SỰ PHÂN HOÁ LÃNH THỔ	150
Bài 11	Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ	150
Bài 12	Vùng Đồng bằng sông Hồng	158
Bài 13	Thực hành: Tìm hiểu về Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ	168

MỤC	NỘI DUNG	TRANG
Bài 14	Bắc Trung Bộ	169
Bài 15	Duyên hải Nam Trung Bộ	174
Bài 16	Thực hành: Phân tích ảnh hưởng của hạn hán và sa mạc hoá đối với phát triển kinh tế – xã hội ở vùng khô hạn Ninh Thuận – Bình Thuận	186
Bài 17	Vùng Tây Nguyên	187
Bài 18	Vùng Đông Nam Bộ	195
Bài 19	Thực hành: Tìm hiểu Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam	204
Bài 20	Vùng Đồng bằng sông Cửu Long	205
Bài 21	Thực hành: Tìm hiểu về tác động của biến đổi khí hậu đối với Đồng bằng sông Cửu Long	214
Bài 22	Phát triển tổng hợp kinh tế và bảo vệ tài nguyên, môi trường biển đảo	215
	CHỦ ĐỀ CHUNG	221
	Chủ đề 1. Đô thị: Lịch sử và hiện tại (2)	221
	Chủ đề 2. Văn minh châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long (2)	225
	Chủ đề 3. Bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông (2)	230
	GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ PHẦN LỊCH SỬ	236
	GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ PHẦN ĐỊA LÍ	237
	BẢNG PHIÊN ÂM	238

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG SÁCH

Yêu cầu cần đạt:

Những yêu cầu học sinh cần đạt được sau khi học xong bài học.

Mở đầu:

Xác định nhiệm vụ, vấn đề học tập học sinh cần giải quyết; kết nối với những điều học sinh đã biết, nêu vấn đề nhằm kích thích tư duy, tạo hứng thú đối với bài mới.

Hình thành kiến thức mới:

Với các nội dung (kênh hình, kênh chữ, hệ thống câu hỏi) thông qua các hoạt động học tập giúp học sinh khai thác, khám phá kiến thức mới.

Tư liệu:

Được trích dẫn từ các nguồn tư liệu khác nhau. Là cơ sở để tổ chức các hoạt động tự nhận thức bài học cho học sinh.

Tuyển phụ:

Thông tin hỗ trợ, bổ sung hoặc có tính liên môn nhằm làm rõ hơn nội dung chính.

Nhiệm vụ học tập:

Định hướng hoạt động học tập đáp ứng yêu cầu cần đạt.

Luyện tập:

Các câu hỏi, bài tập để thực hành, củng cố, hệ thống hoá, khắc sâu kiến thức ở hoạt động hình thành kiến thức mới.

Vận dụng:

Sử dụng kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết các tình huống, vấn đề trong thực tiễn.

Bài 5

LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Học xong bài này, em sẽ:

- Phân tích được đặc điểm phân bố tài nguyên rừng và nguồn lợi thủy sản.
- Trình bày được sự phát triển và phân bố lâm nghiệp, thủy sản.



Lâm nghiệp và thủy sản có vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế – xã hội, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu. Ngành lâm nghiệp và thủy sản nước ta có điều kiện phát triển như thế nào, phát triển và phân bố ra sao?

1. Lâm nghiệp

a) Đọc điểm phân bố tài nguyên rừng

Tài nguyên rừng đóng vai trò quan trọng cho sự phát triển kinh tế – xã hội và bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu ở nước ta.

Năm 2021, tổng diện tích rừng của nước ta là 14,7 triệu ha với tỉ lệ che phủ là 42%. Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có diện tích rừng lớn nhất cả nước, chiếm 37,8%.

Theo nguồn gốc hình thành, rừng được phân thành rừng tự nhiên và rừng trồng. Trung du và miền núi Bắc Bộ có diện tích rừng tự nhiên lớn nhất (chiếm hơn 37% tổng diện tích rừng tự nhiên cả nước), vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có diện tích rừng trồng lớn nhất (chiếm gần 40% tổng diện tích rừng trồng cả nước).

Bảng 5. DIỆN TÍCH RỪNG VÀ TỈ LỆ CHE PHỦ RỪNG THEO CÁC VÙNG NĂM 2021

Vùng	Diện tích (triệu ha)			Tỉ lệ che phủ (%)
	Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	
Trung du và miền núi Bắc Bộ	5,37	3,78	1,59	53,8
Đồng bằng sông Hồng	0,48	0,18	0,30	22,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	5,58	3,77	1,81	54,2
Tây Nguyên	2,57	2,10	0,47	46,3
Đồng Nam Bộ	0,47	0,25	0,22	19,4
Đồng bằng sông Cửu Long	0,24	0,08	0,16	5,8

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022)

b) Ý nghĩa lịch sử

Cuộc kháng chiến thắng lợi đã kết thúc 21 năm chiến đấu chống Mỹ và 30 năm chiến tranh giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945; chấm dứt hoàn toàn ách thống trị của chủ nghĩa đế quốc ở Việt Nam. Với thắng lợi này, nhân dân Việt Nam đã hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trên phạm vi cả nước, thống nhất đất nước. Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước đã mở ra kỉ nguyên mới trong lịch sử dân tộc – kỉ nguyên đất nước độc lập, thống nhất, đi lên chủ nghĩa xã hội.

Tư liệu:

"Năm tháng sẽ trôi qua, nhưng thắng lợi của nhân dân ta trong sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước mãi mãi được ghi vào lịch sử dân tộc ta như một trong những trang chói lọi nhất, một biểu tượng sáng ngời về sự toàn thắng của chủ nghĩa anh hùng cách mạng và trí tuệ con người và đi vào lịch sử thế giới như một chiến công vĩ đại của thế kỉ XX, một sự kiện có tầm quan trọng quốc tế to lớn và có tính thời đại sâu sắc".

(Văn kiện Đảng toàn tập, Tập 37, NXB Chính trị Quốc gia, 2004, tr. 457)

Em có biết?

Bức tường Chiến tranh Việt Nam bằng đá đen được dựng tại Thủ đô Oa-sinh-tơn – nơi lưu lại họ tên của hơn 58 000 lính Mỹ tử trận trong cuộc chiến tranh Việt Nam, một trong những địa điểm thu hút nhiều du khách nhất khi tới Mỹ. Bức tường cũng là lời nhắc nhở về sự bi thảm của cuộc chiến tranh gây ảnh hưởng tới người Mỹ trong suốt nhiều thập kỉ qua.

Thắng lợi của nhân dân Việt Nam đã tác động mạnh đến tình hình nước Mỹ và thế giới, là nguồn cổ vũ to lớn đối với phong trào cách mạng thế giới, nhất là đối với phong trào giải phóng dân tộc.

2. Khai thác tư liệu trên và thông tin trong mục, hãy nêu ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 – 1975).

Luyện tập – Vận dụng

1. Hãy lấy dẫn chứng để chứng minh vai trò "hậu phương lớn" của miền Bắc đối với "tiền tuyến lớn" miền Nam trong giai đoạn 1965 – 1975.
2. Hãy lập bảng hệ thống các thắng lợi tiêu biểu của quân dân miền Nam trong giai đoạn 1965 – 1975.

1. Tìm hiểu thông tin từ sách, báo và Internet, hãy viết bài giới thiệu hoặc sưu tầm các bài hát, bài thơ về một nhân vật hoặc sự kiện lịch sử tiêu biểu trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 – 1975).
2. Nêu những việc làm cụ thể thể hiện lòng biết ơn, tri ân của em đến các anh hùng liệt sĩ và những người có đóng góp tiêu biểu cho cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 – 1975).

90

Chữ viết tắt trên bản đồ

QĐ. – Quần đảo

S. – Sông

TP. – Thành phố

Hãy bảo quản, giữ gìn sách giáo khoa để
dành tặng các em học sinh lớp sau!

Phần LỊCH SỬ



CHƯƠNG 1 THẾ GIỚI TỪ NĂM 1918 ĐẾN NĂM 1945

Bài 1

NƯỚC NGA VÀ LIÊN XÔ TỪ NĂM 1918 ĐẾN NĂM 1945

Học xong bài này, em sẽ:

- Nêu được những nét chính về nước Nga trước khi Liên Xô được thành lập.
- Trình bày được những thành tựu và chỉ ra được những hạn chế của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô.



Hình bên là nhà máy thủy điện lớn nhất của châu Âu vào những năm 30 của thế kỉ XX – một trong những thành tựu tiêu biểu về kinh tế của công cuộc xây dựng chủ nghĩa ở Liên Xô. Không chỉ vậy, Liên Xô còn đạt được nhiều thành tựu rực rỡ trên các lĩnh vực khác. Hãy chia sẻ thêm một số thành tựu của Liên Xô mà em biết.



Hình 1.1. Nhà máy Đni-ép được khởi công xây dựng năm 1927

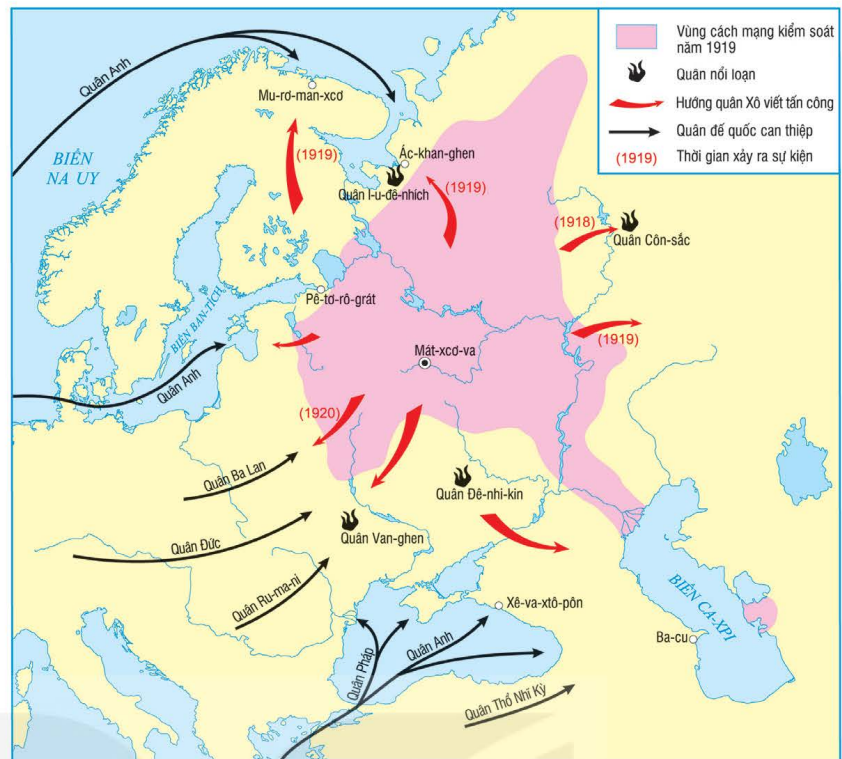
1 Nước Nga Xô viết từ năm 1918 đến năm 1922

Sau thắng lợi của Cách mạng tháng Mười năm 1917, quân đội 14 đế quốc (Anh, Pháp, Mỹ, Nhật Bản,...) đã câu kết với các thế lực phản cách mạng trong nước mở cuộc tấn công vũ trang vào nước Nga Xô viết.

Suốt ba năm (1918 – 1920), nước Nga phải tiến hành cuộc chiến tranh cách mạng chống thù trong, giặc ngoài trong những điều kiện vô cùng khó khăn, gian khổ. Từ năm 1919 với việc thực hiện *Chính sách cộng sản thời chiến* (quốc hữu hoá toàn bộ các xí nghiệp, trưng thu lương thực thừa của nông dân, thi hành chế độ lao động bắt buộc,...), Nhà nước Xô viết đã kiểm soát được các ngành kinh tế then chốt như: ngân hàng, đường sắt, ngoại thương, hầm mỏ,...

Cuối năm 1920, Hồng quân đã đánh tan giặc ngoại xâm và nội phản, bảo vệ chính quyền cách mạng. Nhà nước Xô viết đã xoá bỏ những bất công trong xã hội, thực hiện quyền tự do dân chủ, quyền tự quyết của các dân tộc.

Tháng 3 – 1921, Đảng Bôn-sê-vích quyết định thực hiện *Chính sách kinh tế mới* (NEP) do Lê-nin đề xướng. Nhờ vậy, nước Nga Xô viết đã từng bước vượt qua khủng hoảng, phục hồi kinh tế và đời sống nhân dân được cải thiện.



Hình 1.2. Lược đồ nước Nga Xô viết chống thù trong, giặc ngoài (1918 – 1920)

Nội dung cơ bản của *Chính sách kinh tế mới* là bãi bỏ chế độ trưng thu lương thực thừa và thay thế bằng chính sách thu thuế lương thực (sau khi nộp đủ thuế, nông dân được toàn quyền sử dụng số lương thực dư thừa); thực hiện tự do buôn bán, cho phép tư nhân được mở các xí nghiệp nhỏ, khuyến khích tư bản nước ngoài đầu tư kinh doanh ở Nga,...



Hình 1.3. Thành phố Mát-xcơ-va trong những năm 20 của thế kỉ XX

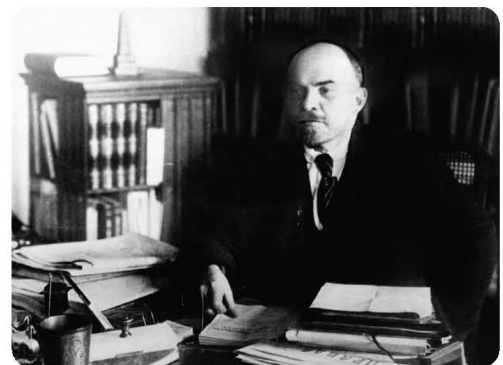
? Nêu những nét chính về tình hình nước Nga Xô viết từ năm 1918 đến năm 1922.

2 Liên Xô từ năm 1922 đến năm 1945

Tháng 12 – 1922, Liên bang Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô viết được thành lập (còn gọi là Liên Xô), gồm 4 nước Cộng hoà Xô viết là Nga, U-crai-na, Bê-lô-rút-xi-a và Ngoại Cáp-ca-dơ. Đến năm 1940, Liên Xô bao gồm 15 nước cộng hoà.

Nhờ sự nỗ lực của các nước cộng hoà, từ năm 1922 đến năm 1945, Liên Xô đã đạt được nhiều thành tựu trong xây dựng chủ nghĩa xã hội trên tất cả các lĩnh vực.

Về kinh tế: Sau khi hoàn thành công cuộc khôi phục kinh tế, tháng 12 – 1925, Đại hội của



Hình 1.4. V.I. Lê-nin – người sáng lập Nhà nước Xô viết

Đảng Bôn-sê-vích đã xác định đường lối và nhiệm vụ cơ bản để thực hiện công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa, đặt trọng tâm là phát triển công nghiệp nặng.

Trải qua hai kế hoạch 5 năm (1928 – 1932, 1933 – 1937) xây dựng chủ nghĩa xã hội, Liên Xô đã trở thành một cường quốc công nghiệp.

Sản xuất công nghiệp đã chiếm hơn 70% tổng sản phẩm kinh tế quốc dân. Sản lượng công nghiệp của Liên Xô đứng đầu châu Âu và đứng thứ hai thế giới (sau Mỹ).

BẢNG SẢN LƯỢNG MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA LIÊN XÔ TRONG NHỮNG NĂM 1928 – 1940
(Theo *The World in Crisis (Thế giới trong thời Khủng hoảng)*, Quyển 2, NXB Pi-ơ-sơn, 2013, tr. 48)

Sản phẩm \ Năm	1928	1932	1940
Thép (triệu tấn)	4	6	18
Dầu (triệu tấn)	12	21	26
Điện (tỉ KWh)	5	13	90

Công cuộc tập thể hoá nông nghiệp hoàn thành với quy mô sản xuất lớn.

Về xã hội, văn hoá, giáo dục: Cơ cấu giai cấp trong xã hội có sự thay đổi căn bản. Các giai cấp bóc lột bị xoá bỏ, chỉ còn lại hai giai cấp lao động là công nhân và nông dân tập thể, cùng tầng lớp trí thức xã hội chủ nghĩa.

Liên Xô đã xoá được nạn mù chữ, xây dựng hệ thống giáo dục thống nhất, hoàn thành phổ cập Trung học cơ sở ở các thành phố. Các lĩnh vực khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, văn học – nghệ thuật cũng đạt được nhiều thành tựu to lớn.

Công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô cũng đã bộc lộ một số hạn chế, thiếu sót như: nóng vội, thiếu dân chủ trong quá trình tập thể hoá nông nghiệp, chưa chú trọng đúng mức đến việc nâng cao đời sống nhân dân,...

Tháng 6 – 1941, phát xít Đức tấn công Liên Xô, nhân dân Liên Xô phải tạm dừng thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ ba (được triển khai từ năm 1937) để tiến hành cuộc chiến tranh giữ nước vĩ đại (1941 – 1945).

? 1. Hãy trình bày những thành tựu tiêu biểu của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô (1925 – 1941).

2. Hãy cho biết một số hạn chế của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô (trước năm 1941).

Luyện tập – Vận dụng



Hoàn thành bảng (theo gợi ý dưới đây vào vở) về những thành tựu tiêu biểu và hạn chế trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô (trước năm 1941).

Lĩnh vực	Thành tựu tiêu biểu	Hạn chế
Chính trị	?	?
Kinh tế	?	
Xã hội, văn hoá, giáo dục	?	



Tìm hiểu thông tin trên sách, báo và internet, viết đoạn văn ngắn giới thiệu về một thành tựu của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô (1925 – 1941) mà em ấn tượng nhất.

Bài 2

CHÂU ÂU VÀ NƯỚC MỸ TỪ NĂM 1918 ĐẾN NĂM 1945

Học xong bài này, em sẽ:

- Trình bày được những nét chính về: phong trào cách mạng và sự thành lập Quốc tế Cộng sản; đại suy thoái kinh tế 1929 – 1933; sự hình thành chủ nghĩa phát xít ở châu Âu.
- Nhận biết được tình hình chính trị và sự phát triển kinh tế nước Mỹ giữa hai cuộc chiến tranh thế giới.



Hình 2.1. Những chiếc xe hơi được rao bán với giá 100 USD trong đại suy thoái kinh tế (Mỹ, 1929)



Hình 2.2. Tổng thống Hin-đen-bua trao quyền thủ tướng cho Hít-le (Đức, 1933)

Trong những năm 1918 – 1945, lịch sử châu Âu và nước Mỹ đã trải qua những bước phát triển thăng trầm, đầy biến động trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội. Em biết gì về những biến động đó thông qua hai hình trên? Sự ra đời của Quốc tế Cộng sản, đại suy thoái kinh tế thế giới (1929 – 1933) và sự xuất hiện chủ nghĩa phát xít có liên quan gì đến tình hình đó?

1 Phong trào cách mạng (1918 – 1923) và sự thành lập Quốc tế Cộng sản (1919)

a) Phong trào cách mạng ở các nước tư bản châu Âu

Do hậu quả nặng nề của Chiến tranh thế giới thứ nhất và tác động của Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917, vào những năm 1918 – 1923, một phong trào cách mạng đã bùng nổ ở hầu khắp các nước tư bản châu Âu.

Ở Đức, ngày 9 – 11 – 1918, công nhân và các tầng lớp nhân dân ở Béc-lin đã tổng bãi công, sau đó chuyển thành khởi nghĩa vũ trang với sự tham gia của cả binh lính đã lật đổ



Hình 2.3. Nhân dân tập trung trước toà nhà Rây-xtác (Đức) trong buổi tuyên bố thành lập chính phủ mới (1918) ▶

chế độ quân chủ. Sau đó, chính quyền rơi vào tay giai cấp tư sản, chế độ cộng hoà tư sản ở Đức được thiết lập. Tháng 12 – 1918, Đảng Cộng sản Đức được thành lập. Trong những năm 1919 – 1923, phong trào cách mạng chống lại giai cấp tư sản vẫn tiếp diễn nhưng thất bại.

Phong trào cách mạng cũng phát triển mạnh ở các nước châu Âu như: Hung-ga-ri, Anh, Pháp,...

Ở Anh, từ năm 1919 đến năm 1921, đã có tới 6,5 triệu người bãi công. Công nhân không những đưa ra yêu sách kinh tế mà còn đưa ra yêu sách về chính trị.

Ở Pháp, phong trào bãi công của công nhân chuyển thành cao trào cách mạng, với cuộc tổng bãi công lớn nhất nổ ra nhân ngày Quốc tế Lao động (1 – 5 – 1920) lôi cuốn hơn 1 triệu người tham gia và kéo dài suốt một tuần lễ.

Em có biết?

Ở I-ta-li-a, tính riêng năm 1919, đã có hơn 1 600 cuộc bãi công với hơn 1 triệu người tham gia. Phong trào đấu tranh của công nhân đạt tới đỉnh điểm vào năm 1920, khi chuyển thành phong trào chiếm công xưởng, thành lập các “Đội cận vệ đỏ” để bảo vệ công xưởng.

Qua phong trào, nhiều Đảng Cộng sản được thành lập như: Đảng Cộng sản Hung-ga-ri (1918), Đảng Cộng sản Pháp (1920), Đảng Cộng sản Anh (1920), Đảng Cộng sản I-ta-li-a (1921),...

? Trình bày những nét chính về phong trào cách mạng ở các nước tư bản châu Âu từ năm 1918 đến năm 1923.

b) Sự thành lập Quốc tế Cộng sản

Sự phát triển của phong trào cách mạng đòi hỏi phải có một tổ chức quốc tế để lãnh đạo. Tháng 3 – 1919, với những hoạt động tích cực của V. I. Lê-nin và Đảng Bôn-sê-vích Nga, Quốc tế Cộng sản (còn gọi là Quốc tế thứ ba) được thành lập ở Mát-xcơ-va.

Trong thời gian tồn tại (1919 – 1943), Quốc tế Cộng sản đã tiến hành 7 kì đại hội, đề ra đường lối cho từng thời kì phát triển của cách mạng thế giới, trở thành tổ chức quốc tế của giai cấp công nhân và các dân tộc bị áp bức trên toàn thế giới.

Tại Đại hội lần thứ II (1920), Quốc tế Cộng sản thông qua *Sơ thảo lần thứ nhất những Luận cương về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa* do V. I. Lê-nin dự thảo với khẩu hiệu: “Vô sản toàn thế giới và các dân tộc bị áp bức đoàn kết lại”. Nguyễn Ái Quốc đã tìm thấy ở *Luận cương* con đường cứu nước, giải phóng dân tộc cho nhân dân Việt Nam.

Năm 1943, do sự thay đổi của tình hình thế giới, Quốc tế Cộng sản tuyên bố tự giải tán.

? Trình bày sự thành lập và một số hoạt động chính của Quốc tế Cộng sản.

2 Cuộc đại suy thoái kinh tế (1929 – 1933) và sự hình thành chủ nghĩa phát xít

Trong những năm 1924 – 1929, kinh tế ở các nước tư bản chủ nghĩa phát triển mạnh mẽ, sản xuất tăng lên nhanh chóng. Nhưng do sản xuất ồ ạt, nhu cầu và sức mua của thị trường không có sự tăng lên tương ứng, làm cho hàng hoá trở nên ế thừa và dẫn tới suy thoái trong sản xuất. Vì thế, đời sống của đa số nhân dân không được cải thiện. Đó là những nguyên nhân dẫn tới cuộc đại suy thoái kinh tế.

Tháng 10 – 1929, cuộc đại suy thoái kinh tế bùng nổ ở Mỹ, sau đó lan rộng ra toàn thế giới tư bản chủ nghĩa, diễn ra trên tất cả các lĩnh vực (tài chính, công nghiệp, nông nghiệp, thương nghiệp), kéo dài gần 4 năm, trầm trọng nhất là năm 1932.

Cuộc đại suy thoái đó đã tàn phá nặng nề nền kinh tế và gây ra những hậu quả nghiêm trọng về mặt xã hội ở các nước tư bản chủ nghĩa.

Tư liệu. Số công nhân thất nghiệp đã lên tới 50 triệu người... Hàng triệu nông dân bị mất ruộng đất, sống trong cảnh nghèo đói... Trong bối cảnh đó, phong trào cách mạng thế giới đã có bước chuyển biến mới: thoái trào tiến dần lên cao trào... Theo thống kê không đầy đủ, từ năm 1928 đến cuối năm 1933, số người tham gia bãi công ở các nước tư bản chủ nghĩa lên tới 17 triệu.

(Theo Nguyễn Anh Thái (Chủ biên),
Lịch sử thế giới hiện đại, NXB Giáo dục
Việt Nam, 2011, tr. 99)



Hình 2.4. Dòng người thất nghiệp ở Hà Lan trong đại suy thoái kinh tế

Để thoát khỏi đại suy thoái, các nước Anh, Pháp,... có nhiều thuộc địa, vốn và thị trường nên tiến hành những cuộc cải cách kinh tế – xã hội. Trong khi đó, các nước Đức, I-ta-li-a, không có hoặc có ít thuộc địa nên ngày càng thiếu vốn, thiếu nguyên liệu, thị trường, đã đi theo con đường phát xít hoá, thiết lập chế độ độc tài, phát động chiến tranh để phân chia lại thế giới.

Ở Đức, để đối phó lại đại suy thoái kinh tế và phong trào cách mạng ngày càng dâng cao, giai cấp tư sản cầm quyền quyết định đưa Hít-le lên làm Thủ tướng (1 – 1933). Nước Đức trở thành một “lò lửa chiến tranh”.

Ở I-ta-li-a, một “lò lửa chiến tranh” khác cũng xuất hiện. Do Chính phủ không thoả mãn với việc phân chia lại thế giới theo Hoà ước Véc-xai nên đã bành trướng thế lực và tiến hành xâm chiếm thuộc địa ở châu Phi, khu vực Địa Trung Hải,...

? 1. Khai thác tư liệu và thông tin trong mục, hãy trình bày nguyên nhân và biểu hiện của cuộc đại suy thoái kinh tế trong những năm 1929 – 1933.

2. Sự hình thành chủ nghĩa phát xít ở châu Âu diễn ra như thế nào?

3 **Nước Mỹ giữa hai cuộc chiến tranh thế giới**

a) Tình hình chính trị

Về đối nội: Trong những năm 20 của thế kỉ XX, Đảng Cộng hoà liên tục nắm chính quyền, đề cao sự phồn vinh của nền kinh tế, ngăn chặn các cuộc đấu tranh của công nhân, đàn áp những người có tư tưởng tiến bộ,...

Năm 1930, Đảng Dân chủ giành thắng lợi trong cuộc bỏ phiếu bầu Quốc hội Mỹ. Năm 1932, ứng cử viên Đảng Dân chủ là Ph. Ru-dơ-ven được bầu làm Tổng thống.

Về đối ngoại: Trong những năm 20 của thế kỉ XX, giới cầm quyền Mỹ theo đuổi lập trường chống Liên Xô, tiếp tục thực hiện học thuyết Môn-rô (châu Mỹ của người châu Mỹ) để bành trướng, thậm chí can thiệp về quân sự khi cần thiết đối với khu vực Mỹ La-tinh.



Hình 2.5. Tổng thống Ph. Ru-dơ-ven tuyên bố nhậm chức (1933)

Từ năm 1933, Chính phủ của Tổng thống Ph. Ru-dơ-ven đã công nhận và đặt quan hệ ngoại giao với Liên Xô, thực hiện chính sách “láng giềng thân thiện” đối với các nước Mỹ La-tinh.

b) Sự phát triển kinh tế

Chiến tranh thế giới thứ nhất đã đem lại cơ hội vàng cho sự phát triển kinh tế nước Mỹ, đưa nền kinh tế nước này bước vào thời kì “hoàng kim” trong những năm 20 của thế kỉ XX.

Chỉ trong vòng 6 năm (1923 – 1929) sản lượng công nghiệp Mỹ tăng 69%. Năm 1929, Mỹ chiếm 48% sản lượng công nghiệp thế giới, đứng đầu thế giới về ngành công nghiệp sản xuất ô tô, thép và dầu mỏ.

Cuộc đại suy thoái kinh tế bùng nổ ở Mỹ (10 – 1929), bắt đầu từ lĩnh vực tài chính, rồi nhanh chóng lan rộng ra các lĩnh vực công nghiệp và nông nghiệp, khiến nền kinh tế, tài chính Mỹ bị chấn động dữ dội.

Để đưa nước Mỹ thoát ra khỏi cuộc đại suy thoái, Tổng thống Ph. Ru-dơ-ven đã thực hiện *Chính sách mới*.

Chính sách mới bao gồm các biện pháp nhằm giải quyết nạn thất nghiệp, phục hồi sự phát triển của các ngành kinh tế – tài chính, cải tổ hệ thống ngân hàng, tạo thêm nhiều việc làm mới và ổn định tình hình xã hội.

Chính sách mới đã cứu nguy cho chủ nghĩa tư bản Mỹ, góp phần làm cho nước Mỹ duy trì được chế độ dân chủ tư sản, tình hình chính trị, xã hội dần dần được ổn định.



Hình 2.6. Cuộc mít tinh của những người thất nghiệp ở Mỹ (1931)



Hình 2.7. Bức tranh đương thời mô tả Chính sách mới của Mỹ (người khổng lồ tượng trưng cho Nhà nước) ➤

? Trình bày những nét lớn về tình hình chính trị, kinh tế của nước Mỹ giữa hai cuộc chiến tranh thế giới.

Luyện tập – Vận dụng



1. Lập sơ đồ tư duy về những nét chính của tình hình châu Âu và nước Mỹ giữa hai cuộc chiến tranh thế giới.
2. Nêu nhận xét của em về con đường thoát khỏi đại suy thoái của các nước tư bản châu Âu và nước Mỹ.



Tìm hiểu thông tin trên sách, báo và internet, viết đoạn văn ngắn giới thiệu về *Chính sách mới* của Tổng thống Ph. Ru-dơ-ven nhằm đưa nước Mỹ thoát khỏi cuộc đại suy thoái kinh tế.

Bài 3

CHÂU Á TỪ NĂM 1918 ĐẾN NĂM 1945

Học xong bài này, em sẽ:

Nêu được những nét chính về tình hình châu Á từ năm 1918 đến năm 1945.



Hình 3.1. Quân Nhật tiến vào chiếm đóng vùng Đông Bắc Trung Quốc (1931)



Hình 3.2. M. Gan-đi và người dân Ấn Độ tuần hành chống thực dân Anh độc quyền muối (1930)

Hai hình trên phản ánh tình hình trái ngược ở châu Á trong thời gian giữa hai cuộc chiến tranh thế giới (1918 – 1939). Trong khi Nhật Bản tăng cường chiến tranh xâm lược thì ở hầu hết các nước còn lại như Ấn Độ, Trung Quốc và các nước Đông Nam Á đã bùng nổ các cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc. Vì sao như vậy? Những biểu hiện nào chứng tỏ điều đó?

1 Nhật Bản từ năm 1918 đến năm 1945

a) Nhật Bản trong những năm 1918 – 1929

Nhờ hưởng lợi từ trong Chiến tranh thế giới thứ nhất, nền kinh tế Nhật Bản phát triển nhanh chóng sau chiến tranh. Tuy nhiên, sự phát triển đó chỉ kéo dài trong 18 tháng.

Đến những năm 1920 – 1921, nền kinh tế Nhật Bản sa sút, nhiều công ty làm ăn thua lỗ, nhiều nhà kinh doanh bị phá sản, số người thất nghiệp lên tới 12 vạn người. Đời sống người lao động không được cải thiện, phong trào đấu tranh của công nhân và nông dân bùng lên mạnh mẽ. Tháng 7 – 1922, Đảng Cộng sản Nhật Bản được thành lập và trở thành lực lượng lãnh đạo phong trào công nhân.

Vào những năm 1924 – 1929, kinh tế Nhật Bản phát triển nhưng không ổn định. Năm 1926, sản lượng công nghiệp phục hồi vượt mức trước chiến tranh. Tuy nhiên, năm 1927,

cuộc khủng hoảng tài chính ở Tô-ki-ô làm cho hàng chục ngân hàng phải đóng cửa, số công nhân thất nghiệp tăng mạnh, nông dân bị bần cùng hoá, sức mua của người dân giảm sút.



Hình 3.3. Thành phố Ô-xa-ca vào những năm 20 của thế kỉ XX

? **Nêu những nét chính về tình hình Nhật Bản trong những năm 1918 – 1929.**

b) Nhật Bản trong những năm 1929 – 1945

Cuộc đại suy thoái kinh tế thế giới 1929 – 1933 đã giáng một đòn nặng nề vào kinh tế Nhật Bản.

So với năm 1929, năm 1931, sản lượng công nghiệp giảm 32,5%, ngoại thương giảm 80%, khoảng 3 triệu người thất nghiệp. Cuộc đại suy thoái làm cho mâu thuẫn xã hội ngày càng gay gắt. Năm 1929 có 276 cuộc bãi công nổ ra, đến năm 1931 đã có gần 1 000 cuộc bãi công.

Để đưa đất nước ra khỏi đại suy thoái, Chính phủ Nhật Bản tăng cường chính sách quân sự hoá bộ máy nhà nước, gây chiến tranh xâm lược, bành trướng ra bên ngoài.

Ngay từ năm 1927, Thủ tướng Ta-na-ca đã đệ trình lên Nhật hoàng bản *Tấu trình*, đề ra kế hoạch xâm lược và thống trị thế giới. Tháng 9 – 1931, Nhật Bản xâm chiếm vùng Đông Bắc Trung Quốc, đánh dấu việc hình thành "lò lửa chiến tranh" ở châu Á – Thái Bình Dương.

Khi Chiến tranh thế giới thứ hai bắt đầu diễn ra, Nhật Bản cũng ráo riết chuẩn bị chiến tranh. Tháng 9 – 1940, quân Nhật kéo vào Đông Dương. Tháng 12 – 1941, Nhật Bản bất ngờ tấn công hạm đội Mỹ ở Trân Châu cảng (quần đảo Ha-oai). Quân đội Nhật Bản xâm lược các nước Đông Nam Á khác, tiến đánh nhiều đảo thuộc châu Á – Thái Bình Dương,... Tuy nhiên, đến ngày 15 – 8 – 1945, Nhật Bản phải chấp nhận đầu hàng không điều kiện trước quân Đồng minh.

? **Tình hình Nhật Bản trong những năm 1929 – 1945 có điểm gì nổi bật?**

2 Phong trào đấu tranh giành độc lập dân tộc ở châu Á từ năm 1918 đến năm 1945

a) Khái quát

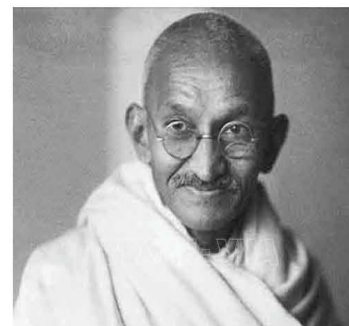
Thắng lợi của Cách mạng tháng Mười Nga đã tác động đến nhiều nước châu Á. Phong trào đấu tranh giành độc lập dân tộc dâng cao và lan rộng khắp các khu vực: Đông Bắc Á, Đông Nam Á, Nam Á và Tây Á.

Phong trào đấu tranh giành độc lập ở châu Á giai đoạn này diễn ra theo hai khuynh hướng chính: dân chủ tư sản (tiêu biểu là Ấn Độ, In-đô-nê-xi-a,...) và vô sản (tiêu biểu là Trung Quốc, Việt Nam,...).

Ở Ấn Độ, dưới sự lãnh đạo của Đảng Quốc đại, đứng đầu là M. Gan-đi, nhân dân đã đấu tranh đòi quyền độc lập, tẩy chay hàng hoá của Anh và phát triển nền kinh tế dân tộc.

Ở Mông Cổ, trong những năm 1921 – 1924 đã diễn ra phong trào giải phóng dân tộc, dẫn tới sự ra đời của nước Cộng hoà Nhân dân Mông Cổ.

Ở Thổ Nhĩ Kỳ, cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc trong những năm 1919 – 1922 đã đưa đến sự thành lập nước Cộng hoà Thổ Nhĩ Kỳ.



Hình 3.4. M. Gan-đi
(1869 – 1948)

? **Nêu những nét chính về phong trào đấu tranh giành độc lập dân tộc ở châu Á từ năm 1918 đến năm 1945.**

b) Cách mạng Trung Quốc trong những năm 1919 – 1945

Phong trào Ngũ tứ bùng nổ ngày 4 – 5 – 1919, mở đầu là cuộc biểu tình của 3 000 sinh viên yêu nước ở Bắc Kinh chống lại âm mưu xâm lược Trung Quốc của các nước đế quốc. Phong trào đã nhanh chóng lan rộng ra cả nước, lôi cuốn đông đảo công nhân, nông dân, trí thức yêu nước tham gia.

Tháng 7 – 1921, Đảng Cộng sản Trung Quốc được thành lập.

Trong những năm 1927 – 1937, nhân dân Trung Quốc dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản tiến hành cuộc chiến tranh cách mạng nhằm lật đổ nền thống trị của tập đoàn Quốc dân đảng – đại diện cho quyền lợi của đại địa chủ, đại tư sản và đế quốc ở Trung Quốc.



Hình 3.5. Sinh viên Bắc Kinh biểu tình tại quảng trường Thiên An Môn trong phong trào Ngũ tứ

Tháng 7 – 1937, Nhật Bản mở rộng cuộc chiến tranh xâm lược nhằm thôn tính

toàn bộ Trung Quốc. Trong bối cảnh đó, Đảng Cộng sản Trung Quốc đã chủ động đề nghị Quốc dân đảng đình chiến, cùng hợp tác chống Nhật. Cách mạng Trung Quốc chuyển sang thời kì Quốc – Cộng hợp tác để cùng kháng chiến chống Nhật Bản.

? **Nêu những nét chính về phong trào cách mạng Trung Quốc trong những năm 1919 – 1945.**

c) Phong trào đấu tranh giành độc lập dân tộc ở Đông Nam Á trong những năm 1918 – 1945

Từ sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, giai cấp vô sản ở các nước Đông Nam Á từng bước trưởng thành, đã tham gia lãnh đạo phong trào cách mạng.

Trong giai đoạn này, một số Đảng Cộng sản được thành lập như: Đảng Cộng sản In-đô-nê-xi-a (5 – 1920), Đảng Cộng sản Việt Nam (đầu năm 1930), các Đảng Cộng sản Mã Lai và Xiêm (4 – 1930), Đảng Cộng sản Phi-líp-pin (11 – 1930).

Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, phong trào đấu tranh giành độc lập dân tộc của giai cấp công nhân và nhân dân lao động một số nước đã bùng nổ. Nổi bật là cuộc khởi nghĩa tại Gia-va và Xu-ma-tơ-ra (1926 – 1927) ở In-đô-nê-xi-a và cao trào Xô viết Nghệ – Tĩnh (1930 – 1931) ở Việt Nam. Những cuộc nổi dậy này đều bị chính quyền thực dân đàn áp đẫm máu.

Cùng với sự phát triển của phong trào vô sản, phong trào dân chủ tư sản cũng có bước tiến rõ rệt so với những năm đầu thế kỉ XX.

Nếu như trước đây mới chỉ xuất hiện các nhóm, phái hoặc các hội do những nhà yêu nước sáng lập, thì đến giai đoạn này đã xuất hiện các chính đảng có tổ chức và ảnh hưởng xã hội rộng lớn như: Đảng Dân tộc ở In-đô-nê-xi-a, Phong trào Tha-kin ở Miến Điện, Liên minh Thanh niên Ma-lay-a ở Mã Lai,...

Ở Đông Dương, cuộc đấu tranh chống thực dân Pháp được tiến hành dưới nhiều hình thức phong phú với sự tham gia của đông đảo các tầng lớp nhân dân.

Ở Lào, nhiều bộ tộc đã tham gia phong trào chống thực dân Pháp, tiêu biểu là cuộc khởi nghĩa do Ong Kẹo và Com-ma-đam lãnh đạo kéo dài hơn 30 năm (1901 – 1937).

Ở Cam-pu-chia, các cuộc đấu tranh yêu nước liên tiếp nổ ra trong những năm 1918 – 1920, 1926,... đặc biệt là phong trào yêu nước theo xu hướng dân chủ tư sản do nhà sư A-cha Hem-chiêu đứng đầu trong những năm 1930 – 1935.

Ở Việt Nam, phong trào đấu tranh chống thực dân Pháp phát triển mạnh mẽ, nhất là sau khi Đảng Cộng sản được thành lập.

Trong Chiến tranh thế giới thứ hai, phong trào đấu tranh giành độc lập dân tộc ở Đông Nam Á phát triển mạnh mẽ. Năm 1940, quân phiệt Nhật Bản xâm lược các nước Đông Nam Á. Năm 1945, lợi dụng thời cơ Nhật Bản đầu hàng Đồng minh, phong trào giải phóng dân tộc đã giành thắng lợi ở một số nước.

? **Nêu những nét chính về phong trào đấu tranh giành độc lập dân tộc ở Đông Nam Á trong những năm 1918 – 1945.**

Luyện tập – Vận dụng



1. Hãy lập bảng hệ thống những nét chính về tình hình châu Á từ năm 1918 đến năm 1945.

2. Trình bày những biểu hiện chứng tỏ sự phát triển của phong trào giải phóng dân tộc ở châu Á sau Chiến tranh thế giới thứ nhất.



Sưu tầm tư liệu từ sách, báo và internet, hãy tìm một số sự kiện trong những năm 1939 – 1945 thể hiện mối liên minh đoàn kết chiến đấu giữa ba nước Việt Nam – Lào – Cam-pu-chia và giới thiệu với bạn.

Bài 4

CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI (1939 – 1945)

Học xong bài này, em sẽ:

- Trình bày được nguyên nhân và diễn biến chủ yếu của Chiến tranh thế giới thứ hai.
- Phân tích được hậu quả của Chiến tranh thế giới thứ hai đối với lịch sử nhân loại.
- Nêu được nguyên nhân thắng lợi, ý nghĩa lịch sử, vai trò của Liên Xô và các nước Đồng minh trong chiến thắng chủ nghĩa phát xít.



Hai hình dưới đây gợi cho em liên tưởng đến sự kiện nào của thế giới trong thế kỉ XX? Hãy chia sẻ những hiểu biết của em về nguyên nhân, diễn biến, hậu quả của sự kiện đó.



Hình 4.1. Quân Đức tấn công Ba Lan (9 – 1939)



Hình 4.2. Hồng quân Liên Xô cầm cờ trên nóc toà nhà Quốc hội Đức (1945)

1 Nguyên nhân dẫn tới Chiến tranh thế giới thứ hai

Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, những mâu thuẫn về thị trường và thuộc địa tiếp tục nảy sinh giữa các nước đế quốc. Đặc biệt, cuộc đại suy thoái kinh tế 1929 – 1933 đã làm sâu sắc thêm những mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản. Chính những điều đó dẫn tới sự hình thành chủ nghĩa phát xít và quân phiệt ở Đức và Nhật Bản. Cùng với I-ta-li-a, các thế lực này là thủ phạm gây ra chiến tranh.

Trên thế giới hình thành hai khối đế quốc đối địch nhau: khối các nước tư bản dân chủ gồm Anh, Pháp, Mỹ và khối phát xít gồm Đức, I-ta-li-a, Nhật Bản. Tuy nhiên, cả hai khối đế quốc này cùng có chung mâu thuẫn với Liên Xô.

Liên Xô coi chủ nghĩa phát xít là kẻ thù nguy hiểm nhất nên chủ trương liên kết với các nước tư bản để chống phát xít và nguy cơ chiến tranh. Chính phủ các nước Anh, Pháp, Mỹ một mặt lo sợ sự bành trướng của chủ nghĩa phát xít, mặt khác lại thù ghét chủ nghĩa cộng sản. Vì thế, giới cầm quyền các nước này đã đẩy Đức chống Liên Xô.

? Hãy trình bày nguyên nhân dẫn đến Chiến tranh thế giới thứ hai.

2 Diễn biến chính và hậu quả của Chiến tranh thế giới thứ hai

a) Diễn biến chính

Giai đoạn I: Chiến tranh bùng nổ và lan rộng khắp thế giới (từ ngày 1 – 9 – 1939 đến tháng 11 – 1942)

- Ngày 1 – 9 – 1939, Đức tấn công Ba Lan. Ngày 3 – 9 – 1939, Anh, Pháp tuyên chiến với Đức. Chiến tranh thế giới bắt đầu.
- Từ tháng 4 đến tháng 7 – 1940, Đức đánh chiếm Pháp, tấn công Anh.
- Mùa hè 1941, Đức chiếm hầu hết các nước tư bản châu Âu.
- Ngày 22 – 6 – 1941, Đức tấn công Liên Xô trên dọc tuyến biên giới phía tây. Đến tháng 10, Đức uy hiếp Thủ đô Mát-xcơ-va.
- Tháng 12 – 1941, Nhật Bản tấn công căn cứ Trân Châu cảng của Mỹ ở Thái Bình Dương, Mỹ chính thức tham gia vào chiến tranh. Chiến tranh lan rộng toàn thế giới.
- Tháng 1 – 1942, Mặt trận Đồng minh chống phát xít được thành lập với ba trụ cột là Liên Xô, Mỹ, Anh.



Hình 4. 3. Lược đồ quân Đức đánh chiếm châu Âu (1939 – 1941)

Giai đoạn II: Quân Đồng minh chuyển sang phản công, chiến tranh kết thúc (từ tháng 11 – 1942 đến tháng 8 – 1945)

- Từ tháng 11 – 1942 đến tháng 2 – 1943, Liên Xô phản công và giành thắng lợi trước quân phát xít tại thành phố Xta-lin-grát, tạo nên bước ngoặt của cuộc chiến tranh: từ phòng ngự chuyển sang phản công.



Hình 4. 4. Hồng quân Liên Xô truy kích quân phát xít ở thành phố Xta-lin-grát

- Tháng 6 – 1944, liên quân Mỹ, Anh và Đồng minh đổ bộ vào Noóc-măng-đi (Bắc Pháp), mở mặt trận thứ hai ở Tây Âu, giải phóng nước Pháp.
- Ngày 16 – 4 – 1945, quân đội Liên Xô mở chiến dịch công phá Béc-lin (Đức).
- Ngày 9 – 5 – 1945, Đức kí văn kiện đầu hàng Đồng minh không điều kiện. Chiến tranh kết thúc ở châu Âu.
- Ngày 6 và ngày 9 – 8 – 1945, Mỹ ném hai quả bom nguyên tử xuống thành phố Hi-rô-si-ma và Na-ga-sa-ki của Nhật Bản.
- Ngày 8 – 8 – 1945, Liên Xô mở cuộc tấn công quân Nhật ở Đông Bắc Trung Quốc.
- Ngày 15 – 8 – 1945, Nhật Bản tuyên bố đầu hàng Đồng minh không điều kiện. Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc.



Hình 4. 5. Quân Đồng minh đổ bộ tấn công Noóc-măng-đi (Pháp)

? Trình bày diễn biến chính của Chiến tranh thế giới thứ hai.

b) Hậu quả của chiến tranh

Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc với sự sụp đổ hoàn toàn của chủ nghĩa phát xít. Tuy nhiên, cuộc chiến tranh này đã gây ra những hậu quả vô cùng nặng nề: nền kinh tế thế giới bị thiệt hại; nhiều thành phố, làng mạc, cơ sở sản xuất công nghiệp bị tàn phá.

BẢNG THỐNG KÊ HẬU QUẢ CỦA CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI

Danh mục thống kê	Số liệu
Số nước tham chiến	76
Số người gia nhập quân đội (triệu người)	110
Số người chết vì chiến tranh (triệu người)	60
Số người bị thương (triệu người)	90
Thiệt hại về vật chất (tỉ đô la Mỹ)	4 000
Chi phí quân sự trực tiếp (tỉ đô la Mỹ)	1 384

? Phân tích hậu quả của Chiến tranh thế giới thứ hai đối với lịch sử nhân loại.

3 Nguyên nhân thắng lợi, ý nghĩa lịch sử, vai trò của Liên Xô và các nước Đồng minh trong chiến thắng chủ nghĩa phát xít

• Nguyên nhân thắng lợi:

Chiến tranh thế giới thứ hai là cuộc chiến tranh phi nghĩa do phe phát xít gây ra – “kẻ gieo gió phải gặt bão”, đồng thời là cuộc chiến tranh chính nghĩa của phe Đồng minh, của các dân tộc bị phát xít chiếm đóng và của các lực lượng tiến bộ trên toàn thế giới.

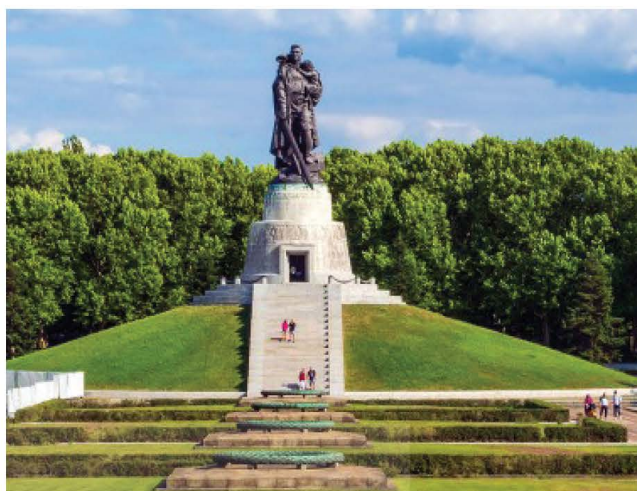
Các dân tộc, toàn thể nhân loại tiến bộ luôn đoàn kết, kiên cường, sát cánh cùng lực lượng Đồng minh chiến đấu vì nền hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội,...

Tinh thần chiến đấu và ý chí kiên cường của quân đội các nước Đồng minh, đặc biệt là của Hồng quân Liên Xô là một nhân tố quan trọng góp phần làm nên thắng lợi.

• *Ý nghĩa:* Thắng lợi của Liên Xô và các nước Đồng minh đã giúp nhân loại thoát khỏi thảm họa của chủ nghĩa phát xít, tạo nên bước chuyển biến căn bản của tình hình thế giới sau chiến tranh: sự ra đời của hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa, tương quan giữa các nước tư bản chủ nghĩa thay đổi,...

Chiến thắng chủ nghĩa phát xít đã tạo điều kiện cho phong trào giải phóng dân tộc, phong trào vì hoà bình, dân chủ và tiến bộ xã hội phát triển.

• *Vai trò của Liên Xô và các nước Đồng minh trong chiến thắng chủ nghĩa phát xít:* Liên Xô, Mỹ, Anh là lực lượng đi đầu, giữ vai trò trụ cột, quyết định thắng lợi, trong đó Liên Xô có vai trò quyết định nhất.



Hình 4.6. Tượng đài vinh danh chiến sĩ Hồng quân ở thành phố Béc-lin (Đức)

- ?** 1. Vì sao phát xít Đức, I-ta-li-a và quân phiệt Nhật Bản bị tiêu diệt trong Chiến tranh thế giới thứ hai?
2. Thắng lợi của Liên Xô và các nước Đồng minh trong Chiến tranh thế giới thứ hai có ý nghĩa lịch sử như thế nào?
3. Liên Xô và các nước Đồng minh có vai trò như thế nào trong việc tiêu diệt chủ nghĩa phát xít?

Luyện tập – Vận dụng



1. Vẽ trục thời gian thể hiện những sự kiện chính của Chiến tranh thế giới thứ hai (1939 – 1945).

2. Dựa vào thông tin trong bài học, hãy đánh giá vai trò của Liên Xô và các nước Đồng minh trong chiến thắng chủ nghĩa phát xít và nêu dẫn chứng.



Liên hệ và cho biết: Chiến tranh thế giới thứ hai đã để lại những bài học gì cho việc bảo vệ hoà bình thế giới hiện nay?

Bài 5

PHONG TRÀO DÂN TỘC DÂN CHỦ TRONG NHỮNG NĂM 1918 – 1930

Học xong bài này, em sẽ:

Mô tả được những nét chính của phong trào dân tộc dân chủ những năm 1918 – 1930.



Trong những thập kỉ đầu thế kỉ XX, phong trào yêu nước, cách mạng của nhân dân Việt Nam tiếp tục rơi vào "tình hình đen tối như không có đường ra". Hãy nêu những hiểu biết của em về hoạt động đấu tranh của các giai cấp, tầng lớp trong xã hội Việt Nam từ năm 1918 đến năm 1930. Theo em, vì sao phong trào dân tộc dân chủ ở giai đoạn này dù diễn ra sôi nổi nhưng vẫn chưa thành công?

Chương trình khai thác thuộc địa lần thứ hai của tư bản Pháp được tiến hành ở Đông Dương đã đưa tới nhiều biến đổi quan trọng về chính trị, kinh tế, văn hoá và xã hội Việt Nam. Trên thế giới, thắng lợi của Cách mạng tháng Mười Nga (1917) và sự ra đời của Quốc tế Cộng sản (1919) đã tác động to lớn đến phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, cũng như phong trào giải phóng dân tộc ở nhiều nước thuộc địa, phụ thuộc.

Bối cảnh lịch sử mới đã thúc đẩy phong trào dân tộc dân chủ Việt Nam phát triển với những hình thức và nội dung phong phú.

1 Hoạt động yêu nước của người Việt Nam ở nước ngoài

Tại Trung Quốc: Một nhóm thanh niên yêu nước lập ra tổ chức *Tâm tâm xã* (1923) ở Quảng Châu, chủ trương "khôi phục quyền làm người của người Việt Nam" và có hoạt động gây tiếng vang là mưu sát Toàn quyền Đông Dương Méc-lanh tại Sa Diện (Quảng Châu, 1924).

Tại Pháp: Phan Châu Trinh và một số người Việt Nam sáng lập *Hội những người yêu nước Việt Nam tại Pháp* (1919), viết nhiều tác phẩm lên án chế độ quân chủ trong nước và thể hiện tinh thần dân tộc,...

? Hãy trình bày hoạt động yêu nước tiêu biểu của người Việt Nam ở nước ngoài.

2 Phong trào của giai cấp tư sản và tầng lớp tiểu tư sản ở trong nước

• Phong trào của giai cấp tư sản

Giai cấp tư sản và bộ phận đại địa chủ Việt Nam đã đấu tranh chống lại sự cạnh tranh, chèn ép của tư sản Hoa kiều và tư sản Pháp, đồng thời yêu cầu chính quyền thuộc địa trao cho một số quyền tự do, dân chủ, được tham gia vào bộ máy chính quyền,...

Các phong trào đấu tranh tiêu biểu gồm: tẩy chay tư sản Hoa kiều, vận động người Việt Nam dùng hàng Việt Nam ở Sài Gòn, Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định,... (1919); chống độc quyền cảng Sài Gòn của tư sản Pháp (1923).

Một số tư sản và đại địa chủ đã thành lập Đảng Lập hiến tại Sài Gòn (1923), lập một số tờ báo để làm công cụ tuyên truyền và đòi quyền lợi cho mình như: *Thực nghiệp dân báo*, *Diễn đàn bản xứ*, *Tiếng vang An Nam*,...

- **Phong trào của tầng lớp tiểu tư sản**

Trong giai đoạn này, tầng lớp tiểu tư sản ngày càng trưởng thành và tích cực tham gia vào phong trào yêu nước. Các hoạt động của họ đã góp phần tuyên truyền tư tưởng dân tộc, dân chủ, thức tỉnh và cổ vũ tinh thần yêu nước.

Nhiều trí thức đã mở các nhà xuất bản tiến bộ như: Cường học thư xã, Quan hải tùng thư, Nam Đồng thư xã,...; ra báo bằng tiếng Pháp và tiếng Việt như: *Chuông rạn*, *An Nam trẻ*,...

Bên cạnh đó, một số tổ chức chính trị sơ khai đã ra đời làm nòng cốt trong phong trào yêu nước như: Thanh niên cao vọng Đảng, Việt Nam nghĩa đoàn, Hội Phục Việt, Đảng Thanh niên,...

Tầng lớp tiểu tư sản cũng tham gia các phong trào đấu tranh như: đòi nhà cầm quyền Pháp thả Phan Bội Châu (1925), Nguyễn An Ninh (1926), tổ chức đám tang và lễ truy điệu Phan Châu Trinh (1926),...



Em có biết?

Nhiều thanh niên, tiểu tư sản yêu nước tham gia các phong trào giai đoạn này về sau đã gia nhập Đảng Cộng sản Việt Nam như: Trần Phú, Nguyễn Đức Cảnh, Trần Huy Liệu,...

◀ **Hình 5.1.** Lễ tang Phan Châu Trinh ở Sài Gòn (1926)

? Hãy trình bày những nét chính của phong trào của giai cấp tư sản và tầng lớp tiểu tư sản ở trong nước.

3 Phong trào của giai cấp công nhân

Các cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân Việt Nam diễn ra sôi nổi với mục đích chủ yếu là bãi công đòi tăng lương, giảm giờ làm,... Bên cạnh các hoạt động bỏ trốn, phá bỏ giao kèo, công nhân đã bắt đầu sử dụng hình thức đấu tranh bãi công.

Tiêu biểu như: cuộc đấu tranh của thủy thủ trên tàu Sác-nô ở Hải Phòng (1919), bãi công của 600 công nhân thợ nhuộm ở Sài Gòn – Chợ Lớn (1920),... Một số công nhân Việt Nam cũng đã tham gia Liên đoàn công nhân tàu biển ở Viễn Đông.

Tháng 8 – 1925, cuộc bãi công của hơn 1 000 công nhân Ba Son (Sài Gòn) dưới sự lãnh đạo của Tôn Đức Thắng và tổ chức Công hội đã nổ ra và giành thắng lợi, góp phần ngăn cản tàu chiến Pháp chở binh lính sang đàn áp phong trào cách mạng Trung Quốc. Cuộc bãi công thắng lợi đã đánh dấu bước chuyển của phong trào công nhân từ giai đoạn đấu tranh "tự phát" sang "tự giác".

Em có biết?

Xưởng Ba Son (Nhà máy đóng tàu Ba Son) được xây dựng ngay khi thực dân Pháp chiếm được ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ, là cơ xưởng quan trọng bậc nhất ở Đông Dương và tập trung nhiều công nhân lành nghề nhất lúc đó. Xưởng sửa chữa nhiều tàu có trọng tải lớn, chế tạo tàu mới và nhiều công trình hàng hải.

Tư liệu. "Bằng hành động của mình, cuộc bãi công Ba Son đã cắm một cột mốc rất quan trọng trong phong trào công nhân – giai đoạn công nhân Việt Nam bắt đầu đi vào đấu tranh có tổ chức và có mục đích chính trị rõ ràng".

(Đinh Xuân Lâm (Chủ biên), *Lịch sử Việt Nam*, Tập III, NXB Giáo dục Việt Nam, 2012, tr. 357 – 358)

Từ năm 1926, các cuộc đấu tranh có tổ chức của công nhân diễn ra liên tục từ Bắc tới Nam và bước đầu thể hiện sự liên kết với nhiều ngành, nhiều địa phương. Đặc biệt, bên cạnh mục tiêu kinh tế, công nhân còn đấu tranh nhằm mục tiêu chính trị rõ ràng hơn như: chống lại chính sách áp bức, bóc lột của chủ tư bản và chính quyền thực dân phong kiến. Giai cấp công nhân dần trở thành lực lượng chính trị độc lập.

Một số cuộc đấu tranh lớn như bãi công ở mỏ than Mạo Khê (Quảng Ninh), nhà máy xe lửa Trường Thi (Vinh), nhà máy sửa chữa ô tô A-vi-a (Hà Nội), đồn điền cao su Phú Riềng (Bình Phước),...

? 1. Khai thác tư liệu và thông tin trong mục, hãy nêu ý nghĩa của cuộc bãi công của công nhân Ba Son.

2. Hãy trình bày những nét chính trong phong trào của giai cấp công nhân.

4 Sự ra đời của các tổ chức yêu nước cách mạng

Trước sự phát triển của phong trào dân tộc dân chủ và sự tăng cường đàn áp của thực dân Pháp, những người yêu nước đã đoàn kết, thành lập nên các tổ chức yêu nước cách mạng. Hoạt động của các tổ chức này đã thúc đẩy phong trào đấu tranh của các giai cấp, tầng lớp trong xã hội diễn ra mạnh mẽ hơn.

- *Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên*: được Nguyễn Ái Quốc thành lập vào tháng 6 – 1925 tại Quảng Châu (Trung Quốc) trên cơ sở lựa chọn các thanh niên ưu tú đang hoạt động ở Trung Quốc (tổ chức *Tâm tâm xã*) và từ trong nước sang. Hội đã công bố Chương trình, Điều lệ, khẳng định mục đích làm cách mạng dân tộc để giành lấy độc lập, sau đó làm cách mạng thế giới để đi đến xã hội cộng sản.



Hình 5.2. Một lớp học đào tạo cán bộ cách mạng ở Quảng Châu của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên (tranh vẽ)

Hội đã mở nhiều lớp huấn luyện cán bộ. Những bài giảng của Nguyễn Ái Quốc tại đây được tập hợp thành sách *Đường Kách mệnh* (1927) và bí mật đưa về nước. Năm 1928, Hội phát động phong trào “vô sản hoá” đưa cán bộ thâm nhập vào các đồn điền, hầm mỏ,... ở trong nước để rèn luyện, tuyên truyền cách mạng, nâng cao ý thức chính trị cho giai cấp công nhân và tổ chức quần chúng đấu tranh.

Đến trước tháng 5 – 1929, Hội đã xây dựng được cơ sở ở cả ba kì trong nước, Trung Quốc, Xiêm,... với thành phần tham gia gồm thanh niên, trí thức, công nhân, nông dân,... Hoạt động của Hội đã góp phần truyền bá chủ nghĩa Mác – Lê-nin vào Việt Nam.

- **Tân Việt Cách mạng đảng:** có tiền thân là Hội Phục Việt, ra đời trong phong trào dân tộc dân chủ đầu những năm 20 của thế kỉ XX. Tháng 7 – 1928, tổ chức này đổi tên thành Tân Việt Cách mạng đảng, hoạt động chủ yếu ở Trung Kỳ với lực lượng chủ yếu gồm: trí thức trẻ, thanh niên, tư sản yêu nước.

Ban đầu, đảng này theo khuynh hướng dân chủ tư sản, nhưng về sau đã chuyển dần sang khuynh hướng vô sản dưới ảnh hưởng của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên. Hoạt động chính của Tân Việt gồm: giới thiệu các sách báo yêu nước tiến bộ, góp phần truyền bá chủ nghĩa Mác – Lê-nin ở trong nước; tổ chức một số cuộc đấu tranh của học sinh, tiểu thương và công nhân,... Nhiều đảng viên cũng được cử sang dự các lớp huấn luyện của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên.

- **Việt Nam Quốc dân đảng:** được thành lập vào tháng 12 – 1927 trên cơ sở hạt nhân là một số thành viên của Nam Đồng thư xã như: Nguyễn Thái Học, Phó Đức Chính,... Thành phần tham gia gồm tư sản dân tộc, binh lính Việt Nam trong quân đội Pháp, viên chức, học sinh, thân hào, thân sĩ ở nông thôn,... Đảng theo khuynh hướng cách mạng dân chủ tư sản với mục tiêu đánh đuổi giặc Pháp, thiết lập dân quyền bằng phương pháp bạo động, ám sát cá nhân.



Hình 5.3. Khu lăng mộ Nguyễn Thái Học và các liệt sĩ trong khởi nghĩa Yên Bái (Yên Bái)

Đầu tháng 2 – 1929, sau khi Việt Nam Quốc dân đảng tổ chức ám sát tên trùm mộ phu Ba-danh, thực dân Pháp đã tiến hành các cuộc vây ráp lớn khiến cho nhiều cơ sở của đảng bị tan vỡ. Cuộc khởi nghĩa của Việt Nam Quốc dân đảng nổ ra đêm 9 – 2 – 1930 ở Yên Bái, Phú Thọ, sau đó là ở Hải Dương, Thái Bình,... nhưng nhanh chóng bị thực dân Pháp đàn áp dã man.

Thất bại của khởi nghĩa Yên Bái và sự tan rã nhanh chóng của Việt Nam Quốc dân đảng cho thấy khuynh hướng dân chủ tư sản đã hoàn toàn bất lực trước nhiệm vụ cứu nước. Trong khi đó, sự phát triển của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên và sự chuyển biến trong lập trường chính trị của Tân Việt Cách mạng đảng đã chứng tỏ khuynh hướng vô sản ngày càng thắng thế trong phong trào dân tộc dân chủ ở Việt Nam.

1. Hãy nêu những nét chính về sự ra đời của các tổ chức yêu nước cách mạng.
2. Theo em, vì sao hoạt động của Việt Nam Quốc dân đảng không thành công?

Luyện tập – Vận dụng



1. Vẽ sơ đồ thể hiện những sự kiện tiêu biểu trong phong trào dân tộc dân chủ từ năm 1918 đến năm 1930 ở Việt Nam.

2. Theo em, phong trào dân tộc dân chủ từ năm 1918 đến năm 1930 có ý nghĩa như thế nào đối với cách mạng Việt Nam?



Sưu tầm tư liệu từ sách, báo, internet, hãy kể tên một số thanh niên, trí thức đã tham gia tích cực vào phong trào dân tộc dân chủ (1918 – 1930). Xây dựng poster giới thiệu về một nhân vật mà em ấn tượng nhất.

Bài 6

HOẠT ĐỘNG CỦA NGUYỄN ÁI QUỐC VÀ SỰ THÀNH LẬP ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Học xong bài này, em sẽ:

- Nêu được những nét chính về hoạt động của Nguyễn Ái Quốc trong những năm 1918 – 1930.
- Nhận biết được quá trình và ý nghĩa của việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam; đánh giá được vai trò của Nguyễn Ái Quốc trong quá trình thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.



Những câu thơ bên miêu tả rất xúc động về một sự kiện trong hành trình đi tìm đường cứu nước của Nguyễn Ái Quốc. Hãy chia sẻ hiểu biết của em về quá trình hoạt động của Nguyễn Ái Quốc từ năm 1918 đến năm 1930. Theo em, Nguyễn Ái Quốc có vai trò như thế nào đối với việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam? Sự ra đời của Đảng có ý nghĩa gì đối với lịch sử dân tộc?

"... Luận cương đến Bác Hồ. Và Người đã khóc
Lệ Bác Hồ rơi trên chữ Lê-nin
Bác reo lên một mình như nói cùng dân tộc
"Cơm áo là đây! Hạnh phúc đây rồi!"

(Trích Người đi tìm hình của nước, Chế Lan Viên)

1 Hoạt động của Nguyễn Ái Quốc từ năm 1918 đến năm 1930

Sau một thời gian sống và làm việc tại nhiều quốc gia, khoảng cuối năm 1917, Nguyễn Tất Thành quay lại hoạt động ở Pa-ri (Pháp).



Hình 6.1. Nguyễn Ái Quốc (tức Nguyễn Tất Thành) tham dự Đại hội lần thứ 18 Đảng Xã hội Pháp ở thành phố Tua (1920)

KHÁI QUÁT NHỮNG NÉT CHÍNH TRONG QUÁ TRÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA NGUYỄN ÁI QUỐC NHỮNG NĂM 1918 – 1930

Hoạt động của Nguyễn Ái Quốc tại Pháp

- Đầu năm 1919: gia nhập Đảng Xã hội Pháp.
- Tháng 6 – 1919: thay mặt những người Việt Nam yêu nước tại Pháp, Nguyễn Tất Thành đã gửi bản *Yêu sách của nhân dân An Nam* (kí tên là Nguyễn Ái Quốc) tới Hội nghị Véc-xai.
- Tháng 7 – 1920: đọc *Sơ thảo lần thứ nhất những Luận cương về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa* của Lê-nin. Luận cương đã giúp Nguyễn Ái Quốc tìm thấy con đường cứu nước, giải phóng dân tộc – con đường cách mạng vô sản.
- Tháng 12 – 1920: tham dự Đại hội Tua, bỏ phiếu tán thành Đảng Xã hội Pháp gia nhập Quốc tế Cộng sản, tham gia thành lập Đảng Cộng sản Pháp, đánh dấu bước ngoặt trong hoạt động cách mạng của Nguyễn Ái Quốc: từ chủ nghĩa yêu nước đến chủ nghĩa Mác – Lê-nin và đi theo con đường cách mạng vô sản.
- Năm 1921: cùng một số nhà cách mạng các nước thuộc địa Pháp lập ra Hội Liên hiệp thuộc địa.
- Năm 1922: là Chủ nhiệm (kiêm chủ bút) báo *Người cùng khổ*.



Hình 6.2. Một số báo
Người cùng khổ

Hoạt động của Nguyễn Ái Quốc tại Liên Xô

- Tháng 10 – 1923: được bầu vào Hội đồng Quốc tế Nông dân.
- Tháng 6 – 1924: trình bày tham luận tại Đại hội lần thứ V của Quốc tế Cộng sản.
- Từ năm 1923 đến năm 1924: viết bài cho tạp chí *Thư tín quốc tế*, báo *Sự thật*,...

Hoạt động của Nguyễn Ái Quốc tại Trung Quốc

- Từ năm 1925 đến năm 1927: sáng lập Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, xuất bản tờ báo *Thanh niên*; trực tiếp mở các lớp huấn luyện chính trị đào tạo một số thanh niên trở thành những cán bộ cách mạng của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên tại Quảng Châu.
- Tháng 7 – 1925: tham gia sáng lập Hội liên hiệp các dân tộc bị áp bức.
- Đầu năm 1927: Tác phẩm *Đường Kách mệnh* gồm các bài giảng của Nguyễn Ái Quốc ở các lớp huấn luyện tại Quảng Châu được xuất bản.

Từ giữa năm 1927 đến cuối năm 1929, Nguyễn Ái Quốc tiếp tục có thời gian hoạt động cách mạng tại Pháp, Bỉ, Đức, Xiêm,... trước khi quay trở lại Trung Quốc triệu tập Hội nghị hợp nhất các tổ chức cộng sản.

? Hãy nêu những nét chính về quá trình hoạt động của Nguyễn Ái Quốc trong những năm 1918 – 1930.

Em có biết?

Số học viên do Nguyễn Ái Quốc trực tiếp huấn luyện ở Quảng Châu gồm 75 người. Đây là lớp cán bộ đầu tiên của Đảng, trong đó có Lê Hồng Phong, Phùng Chí Kiên, Nguyễn Lương Bằng, Trần Phú, Phạm Văn Đồng,...

2 Sự thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam

a) Sự ra đời các tổ chức cộng sản ở Việt Nam

Trong những năm 1928 – 1929, thông qua hoạt động của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, tiêu biểu là phong trào "vô sản hoá", chủ nghĩa Mác – Lê-nin được truyền bá sâu rộng vào Việt Nam, thúc đẩy phong trào công nhân và phong trào yêu nước phát triển mạnh mẽ. Tình hình này đặt ra nhu cầu cần phải thành lập Đảng Cộng sản để đưa phong trào cách mạng tiếp tục tiến lên.



Hình 6.3. Quá trình ra đời của ba tổ chức cộng sản

Ba tổ chức cộng sản lần lượt ra đời trong năm 1929 đã chứng tỏ sự trưởng thành của giai cấp công nhân và là bước chuẩn bị trực tiếp cho sự thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.

? Nêu quá trình thành lập và ý nghĩa sự ra đời của các tổ chức cộng sản ở Việt Nam.

b) Hội nghị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam

Sự ra đời của các tổ chức cộng sản đã tác động tích cực tới phong trào cách mạng trong nước. Tuy nhiên, ba tổ chức này hoạt động riêng rẽ, tranh giành ảnh hưởng với nhau, làm cho phong trào cách mạng trong nước có nguy cơ dẫn đến chia rẽ lớn. Trong bối cảnh đó, Nguyễn Ái Quốc với tư cách là phái viên của Quốc tế Cộng sản đã triệu tập và chủ trì Hội nghị hợp nhất các tổ chức cộng sản tại Hương Cảng (Trung Quốc) vào đầu năm 1930.



Hình 6.4. Hội nghị thành lập Đảng
(tranh vẽ của họa sĩ Phan Kế An)

Em có biết?

Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng Lao động Việt Nam (1960) đã quyết định lấy ngày 3 – 2 hằng năm là ngày kỉ niệm thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.

Hội nghị bắt đầu từ ngày 6 – 1 – 1930. Tham dự hội nghị có hai đại biểu Đông Dương Cộng sản Đảng, hai đại biểu An Nam Cộng sản Đảng và hai đại biểu đang hoạt động ở nước ngoài. Đến ngày 8 – 2 – 1930, các đại biểu lên đường về nước. Ngày 24 – 2 – 1930, Đông Dương Cộng sản Liên đoàn cũng gia nhập Đảng Cộng sản Việt Nam.

Hội nghị nhất trí tán thành việc thống nhất các tổ chức cộng sản để thành lập một đảng duy nhất là Đảng Cộng sản Việt Nam. Hội nghị thông qua *Chính cương vắn tắt, Sách lược vắn tắt, Điều lệ vắn tắt, Chương trình tóm tắt* của Đảng do Nguyễn Ái Quốc soạn thảo; định kế hoạch thực hiện việc thống nhất trong nước;...

Hội nghị hợp nhất các tổ chức cộng sản có ý nghĩa như Đại hội thành lập Đảng. Các văn kiện được thông qua tại Hội nghị trở thành *Cương lĩnh chính trị* đầu tiên của Đảng, đã đề ra đường lối cơ bản cho cách mạng Việt Nam.

Cương lĩnh đã nêu rõ đường lối chiến lược của cách mạng là làm tư sản dân quyền cách mạng và thổ địa cách mạng để đi tới xã hội cộng sản.

Nhiệm vụ của cách mạng là đánh đổ đế quốc Pháp và bọn phong kiến, làm cho nước Việt Nam được hoàn toàn độc lập, xây dựng Chính phủ công – nông – binh, tịch thu ruộng đất của đế quốc chia cho dân cày nghèo,...

Đảng Cộng sản Việt Nam được xác định là “đội tiên phong” của giai cấp vô sản song cần thu phục được “đại bộ phận dân cày và phải dựa vào hạng dân cày nghèo”, “hết sức liên lạc với tiểu tư sản, trí thức, trung nông”, đoàn kết với những dân tộc bị áp bức và vô sản thế giới.

Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời có ý nghĩa lịch sử vô cùng to lớn.

Tư liệu. Sự thành lập của Đảng Cộng sản Việt Nam là một sự kiện chính trị trọng đại, một bước ngoặt lịch sử trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân Việt Nam. Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời là kết quả của sự kết hợp giữa chủ nghĩa Mác – Lê-nin với phong trào công nhân và phong trào yêu nước Việt Nam.

(Theo Viện Sử học, *Lịch sử Việt Nam*, Tập 8, NXB Khoa học xã hội, 2017, tr. 571)

Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời đã chấm dứt sự khủng hoảng về đường lối cứu nước và giai cấp lãnh đạo của cách mạng Việt Nam. Cũng từ đây, dưới sự lãnh đạo của Đảng, cách mạng Việt Nam trở thành một bộ phận khăng khít của cách mạng thế giới. Đây cũng là bước chuẩn bị tất yếu đầu tiên cho những bước phát triển nhảy vọt về sau của cách mạng Việt Nam.

? Khai thác tư liệu và thông tin trong mục, nêu quá trình, ý nghĩa của việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.

Luyện tập – Vận dụng



1. Đánh giá vai trò của Nguyễn Ái Quốc đối với quá trình thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.

2. Từ thông tin trong bài, hãy làm sáng tỏ nhận định: “Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời là bước ngoặt lịch sử chấm dứt sự khủng hoảng về đường lối cứu nước và giai cấp lãnh đạo của cách mạng Việt Nam”.



Sưu tầm tư liệu từ sách, báo và internet, thiết kế sơ đồ tư duy hoặc infographic giới thiệu những sự kiện chính trong hành trình tìm đường cứu nước, hoạt động cách mạng của Nguyễn Ái Quốc từ năm 1918 đến năm 1930.

Bài 7

PHONG TRÀO CÁCH MẠNG VIỆT NAM THỜI KÌ 1930 – 1939

Học xong bài này, em sẽ:

Mô tả được những nét chủ yếu của phong trào cách mạng giai đoạn 1930 – 1931 và 1936 – 1939.



Hình bên là một trong những di tích gắn với một sự kiện lịch sử tiêu biểu của Việt Nam trong những năm 1930 – 1931. Hãy chia sẻ những hiểu biết của em về sự kiện đó cũng như phong trào cách mạng Việt Nam thời kì 1930 – 1939.



Hình 7.1. Tượng đài Xô viết Nghệ – Tĩnh (huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh) ▶

1 Phong trào cách mạng trong những năm 1930 – 1931

• Nguyên nhân bùng nổ

Việt Nam là thuộc địa của Pháp nên cũng chịu ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới (1929 – 1933). Mâu thuẫn trong xã hội ngày càng sâu sắc, nổi lên với hai mâu thuẫn cơ bản là: mâu thuẫn giữa toàn thể dân tộc Việt Nam với thực dân Pháp và mâu thuẫn giữa nông dân với địa chủ phong kiến. Trong bối cảnh đó, Đảng Cộng sản Việt Nam vừa ra đời đã kịp thời lãnh đạo cách mạng và đẩy mạnh cuộc đấu tranh trên phạm vi toàn quốc.

• Diễn biến chính

Ngay từ đầu năm 1930, một số cuộc đấu tranh của công nhân, nông dân và các tầng lớp lao động khác đã nổ ra với mục tiêu đòi cải thiện đời sống, đòi tăng lương, giảm giờ làm, giảm sưu thuế,... Tiêu biểu là cuộc bãi công của công nhân đồn điền cao su Phú Riềng (Bình Phước), nhà máy sợi Nam Định (Nam Định), nhà máy diêm Bến Thủy (Vinh, Nghệ An),...

Từ tháng 5 – 1930, phong trào phát triển mạnh mẽ trong phạm vi cả nước như: bãi công của công nhân nhà máy điện Chợ Quán (Sài Gòn), khu mỏ Hồng Gai (Quảng Ninh),...; biểu tình của nông dân các tỉnh Thái Bình, Hà Nam, Gia Định,...

Em có biết?

Ngày 1 – 5 – 1930, cờ đỏ búa liềm tung bay trên đỉnh núi Bài Thơ (Quảng Ninh). Đây là một sự kiện quan trọng, cổ vũ mạnh mẽ phong trào đấu tranh của công nhân vùng mỏ.

Nhân ngày Quốc tế Lao động 1 – 5, lần đầu tiên công nhân và các tầng lớp nhân dân khác đã biểu dương tinh thần đoàn kết với giai cấp vô sản thế giới, rải truyền đơn, treo cờ Đảng.

Đến tháng 9 và tháng 10 – 1930, phong trào đạt đến đỉnh cao, quyết liệt nhất là ở Nghệ An và Hà Tĩnh.

Những cuộc biểu tình của nông dân ở Nam Đàn, Thanh Chương, Diễn Châu, Nghi Lộc,... được sự hưởng ứng của công nhân Vinh – Bến Thủy đã làm bộ máy chính quyền của thực dân và phong kiến tay sai ở nhiều huyện bị tê liệt, ở một số thôn, xã bị tan rã.

Chính quyền nhân dân được thành lập ở một số thôn, xã của Nghệ An, Hà Tĩnh dưới hình thức các xô viết. Chính quyền Xô viết đã ban hành và thực hiện các chính sách tiến bộ.



Hình 7.2. Lược đồ cao trào Xô viết Nghệ – Tĩnh (1930 – 1931)

Về chính trị: ban bố các quyền tự do, dân chủ cho nhân dân; về kinh tế: chia ruộng đất công, bãi bỏ các thứ thuế vô lí, thực hiện giảm tô và xoá nợ cho dân nghèo; về văn hoá, xã hội: tổ chức đời sống mới, mở các lớp dạy chữ Quốc ngữ, xoá bỏ các tệ nạn xã hội,...

Hoảng sợ trước phong trào quần chúng, thực dân Pháp tiến hành khủng bố cực kì tàn bạo. Chúng cho máy bay ném bom tàn sát cuộc biểu tình của 8 000 nông dân Hưng Nguyên ngày 12 – 9 – 1930.

Đầu năm 1931, thực dân Pháp tập trung lực lượng đàn áp, khủng bố phong trào. Nhiều tổ chức của Đảng bị phá vỡ, hàng vạn cán bộ, đảng viên, người yêu nước bị bắt giam. Phong trào cách mạng 1930 – 1931 tạm thời lắng xuống.

• Ý nghĩa

Phong trào cách mạng 1930 – 1931 đã khẳng định vai trò lãnh đạo cách mạng của Đảng. Từ trong phong trào, khối liên minh công – nông được hình thành, để lại nhiều bài học quý báu cho phong trào cách mạng sau này.



Hình 7.3. Xô viết Nghệ – Tĩnh
(tranh sơn dầu của hoạ sĩ Nguyễn Đức Nùng)

? 1. Trình bày nguyên nhân, diễn biến chính của phong trào cách mạng 1930 – 1931. Những biểu hiện nào chứng tỏ Xô viết Nghệ – Tĩnh là đỉnh cao của phong trào cách mạng 1930 – 1931?

2. Phong trào cách mạng 1930 – 1931 có ý nghĩa lịch sử như thế nào đối với cách mạng Việt Nam?

2 Phong trào cách mạng trong những năm 1936 – 1939

• Nguyên nhân

Tháng 7 – 1935, Đại hội VII của Quốc tế Cộng sản đã họp và chủ trương thành lập Mặt trận Nhân dân ở các nước nhằm tập hợp các lực lượng dân chủ chống chủ nghĩa phát xít và nguy cơ chiến tranh. Ở Pháp, năm 1936, Mặt trận Nhân dân lên cầm quyền đã thi hành một số chính sách tiến bộ.

Ở Việt Nam, cuối năm 1934 – 1935, các tổ chức Đảng và phong trào quần chúng dần được phục hồi. Tháng 7 – 1936, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương xác định nhiệm vụ trước mắt là đấu tranh chống chế độ phản động thuộc địa, chống phát xít và nguy cơ chiến tranh, đòi tự do, dân sinh, dân chủ, cơm áo và hoà bình. Hội nghị chủ trương thành lập Mặt trận Nhân dân phản đế Đông Dương (sau đổi tên là Mặt trận Dân chủ Đông Dương).

• Diễn biến chính

Em có biết?

Tháng 7 – 1936, trên báo *Tranh đấu*, Nguyễn An Ninh cho đăng các bài *Tiến tới một Đại hội Đông Dương, Hãy bắt tay vào Đại hội Đông Dương*, đã thổi bùng lên phong trào đấu tranh của quần chúng. Tháng 9 – 1936, ông bị địch bắt giam và kiên quyết tuyệt thực để phản đối. Trước sức ép đấu tranh của quần chúng, tháng 11 – 1936, ông được trả tự do.

Mở đầu là *phong trào Đông Dương đại hội*: Được tin Quốc hội Pháp cử phái đoàn sang điều tra tình hình Đông Dương, Đảng chủ trương phát động một phong trào đấu tranh công khai, rộng lớn của quần chúng nhằm thu thập nguyện vọng của họ, tiến tới triệu tập Đông Dương đại hội.

Đầu năm 1937, nhân dịp đón Gô-đa – phái viên của Chính phủ Pháp sang điều tra tình hình Đông Dương và Brê-vi-ê sang nhậm chức Toàn quyền Đông Dương, nhiều cuộc mít tinh, biểu tình, đưa “dân nguyện”,... đã diễn ra. Tiêu biểu là cuộc bãi công của công nhân xe lửa Trường Thi (7 – 1937), cuộc mít tinh của 2,5 vạn người tại khu Đấu Xảo (Hà Nội) nhân dịp ngày Quốc tế Lao động (1 – 5 – 1938),...



Hình 7.4. Cuộc mít tinh được tổ chức tại khu Đấu Xảo (Hà Nội) ngày 1 – 5 – 1938

Tư liệu. Phong trào Đông Dương đại hội là phong trào đấu tranh rộng lớn đầu tiên của quần chúng, mở đầu cho một cao trào vận động cách mạng mới ở Việt Nam.

(Đình Xuân Lâm (Chủ biên), *Lịch sử Việt Nam*, Tập III, Sdd, tr. 591)

Phong trào đấu tranh nghị trường: Đây là một hình thức đấu tranh mới trong thời kỳ này của Đảng Cộng sản Đông Dương với mục đích mở rộng lực lượng của Mặt trận Dân chủ và vạch trần chính sách phản động của chính quyền thực dân và tay sai, bênh vực nhân dân lao động.

Trong cuộc bầu cử vào Viện Dân biểu Trung Kỳ (1937), Viện Dân biểu Bắc Kỳ (1938), Hội đồng Quản hạt Nam Kỳ (1939), Đảng vận động đưa người của Mặt trận Dân chủ Đông Dương ra ứng cử.

Đấu tranh trên lĩnh vực báo chí: Nhiều tờ báo đã được xuất bản công khai như: *Tiền phong, Dân chúng, Lao động*,... Một số sách giới thiệu chủ nghĩa Mác – Lê-nin và chính sách của Đảng cũng được lưu hành rộng rãi như cuốn *Vấn đề dân cày* của Qua Ninh (Trường Chinh) và *Vân Đình* (Võ Nguyên Giáp),...

Cuối năm 1938, phong trào đấu tranh công khai bị thu hẹp dần và chấm dứt khi Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ (9 – 1939).

• Ý nghĩa

Phong trào dân chủ 1936 – 1939 là phong trào quần chúng rộng lớn, có tổ chức, đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương, đã buộc chính quyền thực dân phải nhượng bộ một số yêu sách cụ thể về dân sinh, dân chủ. Phong trào này được xem là cuộc diễn tập cho Cách mạng tháng Tám năm 1945. Từ phong trào, Đảng tích lũy được nhiều bài học kinh nghiệm trong lãnh đạo, tổ chức đấu tranh,...

- ?** 1. Trình bày nguyên nhân, diễn biến chính của phong trào cách mạng 1936 – 1939.
2. Hãy cho biết ý nghĩa lịch sử của phong trào cách mạng 1936 – 1939.

Luyện tập – Vận dụng



Hoàn thành bảng so sánh về phong trào cách mạng 1930 – 1931 và 1936 – 1939 (theo gợi ý dưới đây vào vở).

Nội dung so sánh	Phong trào cách mạng 1930 – 1931	Phong trào cách mạng 1936 – 1939
Kẻ thù	?	?
Nhiệm vụ	?	?
Hình thức, phương pháp đấu tranh	?	?
Lực lượng tham gia	?	?
Ý nghĩa	?	?



Tìm hiểu và cho biết: Ở địa phương em (tỉnh hoặc thành phố) trong những năm 1930 – 1931 và 1936 – 1939 đã diễn ra những cuộc đấu tranh nào?

Học xong bài này, em sẽ:

- Nêu được tình hình Việt Nam dưới ách thống trị của Pháp – Nhật Bản.
- Nhận biết được sự chuẩn bị của nhân dân Việt Nam tiến tới khởi nghĩa giành chính quyền: chuyển hướng chiến lược của Đảng Cộng sản Đông Dương; sự ra đời của Mặt trận Việt Minh; cao trào kháng Nhật cứu nước.
- Trình bày được diễn biến chính của Cách mạng tháng Tám năm 1945 và sự ra đời của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.
- Nêu được nguyên nhân thắng lợi, ý nghĩa lịch sử của Cách mạng tháng Tám năm 1945 và đánh giá được vai trò của Đảng Cộng sản Đông Dương trong Cách mạng tháng Tám năm 1945.



Năm 1941, Đảng Cộng sản Đông Dương nhận định: "Trong lúc này quyền lợi của bộ phận, của giai cấp phải đặt dưới sự sinh tử, tồn vong của quốc gia, của dân tộc. Trong lúc này nếu không giải quyết được vấn đề dân tộc giải phóng, không đòi được độc lập, tự do cho toàn thể dân tộc, thì chẳng những toàn thể quốc gia dân tộc còn chịu mãi kiếp ngựa trâu, mà quyền lợi của bộ phận, giai cấp đến vạn năm cũng không đòi lại được".

(Văn kiện Đảng toàn tập, Tập 7, NXB Chính trị quốc gia, 2000, tr. 113)

Theo em, vấn đề "sinh tử, tồn vong của quốc gia, của dân tộc" trong giai đoạn lịch sử này là gì? Đảng Cộng sản Đông Dương đã lãnh đạo nhân dân Việt Nam giải quyết vấn đề đó như thế nào?

1 Tình hình Việt Nam dưới ách thống trị của Pháp – Nhật Bản

Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ. Phát xít Đức đánh chiếm hàng loạt các nước châu Âu. Tháng 6 – 1940, Chính phủ Pháp đầu hàng phát xít Đức.

Ở châu Á, tháng 9 – 1940, quân phiệt Nhật Bản tiến đánh Việt Nam ở Lạng Sơn, rồi từng bước xâm chiếm toàn bộ Đông Dương. Quân Pháp kháng cự yếu ớt rồi đầu hàng, câu kết với quân Nhật ra sức bóc lột nhân dân Đông Dương. Việt Nam chịu ách thống trị của cả Pháp và Nhật Bản.

Về chính trị, cả Nhật Bản và Pháp đều tiến hành phát xít hoá bộ máy cai trị, thẳng tay đàn áp phong trào cách mạng, thủ tiêu các quyền lợi mà nhân dân Việt Nam đã giành được trong những năm 1936 – 1939.

Về kinh tế, thực dân Pháp thực hiện chính sách "Kinh tế chỉ huy", tăng cường các loại thuế,...; quân Nhật bắt nhân dân ta nhổ lúa trồng đay, thu mua lương thực theo lối cưỡng bức với giá rẻ mạt,... Những thủ đoạn tàn ác này đã gây nên nạn đói nghiêm trọng ở Bắc Kỳ và Bắc Trung Kỳ vào cuối năm 1944 – đầu năm 1945.

Chính sách thống trị của Pháp – Nhật đã làm cho mâu thuẫn giữa toàn thể dân tộc Việt Nam với đế quốc và tay sai trở nên gay gắt. Một số cuộc nổi dậy đầu tiên đã diễn ra, đó là khởi nghĩa Bắc Sơn (Lạng Sơn, 9 – 1940), khởi nghĩa Nam Kỳ (11 – 1940) và binh biến Đô Lương (Nghệ An, 1 – 1941).

Em có biết?

Trong cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn, đội du kích Bắc Sơn được thành lập, là cơ sở để xây dựng lực lượng vũ trang cách mạng sau này.

Trong khởi nghĩa Nam Kỳ, lá cờ đỏ sao vàng lần đầu xuất hiện.

? Nêu nét chính về tình hình Việt Nam dưới ách thống trị của thực dân Pháp và quân phiệt Nhật Bản.

2 Công cuộc chuẩn bị tiến tới khởi nghĩa giành chính quyền trong toàn quốc

a) Sự chuyển hướng chiến lược của Đảng Cộng sản Đông Dương

Trước những chuyển biến to lớn của tình hình thế giới và trong nước, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương đã kịp thời tổ chức các hội nghị để vạch ra đường lối lãnh đạo cách mạng.

Tháng 11 – 1939, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương diễn ra tại Bà Điểm (Hóc Môn, Gia Định) do Tổng Bí thư Nguyễn Văn Cừ chủ trì. Hội nghị đã xác định nhiệm vụ của cách mạng Việt Nam lúc này là cuộc cách mạng giải phóng dân tộc, nhằm đánh đổ đế quốc Pháp và tay sai để giành độc lập.

Tháng 5 – 1941, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương lần thứ tám được triệu tập tại Pác Bó (Cao Bằng) do lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc trực tiếp chủ trì. Hội nghị đã hoàn chỉnh chuyển hướng chiến lược cách mạng của Đảng, đưa nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng đầu, được đề ra từ Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương tháng 11 – 1939.



Hình 8.1. Di tích Lán Khuổi Nặm (Pác Bó, Cao Bằng hiện nay) – nơi họp Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ tám

Tư liệu 1. Nhiệm vụ chiến lược của cách mạng Việt Nam lúc này không phải là cuộc cách mạng giải quyết hai vấn đề phản đế và điền địa nữa (cách mạng tư sản dân quyền) mà là cuộc cách mạng chỉ phải giải quyết một vấn đề cấp bách là giải phóng dân tộc. Đây là cuộc cách mạng giải phóng dân tộc.

(Theo Văn kiện Đảng toàn tập, Tập 7, Sdd, 2000, tr. 119)

Trên cơ sở đó, Hội nghị xác định: giải quyết vấn đề dân tộc trong phạm vi từng nước Đông Dương; chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang để giành chính quyền là nhiệm vụ trung tâm, xác định hình thái cuộc khởi nghĩa là đi từ khởi nghĩa từng phần tiến lên tổng khởi nghĩa; dự báo về thời cơ của cuộc tổng khởi nghĩa giành chính quyền;...

? Khai thác thông tin và tư liệu trong mục, hãy cho biết nội dung chuyển hướng chiến lược cách mạng của Đảng Cộng sản Đông Dương trong những năm 1939 – 1941 là gì? Lấy dẫn chứng từ tư liệu 1 để chứng minh.

b) Chuẩn bị về lực lượng

Ngày 19 – 5 – 1941, theo chủ trương đề ra tại Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ tám, Mặt trận Việt Nam độc lập đồng minh (gọi tắt là Mặt trận Việt Minh) được thành lập nhằm “liên hiệp hết thảy các giới đồng bào yêu nước, không phân biệt giàu nghèo, già trẻ, gái trai, không phân biệt tôn giáo và xu hướng chính trị, đặng cùng nhau mưu cuộc dân tộc giải phóng”. Mặt trận bao gồm các tổ chức quần chúng lấy tên là Hội Cứu quốc.

Tư liệu 2. Từ khi Mặt trận Việt Minh ra đời, “toàn bộ phong trào chống phát xít Pháp – Nhật của nhân dân ta mang tên là phong trào Việt Minh, cái tên tiêu biểu cho lòng yêu nước, ý chí quật cường của dân tộc ta”.

(Theo Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng Trung ương, *Cách mạng tháng Tám (1945)*, NXB Sự thật, Hà Nội, 1971, tr. 27)

Mặt trận Việt Minh ra đời đã thu hút đông đảo quần chúng nhân dân, nhất là ở Cao Bằng, tham gia vào các hội Cứu quốc. Dưới ngọn cờ Việt Minh, công cuộc chuẩn bị mọi mặt cho cuộc Tổng khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền được xúc tiến gấp rút.

Ngày 22 – 12 – 1944, theo chỉ thị của Hồ Chí Minh, Đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân được thành lập tại Cao Bằng. Ngay sau khi thành lập, Đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân đã đánh thắng hai trận liên tiếp tại Phay Khắt và Nà Ngần (Cao Bằng).

? Công cuộc chuẩn bị lực lượng diễn ra và đạt được kết quả như thế nào?

c) Cao trào kháng Nhật cứu nước và những hoạt động chuẩn bị cuối cùng cho Tổng khởi nghĩa (từ tháng 3 đến giữa tháng 8 – 1945)

Đầu năm 1945, Chiến tranh thế giới thứ hai bước vào giai đoạn kết thúc. Ở Đông Dương, thực dân Pháp ráo riết hoạt động, chờ cơ hội phản công quân Nhật, mâu thuẫn Nhật – Pháp trở nên gay gắt.

Tối 9 – 3 – 1945, Nhật tiến hành đảo chính Pháp trên toàn Đông Dương. Ngày 12 – 3, Ban Thường vụ Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương ra chỉ thị “*Nhật – Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta*”, phát động cao trào “Kháng Nhật cứu nước” làm tiền đề cho cuộc tổng khởi nghĩa. Cao trào “Kháng Nhật cứu nước” đã phát triển mạnh mẽ và rộng khắp trên cả nước.

Ở khu căn cứ địa Cao – Bắc – Lạng, Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân phối hợp với lực lượng chính trị của quần chúng giải phóng hàng loạt xã, châu, huyện.

Ở Bắc Kì và Bắc Trung Kì, phong trào “*Phá kho thóc, giải quyết nạn đói*” diễn ra quyết liệt chưa từng có.

Khởi nghĩa từng phần dâng lên ở nhiều nơi như: Tiên Du (Bắc Ninh), Bần Yên Nhân (Hưng Yên), Ba Tơ (Quảng Ngãi),...

Ngày 15 – 4 – 1945, Hội nghị Quân sự cách mạng Bắc Kì được triệu tập. Hội nghị quyết định thống nhất Cứu quốc quân (được thành lập bắt đầu từ năm 1941) và Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân thành Việt Nam Giải phóng quân, phát triển hơn nữa các lực lượng vũ trang và nửa vũ trang, xây dựng căn cứ địa kháng Nhật,...



Hình 8.2. Việt Nam Giải phóng quân trước giờ lên đường thực hiện nhiệm vụ

Tháng 5 – 1945, lãnh tụ Hồ Chí Minh rời Pác Bó về Tân Trào (Tuyên Quang). Theo chỉ thị của Hồ Chí Minh, Khu giải phóng Việt Bắc được thành lập, trở thành căn cứ địa chính của cách mạng cả nước.

? Cao trào kháng Nhật cứu nước và những hoạt động chuẩn bị cuối cùng tiến tới tổng khởi nghĩa giành chính quyền diễn ra như thế nào?

3 Diễn biến chính của Cách mạng tháng Tám năm 1945 và sự ra đời của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà

a) Diễn biến chính của Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945

Quân phiệt Nhật Bản đầu hàng Đồng minh không điều kiện (15 – 8 – 1945), quân Nhật ở Đông Dương rệu rã, Chính phủ thân Nhật Trần Trọng Kim hoang mang cực độ, thời cơ tổng khởi nghĩa đã đến.

Ngày 13 – 8 – 1945, Ủy ban Khởi nghĩa toàn quốc đã được thành lập, ban bố *Quân lệnh số 1*, chính thức phát lệnh Tổng khởi nghĩa trong cả nước.

Ngày 14 và 15 – 8 – 1945, Hội nghị toàn quốc của Đảng họp ở Tân Trào (Sơn Dương, Tuyên Quang), thông qua kế hoạch lãnh đạo toàn dân tổng khởi nghĩa, quyết định những vấn đề quan trọng trong chính sách đối nội, đối ngoại sau khi giành được chính quyền.

Ngày 16 và 17 – 8 – 1945, Đại hội Quốc dân được triệu tập. Đại hội tán thành chủ trương Tổng khởi nghĩa của Đảng, thông qua 10 chính sách của Việt Minh, cử ra Ủy ban Dân tộc giải phóng Việt Nam (sau này là Chính phủ lâm thời) do Hồ Chí Minh làm Chủ tịch.



Hình 8.3. Di tích Đình Tân Trào (Tuyên Quang) – nơi diễn ra Đại hội Quốc dân

DIỄN BIẾN CHÍNH CỦA TỔNG KHỞI NGHĨA THÁNG TÁM NĂM 1945

Ngày 14 – 8	Một số cấp bộ Đảng và tổ chức Việt Minh ở nhiều xã, huyện thuộc các tỉnh đồng bằng châu thổ sông Hồng, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Thừa Thiên Huế, Quảng Ngãi, Khánh Hoà,... đã phát động nhân dân khởi nghĩa giành chính quyền.
Ngày 16 – 8	Võ Nguyên Giáp chỉ huy một đơn vị Giải phóng quân xuất phát từ Tân Trào tiến về giải phóng thị xã Thái Nguyên, mở đường tiến về Hà Nội.
Ngày 18 – 8	Nhân dân Bắc Giang, Hải Dương, Hà Tĩnh, Quảng Nam giành được chính quyền ở tỉnh lỵ sớm nhất trong cả nước.
Ngày 19 – 8	Tại Hà Nội, quần chúng cách mạng có sự hỗ trợ của các đội tự vệ chiến đấu lần lượt chiếm Phủ Khâm sai, Sở Cảnh sát Trung ương, Trại Bảo an binh,... Đến tối, cuộc khởi nghĩa giành thắng lợi hoàn toàn.
Ngày 23 – 8	Tại Huế, hàng vạn nhân dân nội, ngoại thành thành phố Huế kéo về biểu tình thị uy, chiếm các công sở, giành chính quyền về tay nhân dân.
Ngày 25 – 8	Tại Sài Gòn, tối 24 – 8, cuộc khởi nghĩa cơ bản giành thắng lợi. Ngày 25 – 8, hàng chục vạn nhân dân Sài Gòn, Chợ Lớn, Gia Định và các tỉnh lân cận kéo về trung tâm thành phố dự cuộc mít tinh khổng lồ chào mừng thắng lợi của cuộc khởi nghĩa; chính quyền cách mạng ra mắt nhân dân.
Ngày 28 – 8	Đồng Nai Thượng và Hà Tiên là hai tỉnh cuối cùng giành được chính quyền.



Hình 8.4. Nhân dân Hà Nội mít tinh tại quảng trường Nhà hát Lớn (19 – 8 – 1945)



1. Hãy trình bày diễn biến chính của Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945.

2. Theo em, sự nhạy bén, sáng suốt của Đảng Cộng sản Đông Dương và Tổng bộ Việt Minh trong lãnh đạo Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 được thể hiện qua những sự kiện nào?

b) Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ra đời

Ngày 25 – 8 – 1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh cùng với Trung ương Đảng và Ủy ban Dân tộc giải phóng Việt Nam từ Tân Trào về đến Hà Nội. Hồ Chí Minh soạn thảo bản *Tuyên ngôn Độc lập*, chuẩn bị mọi công việc để Chính phủ lâm thời ra mắt quốc dân.

Ngày 2 – 9, tại Quảng trường Ba Đình (Hà Nội), trước cuộc mít tinh lớn của hàng vạn nhân dân Thủ đô và các vùng lân cận, Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Chính phủ lâm thời đọc *Tuyên ngôn Độc lập* khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.



Hình 8.5. Quảng trường Ba Đình (Hà Nội) ngày 2 – 9 – 1945

Tư liệu 3. Trong bản *Tuyên ngôn Độc lập* có đoạn: “Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập, và sự thực đã thành một nước tự do và độc lập. Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mệnh và của cải để giữ vững quyền tự do và độc lập ấy”.

(Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Tập 4, NXB Chính trị quốc gia, 2011, tr. 3)



1. Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ra đời như thế nào?

2. Khai thác tư liệu 3 và hãy xác định nội dung chính của tư liệu.



4 Nguyên nhân thắng lợi, ý nghĩa lịch sử của Cách mạng tháng Tám năm 1945

a) Nguyên nhân thắng lợi

Dân tộc ta vốn có truyền thống yêu nước nồng nàn, luôn kiên cường, bất khuất, kiên quyết đấu tranh vì độc lập, tự do. Đảng Cộng sản Đông Dương, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh, với đường lối đúng đắn, sáng tạo đã lãnh đạo nhân dân tiến hành cuộc cách mạng và giành thắng lợi hoàn toàn.

Trong cuộc cách mạng này, Mặt trận Việt Minh từ Trung ương đến địa phương đã tập hợp được mọi lực lượng của dân tộc, linh hoạt, sáng tạo trong chỉ đạo khởi nghĩa, chớp thời cơ phát động quần chúng nổi dậy giành chính quyền.

Chiến thắng của Hồng quân Liên Xô và quân Đồng minh trong cuộc chiến tranh chống phát xít, nhất là chiến thắng quân phiệt Nhật Bản đã cổ vũ tinh thần, củng cố niềm tin và tạo thời cơ để nhân dân ta đứng lên tổng khởi nghĩa.

b) Ý nghĩa lịch sử

Cách mạng tháng Tám năm 1945 là sự kiện lịch sử vĩ đại trong lịch sử dân tộc Việt Nam, đã phá tan xiềng xích nô lệ của thực dân Pháp và ách thống trị của quân phiệt Nhật Bản, chấm dứt sự tồn tại của chế độ quân chủ trên đất nước ta, mở ra một kỉ nguyên mới trong lịch sử dân tộc: kỉ nguyên đất nước độc lập, tự do dưới chế độ dân chủ cộng hoà.

Thắng lợi của Cách mạng tháng Tám đã cổ vũ mạnh mẽ tinh thần đấu tranh của các dân tộc thuộc địa và phụ thuộc trên thế giới, đặc biệt là nhân dân hai nước Cam-pu-chia và Lào.

? Hãy nêu nguyên nhân thắng lợi và ý nghĩa lịch sử của Cách mạng tháng Tám năm 1945.

Luyện tập – Vận dụng



1. Lập bảng thống kê về những sự kiện chính trong Cách mạng tháng Tám năm 1945 (theo gợi ý dưới đây vào vở).

Thời gian	Sự kiện nổi bật	Ý nghĩa
?	?	?
?	?	?

2. Hãy đánh giá vai trò của Đảng Cộng sản Đông Dương trong Cách mạng tháng Tám năm 1945.



Tìm hiểu và chia sẻ thông tin về cuộc Tổng khởi nghĩa giành chính quyền tháng Tám năm 1945 ở địa phương em (tỉnh hoặc thành phố).

CHƯƠNG 3 THẾ GIỚI TỪ NĂM 1945 ĐẾN NĂM 1991

Bài 9

CHIẾN TRANH LẠNH (1947 – 1989)

Học xong bài này, em sẽ:

Nhận biết được nguyên nhân, những biểu hiện và hậu quả của Chiến tranh lạnh.



Nhận định về tình trạng chiến tranh lạnh ngay sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Rây-môn A-ron viết: “Hoà bình là bất khả thi, chiến tranh không thể xảy ra” (*Cuộc đối đầu lớn*, NXB Ga-li-mát, Pa-ri, 1948).

Em hiểu Chiến tranh lạnh là gì? Hãy chia sẻ những hiểu biết của em về nguyên nhân, biểu hiện và hậu quả của Chiến tranh lạnh.

1 Nguyên nhân xuất hiện Chiến tranh lạnh

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Liên Xô và Mỹ cùng các nước tư bản Tây Âu chuyển từ quan hệ đồng minh sang đối đầu.

Mỹ và các nước tư bản chủ nghĩa lo ngại về sự tồn tại và ảnh hưởng của chủ nghĩa cộng sản ở Liên Xô. Trong khi Mỹ muốn mở rộng ảnh hưởng và làm bá chủ thế giới, Liên Xô đã giúp đỡ Đảng Cộng sản ở các nước Đông Âu thành lập các nhà nước dân chủ nhân dân, đi theo con đường xã hội chủ nghĩa.

Tháng 3 – 1947, Tổng thống Mỹ Tơ-ru-man công khai thực hiện Chiến lược toàn cầu, từ bỏ hợp tác với Liên Xô, bắt đầu cuộc Chiến tranh lạnh chống Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa.



Hình 9.1. Tổng thống Tơ-ru-man đọc diễn văn trước Quốc hội Mỹ (3 – 1947)

Tư liệu. “Theo Tơ-ru-man, các nước Đông Âu “vừa mới bị cộng sản thôn tính”... Vì vậy, Mỹ phải đứng ra “đảm nhiệm sứ mạng lãnh đạo thế giới tự do”... chống lại “sự đe dọa” của chủ nghĩa cộng sản, chống lại sự “bành trướng” của Liên Xô.”

(Nguyễn Anh Thái (Chủ biên), *Lịch sử thế giới hiện đại từ 1945 đến 1995*, Quyển A, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 1999, tr. 34)



Khai thác tư liệu và thông tin trong mục, hãy trình bày nguyên nhân dẫn đến Chiến tranh lạnh.

2 Biểu hiện của Chiến tranh lạnh

Trong Chiến tranh lạnh, Mỹ – đứng đầu hệ thống tư bản chủ nghĩa và Liên Xô – đứng đầu hệ thống xã hội chủ nghĩa luôn ở trong tình trạng đối đầu trên các lĩnh vực: kinh tế, chính trị – quân sự và mở rộng ảnh hưởng ở các khu vực trên thế giới,...

BẢNG MỘT SỐ BIỂU HIỆN VỀ SỰ ĐỐI ĐẦU
GIỮA CÁC NƯỚC TƯ BẢN CHỦ NGHĨA VÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

 MỸ VÀ CÁC NƯỚC TƯ BẢN CHỦ NGHĨA	 LIÊN XÔ VÀ CÁC NƯỚC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
KINH TẾ	
Thực hiện Kế hoạch Mác-san (1947), Mỹ đầu tư khoảng 13 tỉ USD cho 16 nước Tây Âu phục hồi kinh tế.	Thành lập Hội đồng Tương trợ kinh tế – SEV (1949), thúc đẩy sự hợp tác, giúp đỡ lẫn nhau giữa các nước xã hội chủ nghĩa.
CHÍNH TRỊ – QUÂN SỰ	
Thành lập Tổ chức Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương – NATO (1949).	Thành lập Tổ chức Hiệp ước Vác-sa-va (1955).
Chế tạo thành công bom nguyên tử (1945). Phóng thành công vệ tinh nhân tạo (1958),...	Chế tạo thành công bom nguyên tử (1949). Phóng thành công vệ tinh nhân tạo (1957),...
MỞ RỘNG ẢNH HƯỞNG Ở CÁC KHU VỰC	
Đức	
Ủng hộ thành lập Nhà nước Cộng hoà Liên bang Đức ở Tây Đức (9 – 1949).	Ủng hộ thành lập Nhà nước Cộng hoà Dân chủ Đức ở Đông Đức (10 – 1949).
Triều Tiên	
Ủng hộ thành lập Nhà nước Đại Hàn Dân quốc ở phía nam (Hàn Quốc, 8 – 1948); viện trợ và trực tiếp tham gia trong cuộc chiến tranh với Cộng hoà Dân chủ nhân dân Triều Tiên (1950 – 1953).	Ủng hộ thành lập Nhà nước Cộng hoà Dân chủ nhân dân Triều Tiên ở phía bắc (9 – 1948); viện trợ và trực tiếp tham gia trong cuộc chiến tranh với Hàn Quốc (1950 – 1953).
Cu-ba	
Chống Chính phủ Cu-ba do Phi-đen Cát-xơ-rô đứng đầu, thực hiện lệnh phong toả hải quân đối với Cu-ba (10 – 1962).	Hỗ trợ kinh tế, đưa quân đội thường trực và một số tên lửa hạt nhân vào Cu-ba (10 – 1962).
Việt Nam	
Giúp thực dân Pháp tiến hành chiến tranh xâm lược (1950 – 1954); thiết lập, hỗ trợ chính quyền ở miền Nam, tiến hành chiến tranh xâm lược ở miền Nam và chống phá công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc (1954 – 1975).	Ủng hộ cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (1950 – 1954); ủng hộ công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, thống nhất đất nước (1954 – 1975).



Hình 9.2. Bức tường Béc-lin ngăn cách Đông Đức và Tây Đức – một biểu hiện của Chiến tranh lạnh

? Trình bày một số biểu hiện chính của Chiến tranh lạnh.

3 Hậu quả của Chiến tranh lạnh

Chiến tranh lạnh được các nhà lãnh đạo Mỹ và Liên Xô tuyên bố chấm dứt trong cuộc gặp gỡ không chính thức tại Man-ta (12 – 1989).

Chiến tranh lạnh đã đẩy thế giới vào tình trạng luôn căng thẳng, đối đầu giữa hai phe đối lập, thậm chí làm bùng nổ các cuộc chiến tranh, xung đột cục bộ ở khắp các khu vực trên phạm vi toàn cầu, làm xuất hiện nguy cơ của một cuộc chiến tranh thế giới mới.

Mặt khác, Chiến tranh lạnh cũng đưa đến sự chia cắt lãnh thổ, chia rẽ tình cảm dân tộc, xung đột tôn giáo,... ở nhiều quốc gia, khu vực với hệ lụy sâu sắc và lâu dài.

? Hãy nêu hậu quả của Chiến tranh lạnh.

Luyện tập – Vận dụng



Hãy hoàn thành bảng (theo gợi ý dưới đây vào vở) tóm tắt nguyên nhân, biểu hiện chính và hậu quả của Chiến tranh lạnh.

Nội dung	Tóm tắt
Nguyên nhân	?
Biểu hiện chính	?
Hậu quả	?



Tìm hiểu từ sách, báo và internet, hãy nêu một số biểu hiện là hậu quả của Chiến tranh lạnh đối với thế giới hiện nay.

Bài 10

LIÊN XÔ VÀ ĐÔNG ÂU TỪ NĂM 1945 ĐẾN NĂM 1991

Học xong bài này, em sẽ:

- Trình bày được tình hình chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá của Liên Xô và Đông Âu từ năm 1945 đến năm 1991.
- Giải thích được sự sụp đổ của chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và Đông Âu.



Quan sát hai hình dưới đây, em liên hệ đến quốc gia và khu vực nào? Tình hình chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá của quốc gia và khu vực này từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến năm 1991 có gì nổi bật? Hãy chia sẻ một số hiểu biết của em về điều đó.



Hình 10.1. Cờ của Hội đồng Tương trợ kinh tế (SEV) – tổ chức do Liên Xô và các nước Đông Âu sáng lập (1949)



Hình 10.2. Tàu vũ trụ Phương Đông (Vostok 1) được phóng thành công (1961), đưa I-u-ri Ga-ga-rin – người đầu tiên bay vào vũ trụ

1 Liên Xô từ năm 1945 đến năm 1991

a) Chính trị

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Liên Xô tiến hành bầu cử Xô viết các cấp, thực hiện dân chủ hoá hệ thống chính trị bằng cách khôi phục đại hội các tổ chức chính trị – xã hội từ năm 1949.

Liên Xô chủ trương duy trì hoà bình và an ninh thế giới, giúp đỡ to lớn về vật chất và tinh thần cho các nước xã hội chủ nghĩa và phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc trên thế giới.



Hình 10.3. Liên Xô – Việt Nam: "Tuy khoảng cách rất xa nhưng trái tim của chúng ta luôn rất gần" (tranh cổ động)

Tới đầu những năm 80 của thế kỉ XX, Liên Xô lâm vào khủng hoảng chính trị. Tháng 3 – 1985, M. Goóc-ba-chốp được bầu làm Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Liên Xô và công cuộc cải tổ được tiến hành. Trong đó, cải tổ chính trị với khẩu hiệu “dân chủ hoá”, “công khai hoá” đã xác lập chế độ đa nguyên, đa đảng và hệ thống chính quyền tổng thống.

Tháng 3 – 1990, Đại hội đại biểu nhân dân Liên Xô lần thứ ba bầu M. Goóc-ba-chốp làm Tổng thống. Ngày 19 – 8 – 1991, một số lãnh đạo Đảng và Nhà nước Liên Xô đã tiến hành cuộc đảo chính lật đổ M. Goóc-ba-chốp, nhưng không thành công.

Hệ quả là mâu thuẫn chính trị gia tăng, Đảng Cộng sản bị đình chỉ hoạt động, chính quyền Liên bang bị tê liệt, các nước cộng hoà tuyên bố độc lập, tách khỏi Liên bang dẫn đến việc M. Goóc-ba-chốp buộc phải từ chức Tổng thống vào ngày 25 – 12 – 1991, đánh dấu sự tan rã của Liên bang Xô viết.

? Trình bày tình hình chính trị của Liên Xô từ năm 1945 đến năm 1991.

b) Kinh tế

Năm 1946, Liên Xô bắt tay vào công cuộc khôi phục kinh tế, đến năm 1950 đã phục hồi được mức trước chiến tranh. Từ đây, Liên Xô tiến hành xây dựng cơ sở vật chất cho chủ nghĩa xã hội. Đến những năm 60, Liên Xô trở thành cường quốc công nghiệp thứ hai thế giới (sau Mỹ). Liên Xô là nước đầu tiên trên thế giới phóng thành công vệ tinh nhân tạo (1957), phóng tàu vũ trụ có người lái vào quỹ đạo Trái Đất (1961), mở đầu kỉ nguyên chinh phục vũ trụ của loài người.

Thực hiện kế hoạch 5 năm (1946 – 1950), công nghiệp Liên Xô tăng 73% so với mức trước chiến tranh, hơn 6 000 nhà máy được khôi phục và xây dựng mới. Với các kế hoạch 5 năm (1951 – 1955, 1956 – 1960) và kế hoạch 7 năm (1959 – 1965),... sản lượng công nghiệp của Liên Xô chiếm khoảng 20% sản lượng công nghiệp thế giới; sản xuất nông nghiệp trong những năm 60 tăng trung bình 16%/năm.



Hình 10.4. Thành phố Mát-xcơ-va những năm 50 của thế kỉ XX

Từ giữa những năm 70, nền kinh tế Liên Xô có dấu hiệu trì trệ. Công cuộc cải tổ kinh tế được thực hiện từ năm 1985, nhưng thiếu đồng bộ và hiệu quả, dẫn đến khủng hoảng kinh tế trầm trọng trong những năm 1989 – 1991 với sự khan hiếm lương thực, thực phẩm và các hàng hoá tiêu dùng thiết yếu.

? Trình bày tình hình kinh tế của Liên Xô từ năm 1945 đến năm 1991.

c) Xã hội và văn hoá

- **Xã hội:** Cơ cấu xã hội Liên Xô có những biến đổi tích cực, thành phần công nhân và trí thức gia tăng. Năm 1971, công nhân chiếm hơn 55% lực lượng lao động trong cả nước và có trên 30 triệu người làm việc trí óc.

Từ cuối những năm 70, do khó khăn kinh tế ngày càng gia tăng làm cho đời sống của nhân dân Liên Xô suy giảm, niềm tin vào chủ nghĩa xã hội lung lay dẫn đến bất bình gia tăng. Từ năm 1989, nhiều cuộc biểu tình, bãi công đã nổ ra.

- **Văn hoá:** Sau năm 1945, văn hoá của Liên Xô phát triển, thực hiện chế độ giáo dục miễn phí – thể hiện tính ưu việt của chủ nghĩa xã hội.

Tư liệu 1. “Năm 1971 ... Liên Xô là nước đứng đầu thế giới về trình độ học vấn của nhân dân với 3/4 số dân có trình độ đại học và trung học.”

(Nguyễn Anh Thái (Chủ biên), *Lịch sử thế giới hiện đại từ 1945 đến 1995*, Sdd, tr. 167)

Liên Xô cũng thúc đẩy giao lưu văn hoá giữa các dân tộc trong nước và với các quốc gia trên thế giới.



Hình 10.5. Diễu hành trong Lễ khai mạc Liên hoan Thanh niên và sinh viên thế giới lần thứ VI tại Mát-xcơ-va (7 – 1957)

Khi công cuộc cải tổ được thực hiện, đời sống văn hoá ở Liên Xô trở nên “cởi mở” với tinh thần “dân chủ” và “công khai”. Điều này đem lại luồng không khí mới, kích thích sự sáng tạo văn hoá. Tuy nhiên, do sự buông lỏng quản lý văn hoá của Nhà nước đã thúc đẩy chủ nghĩa đa nguyên và tư tưởng chống chủ nghĩa xã hội trong nước gia tăng.

? 1. Khai thác tư liệu 1 và thông tin trong mục, trình bày tình hình xã hội và văn hoá của Liên Xô từ năm 1945 đến năm 1991.

2. Nêu những biểu hiện về sự khủng hoảng và giải thích vì sao chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô sụp đổ.

2 Các nước Đông Âu từ năm 1945 đến năm 1991

a) Chính trị

Từ năm 1944 đến năm 1946, được sự giúp đỡ của Hồng quân Liên Xô, nhân dân các nước Đông Âu dưới sự lãnh đạo của những người cộng sản đã thành lập các nhà nước dân chủ

nhân dân. Riêng ở Đông Đức, Nhà nước Cộng hoà Dân chủ Đức ra đời năm 1949. Sau đó, các nước Đông Âu đã tiến hành xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Đến đầu những năm 80, tình hình chính trị ở các nước Đông Âu diễn biến hết sức phức tạp. Sự yếu kém, hạn chế của bộ máy nhà nước bộc lộ ngày càng rõ, tạo cơ hội cho các lực lượng đối lập câu kết với nhau, kích động nhân dân đòi thực hiện đa nguyên, đa đảng và tổng tuyển cử tự do. Trước sức ép trong nước, cùng chính sách không “can thiệp” của Liên Xô, từ năm 1989, ban lãnh đạo các nước Đông Âu phải thực hiện đa nguyên chính trị và tổ chức tổng tuyển cử tự do. Kết quả là các thể lực chống chủ nghĩa xã hội đã thắng cử, giành được quyền lãnh đạo đất nước, chế độ xã hội chủ nghĩa bị xoá bỏ ở các nước Đông Âu.



Hình 10.6. Lược đồ các nước dân chủ nhân dân Đông Âu

? Trình bày nét nổi bật về chính trị của các nước Đông Âu từ năm 1945 đến năm 1991.

b) Kinh tế

Sau khi thành lập nhà nước dân chủ nhân dân, các nước Đông Âu đã thực hiện cải cách ruộng đất, quốc hữu hoá các xí nghiệp lớn của tư bản và tiến hành công nghiệp hoá nhằm xây dựng cơ sở vật chất cho chủ nghĩa xã hội. Các nước hợp tác kinh tế trong Hội đồng tương trợ kinh tế (SEV),...

Từ những nước nông nghiệp nghèo nàn, lạc hậu, đến đầu những năm 70 của thế kỉ XX, các nước Đông Âu đã trở thành những nước công nghiệp hoặc công – nông nghiệp.

Trước chiến tranh, An-ba-ni là nước nghèo nhất châu Âu, đến năm 1970, cả nước đã được điện khí hoá. Từ năm 1949 đến năm 1970, thu nhập quốc dân của Cộng hoà Dân chủ Đức tăng 4 lần. Sản phẩm công nghiệp của Bun-ga-ri tăng 55 lần từ năm 1939 đến năm 1975. Sản xuất công nghiệp của Ru-ma-ni tăng 30 lần từ năm 1944 đến năm 1974.

Từ giữa những năm 70, nền kinh tế các nước Đông Âu bắt đầu có sự suy giảm. Hầu hết các nước đều tiến hành cải cách nhưng không cải thiện được tình hình. Từ năm 1988, tất cả các nước Đông Âu đều lâm vào cuộc khủng hoảng kinh tế, thu nhập quốc dân giảm sút nghiêm trọng, nợ nước ngoài tăng lên.

Tư liệu 2. Tăng trưởng thu nhập quốc dân của các nước Đông Âu đạt 3,3% (1981 – 1985), 2,6% (1988) và 0,5% (1989). Nợ nước ngoài của các nước Đông Âu lên đến 128,6 tỉ USD (1987).

(Theo Nguyễn Anh Thái (Chủ biên), *Lịch sử thế giới hiện đại từ 1945 đến 1995*, Sdd, tr. 236 – 237)

Đến năm 1991, Hội đồng tương trợ kinh tế bị giải thể.

? **Khai thác tư liệu 2 và thông tin trong mục, trình bày nét nổi bật về kinh tế của các nước Đông Âu từ năm 1945 đến năm 1991.**

c) Xã hội và văn hoá

- **Xã hội:** Sau khi Nhà nước dân chủ nhân dân ra đời, ở các nước Đông Âu, giai cấp bóc lột bị xoá bỏ, công nhân, nông dân và trí thức trở thành những người làm chủ đất nước. Đời sống vật chất và tinh thần của người dân không ngừng được cải thiện và nâng cao.

Từ cuối những năm 70, khủng hoảng kinh tế làm cho đời sống của các tầng lớp nhân dân ở Đông Âu khó khăn. Niềm tin vào chủ nghĩa xã hội giảm sút và tình trạng bất bình gia tăng. Các cuộc bãi công, biểu tình của công nhân xuất hiện ở nhiều nước Đông Âu.

- **Văn hoá:** Văn hoá của các nước Đông Âu có bước phát triển vượt bậc. Nạn mù chữ được xoá bỏ với chính sách giáo dục bắt buộc và miễn phí.

Từ nửa sau những năm 80 đến năm 1991, ở các nước Đông Âu xuất hiện nhiều ấn phẩm văn hoá có nội dung chống chủ nghĩa xã hội, tuyên truyền chế độ đa nguyên.

? **1. Trình bày nét nổi bật về xã hội và văn hoá của các nước Đông Âu từ năm 1945 đến năm 1991.**
2. Nêu những biểu hiện và giải thích vì sao chủ nghĩa xã hội ở Đông Âu sụp đổ.



Hình 10.7. Cuộc bãi công của công nhân Ba Lan (8 – 1980)

Luyện tập – Vận dụng



Hãy hoàn thành bảng (theo mẫu dưới đây) tóm tắt về tình hình kinh tế, chính trị, xã hội, văn hoá của Liên Xô và các nước Đông Âu (1945 – 1991).

Lĩnh vực	Tóm tắt tình hình	
	Liên Xô	Các nước Đông Âu
Chính trị	?	?
Kinh tế	?	?
Xã hội và văn hoá	?	?



Sưu tầm và sử dụng tài liệu từ sách, tạp chí và internet, giới thiệu một số thành tựu tiêu biểu về chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá của Liên Xô hoặc một nước Đông Âu từ sau năm 1945.

Bài 11

NƯỚC MỸ VÀ TÂY ÂU TỪ NĂM 1945 ĐẾN NĂM 1991

Học xong bài này, em sẽ:

Nêu được những nét chính về chính trị, kinh tế của nước Mỹ và các nước Tây Âu từ năm 1945 đến năm 1991.



Quan sát hình 11.1 và hình 11.2, em có liên hệ đến sự phát triển của quốc gia và khu vực nào? Tình hình chính trị, kinh tế của quốc gia và khu vực này từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai có gì nổi bật? Hãy chia sẻ những điều mà em biết.



Hình 11.1. Logo của Kế hoạch Mác-san



Hình 11.2. Phố Uôn năm 1950, Trung tâm kinh tế, tài chính của Mỹ

1 Nước Mỹ từ năm 1945 đến năm 1991

• Chính trị

Nước Mỹ vẫn duy trì nền dân chủ tư sản với chế độ hai đảng thay nhau cầm quyền (Đảng Dân chủ và Đảng Cộng hoà). Từ năm 1945 đến năm 1991, Mỹ thực hiện chính sách đối nội nhất quán nhằm mục tiêu phát triển kinh tế, ổn định xã hội. Đồng thời, chính quyền Mỹ luôn thực hiện chính sách ngăn chặn, đàn áp phong trào đấu tranh của các lực lượng tiến bộ ở trong nước.



Hình 11.3. Người biểu tình xuống đường phản đối chiến tranh xâm lược Việt Nam (11 – 1969)

Em có biết?

Khi Tổng thống Ních-xơn quyết định leo thang chiến tranh xâm lược Việt Nam (1969), làn sóng biểu tình lớn nhất của sinh viên trong lịch sử nước Mỹ đã diễn ra. Chỉ trong tháng 5 – 1970, khoảng 4 triệu người Mỹ đã tham gia các cuộc biểu tình phản chiến, đóng cửa các lớp học tại hàng trăm ngôi trường trên khắp nước Mỹ.

Trong chính sách đối ngoại, Mỹ tập trung triển khai Chiến lược toàn cầu nhằm chống phá các nước xã hội chủ nghĩa, đàn áp phong trào giải phóng dân tộc và thực hiện tham vọng làm bá chủ thế giới. Mỹ đã lôi kéo các nước nhận viện trợ, thành lập các khối quân sự như: Tổ chức Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương – NATO (1949), khối SEATO ở Đông Nam Á (1954),... và thiết lập chính quyền tay sai thân Mỹ ở nhiều quốc gia trên thế giới.



Hình 11.4. Hội nghị thành lập NATO ở Thủ đô Oa-sinh-tơn (1949)

Từ những năm 70 của thế kỉ XX, Mỹ tìm cách cải thiện quan hệ với Liên Xô bằng việc hạn chế chạy đua vũ trang, với Trung Quốc thể hiện qua chuyến thăm của Tổng thống Ních-xơn. Năm 1989, Mỹ và Liên Xô cùng tuyên bố chấm dứt Chiến tranh lạnh.

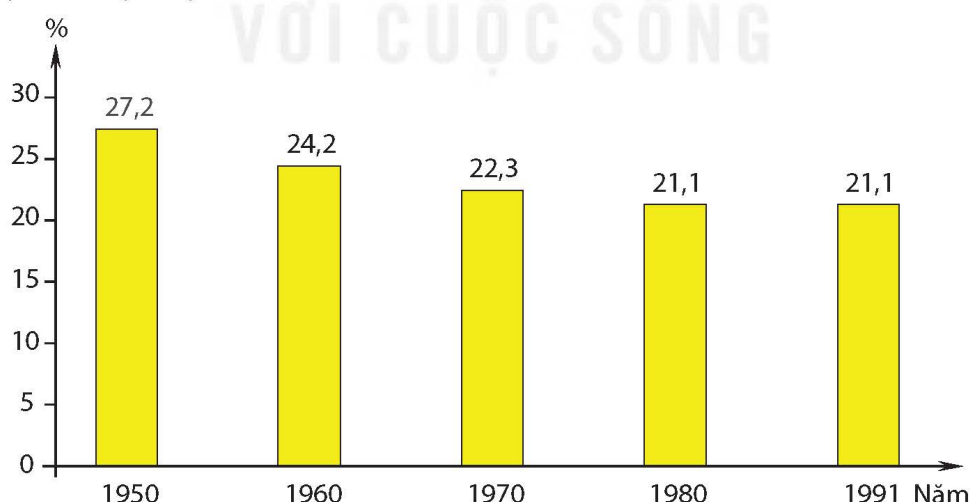
• Kinh tế

Từ năm 1945 đến năm 1991, Mỹ vẫn luôn giữ vững vị thế cường quốc kinh tế số một thế giới, nhưng tỉ trọng kinh tế của Mỹ trong nền kinh tế thế giới giảm dần.

Những năm 1945 – 1950, kinh tế Mỹ chiếm ưu thế tuyệt đối trong nền kinh tế thế giới, nhưng từ năm 1950 đến năm 1991, kinh tế Mỹ không còn chiếm ưu thế tuyệt đối do sự vươn lên của các nước Tây Âu và Nhật Bản.

Năm 1948, sản lượng công nghiệp của Mỹ chiếm 56% tổng sản lượng công nghiệp toàn thế giới, sản lượng nông nghiệp của Mỹ gấp 2 lần sản lượng nông nghiệp của các nước Anh, Pháp, Tây Đức, I-ta-li-a và Nhật Bản cộng lại. Mỹ nắm giữ 3/4 trữ lượng vàng của thế giới.

Năm 1973, Mỹ chỉ còn chiếm 39,8% tổng sản lượng công nghiệp toàn thế giới. Dự trữ vàng là 11,9 tỉ USD (1974).



Hình 11.5. Biểu đồ về tỉ trọng GDP của Mỹ trong nền kinh tế thế giới (1950 – 1991)

? Khai thác thông tin trong mục, hãy nêu nét chính về tình hình chính trị, kinh tế Mỹ từ năm 1945 đến năm 1991.

2 Tây Âu từ năm 1945 đến năm 1991

BẢNG TÓM TẮT TÌNH HÌNH CHÍNH TRỊ, KINH TẾ CÁC NƯỚC TÂY ÂU (1945 – 1991)

Lĩnh vực	Tóm tắt tình hình		
	Giai đoạn 1945 – 1950	Giai đoạn 1950 – 1973	Giai đoạn 1973 – 1991
Chính trị	– Củng cố, tăng cường chính quyền của giai cấp tư sản. – Liên minh chặt chẽ với Mỹ, tham gia khối NATO. – Khôi phục sự thống trị tại các thuộc địa cũ.	– Tiếp tục liên minh chặt chẽ với Mỹ (tiêu biểu là Anh). – Tìm cách giảm bớt sự lệ thuộc vào Mỹ (tiêu biểu là Pháp).	Thúc đẩy liên kết chính trị, đặt nền móng cho quá trình nhất thể hoá Tây Âu với thoả thuận về việc thành lập Liên minh châu Âu – EU (1991).
Kinh tế	– Khôi phục kinh tế, nhận viện trợ của Mỹ (khoảng 13 tỉ USD) theo Kế hoạch Mác-san; năm 1950, kinh tế phục hồi, đạt mức trước chiến tranh. – Lệ thuộc chặt chẽ vào Mỹ.	– Tăng trưởng cao, vươn lên trở thành một trong ba trung tâm kinh tế – tài chính của thế giới. – Xuất hiện xu hướng liên kết: thành lập Cộng đồng Than – Thép châu Âu (1951), Cộng đồng Kinh tế châu Âu (1957),...	– Tăng trưởng thấp, nhưng vẫn là một trong những trung tâm kinh tế – tài chính của thế giới. – Thông qua quyết định xây dựng thị trường tiền tệ với đồng tiền chung duy nhất (ơ-rô) (1991).

? Trình bày nét chính về tình hình chính trị, kinh tế của các nước Tây Âu từ năm 1945 đến năm 1991.

Luyện tập – Vận dụng



Hãy hoàn thành bảng (theo gợi ý dưới đây vào vở) tóm tắt về chính trị, kinh tế của các nước Tây Âu và Mỹ từ năm 1945 đến năm 1991.

Lĩnh vực	Tóm tắt tình hình	
	Các nước Tây Âu	Nước Mỹ
Chính trị	?	?
Kinh tế	?	?



Sưu tầm tư liệu từ sách, báo, internet về tình hình chính trị, kinh tế của các nước Tây Âu hoặc Mỹ từ năm 1945 đến năm 1991 và giới thiệu với bạn.

Bài 12

KHU VỰC MỸ LA-TINH VÀ CHÂU Á TỪ NĂM 1945 ĐẾN NĂM 1991

Học xong bài này, em sẽ:

- Mô tả được đôi nét về các nước Mỹ La-tinh từ năm 1945 đến năm 1991.
- Trình bày được một cách khái quát về cách mạng Cu-ba và đánh giá được kết quả công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Cu-ba.
- Giới thiệu được những nét chính về Nhật Bản, Trung Quốc, Ấn Độ từ năm 1945 đến năm 1991.
- Trình bày được cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc và quá trình phát triển của các nước Đông Nam Á, sự hình thành và phát triển của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN).



Hình 12.1. Thiên hoàng Hi-rô-hi-tô công bố Hiến pháp mới ở Nhật Bản (11 – 1946)



Hình 12.2. Tổng Tư lệnh Phi-đen Cát-xơ-rô tuyên bố chế độ độc tài đã bị lật đổ ở Cu-ba (1 – 1959)

Hai hình trên là các sự kiện lớn làm thay đổi tình hình của một số nước ở châu Á và khu vực Mỹ La-tinh từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai. Sự thay đổi đó là gì? Hãy chia sẻ hiểu biết của em về những sự kiện cũng như sự thay đổi đó.

1 Khu vực Mỹ La-tinh từ năm 1945 đến năm 1991

a) Khái quát về khu vực Mỹ La-tinh

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Mỹ đã tìm cách thiết lập các chế độ độc tài thân Mỹ ở Mỹ La-tinh nhằm biến khu vực này thành “sân sau” của mình. Vì vậy, các nước Mỹ La-tinh phải tiến hành cách mạng dân tộc dân chủ, chống chế độ độc tài, mở đầu là cuộc cách mạng Cu-ba (1959), sau đó bùng phát mạnh mẽ với các cuộc đấu tranh vũ trang ở nhiều nước như: Bô-li-vi-a, Vê-nê-xu-ê-la, Cô-lôm-bi-a, Ni-ca-ra-goa,... Kết quả là chính quyền độc tài phản động ở nhiều nước bị lật đổ; chính quyền dân chủ được thành lập, tiến hành các chính sách cải cách tiến bộ.

Từ năm 1961, Cu-ba tiến hành xây dựng chủ nghĩa xã hội và đạt được nhiều thành tựu to lớn trên các lĩnh vực.

Hiến pháp Cu-ba năm 1976 đã thể chế hoá quyền lợi của các tầng lớp nhân dân lao động và con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Sau 30 năm (1961 – 1991), từ một nền nông nghiệp độc canh (trồng mía), nền công nghiệp đơn nhất (khai thác mỏ) với kĩ thuật lạc hậu, Cu-ba đã xây dựng được công nghiệp chế tạo máy móc, năng lượng; nền nông nghiệp đa canh (trồng rau quả, thuốc lá, chăn nuôi,...) từng bước cơ giới hoá.

Đời sống của người dân không ngừng được cải thiện. Giáo dục phát triển đạt mức cao nhất khu vực Mỹ La-tinh. Mạng lưới chăm sóc y tế, số lượng bác sĩ,... phát triển vượt bậc, tuổi thọ trung bình của người dân tăng cao, từ 64 tuổi (1960) lên 74 tuổi (1991).



Hình 12.4. Máy cắt mía KTP 1 đầu tiên của Cu-ba được sản xuất năm 1977

- ?** 1. Trình bày tóm tắt diễn biến chính của cách mạng Cu-ba.
2. Đánh giá kết quả của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Cu-ba (1961 – 1991).

2 Các nước Nhật Bản, Trung Quốc và Ấn Độ từ năm 1945 đến năm 1991

a) Nhật Bản

Em có biết?

Ngày 8 – 9 – 1951, Nhật Bản kí với Mỹ Hiệp ước an ninh Mỹ – Nhật, chấp nhận đặt dưới “ô bảo hộ hạt nhân” của Mỹ, theo đó Mỹ được đóng quân, xây dựng căn cứ quân sự trên lãnh thổ Nhật Bản.

Về chính trị: Nhật Bản bị quân đội Mỹ dưới danh nghĩa lực lượng Đồng minh chiếm đóng từ năm 1945 đến năm 1952. Bộ chỉ huy tối cao lực lượng Đồng minh (SCAP) do Mỹ đứng đầu đã tiến hành cải cách, thủ tiêu chế độ chuyên chế, quân phiệt và thiết lập nền dân chủ tư sản đại nghị ở Nhật Bản. Trong giai đoạn này, Nhật Bản hoàn toàn lệ thuộc vào Mỹ về chính trị và an ninh.

Tư liệu 1. Theo Hiến pháp mới, Quốc hội là cơ quan quyền lực tối cao, Nội các chịu trách nhiệm trước Quốc hội, Thiên hoàng chỉ là người đứng đầu Nhà nước có tính chất tượng trưng... Hiến pháp mới công nhận và đảm bảo quyền tự do, dân chủ của mọi công dân... Nhật Bản không duy trì hải, lục, không quân và các lực lượng chiến đấu khác, không tham gia chiến tranh với bất cứ nước nào.

(Theo Phan Ngọc Liên (Chủ biên), *Lịch sử Nhật Bản*, NXB Văn hoá Thông tin, 1995, tr. 233)

Từ năm 1955 đến năm 1991, Đảng Dân chủ Tự do (LDP) liên tục cầm quyền ở Nhật Bản. Mặc dù vẫn tiếp tục duy trì liên minh chặt chẽ với Mỹ, nhưng Nhật Bản dần đa dạng hoá quan hệ đối ngoại nhằm nâng cao vị thế quốc tế.

Về kinh tế: Sau thời gian tiến hành cải cách (1945 – 1952), nền kinh tế Nhật Bản đã được khôi phục và phát triển nhanh. Bước sang những năm 60, tận dụng cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam của Mỹ, nền kinh tế Nhật Bản có cơ hội mới để đạt được sự tăng trưởng “thần kì”,

vượt qua các nước Tây Âu, vươn lên đứng thứ hai thế giới, sau Mỹ. Đến đầu những năm 70, Nhật Bản đã vươn lên trở thành một trong ba trung tâm kinh tế – tài chính của thế giới.

Trong giai đoạn 1953 – 1973, tổng sản phẩm quốc dân (GNP) tăng trung bình 9,4%, riêng thập kỉ 60 tăng trung bình 11% – được gọi là giai đoạn phát triển "thần kì". Năm 1988, GDP bình quân đầu người đạt khoảng 25 000 USD, vượt Mỹ, đứng thứ hai thế giới (sau Thụy Sĩ).

Về khoa học – công nghệ:
Nhật Bản coi khoa học – công nghệ là đòn bẩy để phát triển kinh tế – xã hội. Bên cạnh việc khuyến khích các phát minh trong nước, Nhật Bản đẩy mạnh việc mua bằng sáng chế của nước ngoài, tập trung chủ yếu trong lĩnh vực ứng dụng dân dụng.

? Trình bày những nét chính về tình hình Nhật Bản từ năm 1945 đến năm 1991.



Hình 12.5. Chuyến tàu siêu tốc đầu tiên ở Nhật Bản (1964)

b) Trung Quốc

- *Tiếp tục tiến hành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ và xây dựng chế độ mới (1945 – 1952)*

Sau cuộc kháng chiến chống Nhật thắng lợi, ở Trung Quốc diễn ra cuộc nội chiến giữa Quốc dân đảng (Đảng Quốc dân) và Đảng Cộng sản (1946 – 1949). Cuối năm 1949, lực lượng Quốc dân đảng thất bại, phải rút chạy ra Đài Loan, toàn bộ lục địa Trung Quốc được giải phóng. Ngày 1 – 10 – 1949, nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa được thành lập.

Sự kiện này đánh dấu sự thắng lợi của cuộc cách mạng dân tộc dân chủ và mở ra một kỉ nguyên mới trong lịch sử Trung Quốc: kỉ nguyên độc lập, tự do và tiến lên chủ nghĩa xã hội, đồng thời cổ vũ phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc và góp phần hình thành hệ thống xã hội chủ nghĩa trên thế giới.



Hình 12.6. Chủ tịch Mao Trạch Đông tuyên bố thành lập nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa (10 – 1949)

Sau khi thành lập Nhà nước mới, Trung Quốc bắt tay vào xây dựng và phát triển kinh tế, xã hội.

Từ năm 1950 đến năm 1952, Trung Quốc thực hiện thành công công cuộc khôi phục kinh tế, cải cách ruộng đất, cải tạo công thương nghiệp, phát triển văn hoá, giáo dục,...

Trung Quốc thực hiện đường lối đối ngoại tích cực, góp phần củng cố hoà bình, thúc đẩy phong trào cách mạng thế giới.

- *Bước đầu xây dựng chủ nghĩa xã hội (1953 – 1978)*

Năm 1953, Trung Quốc bắt đầu xây dựng chủ nghĩa xã hội với kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1953 – 1957). Được sự giúp đỡ của Liên Xô, Trung Quốc đã hoàn thành kế hoạch này, góp phần làm thay đổi bộ mặt đất nước.

Tuy nhiên, sau đó Trung Quốc đã đề ra và thực hiện các đường lối không phù hợp, dẫn đến tình trạng kinh tế khủng hoảng, chính trị bất ổn và xã hội rối loạn.

Năm 1958, Trung Quốc thực hiện đường lối “Ba ngọn cờ hồng” bao gồm: “Đường lối chung”, “Đại nhảy vọt” và “Công xã nhân dân”. Thực hiện “Đại nhảy vọt”, phát động phong trào toàn dân làm gang thép với phương châm “nhanh, nhiều, tốt, rẻ” và tổ chức “Công xã nhân dân” trên cơ sở sáp nhập các hợp tác xã theo hướng quân sự hoá, bao cấp mọi hoạt động, làm sản xuất giảm sút, nhiều nơi bị mất mùa, đói kém. Từ năm 1966 đến năm 1976, Trung Quốc thực hiện cuộc “Đại cách mạng văn hoá vô sản”, nhiều nhà chính trị, cách mạng, trí thức đã bị đưa ra đấu tố,...

Trung Quốc tiếp tục ủng hộ phong trào giải phóng dân tộc, nhưng xảy ra xung đột biên giới với Ấn Độ (1962), với Liên Xô (1969), trong khi hoà dịu quan hệ với Mỹ.

- *Tiến hành cải cách, mở cửa (1978 – 1991)*

Tháng 12 – 1978, Đảng Cộng sản Trung Quốc bắt đầu đề ra Đường lối mới, lấy phát triển kinh tế làm trung tâm, thực hiện cải cách, mở cửa nhằm hiện đại hoá, đưa Trung Quốc trở thành quốc gia giàu mạnh, văn minh.

Đến năm 1991, Trung Quốc không chỉ đẩy lùi được cuộc khủng hoảng kinh tế, chính trị, xã hội mà đã đạt được những thành tựu bước đầu, nhất là về kinh tế.

Giai đoạn 1980 – 1991, tăng trưởng GDP trung bình hằng năm của Trung Quốc đạt hơn 9,1% – mức tăng trưởng cao nhất thế giới. Trung Quốc bước đầu xây dựng thành công các đặc khu kinh tế hướng tới xuất khẩu, tiêu biểu là Thâm Quyển, Chu Hải,...



Hình 12.8. Khu công nghiệp Xà Khẩu ở Thâm Quyển năm 1979 (bên trái) và năm 1991 (bên phải)

Trung Quốc đã điều chỉnh chính sách đối ngoại, bình thường hoá và mở rộng quan hệ ngoại giao với nhiều nước.

- ?** 1. Trình bày những nét chính về tình hình Trung Quốc từ năm 1945 đến năm 1978.
- 2. Nêu nét chính của công cuộc cải cách, mở cửa ở Trung Quốc (1978 – 1991).

c) Ấn Độ

Từ năm 1945, cuộc đấu tranh chống thực dân Anh của nhân dân Ấn Độ dưới sự lãnh đạo của Đảng Quốc đại bùng phát mạnh mẽ. Trước tình hình đó, thực dân Anh buộc phải nhượng bộ, trao quyền tự trị cho Ấn Độ theo Kế hoạch Mao-bát-ton (1947). Ấn Độ được chia thành hai quốc gia trên cơ sở tôn giáo: Ấn Độ của người theo Hin-đu giáo và Pa-ki-xtan



Hình 12.9. Kỉ niệm ngày Độc lập (26 – 1) tại một bang của Ấn Độ của người theo Hồi giáo. Không thoả mãn quy chế tự trị, từ năm 1947 đến năm 1950, nhân dân Ấn Độ tiếp tục cuộc đấu tranh để giành độc lập hoàn toàn. Ngày 26 – 1 – 1950, Ấn Độ tuyên bố độc lập và thành lập nước cộng hoà.

Sự ra đời của nước Cộng hoà Ấn Độ là sự kiện trọng đại, mở ra thời kì độc lập của nhân dân Ấn Độ và có ảnh hưởng sâu sắc đến phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới.

Từ năm 1950 đến năm 1991, Ấn Độ bước vào thời kì xây dựng đất nước và đạt được những thành tựu quan trọng về chính trị, kinh tế, khoa học – công nghệ.

Thế chế cộng hoà liên bang của Ấn Độ được củng cố, nền dân chủ được hoàn thiện, địa vị quốc tế được xác lập với đường lối trung lập.

Ấn Độ đã xây dựng được nền kinh tế độc lập với cơ cấu hợp lí hơn. Công nghiệp nặng tương đối phát triển, gồm công nghiệp chế tạo máy móc, sản xuất điện từ năng lượng hạt nhân, công nghiệp hoá chất,... Trong nông nghiệp, nhờ tiến hành cuộc “Cách mạng xanh”, Ấn Độ không chỉ tự túc được lương thực mà còn xuất khẩu. Đến những năm 80, Ấn Độ đứng hàng thứ 10 trong các nước sản xuất công nghiệp lớn nhất thế giới.

Khoa học – công nghệ của Ấn Độ cũng có những bước tiến nhanh chóng: chế tạo thành công bom nguyên tử (1974), phóng vệ tinh nhân tạo lên quỹ đạo Trái Đất (1975),...

? Trình bày những nét chính về tình hình Ấn Độ từ năm 1945 đến năm 1991.

3 Các nước Đông Nam Á từ năm 1945 đến năm 1991

a) Phong trào đấu tranh giành độc lập dân tộc

Chớp thời cơ Nhật đầu hàng Đồng minh, nhân dân nhiều nước Đông Nam Á nổi dậy và đã giành được độc lập như: In-đô-nê-xi-a, Việt Nam (đều trong tháng 8 – 1945), Lào (10 – 1945). Khi các nước thực dân quay trở lại tái chiếm Đông Nam Á, nhân dân các nước trong khu vực lại phải tiếp tục đấu tranh chống xâm lược và giành được thắng lợi vào những thời điểm khác nhau.

Phi-líp-pin được Mỹ trao trả độc lập (7 – 1946), Miến Điện được thực dân Anh trao trả độc lập (1 – 1948), Cộng hoà Liên bang In-đô-nê-xi-a được thực dân Hà Lan công nhận (1949). Cam-pu-chia được thực dân Pháp trao trả độc lập (1953), Mã Lai được Anh công nhận độc lập (8 – 1957), Xin-ga-po được Anh công nhận quyền tự trị (6 – 1959). Bru-nây đến năm 1984 mới tuyên bố độc lập.



Hình 12.10. Lược đồ khu vực Đông Nam Á sau Chiến tranh thế giới thứ hai

? Trình bày cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc của các nước Đông Nam Á từ năm 1945.

b) Công cuộc bảo vệ và xây dựng, phát triển đất nước sau khi giành độc lập

BẢNG TÓM TẮT QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN CỦA CÁC NƯỚC ĐÔNG NAM Á SAU KHI GIÀNH ĐỘC LẬP

NHÓM NƯỚC/ NƯỚC	QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN	
	Giai đoạn	Nội dung
Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Phi-líp-pin, Xin-ga-po	Những năm 50, 60 của thế kỉ XX	– Thực hiện công nghiệp hoá hướng nội, đẩy mạnh sản xuất công nghiệp tiêu dùng để thay thế nhập khẩu. – Đáp ứng được nhu cầu cơ bản của đất nước, giải quyết được thất nghiệp, sản phẩm quốc dân tăng, nhưng còn những bất cập: thiếu vốn, nguyên liệu, kĩ thuật.
	Những năm 70, 80 của thế kỉ XX	– Thực hiện công nghiệp hoá hướng ngoại, đẩy mạnh sản xuất công nghiệp hướng vào xuất khẩu. – Tạo ra biến đổi to lớn về kinh tế – xã hội: tăng trưởng kinh tế khá cao, gia tăng nhanh tỉ trọng công nghiệp và ngoại thương. Nổi trội nhất là Xin-ga-po – đã trở thành “con rồng” kinh tế châu Á.
Việt Nam, Lào	1945 – 1975	Vừa kháng chiến, vừa kiến quốc: – Tiến hành cuộc kháng chiến chống Pháp thắng lợi (1954), tiếp tục kháng chiến chống Mỹ và giải phóng hoàn toàn (1975). – Việt Nam: xây dựng, phát triển vùng giải phóng (1945 – 1954), xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc (1954 – 1975; Lào: xây dựng căn cứ địa cách mạng, mở rộng vùng giải phóng.

Việt Nam, Lào	1975 – 1986	– Xây dựng chủ nghĩa xã hội trên phạm vi cả nước: củng cố bộ máy nhà nước dân chủ nhân dân, xây dựng nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung. – Ổn định về chính trị, song còn nghèo nàn, kém phát triển về kinh tế.
	1986 – 1991	– Tiến hành công cuộc đổi mới, xây dựng nền kinh tế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước. – Kinh tế – xã hội đạt được những thành tựu bước đầu.
Cam-pu-chia	1953 – 1970	Thành lập Chính phủ, thi hành chính sách hoà bình, trung lập.
	1970 – 1975	Tiến hành cuộc kháng chiến chống Mỹ.
	1975 – 1979	Rơi vào thảm hoạ diệt chủng dưới sự thống trị của tập đoàn Pôn Pốt.
	1979 – 1991	– Năm 1979, các lực lượng cách mạng Cam-pu-chia được sự giúp đỡ của quân tình nguyện Việt Nam đã lật đổ tập đoàn phản động Pôn Pốt. – Kí kết Hiệp định Hoà bình về Cam-pu-chia (10 – 1991), tạo điều kiện cho quá trình khôi phục và phát triển đất nước.
Bru-nây	1984 – 1991	Chuyển từ nền kinh tế hoàn toàn dựa vào nguồn dầu mỏ và khí tự nhiên sang nền kinh tế đa dạng hoá, phát triển công nghiệp tiêu dùng và xuất khẩu.
Miến Điện	1948 – 1988	Thực hiện chính sách tự lực, hướng nội dưới sự lãnh đạo của chính quyền quân sự độc tài. Những năm 80, Miến Điện lâm vào cuộc khủng hoảng toàn diện về kinh tế, chính trị, xã hội.
	1988 – 1991	Khôi phục trật tự xã hội, cải cách, mở cửa nền kinh tế và đã đạt được thành tựu bước đầu.

? Trình bày nét chính về quá trình phát triển của các nước Đông Nam Á từ sau khi giành được độc lập đến năm 1991.

c) Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á

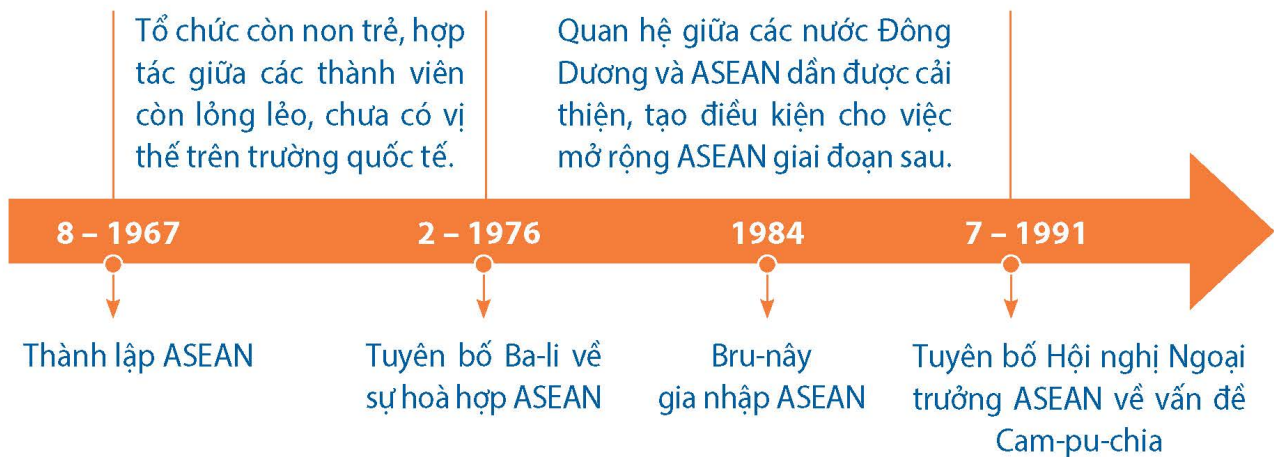
Ngày 8 – 8 – 1967, Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) được thành lập tại Băng Cốc (Thái Lan) với sự tham gia của năm nước là: In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Phi-líp-pin, Xin-ga-po và Thái Lan.

Tư liệu 2. “Tôn chỉ và mục đích của Hiệp hội sẽ là: Thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế, tiến bộ xã hội và phát triển văn hoá trong khu vực thông qua các nỗ lực chung trên tinh thần bình đẳng và hợp tác nhằm tăng cường cơ sở cho một cộng đồng các quốc gia Đông Nam Á hoà bình và thịnh vượng;...”.

(Nguồn: *Tuyên bố Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao ASEAN (Tuyên bố Băng Cốc)*, ngày 8 – 8 – 1967)



Hình 12.11. Bộ trưởng Ngoại giao năm nước kí bản Tuyên bố thành lập ASEAN



Hình 12.12. Quá trình phát triển của tổ chức ASEAN từ năm 1967 đến năm 1991

Em có biết?

Tuyên bố Ba-li xác định nguyên tắc cơ bản trong quan hệ giữa các nước là tôn trọng chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ; không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau; không sử dụng vũ lực hoặc đe dọa bằng vũ lực đối với nhau; giải quyết các tranh chấp bằng biện pháp hoà bình; hợp tác có hiệu quả về kinh tế, văn hoá và xã hội.

? Khai thác tư liệu 2 và thông tin trong mục, hãy trình bày bối cảnh, sự thành lập và quá trình phát triển của tổ chức ASEAN từ năm 1967 đến năm 1991.

Luyện tập – Vận dụng



1. Hãy hoàn thành bảng (theo gợi ý dưới đây vào vở) về những nét chính của các nước Mỹ La-tinh và Cu-ba từ năm 1945 đến năm 1991.

Khu vực Mỹ La-tinh	Cu-ba
?	?

2. Hãy lập bảng tóm tắt về tình hình chính trị, kinh tế và khoa học – công nghệ của Nhật Bản từ năm 1945 đến năm 1991.



1. Tìm hiểu thông tin từ sách, báo và internet, hãy viết bài giới thiệu về một sự kiện tiêu biểu trong cuộc đấu tranh giành độc lập hoặc thành tựu của công cuộc xây dựng, phát triển đất nước ở một nước Đông Nam Á từ năm 1945 đến năm 1991 mà em có ấn tượng nhất.

2. Tìm hiểu thêm thông tin qua sách, báo, internet và chia sẻ với bạn về ảnh hưởng của cuộc cách mạng lật đổ chế độ độc tài bằng đấu tranh vũ trang và công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Cu-ba đối với khu vực Mỹ La-tinh.

CHƯƠNG 4 VIỆT NAM TỪ NĂM 1945 ĐẾN NĂM 1991

Bài 13

VIỆT NAM TRONG NĂM ĐẦU SAU CÁCH MẠNG THÁNG TÁM NĂM 1945

Học xong bài này, em sẽ:

- Nhận biết được những biện pháp chủ yếu để xây dựng và củng cố chính quyền cách mạng, giải quyết những khó khăn về kinh tế, văn hoá, giáo dục, quân sự,... trong năm đầu sau Cách mạng tháng Tám năm 1945.
- Trình bày được những nét chính về cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của nhân dân Nam Bộ.



Trong *Thư gửi Tổng thống Pháp Sác-lơ Đờ Gôn* (5 – 9 – 1945), Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: “Chính phủ chúng tôi gồm các thành viên cộng hoà của ba xứ Việt Nam với quyết tâm bảo vệ nền độc lập Việt Nam bằng mọi biện pháp, cam kết bảo đảm an ninh, tính mạng và tài sản của người nước ngoài ở toàn cõi Việt Nam trên cơ sở tôn trọng lẫn nhau và đối xử bình đẳng. Chúng tôi phản đối việc quân đội Pháp xâm nhập lãnh thổ Việt Nam”.

Nội dung bức thư của Chủ tịch Hồ Chí Minh cho em biết điều gì về tình hình nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà sau khi thành lập (2 – 9 – 1945)? Theo em, Chính phủ cách mạng đã có những biện pháp gì để bảo vệ nền độc lập vừa giành được?

1 Các biện pháp xây dựng và củng cố chính quyền cách mạng

Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà mới ra đời đã phải đối mặt với nhiều khó khăn. Chính quyền cách mạng còn non trẻ và lực lượng vũ trang còn yếu, nền độc lập dân tộc bị đe dọa nghiêm trọng.

Từ vĩ tuyến 16 trở ra Bắc, quân đội Trung Hoa Dân quốc lấy danh nghĩa Đồng minh kéo vào Việt Nam. Theo chân đội quân này là các đảng phái tay sai như Việt Quốc, Việt Cách,... không ngừng có những hành động chống phá chính quyền Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Từ vĩ tuyến 16 trở vào Nam, quân Anh mở đường cho thực dân Pháp quay trở lại xâm lược Việt Nam.

Em có biết?

Ngày 5 – 1 – 1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã viết *Lời kêu gọi quốc dân đi bỏ phiếu*: “... Ngày mai là một ngày vui sướng của đồng bào ta, vì ngày mai là ngày Tổng tuyển cử, vì ngày mai là một ngày đầu tiên trong lịch sử Việt Nam mà nhân dân ta bắt đầu hưởng dụng quyền dân chủ của mình...”.

Trước tình hình đó, một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu là xây dựng và củng cố chính quyền cách mạng.

Ngày 6 – 1 – 1946, cuộc Tổng tuyển cử đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đã diễn ra. Hơn 300 đại biểu đã được bầu vào Quốc hội, trong đó Chủ tịch Hồ Chí Minh trúng cử với số phiếu cao nhất.

Trong phiên họp đầu tiên (3 – 1946), Quốc hội khoá I đã đưa ra các quyết định về chính sách đối nội, đối ngoại, thành lập Ban Dự thảo Hiến pháp và Chính phủ liên hiệp kháng chiến.

Để tránh phải đối đầu với nhiều kẻ thù cùng một lúc, Chính phủ Việt Nam một mặt chủ trương tạm thời hoà hoãn, tránh xung đột với quân Trung Hoa Dân quốc, mặt khác kiên quyết làm thất bại âm mưu chia rẽ, phá hoại của chúng. Quốc hội khoá I đã đồng ý nhường cho Việt Quốc và Việt Cách 70 ghế trong Quốc hội không thông qua bầu cử; nhân nhượng cho quân Trung Hoa Dân quốc một số quyền lợi về kinh tế như: cung cấp một phần lương thực, cho phép lưu hành tiền Trung Quốc,...

Ngày 9 – 11 – 1946, bản Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà được Quốc hội thông qua.

Bản Hiến pháp nhấn mạnh các nguyên tắc: “Đoàn kết toàn dân, không phân biệt giống nòi, gái trai, giai cấp, tôn giáo; bảo đảm các quyền tự do dân chủ; thực hiện chính quyền mạnh mẽ và sáng suốt của nhân dân”.

Sau cuộc Tổng tuyển cử, chính quyền địa phương các cấp được củng cố, kiện toàn.

Các địa phương ở Bắc Bộ và Trung Bộ tiến hành bầu cử Hội đồng nhân dân theo nguyên tắc phổ thông đầu phiếu và thành lập Ủy ban hành chính các cấp. Ở Nam Bộ, do tình hình chiến sự nên Ủy ban nhân dân cải tổ thành Ủy ban hành chính lâm thời.



Hình 13.1. Chủ tịch Hồ Chí Minh cùng các thành viên Chính phủ tuyên thệ nhậm chức tại kì họp thứ nhất, Quốc hội khoá I (3 – 1946)

Tư liệu 1. “...các cơ quan của Chính phủ từ toàn quốc cho đến các làng, đều là công bộc của dân,... Việc gì có lợi cho dân, ta phải hết sức làm. Việc gì hại đến dân, ta phải hết sức tránh”.

(Hồ Chí Minh: Toàn tập, Tập 4, Sdd, tr. 64 – 65)

Khởi đại đoàn kết dân tộc được phát triển thông qua việc củng cố Mặt trận Việt Minh và thành lập một số đoàn thể quần chúng, đảng phái dân chủ như: Mặt trận Liên Việt, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Đảng Xã hội Việt Nam,...

Chính phủ kiện toàn Bộ Quốc phòng, thành lập Cục Quân y, Cục Quân nhu và các xưởng quân giới,... Lực lượng vũ trang nhân dân cũng được phát triển gồm: đội quân chủ lực và các đội vũ trang địa phương.

Việt Nam Giải phóng quân được chấn chỉnh, đổi thành Vệ quốc đoàn (9 – 1945) và Quân đội quốc gia Việt Nam (5 – 1946). Lực lượng dân quân tự vệ đã tăng lên hàng chục vạn người trên khắp cả nước.

? Khai thác tư liệu 1 và thông tin trong mục, hãy trình bày các biện pháp chủ yếu để xây dựng và củng cố chính quyền cách mạng trong năm đầu sau Cách mạng tháng Tám của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

2 Giải quyết những khó khăn về kinh tế, văn hoá, giáo dục

a) Kinh tế

Nền kinh tế Việt Nam vốn đã nghèo nàn, lạc hậu, lại còn bị chiến tranh tàn phá nặng nề. Hậu quả của nạn đói cuối năm 1944 – đầu năm 1945 chưa được khắc phục, trong khi nạn đói mới đang đe dọa nghiêm trọng đời sống nhân dân.

Trước tình hình đó, Chính phủ thực hiện những biện pháp trước mắt như: lập các hũ gạo cứu đói; kêu gọi “nhường cơm sẻ áo”, tổ chức “ngày đồng tâm”; nghiêm trị những kẻ đầu cơ tích trữ lúa gạo; đề ra biện pháp điều hoà thị trường lúa gạo giữa các địa phương.

Để giải quyết tận gốc nạn đói và phục hồi nền nông nghiệp, Chính phủ vận động toàn dân tăng gia sản xuất.



Hình 13.2. Người dân Hà Nội mít tinh hưởng ứng hoạt động cứu đói

Tư liệu 2. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã kêu gọi: “Tăng gia sản xuất! Tăng gia sản xuất ngay! Tăng gia sản xuất nữa! Đó là khẩu hiệu của ta ngày nay. Đó là cách thiết thực của chúng ta để giữ vững quyền tự do, độc lập”.

(Hồ Chí Minh: Toàn tập, Tập 4, Sdd, tr. 135)

Với khẩu hiệu “không một tấc đất bỏ hoang”, việc gieo trồng cây lương thực, hoa màu được đẩy mạnh. Ruộng đất của đế quốc và Việt gian bị tịch thu, đem chia cho nông dân nghèo; còn ruộng đất công được chia lại theo nguyên tắc công bằng, dân chủ; các biện pháp giảm tô, thuế cho nông dân cũng được thực hiện.

Để khắc phục tình trạng ngân khố quốc gia trống rỗng, Chính phủ phát động xây dựng “Quỹ độc lập” và phong trào “Tuần lễ vàng”. Tháng 11 – 1946, tiền Việt Nam được phép lưu hành trong cả nước nhằm xây dựng nền tài chính độc lập.



Hình 13.3. Các tầng lớp nhân dân Thủ đô mít tinh ủng hộ Tuần lễ vàng ▶

Em có biết?

Nhiều nhà tư sản yêu nước đã ủng hộ tiền, vàng trong “Tuần lễ vàng” như: Trịnh Văn Bô, Nguyễn Sơn Hà, Nguyễn Hữu Nhâm, Vương Thị Lai,...

Chỉ sau một tuần (từ ngày 17 đến ngày 24 – 9 – 1945), tổng lượng tiền, vàng quyên góp được khoảng 60 triệu đồng Đông Dương và 370 ki-lô-gam vàng.

Các ngành công thương nghiệp, giao thông vận tải,... cũng dần được khôi phục.

? Khai thác tư liệu 2 và thông tin trong mục, hãy nêu các biện pháp để giải quyết khó khăn về kinh tế của chính quyền cách mạng.

b) Giáo dục, văn hoá

Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, tàn dư văn hoá lạc hậu của chế độ thực dân, phong kiến để lại hết sức nặng nề, hơn 90% dân số không biết chữ. Các tệ nạn xã hội, dịch bệnh tràn lan.

Để xoá nạn mù chữ, ngày 8 – 9 – 1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh kí Sắc lệnh thành lập Nha Bình dân học vụ, kêu gọi toàn dân tham gia xoá nạn mù chữ. Phong trào Bình dân học vụ phát triển sôi nổi, rộng khắp. Chỉ trong một năm, ở Bắc Bộ và Trung Bộ đã có tới 2,5 triệu người biết đọc, biết viết.

Kết nối với ngày nay

Tháng 9 – 1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã viết thư cho học sinh cả nước nhân ngày khai giảng năm học đầu tiên. Hiện nay, ngày 5 – 9 hằng năm được chọn là “Ngày hội toàn dân đưa trẻ đến trường”.



Hình 13.4. Một lớp Bình dân học vụ ▶

Các trường phổ thông và đại học được khai giảng. Nội dung và phương pháp giáo dục được đổi mới theo tinh thần dân tộc, dân chủ.

Nhà nước vận động toàn dân xây dựng đời sống văn hoá mới. Công tác y tế, vệ sinh phòng bệnh được tăng cường.

Báo chí cách mạng được quan tâm, phát triển và đóng vai trò quan trọng trong việc giáo dục lòng yêu nước.

Từ tháng 9 đến tháng 12 – 1945, hàng chục tờ báo được quyền xuất bản công khai, trong đó có các báo: *Cờ giải phóng*, *Sự thật*, *Cứu quốc*, *Tiền phong*, *Lao động*,...

? Hãy nêu các biện pháp giải quyết “giặc đói” và xây dựng nền văn hoá mới của dân tộc.

3 Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp trở lại xâm lược của nhân dân Nam Bộ

Ngày 2 – 9 – 1945, quân Pháp đã có những hành động gây hấn ngay trong ngày nhân dân Sài Gòn – Chợ Lớn tổ chức mít tinh chào mừng ngày Độc lập. Được sự giúp đỡ của quân Anh, đêm 22 và rạng sáng 23 – 9 – 1945, thực dân Pháp đánh úp trụ sở Ủy ban hành chính Nam Bộ và cơ quan tự vệ thành phố Sài Gòn, mở đầu cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam lần thứ hai.

Trước tình hình đó, sáng 23 – 9 – 1945, cơ quan kháng chiến ở Nam Bộ đã thống nhất ra *Lời kêu gọi* đồng bào cầm vũ khí đánh đuổi quân xâm lược.

Tư liệu 3. Chủ tịch Hồ Chí Minh kêu gọi: "Từ Nam chí Bắc, đồng bào ta luôn luôn sẵn sàng. Mấy triệu người như một, quyết tâm đánh tan quân cướp nước. Không quân đội nào, không khí giới nào có thể đánh ngã được tinh thần hi sinh của toàn thể một dân tộc.

... Trước nạn ngoại xâm, toàn thể quốc dân đã đoàn kết chặt chẽ thành một khối kiên cố, thành một lực lượng thống nhất mà không một đội quân xâm lăng nào đánh tan được."

(Hồ Chí Minh: Toàn tập, Tập 4, Sdd, tr. 89)



Em có biết?

Ghi nhận và biểu dương tinh thần chiến đấu kiên cường bất khuất của quân và dân Nam Bộ, tháng 2 – 1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tặng đồng bào Nam Bộ danh hiệu vẻ vang: "Thành đồng Tổ quốc".

◀ **Hình 13.5.** Nhân dân Nam Bộ trong những ngày đầu Nam Bộ kháng chiến

Đêm 23 – 9, công nhân Sài Gòn – Chợ Lớn đã cắt toàn bộ điện, nước. Trên đường phố, các chiến lũy được dựng lên bằng bàn, ghế, giường, tủ,... để chặn bước tiến của quân Pháp. Các đội tự vệ, thanh niên xung kích nhanh chóng triển khai chiến đấu. Hàng trăm xí nghiệp và công sở, kho tàng, bến bãi,... cũng bị phá huỷ, không để rơi vào tay thực dân Pháp. Đến tháng 10 – 1945, thực dân Pháp với sự hỗ trợ của quân Anh và quân tiếp viện mới phá được vòng vây ở Sài Gòn, Chợ Lớn để đánh chiếm các tỉnh Nam Bộ, Nam Trung Bộ.

Ở Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ, phong trào quyên góp "Ủng hộ cuộc kháng chiến anh dũng của đồng bào Nam Bộ" đã diễn ra rộng khắp, thanh niên nô nức tòng quân, các chi đội Nam tiến gấp rút lên đường vào Nam chiến đấu,...



Hình 13.6. Nhân dân Hà Nội ủng hộ Nam Bộ kháng chiến

Cuộc chiến đấu ở Nam Bộ đã làm cho quân Pháp bị giam chân tại đây trong nhiều tháng.

Em có biết?

Theo Hiệp định Sơ bộ, Chính phủ Pháp công nhận nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà là một quốc gia tự do nằm trong khối Liên hiệp Pháp; có chính phủ, nghị viện, quân đội và tài chính riêng. Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà thoả thuận cho 15 000 quân Pháp ra Bắc thay quân Trung Hoa Dân quốc làm nhiệm vụ giải giáp quân đội Nhật và rút dần trong thời hạn 5 năm.

Đến đầu năm 1946, thực dân Pháp tìm cách kéo quân ra miền Bắc, mở rộng cuộc chiến tranh xâm lược. Ngày 28 – 2 – 1946, Hiệp ước Hoa – Pháp được kí kết. Pháp đưa quân ra miền Bắc thay thế quân Trung Hoa Dân quốc làm nhiệm vụ giải giáp quân đội Nhật. Trước tình hình đó, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đã thực hiện sách lược “hoà để tiến”, nhân nhượng có nguyên tắc bằng việc đàm phán, kí kết *Hiệp định Sơ bộ 6 – 3* và *Tạm ước 14 – 9*. Các văn bản trên thể hiện lập trường hoà bình, hữu nghị với Pháp và đẩy quân Trung Hoa Dân quốc về nước.

1. Trình bày những nét chính về cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược trở lại của nhân dân Nam Bộ.

2. Khai thác tư liệu 3 và thông tin trong mục, em có nhận xét gì về tinh thần kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược trở lại của nhân dân Việt Nam?



Hình 13.7. Đoàn đại biểu Việt Nam đàm phán với Pháp ở Pa-ri (1946)

Luyện tập – Vận dụng



1. Lập bảng tóm tắt (theo gợi ý dưới đây vào vở) về những biện pháp chủ yếu để giải quyết khó khăn của đất nước trong năm đầu sau Cách mạng tháng Tám năm 1945.

Nhiệm vụ	Biện pháp
Xây dựng và củng cố chính quyền	?
Giải quyết khó khăn về kinh tế	?
Giải quyết khó khăn về văn hoá, giáo dục	?
Chống ngoại xâm	?

2. Từ kết quả trả lời câu hỏi 1, hãy giải thích vì sao Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà là Nhà nước của dân, do dân, vì dân?



Chủ tịch Hồ Chí Minh từng nói: "Một dân tộc dốt là một dân tộc yếu". Em có suy nghĩ gì về câu nói đó? Là một học sinh, em có thể làm gì để góp phần xây dựng đất nước?

Bài 14

VIỆT NAM KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP XÂM LƯỢC GIAI ĐOẠN 1946 – 1950

Học xong bài này, em sẽ:

- Giải thích được nguyên nhân bùng nổ cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp xâm lược (1946).
- Nhận biết và giải thích được đường lối cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của Đảng.
- Mô tả được những thắng lợi tiêu biểu trên mặt trận chính trị, ngoại giao, kinh tế, văn hoá, quân sự,... trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp giai đoạn 1946 – 1950.



Trong bức thư gửi Liên hợp quốc (12 – 1946), Chủ tịch Hồ Chí Minh đã viết: “Chúng tôi trịnh trọng tuyên bố rằng nhân dân chúng tôi thành thật mong muốn hoà bình. Nhưng nhân dân chúng tôi cũng kiên quyết chiến đấu đến cùng để bảo vệ những quyền thiêng liêng nhất: toàn vẹn lãnh thổ cho Tổ quốc và độc lập cho đất nước”. Theo em, vì sao cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp xâm lược bùng nổ vào tháng 12 – 1946? Trong giai đoạn 1946 – 1950, quân và dân Việt Nam giành được những thắng lợi nào trên các mặt trận chính trị, ngoại giao, kinh tế, văn hoá, quân sự,...

1 Cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp xâm lược bùng nổ

a) Nguyên nhân bùng nổ

Những hiệp định, hiệp ước đã kí kết trong năm 1946 là nỗ lực “cứu vãn nền hoà bình” của Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, đồng thời kéo dài thời gian hoà hoãn để xây dựng lực lượng cho cuộc kháng chiến.

Tuy nhiên, thực dân Pháp đã bội ước, liên tiếp có những hành động gây hấn, khiêu khích và vi phạm các văn bản kí kết.

Quân Pháp đã chiếm đóng trái phép Sở Tài chính, Phủ Toàn quyền cũ ở Hà Nội (25 – 6 – 1946), thực hiện kế hoạch lật đổ Chính phủ Việt Nam Dân chủ cộng hoà, lập “Chính phủ Nam Kỳ tự trị”,... Tháng 11 – 1946, quân Pháp đánh chiếm Hải Phòng, Lạng Sơn, Đà Nẵng,...

Ngày 17 – 12 – 1946, quân Pháp gây ra vụ thảm sát ở phố Hàng Bún và phố Yên Ninh (Hà Nội). Ngay sau đó, chúng liên tiếp gửi các tối hậu thư đòi Chính phủ ta giải tán lực lượng tự vệ chiến đấu, để cho quân Pháp làm nhiệm vụ giữ gìn trị an ở Hà Nội và quyền kiểm soát Thủ đô.

Em có biết?

Trong chuyến thăm nước Pháp năm 1946, khi tham quan Khu di tích lịch sử Noéc-măng-đi cùng các quan chức Pháp, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã lấy bàn tay bịt nòng khẩu đại bác. Hành động này thể hiện thông điệp của nhân dân Việt Nam đối với Chính phủ Pháp: *Giữ gìn hoà bình! Ngăn chặn chiến tranh!*

Trước tình thế cấp bách, ngày 18 và 19 – 12 – 1946, Hội nghị Ban Thường vụ Trung ương Đảng đã họp và quyết định phát động cuộc kháng chiến trên toàn quốc.

Tối 19 – 12 – 1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh ra *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến*. Hưởng ứng lời kêu gọi, nhân dân trong cả nước đã đứng lên kháng chiến chống thực dân Pháp.



Hình 14.1. Nhân dân Hà Nội nghe lệnh toàn quốc kháng chiến

- ?** 1. Nêu một số hoạt động thể hiện âm mưu xâm lược toàn bộ Việt Nam của thực dân Pháp.
2. Hãy giải thích nguyên nhân bùng nổ cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp xâm lược.

b) Đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp

Đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp được thể hiện trong Chỉ thị *Toàn dân kháng chiến* của Ban thường vụ Trung ương Đảng (12 – 12 – 1946), *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến* của Chủ tịch Hồ Chí Minh (19 – 12 – 1946) và tác phẩm *Kháng chiến nhất định thắng lợi* của Tổng Bí thư Trường Chinh (9 – 1947).

Tư liệu 1. *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến* của Chủ tịch Hồ Chí Minh có đoạn:

“Hỡi đồng bào! Chúng ta phải đứng lên!

... Bất kì đàn ông, đàn bà, bất kì người già, người trẻ, không chia tôn giáo, đảng phái, dân tộc. Hễ là người Việt Nam thì phải đứng lên đánh thực dân Pháp để cứu Tổ quốc. Ai có súng dùng súng. Ai có gươm dùng gươm, không có gươm thì dùng cuốc, thuổng, gậy gộc. Ai cũng phải ra sức chống thực dân Pháp cứu nước.”

(*Hồ Chí Minh: Toàn tập*, Tập 4, Sdd, tr. 534)

Nội dung cơ bản của đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp

Toàn dân: Cuộc kháng chiến do toàn dân tiến hành, không phân biệt giai cấp, tôn giáo, đảng phái.

Toàn diện: Cuộc kháng chiến diễn ra trên tất cả các mặt trận như quân sự, chính trị, kinh tế,...

Trường kì: Cuộc kháng chiến phải tiến hành lâu dài do so sánh lực lượng lúc đầu giữa ta và địch chênh lệch.

Tự lực cánh sinh: Vận mệnh của dân tộc phải do chính nhân dân Việt Nam quyết định, sự giúp đỡ bên ngoài chỉ là điều kiện hỗ trợ.

Hình 14.2. Nội dung cơ bản của đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp

? Khai thác tư liệu 1 và thông tin trong mục, hãy trình bày nội dung và giải thích đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của Đảng.

2 Một số thắng lợi tiêu biểu trong kháng chiến chống thực dân Pháp giai đoạn 1946 – 1950

a) Chính trị, ngoại giao

Sau khi toàn quốc kháng chiến bùng nổ, việc di chuyển kịp thời và an toàn các cơ quan Đảng, Chính phủ, Mặt trận,... lên căn cứ địa Việt Bắc là thắng lợi quan trọng để xây dựng lực lượng chuẩn bị bước vào cuộc kháng chiến lâu dài.

Chính quyền dân chủ nhân dân từ trung ương đến cơ sở được kiện toàn và củng cố để thực hiện nhiệm vụ vừa kháng chiến, vừa kiến quốc.

Công tác vận động đoàn kết dân tộc và tôn giáo, đặc biệt trong vùng địch tạm chiếm, được triển khai đã góp phần làm thất bại chính sách “dùng người Việt đánh người Việt” của thực dân Pháp.

Đầu năm 1950, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã thay mặt Chính phủ tuyên bố sẵn sàng đặt quan hệ ngoại giao với các nước. Ngay sau đó, Trung Quốc, Liên Xô, các nước xã hội chủ nghĩa khác như Tiệp Khắc, Ru-ma-ni, Ba Lan,... đã lần lượt công nhận và đặt quan hệ ngoại giao với Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

? Trình bày những thắng lợi tiêu biểu trên mặt trận chính trị, ngoại giao trong những năm đầu kháng chiến chống Pháp xâm lược (1946 – 1950).

b) Kinh tế

Nền kinh tế kháng chiến được xây dựng để đảm bảo khả năng tự cấp, tự túc. Các hoạt động tăng gia sản xuất, trước hết là sản xuất nông nghiệp được đẩy mạnh.



Tư liệu 2. Chủ tịch Hồ Chí Minh căn dặn: “... đồng bào ai làm nghề gì, trong lúc tản cư cứ làm nghề ấy. Ai cũng ra sức tăng gia sản xuất.”

(Hồ Chí Minh: Toàn tập, Tập 5, NXB Chính trị quốc gia, 2011, tr. 64)

◀ **Hình 14.3.** Chủ tịch Hồ Chí Minh thăm nông dân Bắc Kạn thu hoạch lúa mùa (1950)

Về công nghiệp, một số xí nghiệp quốc phòng và dân dụng có quy mô thích hợp đã lần lượt được xây dựng ở các vùng tự do, căn cứ kháng chiến. Các ngành khai khoáng, cơ khí, hoá chất, diêm, giấy,... từng bước đi vào hoạt động.

? Trình bày những thắng lợi tiêu biểu trên mặt trận kinh tế trong những năm đầu kháng chiến chống Pháp xâm lược (1946 – 1950).

c) Văn hoá, giáo dục

Văn hoá, giáo dục được chú trọng nhằm bồi dưỡng sức mạnh tinh thần và trí tuệ của nhân dân để vừa kháng chiến, vừa kiến quốc.

Hội nghị Văn hoá toàn quốc lần thứ hai (1948) đã nhấn mạnh nhiệm vụ xây dựng và phát triển văn hoá phục vụ cuộc kháng chiến. Phong trào Bình dân học vụ được tiếp tục đẩy mạnh. Đến tháng 6 – 1950, khoảng 10 triệu người đã được xoá nạn mù chữ.

Cũng trong năm 1950, cuộc Cải cách giáo dục phổ thông lần thứ nhất được triển khai với mục tiêu đưa giáo dục phục vụ tích cực kháng chiến, xây dựng nền giáo dục dân tộc, dân chủ.

? Trình bày những thắng lợi tiêu biểu trên mặt trận văn hoá, giáo dục trong những năm đầu kháng chiến chống Pháp xâm lược (1946 – 1950).

d) Quân sự

- *Cuộc chiến đấu ở các đô thị phía Bắc vĩ tuyến 16 (1946 – 1947)*

Mở đầu cuộc kháng chiến toàn quốc, quân dân Hà Nội và các đô thị ở phía Bắc vĩ tuyến 16 đã chủ động tiến công quân Pháp, tổ chức các trận đánh làm tiêu hao một bộ phận sinh lực địch,...

Ở Hà Nội, các trận đánh ác liệt diễn ra ở khu vực Bắc Bộ Phủ, Bưu điện Bờ Hồ, ga Hàng Cỏ, phố Khâm Thiên,... Ở thành phố Nam Định, thực dân Pháp bị vây hãm cho tới tháng 3 – 1947. Quân dân thành phố Vinh đã buộc địch phải đầu hàng,...



Hình 14.4. Chiến sĩ cảm tử quân ôm bom ba càng đánh xe tăng Pháp ở Hà Nội

Cuộc chiến đấu đã giam chân quân địch ở Hà Nội và các thành phố, thị xã phía Bắc vĩ tuyến 16. Sau gần ba tháng chiến đấu quyết liệt, lực lượng quân chủ lực của ta đã rút lui an toàn ra vùng hậu phương để chuẩn bị cho cuộc kháng chiến trường kì.

- *Chiến dịch Việt Bắc thu – đông 1947 (từ tháng 10 đến tháng 12 – 1947)*

Đầu năm 1947, thực dân Pháp âm mưu tiến công Việt Bắc nhằm tiêu diệt cơ quan đầu não kháng chiến và quân chủ lực của Việt Nam, khoá chặt biên giới Việt – Trung, nhanh chóng kết thúc chiến tranh.

Tháng 10 – 1947, thực dân Pháp đã huy động khoảng 12 000 quân và hầu hết máy bay ở Đông Dương tiến công lên Việt Bắc.



Hình 14.5. Bác Hồ cùng các chiến sĩ tại căn cứ địa Việt Bắc

Trước tình hình đó, Đảng chỉ thị: “Phải phá tan cuộc tiến công mùa đông của giặc Pháp”.

Ở hướng đông, quân ta phục kích, chặn đánh địch trên Đường số 4, giành thắng lợi lớn tại Bản Sao – đèo Bông Lau. Ở hướng tây, quân ta phục kích chặn đánh nhiều trận trên sông Lô, giành thắng lợi quan trọng ở Đuan Hùng, Khe Lau,...

Sau hơn hai tháng, đại bộ phận quân Pháp phải rút chạy khỏi Việt Bắc, cơ quan đầu não của cuộc kháng chiến được bảo vệ an toàn. Đây là chiến dịch phản công lớn đầu tiên trong cuộc kháng chiến chống Pháp, giúp bộ đội chủ lực trưởng thành và thu được nhiều vũ khí. Chiến thắng Việt Bắc cũng làm thất bại hoàn toàn chiến lược “đánh nhanh, thắng nhanh” của thực dân Pháp.

• *Chiến dịch Biên giới thu – đông 1950 (từ tháng 9 đến tháng 10 – 1950)*

Bước sang những năm 1949 – 1950, tình hình thế giới và khu vực có nhiều thay đổi. Những thành tựu trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô, sự ra đời của nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa đã góp phần mở rộng ảnh hưởng và lực lượng của chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn thế giới, tạo chỗ dựa vững chắc cho phong trào giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa, phụ thuộc. Trong khi đó, Mỹ từng bước can thiệp sâu hơn vào tình hình Đông Dương.

Với viện trợ của Mỹ, thực dân Pháp thực hiện *Kế hoạch Rơ-ve*. Pháp cho tăng cường hệ thống phòng thủ trên Đường số 4, lập hành lang Đông – Tây: Hải Phòng – Hoà Bình – Sơn La và chuẩn bị tiến công Việt Bắc lần thứ hai.

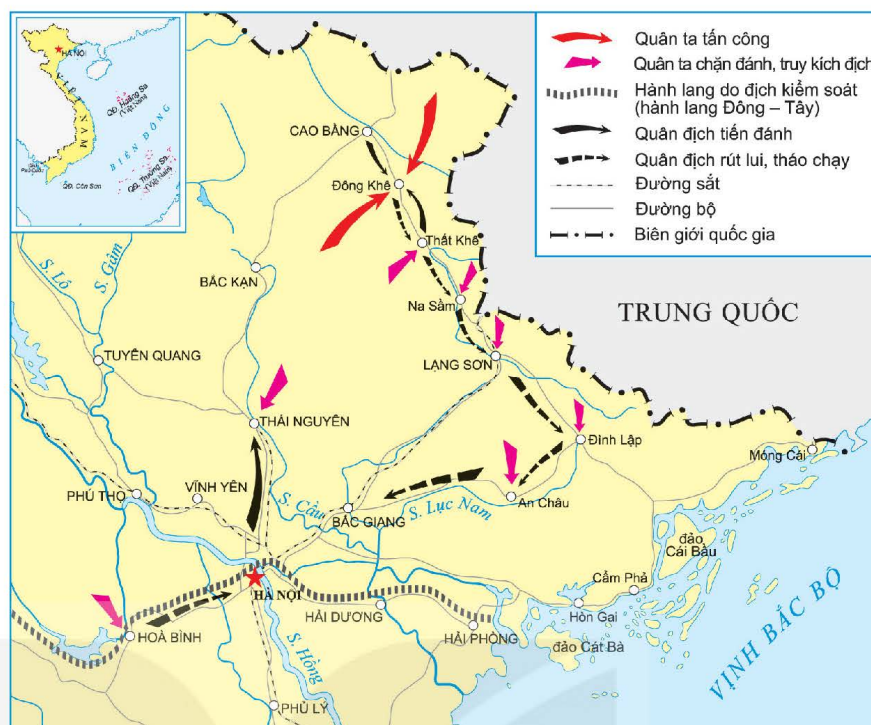
Để đối phó với âm mưu của thực dân Pháp, tháng 6 – 1950, Đảng và Chính phủ đã quyết định mở chiến dịch Biên giới nhằm tiêu diệt một bộ phận sinh lực địch, mở rộng và củng cố căn cứ địa Việt Bắc, mở đường liên lạc quốc tế với các nước xã hội chủ nghĩa, đồng thời tạo những thuận lợi mới thúc đẩy cuộc kháng chiến tiến lên.

Vào giữa tháng 9, trận tiến công mở đầu chiến dịch của quân ta vào Đông Khê giành thắng lợi. Sau gần một tháng, quân Pháp bị buộc phải rút khỏi các cứ điểm trên Đường số 4 như: Cao Bằng, Thất Khê, Na Sầm, Lạng Sơn,...



Hình 14.6. Lược đồ chiến dịch Việt Bắc thu – đông 1947

Đây là chiến dịch chủ động tiến công lớn đầu tiên của bộ đội chủ lực Việt Nam, giải phóng được vùng biên giới rộng lớn và mở đường liên lạc quốc tế, bảo vệ được căn cứ địa Việt Bắc, chọc thủng hành lang Đông – Tây, làm phá sản *Kế hoạch Rơ-ve* của Pháp. Từ đây, quân đội Việt Nam đã giành được thế chủ động trên chiến trường chính Bắc Bộ, mở ra bước phát triển mới của cuộc kháng chiến.



Hình 14.7. Lược đồ chiến dịch Biên giới thu – đông 1950

1. Trình bày những thắng lợi tiêu biểu trên mặt trận quân sự trong những năm đầu kháng chiến chống Pháp xâm lược (1946 – 1950).
2. Vì sao Chiến thắng Biên giới năm 1950 được coi là bước ngoặt của cuộc kháng chiến toàn quốc chống Pháp xâm lược?

Luyện tập – Vận dụng



1. Hãy chứng minh câu nói của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến* (12 – 1946): “Chúng ta muốn hoà bình, chúng ta phải nhân nhượng. Nhưng chúng ta càng nhân nhượng, thực dân Pháp càng lấn tới, vì chúng quyết tâm cướp nước ta một lần nữa”.
2. Hoàn thành bảng (theo gợi ý dưới đây vào vở) về các thắng lợi hoặc thành tựu tiêu biểu trong những năm đầu của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1946 – 1950).

Lĩnh vực	Thắng lợi/thành tựu tiêu biểu
Chính trị, ngoại giao	?
Kinh tế	?
Văn hoá	?
Quân sự	?



Theo em, nội dung nào trong đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược có thể vận dụng vào công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay? Vì sao?

Bài 15

VIỆT NAM KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP XÂM LƯỢC GIAI ĐOẠN 1951 – 1954

Học xong bài này, em sẽ:

- Mô tả được những thắng lợi tiêu biểu trên mặt trận chính trị, kinh tế, văn hoá, quân sự, ngoại giao,... trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp giai đoạn 1951 – 1954.
- Nêu được ý nghĩa lịch sử và nguyên nhân thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 – 1954).



Hình dưới đây tái hiện một phần về chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ “lừng lẫy năm châu, chấn động địa cầu” của dân tộc Việt Nam trong thế kỉ XX. Theo em, vì sao chiến thắng Điện Biên Phủ được đánh giá với tầm vóc vĩ đại như vậy? Hãy chia sẻ những hiểu biết của em về chiến thắng này và một số thắng lợi khác trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp giai đoạn 1951 – 1954.



Hình 15.1. Một phần của bức tranh toàn cảnh về chiến dịch Điện Biên Phủ (được trưng bày ở Bảo tàng Chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ)

1 Những thắng lợi tiêu biểu trên mặt trận chính trị, kinh tế, văn hoá

Từ năm 1951, tình hình chiến trường Đông Dương có nhiều biến đổi. Lực lượng kháng chiến của Việt Nam trưởng thành về mọi mặt. Mỹ đã kí *Hiệp định phòng thủ chung Đông Dương* với Pháp. Dựa vào viện trợ quân sự, kinh tế – tài chính của Mỹ, Pháp lần lượt triển khai các kế hoạch Đờ Lát đơ Tát-xi-nhi (1950) và Na-va (1953 – 1954) để giành lại quyền chủ động chiến lược và nhanh chóng kết thúc chiến tranh. Những kế hoạch này đã đẩy cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp lên quy mô lớn và gây nhiều khó khăn cho cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam.

a) Chính trị

Trong bối cảnh Pháp – Mỹ có sự điều chỉnh chiến lược và cuộc kháng chiến của nhân dân ta đã có nhiều chuyển biến tích cực sau chiến thắng Biên giới (1950), Đại hội đại biểu lần thứ II của Đảng Cộng sản Đông Dương (2 – 1951) họp, khẳng định đường lối kháng chiến chống Pháp của Đảng. Đây là mốc đánh dấu bước phát triển mới trong quá trình trưởng thành và lãnh đạo cách mạng của Đảng ta, là Đại hội kháng chiến thắng lợi.

Để tăng cường mặt trận dân tộc thống nhất, Mặt trận Liên hiệp quốc dân Việt Nam (gọi tắt là Mặt trận Liên Việt) được thành lập trên cơ sở hợp nhất Mặt trận Việt Minh và Hội Liên Việt (3 – 1951).



Hình 15.2. Đại hội đại biểu lần thứ II (1951) họp tại Chiêm Hoá, Tuyên Quang

Em có biết?

Đại hội Chiến sĩ thi đua và Cán bộ gương mẫu toàn quốc lần thứ nhất đã vinh danh các anh hùng: Cù Chính Lan, Nguyễn Quốc Trị, La Văn Cầu, Nguyễn Thị Chiên, Trần Đại Nghĩa, Ngô Gia Khảm, Hoàng Hanh.

Đại hội Chiến sĩ thi đua và Cán bộ gương mẫu toàn quốc lần thứ nhất được tổ chức (1952) để tổng kết, biểu dương thành tích trong sản xuất và chiến đấu.

? Mô tả những thắng lợi tiêu biểu trên mặt trận chính trị trong kháng chiến chống thực dân Pháp giai đoạn 1951 – 1954.

b) Kinh tế

Phong trào thi đua sản xuất lập công, vận động sản xuất và thực hành tiết kiệm được triển khai rộng khắp góp phần tăng cường tiềm lực vật chất cho cuộc kháng chiến.

Để bồi dưỡng sức dân, đầu năm 1953, Chính phủ phát động quần chúng triệt để thực hiện giảm tô và cải cách ruộng đất,...

Công nghiệp quốc phòng, cơ khí đã cung cấp hàng nghìn tấn vũ khí, đạn dược, quân trang, quân dụng cho bộ đội.

Ngoài ra, cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam còn nhận được nguồn viện trợ vật chất từ nhiều nước trên thế giới như: Trung Quốc, Liên Xô,...

? Nêu một số thành tựu tiêu biểu trên lĩnh vực kinh tế trong kháng chiến chống thực dân Pháp giai đoạn 1951 – 1954.

c) Văn hoá

Cải cách giáo dục tiếp tục được triển khai với phương châm “phục vụ kháng chiến, phục vụ dân sinh, phục vụ sản xuất”. Nhiều trường chuyên nghiệp, trường sư phạm, trường đại học được thành lập nhằm đào tạo cán bộ kháng chiến, kiến quốc.

Nền văn học, nghệ thuật cách mạng đạt được nhiều thành tựu với nhiều tác phẩm phản ánh về cuộc kháng chiến của dân tộc.

? Nêu một số thành tựu tiêu biểu trên mặt trận văn hoá trong kháng chiến chống thực dân Pháp giai đoạn 1951 – 1954.

2 Những thắng lợi tiêu biểu trên mặt trận quân sự

• Những thắng lợi quân sự trong những năm 1951 – 1953

Sau chiến thắng Biên giới (1950), quân dân Việt Nam giành được nhiều thắng lợi quan trọng trong các chiến dịch Hoà Bình (1951 – 1952), Tây Bắc (10 – 1952), Thượng Lào (4 – 1953),... giữ vững quyền chủ động trên chiến trường.

• Kế hoạch Na-va

Từ giữa năm 1953, thực dân Pháp và can thiệp Mỹ đã triển khai Kế hoạch Na-va với hi vọng sẽ giành được thắng lợi quân sự quyết định trong vòng 18 tháng để “kết thúc chiến tranh trong danh dự”.

Điểm mấu chốt của kế hoạch là tập trung lực lượng cơ động chiến lược mạnh ở đồng bằng Bắc Bộ, lúc cao điểm lên đến 44 tiểu đoàn, nhằm giành lại sự chủ động chiến lược xoay chuyển tình thế trên chiến trường Đông Dương, thực hiện đòn tiến công mang tính quyết định khi có điều kiện.

• Cuộc Tiến công chiến lược Đông – Xuân 1953 – 1954

Trước tình hình mới, Bộ Chính trị Trung ương Đảng đã đề ra Kế hoạch tác chiến Đông – Xuân 1953 – 1954. Phương hướng chiến lược là tấn công một số địa bàn có tầm quan trọng về chiến lược mà quân Pháp tương đối yếu, nhằm tiêu diệt một bộ phận sinh lực địch, giải phóng đất đai và buộc chúng phải phân tán lực lượng đối phó.

Quân chủ lực Việt Nam đã tấn công Lai Châu (12 – 1953), Tây Nguyên (2 – 1954); liên quân Lào – Việt cũng tổ chức tiến công ở Trung Lào (12 – 1953), Thượng Lào (1 – 1954). Kết quả, Pháp buộc phải phân tán lực lượng thành năm nơi tập trung quân là: đồng bằng Bắc Bộ, Điện Biên Phủ, Xê-nô, Luông Pha-bang, Plây-ku.



Hình 15.3. Tổng Quân uỷ, Bộ Tổng Tư lệnh họp bàn kế hoạch tác chiến Đông – Xuân 1953 – 1954

• Chiến dịch Điện Biên Phủ (1954)

Điện Biên Phủ là thung lũng rộng lớn, nằm ở phía tây vùng rừng núi Tây Bắc, gần biên giới với Lào, có vị trí chiến lược ở Đông Dương và Đông Nam Á. Từ cuối năm 1953, thực dân Pháp được Mỹ giúp sức đã xây dựng Điện Biên Phủ thành tập đoàn cứ điểm kiên cố ở Đông Dương.

Điện Biên Phủ là nơi tập trung hàng chục tiểu đoàn bộ binh, pháo binh, xe tăng,... với lực lượng lúc đông nhất là hơn 16 200 quân, được bố trí thành 49 cứ điểm, chia thành ba phân khu. Điện Biên Phủ được Pháp – Mỹ đánh giá là “pháo đài bất khả xâm phạm”.

Đầu tháng 12 – 1953, Bộ Chính trị quyết định mở chiến dịch Điện Biên Phủ, cử Đại tướng Võ Nguyên Giáp là Bí thư Đảng uỷ kiêm Tư lệnh Mặt trận và thông qua phương án tác chiến là “đánh nhanh, thắng nhanh”. Tuy nhiên, sau khi đánh giá tình hình lực lượng giữa hai bên, phương án tác chiến đã được chuyển sang “đánh chắc, tiến chắc”. Công tác chuẩn bị cho chiến dịch được xúc tiến khẩn trương với khẩu hiệu “Tất cả cho tiền tuyến, tất cả để chiến thắng”.

Em có biết?

Nhận xét về việc tiếp tế cho Điện Biên Phủ, một viên sĩ quan Pháp đã thừa nhận: “Than ôi! Máy bay của ta lại thua đôi bò dân công của Việt Minh”.

Hình 15.4. Dân công vận chuyển lương thực, vũ khí, đạn dược phục vụ chiến dịch Điện Biên Phủ ▶



Chiến dịch Điện Biên Phủ diễn ra từ ngày 13 – 3 đến ngày 7 – 5 – 1954 và chia làm ba đợt.

Đợt 1: từ ngày 13 – 3 đến ngày 17 – 3 – 1954

Tiêu diệt cứ điểm Him Lam và toàn bộ phân khu Bắc.

Đợt 2: từ ngày 30 – 3 đến ngày 26 – 4 – 1954

- Tiến công các cứ điểm phía đông phân khu Trung tâm.
- Tiến công và kiểm soát sân bay Mường Thanh, hạn chế việc tiếp viện của quân Pháp.

Đợt 3: từ ngày 1 – 5 đến ngày 7 – 5 – 1954

- Tiến đánh các cứ điểm của phân khu Trung tâm và phân khu Nam.
- 17 giờ 30 phút ngày 7 – 5: Tướng Đờ Ca-xtơ-ri cùng toàn bộ Bộ Tham mưu của Pháp phải đầu hàng.

Hình 15.5. Sơ đồ diễn biến chính chiến dịch Điện Biên Phủ



Hình 15.7. Những binh sĩ Pháp đầu hàng được áp giải đến nơi tạm giam

▶ **Hình 15.6.** Lược đồ diễn biến chính chiến dịch Điện Biên Phủ

Cuộc Tiến công chiến lược Đông Xuân 1953 – 1954, đỉnh cao là chiến dịch Điện Biên Phủ đã đập tan Kế hoạch Na-va, làm xoay chuyển cục diện chiến tranh ở Đông Dương, tạo điều kiện cho cuộc đấu tranh ngoại giao giành thắng lợi. Chiến thắng này cũng là nguồn cổ vũ to lớn đối với phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới.

? 1. Kế hoạch Na-va đã bị phá sản như thế nào?

2. Hãy mô tả những thắng lợi tiêu biểu trong cuộc Tiến công chiến lược Đông – Xuân 1953 – 1954 và chiến dịch Điện Biên Phủ.

3 Những thắng lợi tiêu biểu trên mặt trận ngoại giao

Tháng 3 – 1951, Liên minh nhân dân Việt – Miên – Lào thành lập đã thúc đẩy sự kết hợp chặt chẽ giữa quân dân ba nước Đông Dương. Cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam cũng nhận được sự ủng hộ tích cực của các lực lượng yêu chuộng hoà bình ở Pháp và nhiều quốc gia trên thế giới.

Thắng lợi lớn nhất trong đấu tranh ngoại giao là việc đoàn đại biểu Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà tham gia đàm phán và kí kết Hiệp định Giơ-ne-vơ về lập lại hoà bình ở Đông Dương.

Hội nghị Giơ-ne-vơ (Thụy Sĩ) bàn về vấn đề Đông Dương diễn ra từ ngày 8 – 5 đến ngày 21 – 7 – 1954 với sự tham gia của đại diện các nước: Anh, Pháp, Mỹ, Liên Xô, Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa, Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, Quốc gia Việt Nam, Vương quốc Lào, Vương quốc Cam-pu-chia, đã đạt được thoả thuận chung về đình chỉ chiến sự, lập lại hoà bình cho các nước Đông Dương (1954). Cũng theo quyết định của Hội nghị, vĩ tuyến 17 được lấy làm ranh giới quân sự tạm thời và tổng tuyển cử thống nhất đất nước sẽ diễn ra vào tháng 7 – 1956 với sự kiểm soát của Ủy ban quốc tế.

Tư liệu – [...] việc giải quyết các vấn đề chính trị, thực hiện trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc độc lập thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, phải làm cho nhân dân Việt Nam được hưởng những tự do căn bản ...

– [...] mỗi nước tham gia Hội nghị Giơ-ne-vơ cam kết tôn trọng chủ quyền, độc lập, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ những nước trên [Việt Nam, Lào, Cam-pu-chia] và tuyệt đối không can thiệp vào nội trị của những nước đó.



Hình 15.8. Quang cảnh Hội nghị Giơ-ne-vơ năm 1954

(Trích *Tuyên bố cuối cùng của Hội nghị Giơ-ne-vơ về việc lập lại hoà bình ở Đông Dương* (21 – 7 – 1954), lưu tại Kho lưu trữ Trung ương Đảng)

Chiến thắng Điện Biên Phủ và việc kí kết Hiệp định Giơ-ne-vơ đã buộc thực dân Pháp phải rút quân về nước, Mỹ thất bại trong âm mưu kéo dài, mở rộng, quốc tế hoá chiến tranh xâm lược Đông Dương.

? Khai thác tư liệu và thông tin trong mục, hãy mô tả những thắng lợi tiêu biểu trên mặt trận ngoại giao trong kháng chiến chống thực dân Pháp giai đoạn 1951 – 1954.

4 Nguyên nhân thắng lợi và ý nghĩa lịch sử của kháng chiến chống thực dân Pháp

a) Nguyên nhân thắng lợi

Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp giành thắng lợi là sự tổng hợp của nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan, đó là:

Sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh, với đường lối kháng chiến đúng đắn, sáng tạo.

Truyền thống yêu nước của dân tộc, chủ nghĩa anh hùng cách mạng được phát huy mạnh mẽ đã củng cố, mở rộng mặt trận dân tộc thống nhất vì mục tiêu độc lập dân tộc.

Hệ thống chính quyền dân chủ nhân dân trong cả nước ngày càng vững mạnh. Hậu phương được củng cố và phát triển vững chắc; lực lượng vũ trang ba thứ quân được xây dựng và không ngừng trưởng thành trong chiến đấu.

Sự liên minh đoàn kết với cuộc kháng chiến của nhân dân Lào và Cam-pu-chia cùng chống một kẻ thù chung là thực dân Pháp xâm lược; sự đồng tình ủng hộ của các nước xã hội chủ nghĩa như: Trung Quốc, Liên Xô và các lực lượng yêu chuộng hoà bình trên thế giới.

b) Ý nghĩa lịch sử

Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp kết thúc thắng lợi đã chấm dứt cuộc chiến tranh xâm lược và ách thống trị của thực dân Pháp trong gần một thế kỉ ở Việt Nam. Miền Bắc được giải phóng, chuyển sang giai đoạn tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa, tạo cơ sở cho sự nghiệp đấu tranh giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

Thắng lợi đó đã giáng đòn nặng nề vào tham vọng xâm lược, nô dịch của chủ nghĩa thực dân, góp phần làm tan rã hệ thống thuộc địa kiểu cũ, cổ vũ phong trào giải phóng dân tộc các nước Á, Phi và Mỹ La-tinh.

? Hãy nêu nguyên nhân thắng lợi và ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp.

Luyện tập – Vận dụng



1. Hoàn thành bảng (theo gợi ý dưới đây vào vở) về các thắng lợi tiêu biểu của quân dân Việt Nam trong giai đoạn 1951 – 1954.

Nội dung	Thắng lợi tiêu biểu
Chính trị	?
Kinh tế	?
Văn hoá	?
Quân sự	?
Ngoại giao	?

2. Vì sao nói: Chiến thắng Điện Biên Phủ là sự kiện "lừng lẫy năm châu, chấn động địa cầu"?



- Sưu tầm tư liệu từ sách, báo và internet, xây dựng infographic giới thiệu về một thắng lợi quân sự tiêu biểu trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp.
- Hãy sưu tầm một số tác phẩm văn học, nghệ thuật tiêu biểu được sáng tác trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 – 1954).

Bài 16

VIỆT NAM KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ, CỨU NƯỚC, THỐNG NHẤT ĐẤT NƯỚC GIAI ĐOẠN 1954 – 1965

Học xong bài này, em sẽ:

- Giới thiệu được những thành tựu tiêu biểu trong công cuộc xây dựng miền Bắc xã hội chủ nghĩa (hoàn thành cải cách ruộng đất, khôi phục và phát triển kinh tế, chi viện cho cách mạng miền Nam,...).
- Mô tả được các thắng lợi tiêu biểu về quân sự của nhân dân miền Nam trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước giai đoạn 1954 – 1965 (phong trào Đồng khởi, đánh bại chiến lược “Chiến tranh đặc biệt”).



Hình ảnh cây cầu Hiền Lương (trong di tích Đồi bờ Hiền Lương, tỉnh Quảng Trị) gợi cho em nhớ đến hoàn cảnh nào của nước ta sau năm 1954? Hãy chia sẻ những hiểu biết của em về những thành tựu của miền Bắc và những thắng lợi về quân sự của nhân dân miền Nam trong giai đoạn 1954 – 1965.



Hình 16.1. Cầu Hiền Lương từ phía bờ Bắc sau ngày hoà bình lập lại (1954)

1 Những thành tựu tiêu biểu trong công cuộc xây dựng miền Bắc xã hội chủ nghĩa (1954 – 1965)

a) Hoàn thành cải cách ruộng đất, khôi phục kinh tế và hàn gắn vết thương chiến tranh (1954 – 1957)

Sau khi Hiệp định Giơ-ne-vơ được kí kết, miền Bắc hoàn toàn giải phóng, song cũng phải đối mặt với nhiều khó khăn do hậu quả của chiến tranh để lại. Để đáp ứng yêu cầu của thực tế, Đảng và Chính phủ quyết định "Đẩy mạnh phát động quần chúng thực hiện cải cách ruộng đất".

Qua 5 đợt cải cách (tiến hành từ cuối năm 1953 đến năm 1956), trên 81 vạn héc-ta ruộng đất của đế quốc và địa chủ đã bị tịch thu, trưng thu, trưng mua và đem chia cho khoảng 2,2 triệu hộ nông dân và dân nghèo ở nông thôn (chiếm 72,8% số hộ ở nông thôn miền Bắc).



Hình 16.2. Nông dân được chia ruộng trong cải cách ruộng đất (1955)

Em có biết?

Việc tiến hành cải cách ruộng đất còn phạm phải những sai lầm như đánh giá chưa đúng một số địa chủ kháng chiến, người có công với cách mạng,... Đảng và Chính phủ đã kịp thời có chủ trương, biện pháp sửa sai, khắc phục hậu quả.

Trong những năm 1955 – 1957, miền Bắc thực hiện khôi phục kinh tế, hàn gắn vết thương chiến tranh. Đến cuối năm 1957, sản lượng nông nghiệp tăng vượt mức so với trước Chiến tranh thế giới thứ hai, giải quyết cơ bản nạn đói.

Về công nghiệp, bên cạnh việc khôi phục, mở rộng các nhà máy đã có, nhiều nhà máy mới được xây dựng trong thời kì này như: Cơ khí Hà Nội, Diêm Thống Nhất, Thuốc lá Thăng Long, Gang thép Thái Nguyên,... Hệ thống mậu dịch quốc doanh và hợp tác xã mua bán được mở rộng, giao lưu hàng hoá phát triển. Cuối năm 1957, miền Bắc đã đặt quan hệ buôn bán với 27 nước.

Trong giao thông vận tải, đường sắt và đường ô tô được khôi phục và phát triển, các bến cảng như Hải Phòng, Hòn Gai, Bến Thủy,... được tu sửa và mở rộng, đặc biệt, đường hàng không dân dụng quốc tế được khai thông.

? Trình bày những thành tựu tiêu biểu của miền Bắc trong cải cách ruộng đất, công cuộc khôi phục kinh tế và hàn gắn vết thương chiến tranh từ năm 1954 đến năm 1957.

b) Cải tạo quan hệ sản xuất, bước đầu phát triển kinh tế, văn hoá và chi viện cho miền Nam (1958 – 1960)

Trong những năm 1958 – 1960, miền Bắc tiến hành cải tạo quan hệ sản xuất, bước đầu phát triển kinh tế – văn hoá và đạt nhiều thành tựu. Trong đó, trọng tâm là việc phát triển thành phần kinh tế quốc doanh, kinh tế tập thể (Nhà nước, tập thể quản lí).

Cuối năm 1960, miền Bắc có 40 000 hợp tác xã nông nghiệp, 172 cơ sở công nghiệp lớn do Trung ương quản lí và 500 cơ sở do địa phương quản lí, hơn 105 000 người buôn bán nhỏ (chiếm 45%) tham gia các hình thức hợp tác.

Tiến bộ về kinh tế đã tạo điều kiện cho văn hoá, giáo dục, y tế phát triển.

Đến cuối năm 1960, miền Bắc căn bản xoá được nạn mù chữ ở miền xuôi cho những người dưới 50 tuổi. Cơ sở y tế tăng hơn 11 lần so với năm 1955.

Em có biết?

Ngày 19 – 5 – 1959 trở thành ngày truyền thống của Đoàn 559, Đường Trường Sơn – Đường Hồ Chí Minh và Bộ đội Trường Sơn. Năm 2013, Thủ tướng Chính phủ đã quyết định xếp hạng Di tích lịch sử Đường Trường Sơn – Đường Hồ Chí Minh là Di tích quốc gia đặc biệt.

Khẩu hiệu “Người cày có ruộng” đã trở thành hiện thực. Sau cải cách ruộng đất, bộ mặt nông thôn miền Bắc thay đổi cơ bản, giai cấp địa chủ phong kiến bị xoá bỏ, giai cấp nông dân được giải phóng và trở thành người làm chủ ở nông thôn.



Hình 16.3. Chủ tịch Hồ Chí Minh thăm công trường đại thủy nông Bắc - Hưng - Hải, công trình thủy lợi lớn nhất miền Bắc (1958)

Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, miền Bắc còn làm nghĩa vụ của hậu phương lớn, chi viện cho miền Nam. Nhiều đơn vị vũ trang, cán bộ quân sự, chính trị, văn hoá, giáo dục, y tế được huấn luyện và đưa vào chiến trường tham gia hoặc phục vụ chiến đấu, xây dựng vùng giải phóng. Từ năm 1959,

tuyến chi viện chiến lược – đường Trường Sơn trên bộ, trên biển đã được hình thành và ngày càng phát triển, có vai trò quan trọng trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

? Hãy giới thiệu tóm tắt những thành tựu tiêu biểu của miền Bắc trong cải tạo quan hệ sản xuất, bước đầu phát triển kinh tế, văn hoá (1958 – 1960). Trong giai đoạn này, miền Bắc đã chi viện cho miền Nam như thế nào?

c) Bước đầu xây dựng cơ sở vật chất, kĩ thuật của chủ nghĩa xã hội và chi viện cho miền Nam (1961 – 1965)

Thực hiện nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng Lao động Việt Nam (9 – 1960), miền Bắc thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961 – 1965) nhằm xây dựng cơ sở vật chất – kĩ thuật của chủ nghĩa xã hội. Trong nông nghiệp, Nhà nước ưu tiên xây dựng và phát triển các nông trường, lâm trường quốc doanh. Công nghiệp nặng và công nghiệp nhẹ đều được đầu tư phát triển. Thương nghiệp quốc doanh chiếm lĩnh thị trường, góp phần ổn định đời sống nhân dân.

Hơn 90% hộ nông dân vào hợp tác xã, trong đó 50% hộ vào hợp tác xã bậc cao. Nhiều nơi đạt năng suất 5 tấn thóc trên 1 héc-ta. Công nghiệp quốc doanh chiếm tỉ trọng 93,1% tổng giá trị sản lượng công nghiệp toàn miền Bắc.

Mạng lưới đường bộ, đường sắt, đường sông, đường biển được xây dựng, hoàn thiện, củng cố phục vụ nhu cầu giao lưu kinh tế và chi viện cho miền Nam. Nhờ đó, chỉ trong 5 năm (1961 – 1965), một khối lượng lớn lương thực, vũ khí, đạn dược, thuốc men được chuyển vào chiến trường miền Nam. Từ năm 1961 đến năm 1963, khoảng 4 vạn cán bộ, chiến sĩ đã được bổ sung cho chiến trường miền Nam.



Hình 16.4. Phong trào "Ba sẵn sàng" của thanh niên miền Bắc (1964)

Tư liệu. Đánh giá về thành tựu miền Bắc đạt được trong những năm 1955 – 1965, Chủ tịch Hồ Chí Minh nhận định: "Trong 10 năm qua, miền Bắc nước ta đã tiến những bước dài chưa từng thấy trong lịch sử dân tộc. Đất nước, xã hội, con người đều đổi mới".

(Văn kiện Đảng toàn tập, Tập 25, NXB Chính trị quốc gia, 2002, tr. 95)

? Khai thác tư liệu và thông tin trong mục, hãy giới thiệu tóm tắt những thành tựu tiêu biểu của miền Bắc trong xây dựng cơ sở vật chất, kĩ thuật của chủ nghĩa xã hội (1961 – 1965) và chi viện cho miền Nam.

2 Các thắng lợi tiêu biểu về quân sự của nhân dân miền Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 – 1965)

a) Phong trào Đồng khởi

Sau khi Pháp rút khỏi miền Nam, đế quốc Mỹ can thiệp và dựng lên chính quyền Ngô Đình Diệm, âm mưu chia cắt lâu dài đất nước ta. Từ năm 1957 đến năm 1959,

Mỹ và chính quyền Ngô Đình Diệm phá bỏ Hiệp định Giơ-ne-vơ, từ chối tổng tuyển cử, thi hành chiến dịch “tố cộng”, “diệt cộng”, tăng cường khủng bố, đàn áp nhân dân miền Nam; thực hiện “Luật 10/59” lê máy chém khắp miền Nam, giết hại nhiều người vô tội.

Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 15 (đầu năm 1959) đã quyết định để nhân dân miền Nam sử dụng bạo lực cách mạng đánh đổ chính quyền Mỹ – Diệm, phương hướng cơ bản của cách mạng miền Nam là khởi nghĩa giành chính quyền về tay nhân dân bằng lực lượng chính trị của quần chúng là chủ yếu, kết hợp với lực lượng vũ trang nhân dân. Dưới ánh sáng nghị quyết của Đảng, phong trào nổi dậy của quần chúng bùng nổ.

Từ những cuộc nổi dậy lẻ tẻ ở các địa phương như: Vĩnh Thạnh (Bình Định), Bắc Ái (Ninh Thuận) (2 – 1959), Trà Bồng (Quảng Ngãi) (8 – 1959), phong trào quần chúng đã lan rộng khắp miền Nam, trở thành cao trào cách mạng, tiêu biểu là cuộc Đồng khởi ở Bến Tre.

Em có biết?

Đội quân tóc dài Bến Tre dưới sự chỉ huy của bà Nguyễn Thị Định đã góp phần quan trọng vào thắng lợi của phong trào Đồng khởi. Một trong những bài hát tái hiện hình ảnh của những người phụ nữ kiên cường đó là bài “Dáng đứng Bến Tre” của nhạc sĩ Nguyễn Văn Tý.



Hình 16.5. Nhân dân Bến Tre đồng khởi (17 – 1 – 1960) ▶

Ngày 17 – 1 – 1960, dưới sự lãnh đạo của Tỉnh uỷ Bến Tre, nhân dân ba xã ở huyện Mỏ Cày đồng loạt nổi dậy đánh đồn bốt, diệt ác ôn, giải tán chính quyền địch. Cuộc nổi dậy lan ra toàn huyện Mỏ Cày và tỉnh Bến Tre. Kết quả là từng mảng lớn bộ máy cai trị của chính quyền địch ở thôn, xã bị phá vỡ, các uỷ ban nhân dân tự quản được thành lập, ruộng đất của địa chủ, cường hào bị tịch thu và chia cho dân cày nghèo. Từ Bến Tre, phong trào Đồng khởi lan khắp Nam Bộ, Tây Nguyên và một số nơi ở miền Trung Trung Bộ.

Phong trào Đồng khởi đã giáng đòn mạnh mẽ vào chính sách thực dân mới của Mỹ ở miền Nam, làm lung lay tận gốc chính quyền Ngô Đình Diệm. Thắng lợi của phong trào đã đánh dấu bước phát triển nhảy vọt của cách mạng miền Nam, chuyển cách mạng từ thế giữ gìn lực lượng sang thế tiến công. Trong khí thế đó, Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam ra đời (20 – 12 – 1960).

? 1. Phong trào Đồng khởi nổ ra trong hoàn cảnh lịch sử nào? Nêu diễn biến, kết quả của phong trào.

2. Vì sao nói phong trào Đồng khởi đã đánh dấu bước phát triển nhảy vọt của cách mạng miền Nam?

b) Chống chiến lược “Chiến tranh đặc biệt” của Mỹ (1961 – 1965)

“Chiến tranh đặc biệt” là một chiến lược chiến tranh xâm lược thực dân mới của Mỹ, được tiến hành bằng quân đội tay sai do cố vấn Mỹ chỉ huy, dựa vào vũ khí, trang bị kỹ thuật, phương tiện chiến tranh của Mỹ nhằm thực hiện âm mưu “dùng người Việt đánh người Việt”.

Với âm mưu bình định miền Nam trong vòng 18 tháng, Mỹ tăng cường viện trợ quân sự cho chính quyền Ngô Đình Diệm, tiến hành "dồn dân, lập ấp chiến lược", sử dụng phổ biến các chiến thuật mới như: "trục thẳng vận", "thiết xa vận".

Dưới sự lãnh đạo của Đảng và Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam, quân dân miền Nam đã từng bước đánh bại chiến lược "Chiến tranh đặc biệt".

TÓM TẮT NHỮNG THẮNG LỢI TIÊU BIỂU VỀ QUÂN SỰ CỦA QUÂN DÂN MIỀN NAM GIAI ĐOẠN 1961 – 1965

Năm 1962

- Đánh bại nhiều cuộc hành quân càn quét của quân đội Sài Gòn vào chiến khu D, căn cứ U Minh, Tây Ninh,...
- Đấu tranh phá "ấp chiến lược", làm thất bại âm mưu bình định của Mỹ và chính quyền Sài Gòn.

Năm 1963

Đánh bại cuộc hành quân càn quét của hơn 2 000 quân Sài Gòn do cố vấn Mỹ chỉ huy ở Ấp Bắc (Mỹ Tho) vào ngày 2 – 1, mở ra khả năng quân dân miền Nam có thể đánh bại được chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" của Mỹ. Phong trào "thi đua Ấp Bắc, giết giặc lập công" dấy lên trên khắp miền Nam.



Hình 16.6. Tem kỉ niệm chiến thắng Ấp Bắc

1964 – 1965

Mở những chiến dịch tiến công trên quy mô lớn và giành thắng lợi ở An Lão (Bình Định), Ba Gia (Quảng Ngãi), Đồng Xoài (Bình Phước), làm phá sản hoàn toàn chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" của Mỹ.



1. Hãy mô tả những thắng lợi tiêu biểu của quân dân miền Nam trong chiến đấu chống chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" của Mỹ.
2. Khẩu hiệu "Thi đua Ấp Bắc, giết giặc lập công" cho em biết thêm điều gì về ý nghĩa của chiến thắng Ấp Bắc?

Luyện tập – Vận dụng



1. Lập bảng hệ thống về những thành tựu tiêu biểu trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội của nhân dân miền Bắc và những thắng lợi về quân sự của quân dân miền Nam trong giai đoạn 1954 – 1965.
2. Em có ấn tượng nhất với thành tựu nào của miền Bắc hoặc thắng lợi tiêu biểu nào của miền Nam trong giai đoạn 1954 – 1965? Vì sao?



Lựa chọn một trong hai nhiệm vụ sau:

1. Tìm hiểu thông tin từ sách, báo, internet, hãy chọn tư liệu phù hợp để chứng minh sự chi viện sức người, sức của của hậu phương miền Bắc đã góp phần quan trọng vào những thắng lợi quân sự ở tiền tuyến miền Nam từ năm 1961 đến năm 1965.
2. Tìm hiểu thông tin từ sách, báo, internet, hãy giới thiệu về khu di tích Chiến thắng Ấp Bắc và nêu lí do nên đến tham quan, học tập tại di tích này.

Bài 17

VIỆT NAM KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ, CỨU NƯỚC, THỐNG NHẤT ĐẤT NƯỚC GIAI ĐOẠN 1965 – 1975

Học xong bài này, em sẽ:

- Giới thiệu được những thành tựu tiêu biểu trong công cuộc xây dựng miền Bắc xã hội chủ nghĩa giai đoạn 1965 – 1975 (chỉ viện cho cách mạng miền Nam, chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ,...).
- Mô tả được các thắng lợi tiêu biểu về quân sự của nhân dân miền Nam trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước giai đoạn 1965 – 1975 (đánh bại các chiến lược “Chiến tranh cục bộ” và “Việt Nam hoá chiến tranh” của Mỹ, Tổng tiến công nổi dậy năm 1968, 1972; Chiến dịch Hồ Chí Minh năm 1975,...).
- Nêu được nguyên nhân thắng lợi và ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.



Trong bài thơ chúc Tết năm 1968, Chủ tịch Hồ Chí Minh viết:

*Xuân này hơn hẳn mấy xuân qua,
Thắng trận tin vui khắp nước nhà.
Nam Bắc thi đua đánh giặc Mỹ.
Tiến lên! Toàn thắng ắt về ta!*

Theo em, quân dân hai miền Nam, Bắc đã giành được những thắng lợi tiêu biểu nào trong giai đoạn 1965 – 1975? Thắng lợi nào là dấu mốc kết thúc cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt Nam?



Hình 17.1. Chủ tịch Hồ Chí Minh chúc Tết năm 1968

1 Cả nước trực tiếp chiến đấu chống Mỹ, cứu nước (1965 – 1973)

a) Miền Nam chống chiến lược “Chiến tranh cục bộ” (1965 – 1968)

“Chiến tranh cục bộ” là một chiến lược chiến tranh xâm lược thực dân mới của Mỹ, chủ yếu được tiến hành bằng lực lượng quân đội Mỹ, quân một số nước đồng minh và quân đội tay sai Sài Gòn, trong đó quân Mỹ giữ vai trò chủ yếu. Dựa vào vũ khí, phương tiện chiến tranh hiện đại, Mỹ mở các cuộc hành quân “tìm diệt”, “bình định” ở miền Nam và gây chiến tranh phá hoại miền Bắc.

Quân dân miền Nam đã từng bước đánh bại chiến lược “Chiến tranh cục bộ” của Mỹ.

TÓM TẮT NHỮNG THẮNG LỢI TIÊU BIỂU VỀ QUÂN SỰ CỦA QUÂN DÂN MIỀN NAM GIAI ĐOẠN 1965 – 1968

Năm 1965

Đẩy lùi cuộc hành quân của quân Mỹ nhằm “tìm diệt” bộ đội chủ lực của ta ở Vạn Tường (Quảng Ngãi) ngày 18 – 8. Trận Vạn Tường đã mở đầu cao trào “Tìm Mỹ mà đánh, lùng nguy mà diệt” trên khắp miền Nam.

1965 – 1967

Đánh bại cuộc phản công mùa khô 1965 – 1966 nhằm vào các căn cứ ở Đông Nam Bộ, khu V và cuộc phản công mùa khô 1966 – 1967 với ba cuộc hành quân lớn “tìm diệt”, “bình định” của quân Mỹ và quân đội tay sai Sài Gòn (trong đó lớn nhất là cuộc hành quân đánh vào căn cứ Dương Minh Châu nhằm tiêu diệt quân chủ lực và cơ quan đầu não của ta).

Năm 1968

Tiến hành cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân Mậu Thân vào hầu khắp các đô thị, tiến công các vị trí đầu não của địch (đêm 30, rạng sáng 31 – 1). Mỹ buộc phải tuyên bố “phi Mỹ hoá” chiến tranh xâm lược (thừa nhận sự thất bại của chiến lược “Chiến tranh cục bộ”), chấp nhận đàm phán ở Pa-ri (Pháp) để bàn về chấm dứt chiến tranh.



◀ **Hình 17.2.** Quân Giải phóng làm chủ đường Lê Lợi ở Sài Gòn (1968)

b) Miền Nam chống chiến lược “Việt Nam hoá chiến tranh” của Mỹ (1969 – 1973)

Sau thất bại của chiến lược “Chiến tranh cục bộ”, Mỹ chuyển sang chiến lược “Việt Nam hoá chiến tranh” ở miền Nam Việt Nam và mở rộng chiến tranh ra toàn Đông Dương. Chiến lược “Việt Nam hoá chiến tranh” cũng là một chiến lược chiến tranh xâm lược thực dân mới của Mỹ, được tiến hành bằng lực lượng quân đội Sài Gòn là chủ yếu (quân Mỹ và quân đồng minh rút dần khỏi chiến tranh), phối hợp với hoà lực, không quân Mỹ và vẫn do cố vấn Mỹ chỉ huy.

Trước tình hình đó, Đảng chủ trương tiếp tục đẩy mạnh tổng công kích, tổng khởi nghĩa, đẩy mạnh ba mũi giáp công, kết hợp với đấu tranh ngoại giao để đánh bại chiến lược “Việt Nam hoá chiến tranh” của Mỹ.

Sự ra đời của Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam ngày 6 – 6 – 1969 là thắng lợi quan trọng về chính trị, mở đầu cho giai đoạn chống chiến lược “Việt Nam hoá chiến tranh” của Mỹ. Giữa lúc cuộc kháng chiến đang trên đà thắng lợi thì Chủ tịch Hồ Chí Minh qua đời. Đây là một tổn thất lớn của dân tộc Việt Nam.

Trong bản *Di chúc*, Người đã viết: “Dù khó khăn gian khổ đến mấy, nhân dân ta nhất định sẽ hoàn toàn thắng lợi. Đế quốc Mỹ nhất định phải cút khỏi nước ta. Tổ quốc ta nhất định sẽ thống nhất. Đồng bào Nam Bắc nhất định sẽ sum họp một nhà”.

Vượt qua mọi khó khăn, thử thách, quân dân miền Nam đã giành được những thắng lợi trên các mặt trận.

TÓM TẮT NHỮNG THẮNG LỢI TIÊU BIỂU VỀ QUÂN SỰ CỦA QUÂN DÂN MIỀN NAM GIAI ĐOẠN 1969 – 1973

**Từ ngày 30 – 4 đến
ngày 30 – 6 – 1970**

Quân dân Việt Nam có sự phối hợp của quân dân Cam-pu-chia đã đập tan cuộc hành quân xâm lược Cam-pu-chia của 10 vạn quân Mỹ và quân đội Sài Gòn.

**Từ ngày 12 – 2 đến
ngày 23 – 3 – 1971**

Quân dân Việt Nam có sự phối hợp của quân dân Lào đã đập tan cuộc hành quân mang tên “Lam Sơn – 719” của 4,5 vạn quân Mỹ và quân đội Sài Gòn.

**Từ ngày 30 – 3 đến
cuối tháng 6 – 1972**

Quân dân Việt Nam mở cuộc Tiến công chiến lược vào Quảng Trị (hướng tiến công chủ yếu) rồi phát triển ra toàn chiến trường miền Nam. Chỉ trong thời gian ngắn (đến cuối tháng 6 – 1972), quân ta chọc thủng ba phòng tuyến của địch là Quảng Trị, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, loại khỏi vòng chiến đấu hơn 20 vạn quân địch. Chiến lược “Việt Nam hoá chiến tranh” của Mỹ thất bại.



◀ **Hình 17.3.** Cuộc chiến đấu của bộ đội ta trong thành cổ Quảng Trị năm 1972

- ?** 1. Hãy mô tả những thắng lợi tiêu biểu của quân dân miền Nam trong các giai đoạn 1965 – 1968, 1969 – 1973.
2. Thắng lợi nào của quân dân miền Nam đã đánh dấu thất bại của Mỹ trong chiến lược “Chiến tranh cục bộ” và “Việt Nam hoá chiến tranh”?

c) Miền Bắc chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ và tiếp tục chi viện cho miền Nam (1965 – 1973)

Ngày 5 – 8 – 1964, sau khi dựng lên sự kiện Vịnh Bắc Bộ, Mỹ cho máy bay ném bom bắn phá một số nơi ở miền Bắc. Tiếp đó, ngày 7 – 2 – 1965, lấy cớ “trả đũa” Quân Giải phóng miền Nam tiến công quân Mỹ ở Plây-ku, Mỹ cho máy bay ném bom bắn phá thị xã Đồng Hới (Quảng Bình), đảo Cồn Cỏ (Vĩnh Linh, Quảng Trị),... chính thức gây ra cuộc chiến tranh phá hoại miền Bắc lần thứ nhất bằng không quân và hải quân.

Ngay từ ngày đầu Mỹ mở rộng chiến tranh, quân dân miền Bắc đã chuyển mọi hoạt động sang thời chiến, vừa chiến đấu chống chiến tranh phá hoại, vừa sản xuất và chi viện cho miền Nam. Miền Bắc dấy lên phong trào thi đua “Quyết tâm đánh thắng giặc Mỹ xâm lược”.

Trong hơn 4 năm, miền Bắc bắn rơi, phá huỷ 3 243 máy bay, trong đó có 6 máy bay B52, loại khỏi vòng chiến đấu hàng nghìn phi công, bắn cháy và chìm 143 tàu chiến.

Mặc dù bị địch đánh phá ác liệt song giao thông vận tải ở miền Bắc vẫn được đảm bảo thông suốt, đáp ứng yêu cầu phục vụ sản xuất và đời sống.

Bị thất bại nặng nề ở cả hai miền Nam – Bắc, ngày 1 – 11 – 1968, Mỹ phải tuyên bố ngừng chiến tranh phá hoại miền Bắc lần thứ nhất.



Hình 17.4. Tại một sân kho của hợp tác xã ở nông thôn miền Bắc (1970)

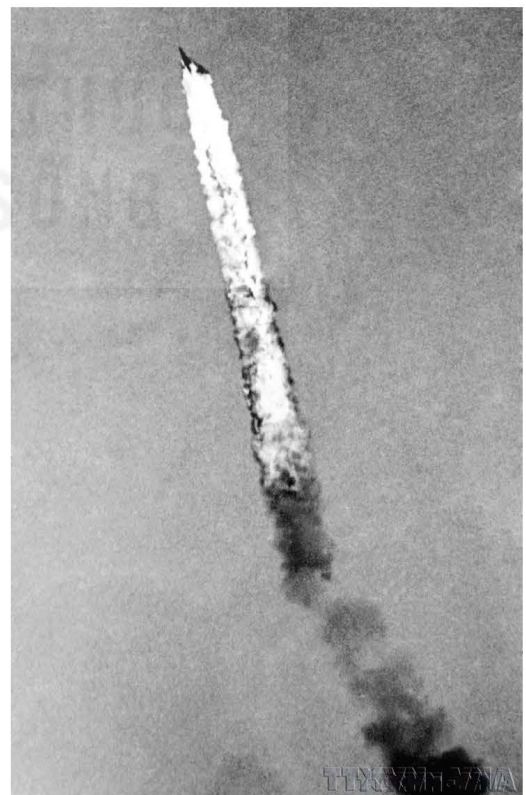
Em có biết?

Để giữ vững mạch máu giao thông từ Bắc vào Nam được thông suốt, tại Ngã ba Đồng Lộc (Hà Tĩnh) – nằm trên đường Hồ Chí Minh, hàng nghìn chiến sĩ và nhân dân đã ngã xuống. Trong đó phải kể đến sự hi sinh anh dũng của 10 cô gái thanh niên xung phong với tuổi đời còn rất trẻ. Ngã ba Đồng Lộc được xếp hạng là Khu di tích lịch sử cấp quốc gia (1989).

Miền Bắc tiếp tục thực hiện nghĩa vụ hậu phương lớn với tiền tuyến miền Nam. Nhờ hai tuyến đường vận chuyển chiến lược Bắc – Nam (trên bộ và trên biển), trong giai đoạn 1965 – 1973, tính chung sức người, sức của từ miền Bắc chi viện cho miền Nam đã tăng gấp nhiều lần so với giai đoạn trước.

Qua 4 năm (1965 – 1968), hơn 30 vạn cán bộ, bộ đội đã được cử vào Nam tham gia và phục vụ chiến đấu, xây dựng kinh tế, văn hoá tại các vùng giải phóng; hàng chục vạn tấn vũ khí, đạn dược, quân trang, quân dụng, xăng dầu, lương thực, thực phẩm, thuốc men,... cũng được chi viện cho miền Nam.

Ngày 16 – 4 – 1972, Mỹ bắt đầu cuộc chiến tranh phá hoại miền Bắc lần thứ hai bằng không quân và hải quân. Trong tư thế sẵn sàng chiến đấu, quân dân miền Bắc đã chủ động, kịp thời chống trả ngay từ trận đầu, đặc biệt đã đánh bại hoàn toàn cuộc tập kích chiến lược đường không bằng máy bay B52 của Mỹ vào Hà Nội, Hải Phòng và nhiều thành phố khác ở miền Bắc trong 12 ngày đêm (từ 18 đến 29 – 12 – 1972). Thắng lợi này được coi như trận “Điện Biên Phủ trên không”, buộc Mỹ phải trở lại bàn hội nghị và kí Hiệp định Pa-ri về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam (1973).



Hình 17.5. Máy bay Mỹ bị quân dân Hà Nội bắn rơi bốc cháy trên bầu trời trong trận “Điện Biên Phủ trên không” ▶

? Hãy cho biết những thành tựu tiêu biểu của quân dân miền Bắc trong giai đoạn 1965 – 1973.

2 Hoàn thành giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (1973 – 1975)

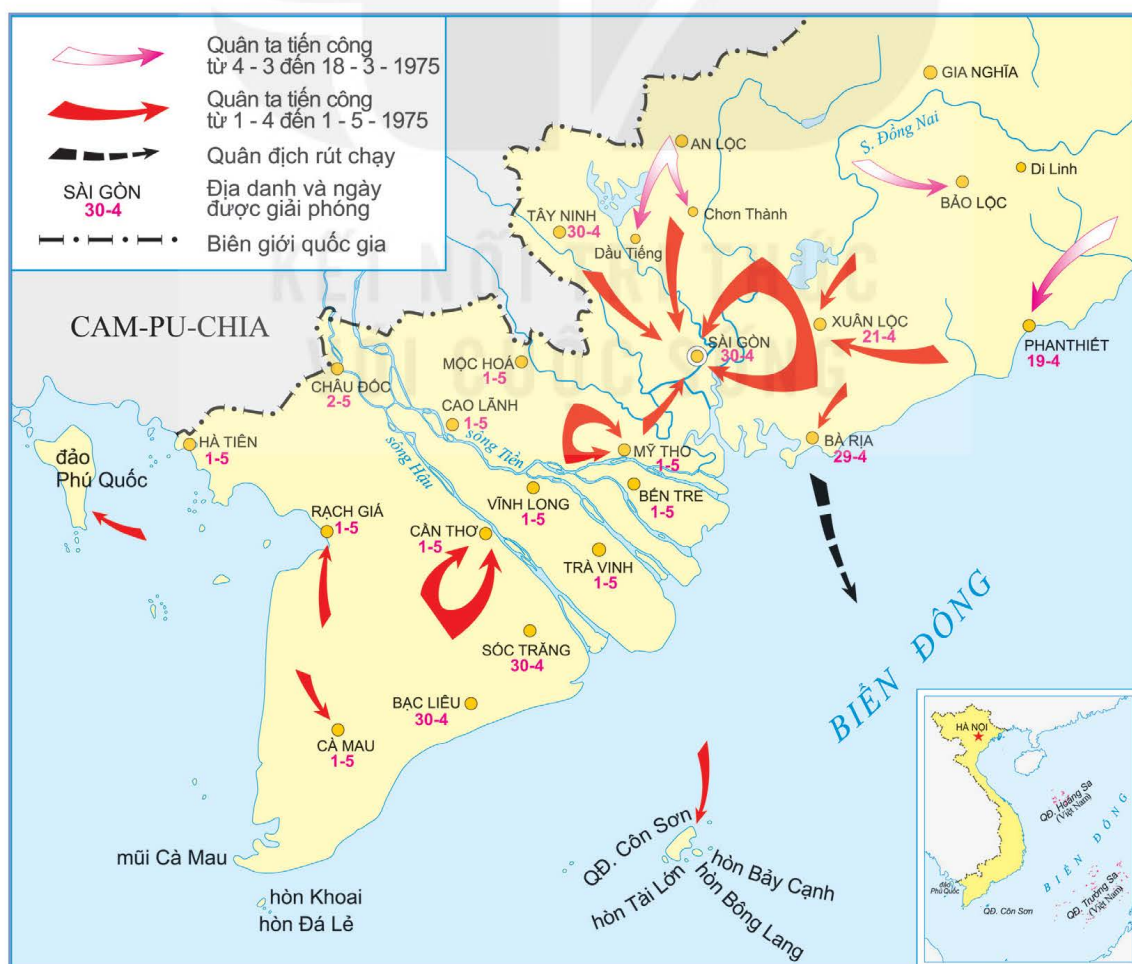
Ngày 27 – 1 – 1973, Hiệp định Pa-ri về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam được kí kết, trong đó điều khoản quan trọng nhất là Hoa Kỳ và các nước khác cam kết tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam.

Hoà bình lập lại ở miền Bắc, nhân dân bắt tay vào khắc phục hậu quả chiến tranh, khôi phục và phát triển kinh tế, văn hoá, tiếp tục chi viện cho miền Nam.

Cuối tháng 3 – 1973, Mỹ buộc phải rút quân khỏi miền Nam nhưng vẫn giữ lại cố vấn quân sự và tiếp tục viện trợ cho chính quyền Sài Gòn. Chính quyền Sài Gòn ngang nhiên phá hoại Hiệp định Pa-ri, tiến hành chiến dịch tràn ngập lãnh thổ, liên tiếp mở các cuộc hành quân, bình định, lấn chiếm vùng giải phóng của ta. Quân dân miền Nam vừa kiên quyết đánh trả các cuộc hành quân “bình định – lấn chiếm” của địch để bảo vệ vùng giải phóng, vừa chủ động tiến công, mở rộng vùng giải phóng.

Đến cuối năm 1974, đầu năm 1975, tình hình so sánh lực lượng ở miền Nam thay đổi có lợi cho cách mạng, đặc biệt là sau chiến thắng Phước Long (1 – 1975), Bộ Chính trị Trung ương Đảng đã quyết tâm hoàn chỉnh kế hoạch giải phóng hoàn toàn miền Nam trong hai năm 1975 – 1976 và nhấn mạnh: “Nếu thời cơ đến vào đầu hoặc cuối năm 1975, thì lập tức giải phóng miền Nam trong năm 1975”.

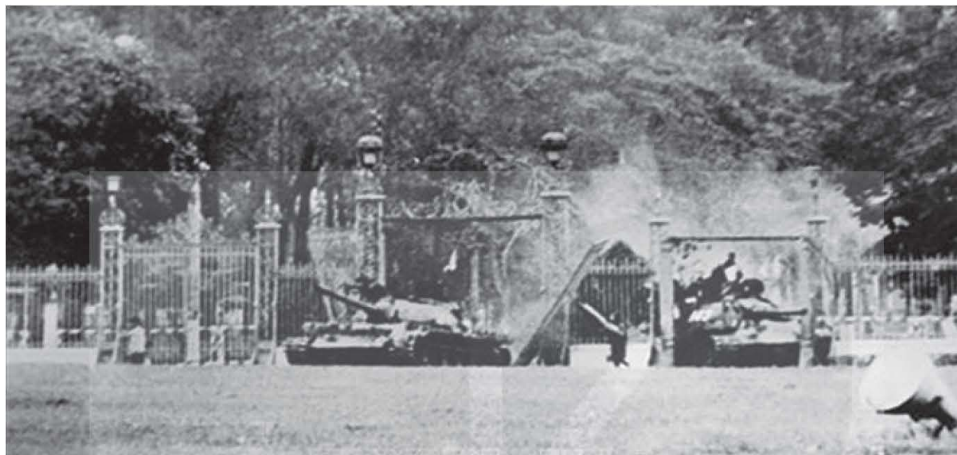
Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975 trải qua ba chiến dịch lớn: chiến dịch Tây Nguyên, chiến dịch Huế – Đà Nẵng và Chiến dịch Hồ Chí Minh.



Hình 17.6. Lược đồ Chiến dịch Hồ Chí Minh và giải phóng hoàn toàn miền Nam

Chiến dịch Tây Nguyên diễn ra từ ngày 4 – 3 đến ngày 24 – 3 kết thúc thắng lợi. Chiến dịch Huế – Đà Nẵng bắt đầu từ ngày 21 – 3, đến ngày 26 – 3 thành phố Huế và toàn tỉnh Thừa Thiên được giải phóng, đến chiều 29 – 3, Đà Nẵng cũng được hoàn toàn giải phóng.

Sau khi tiêu diệt căn cứ phòng thủ Phan Rang và Xuân Lộc, 5 giờ chiều ngày 26 – 4, Chiến dịch Hồ Chí Minh bắt đầu với phương châm "thần tốc, táo bạo, bất ngờ, chắc thắng". Năm cánh quân cùng lúc tiến vào trung tâm thành phố, đánh chiếm các cơ quan đầu não của chính quyền Sài Gòn. 10 giờ 45 phút ngày 30 – 4, xe tăng Quân Giải phóng tiến vào Dinh Độc Lập, bắt toàn bộ nội các của chính quyền Sài Gòn. Tổng thống Dương Văn Minh phải tuyên bố đầu hàng không điều kiện. Lúc 11 giờ 30 phút, lá cờ cách mạng tung bay trên nóc dinh, báo hiệu sự toàn thắng của Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử.



Hình 17.7. Xe tăng Quân Giải phóng tiến vào Dinh Độc Lập ngày 30 – 4 – 1975

Sau khi Sài Gòn được giải phóng, lực lượng vũ trang và nhân dân các tỉnh còn lại đã thừa thắng tiến công và nổi dậy. Ngày 2 – 5, Châu Đốc là tỉnh cuối cùng ở miền Nam được giải phóng. Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975 kết thúc thắng lợi. Cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt Nam toàn thắng.

? Khai thác lược đồ hình 17.6 và thông tin trong mục, hãy trình bày diễn biến, kết quả của Chiến dịch Hồ Chí Minh và giải phóng hoàn toàn miền Nam.

3 Nguyên nhân thắng lợi, ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 – 1975)

a) Nguyên nhân thắng lợi

Cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt Nam thắng lợi nhờ có sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng với đường lối chính trị, quân sự độc lập, tự chủ. Đảng lãnh đạo nhân dân cả nước tiến hành đồng thời cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam.

Thắng lợi to lớn đó còn do nhân dân hai miền đoàn kết nhất trí, giàu lòng yêu nước, lao động cần cù, chiến đấu dũng cảm. Hậu phương miền Bắc không ngừng lớn mạnh, đáp ứng kịp thời các yêu cầu của cuộc chiến đấu ở hai miền.

Sự đồng tình, ủng hộ, giúp đỡ to lớn của các lực lượng cách mạng, hoà bình, dân chủ trên thế giới, nhất là của Liên Xô, Trung Quốc và các nước xã hội chủ nghĩa khác; sự phối hợp chiến đấu, đoàn kết giúp đỡ nhau trong đấu tranh chống kẻ thù chung của nhân dân ba nước Đông Dương là những nhân tố khách quan góp phần quan trọng tạo nên thắng lợi của dân tộc Việt Nam.

? Hãy nêu nguyên nhân thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 – 1975).

b) Ý nghĩa lịch sử

Cuộc kháng chiến thắng lợi đã kết thúc 21 năm chiến đấu chống Mỹ và 30 năm chiến tranh giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945; chấm dứt hoàn toàn ách thống trị của chủ nghĩa đế quốc ở Việt Nam. Với thắng lợi này, nhân dân Việt Nam đã hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trên phạm vi cả nước, thống nhất đất nước. Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước đã mở ra kỉ nguyên mới trong lịch sử dân tộc – kỉ nguyên đất nước độc lập, thống nhất, đi lên chủ nghĩa xã hội.

Tư liệu. “Năm tháng sẽ trôi qua, nhưng thắng lợi của nhân dân ta trong sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước mãi mãi được ghi vào lịch sử dân tộc ta như một trong những trang chói lọi nhất, một biểu tượng sáng ngời về sự toàn thắng của chủ nghĩa anh hùng cách mạng và trí tuệ con người và đi vào lịch sử thế giới như một chiến công vĩ đại của thế kỉ XX, một sự kiện có tầm quan trọng quốc tế to lớn và có tính thời đại sâu sắc”.

(Văn kiện Đảng toàn tập, Tập 37, NXB Chính trị quốc gia, 2004, tr. 457)

Em có biết?

Bức tường Chiến tranh Việt Nam bằng đá đen được dựng tại Thủ đô Oa-sinh-tơn – nơi lưu lại họ tên của hơn 58 000 lính Mỹ tử trận trong cuộc chiến tranh Việt Nam, một trong những địa điểm thu hút nhiều du khách nhất khi tới Mỹ. Bức tường cũng là lời nhắc nhở về sự bi thảm của cuộc chiến tranh gây ám ảnh đối với người Mỹ trong suốt nhiều thập kỉ qua.

Thắng lợi của nhân dân Việt Nam đã tác động mạnh đến tình hình nước Mỹ và thế giới, là nguồn cổ vũ to lớn đối với phong trào cách mạng thế giới, nhất là đối với phong trào giải phóng dân tộc.

? Khai thác tư liệu trên và thông tin trong mục, hãy nêu ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 – 1975).

Luyện tập – Vận dụng



1. Hãy lấy dẫn chứng để chứng minh vai trò "hậu phương lớn" của miền Bắc đối với "tiền tuyến lớn" miền Nam trong giai đoạn 1965 – 1975.
2. Hãy lập bảng hệ thống các thắng lợi tiêu biểu của quân dân miền Nam trong giai đoạn 1965 – 1975.



1. Tìm hiểu thông tin từ sách, báo và internet, hãy viết bài giới thiệu hoặc sưu tầm các bài hát, bài thơ về một nhân vật hoặc sự kiện lịch sử tiêu biểu trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1965 – 1975).
2. Nêu những việc làm cụ thể để thể hiện lòng biết ơn, tri ân của em đến các anh hùng liệt sĩ và những người có đóng góp tiêu biểu cho cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 – 1975).

Học xong bài này, em sẽ:

- Trình bày được sự thống nhất đất nước về mặt Nhà nước, cuộc đấu tranh bảo vệ Tổ quốc ở vùng biên giới Tây Nam và vùng biên giới phía Bắc trong những năm 1975 – 1979, đấu tranh bảo vệ chủ quyền biển đảo.
- Nêu được tình hình chính trị, kinh tế, xã hội Việt Nam trong những năm 1976 – 1985.
- Mô tả được đường lối đổi mới của Đảng và Nhà nước ta, giải thích được nguyên nhân, nêu được kết quả và ý nghĩa của công cuộc Đổi mới trong giai đoạn 1986 – 1991.
- Đánh giá được thành tựu và hạn chế trong việc thực hiện đường lối đổi mới.



Vào ngày cuối năm 1976, hai con tàu Thống Nhất đồng thời xuất phát từ ga Hà Nội và ga Sài Gòn, mang theo ý chí và quyết tâm của toàn dân tộc về sự thống nhất trọn vẹn của đất nước. Hãy chia sẻ những hiểu biết của em về những nhiệm vụ mà nhân dân Việt Nam đã hoàn thành để thống nhất đất nước, giữ vững độc lập chủ quyền và tiến vững chắc trên con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội trong giai đoạn lịch sử mới.



Hình 18.1. Đoàn tàu Thống Nhất đầu tiên xuất phát từ Hà Nội vào tới Thành phố Hồ Chí Minh

1 Thống nhất đất nước về mặt Nhà nước

Sau Đại thắng Xuân 1975, đất nước đã thống nhất về mặt lãnh thổ, song ở mỗi miền lại tồn tại một hình thức tổ chức nhà nước khác nhau: Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Chính phủ lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam. Do đó, Hội nghị lần thứ 24 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (9 – 1975) đã đề ra nhiệm vụ thống nhất đất nước về mặt Nhà nước.

Tư liệu. "Thống nhất đất nước tạo ra sức mạnh mới, những thuận lợi mới để phát triển kinh tế, văn hoá và củng cố quốc phòng. Thống nhất đất nước càng tăng cường ảnh hưởng của Việt Nam trên trường quốc tế. Vì vậy, thống nhất càng sớm thì càng phát huy sức mạnh toàn diện của Tổ quốc".

(Văn kiện Đảng toàn tập, Tập 36, NXB Chính trị quốc gia, 2004, tr. 373 – 374)

Hội nghị Hiệp thương chính trị thống nhất đất nước giữa hai đoàn đại biểu Nam, Bắc diễn ra tại Sài Gòn (từ ngày 15 đến ngày 21 – 11 – 1975), đã nhất trí về chủ trương, biện pháp thống nhất đất nước về mặt Nhà nước.

Ngày 25 – 4 – 1976, cuộc Tổng tuyển cử bầu Quốc hội chung (Quốc hội Khóa VI) được tiến hành trong cả nước.

Trong kì họp thứ nhất (từ ngày 24 – 6 đến ngày 3 – 7 – 1976), Quốc hội đã thông qua chính sách đối nội và đối ngoại; quyết định tên nước là Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, quyết định

Quốc huy, Quốc kì là lá cờ đỏ sao vàng, Quốc ca là bài *Tiến quân ca*, Thủ đô là Hà Nội, thành phố Sài Gòn – Gia Định được đổi tên là Thành phố Hồ Chí Minh.



◀ **Hình 18.2.** Quốc huy của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam

? 1. Khai thác tư liệu trong mục, hãy cho biết vì sao cần phải hoàn thành thống nhất đất nước về mặt Nhà nước?

2. Trình bày nét chính về quá trình thống nhất đất nước về mặt Nhà nước.

2 Đấu tranh bảo vệ chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ

• Bảo vệ biên giới Tây Nam

Ngay sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, chính quyền Pôn Pốt ở Cam-pu-chia đã có nhiều hoạt động khiêu khích, xâm phạm chủ quyền của Việt Nam: đánh chiếm đảo Phú Quốc, đảo Thổ Chu, tàn sát dân thường tại Hà Tiên, An Giang, Tây Ninh,... Trước tình hình này, Việt Nam đã ra tuyên bố nêu rõ hành động sai trái của chính quyền Pôn Pốt, thể hiện thái độ thiện chí muốn giải quyết vấn đề biên giới bằng con đường thương lượng hoà bình. Tuy nhiên, chính quyền Pôn Pốt đều từ chối và cắt quan hệ ngoại giao với Việt Nam.

Tháng 12 – 1978, chính quyền Pôn Pốt huy động 19 sư đoàn bộ binh cùng nhiều đơn vị pháo binh, xe tăng đơn phương tấn công Tây Ninh để mở đường tiến sâu vào lãnh thổ Việt Nam.

Thực hiện quyền tự vệ chính đáng, từ ngày 23 – 12 – 1978, quân đội Việt Nam mở cuộc tổng phản công và chỉ trong thời gian ngắn đã đánh bại quân xâm lược, giữ vững chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ Tổ quốc. Chiến thắng biên giới Tây Nam cũng tạo thời cơ lớn cho cách mạng Cam-pu-chia giành thắng lợi.

• Bảo vệ biên giới phía Bắc

Từ năm 1978, Trung Quốc đơn phương chấm dứt các viện trợ kinh tế, kĩ thuật và có nhiều hành động khiêu khích, xâm phạm ở khu vực biên giới phía Bắc của Việt Nam.

Ngày 17 – 2 – 1979, khoảng 60 vạn quân Trung Quốc tấn công dọc tuyến biên giới phía Bắc, từ Móng Cái (Quảng Ninh) đến Phong Thổ (Lai Châu).

Quân dân các tỉnh biên giới phía Bắc đã kiên cường chiến đấu bảo vệ Tổ quốc. Nhiều trận chiến quyết liệt đã diễn ra ở Lạng Sơn, Cao Bằng, Lào Cai,...

Trước cuộc chiến đấu của quân dân Việt Nam và sự phản đối mạnh mẽ của dư luận, Trung Quốc phải tuyên bố rút quân (5 – 3 – 1979). Tuy nhiên, tình hình trên tuyến biên giới phía Bắc tiếp tục căng thẳng kéo dài cho tới cuối những năm 80 của thế kỉ XX, đặc biệt là ở Vị Xuyên (Hà Giang).

Hình 18.3. Đài tưởng niệm những người lính Vị Xuyên "sống bám đá, chết hoá đá, thành bất tử" (Hà Giang) ►



Cuộc chiến đấu chính nghĩa bảo vệ biên giới phía Bắc thắng lợi đã khẳng định ý chí, quyết tâm của nhân dân Việt Nam trong bảo vệ độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc.

• *Đấu tranh bảo vệ chủ quyền biển đảo*

Việt Nam tiếp tục quản lí, thực thi và bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp ở Biển Đông, trong đó có quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa.

Các đơn vị hành chính được thành lập như: huyện Bạch Long Vĩ (Hải Phòng, huyện Hoàng Sa (Đà Nẵng), huyện Trường Sa (Khánh Hoà),...

Nhiều văn bản pháp lí liên quan đến các vùng biển và thềm lục địa của Việt Nam được ban hành. Nhiều tuyên bố về chủ quyền biển, đảo của Nhà nước Việt Nam cũng được công khai tại các diễn đàn quốc tế.



Hình 18.4. Đài tưởng niệm chiến sĩ Gạc Ma (Khánh Hoà)

Tuy nhiên, các hành động xâm phạm chủ quyền biển đảo Việt Nam ở Biển Đông liên tiếp diễn ra, đặc biệt là từ phía Trung Quốc. Tháng 3 – 1988, quân đội Trung Quốc huy động lực lượng lớn tấn công một số đảo chìm và bãi ngầm thuộc quần đảo Trường Sa của Việt Nam (Gạc Ma, Cô Lin, Len Đao). Trong cuộc chiến đấu bảo vệ chủ quyền tại đảo Gạc Ma, 64 chiến sĩ Hải quân Việt Nam đã anh dũng hi sinh. Ngay lúc đó, Chính phủ Việt Nam đã thông báo cho Liên hợp quốc về vấn đề này, đồng thời gửi nhiều công hàm phản đối và đề nghị hai bên Việt Nam – Trung Quốc thương lượng để giải quyết vấn đề tranh chấp bằng biện pháp hoà bình,...

- ?** 1. Trình bày cuộc đấu tranh bảo vệ Tổ quốc ở vùng biên giới Tây Nam, vùng biên giới phía Bắc trong những năm 1975 – 1979.
2. Việt Nam đã có những hoạt động gì nhằm đấu tranh bảo vệ chủ quyền biển đảo?

3 Tình hình chính trị, kinh tế và xã hội từ năm 1976 đến năm 1985

• Về chính trị

Sau khi thống nhất đất nước về mặt Nhà nước, cách mạng Việt Nam chuyển sang giai đoạn mới: đất nước độc lập, thống nhất và đi lên chủ nghĩa xã hội. Các đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IV (1976), lần thứ V (1982) đã đề ra và phát triển đường lối xây dựng chủ nghĩa xã hội trong phạm vi cả nước. Hiến pháp mới của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được thông qua (12 – 1980); bộ máy chính quyền trung ương và địa phương tiếp tục được củng cố và kiện toàn,...

Việt Nam phát triển quan hệ đoàn kết hữu nghị, hợp tác toàn diện, thân thiện với các nước xã hội chủ nghĩa; từng bước thiết lập quan hệ với các nước ASEAN, gia nhập tổ chức Liên hợp quốc (1977),...

• Về kinh tế

Em có biết?

Một số công trình lớn được xây dựng là thủy điện Hoà Bình, thủy điện Trị An, nhiệt điện Phả Lại, cầu Thăng Long, cầu Chương Dương, giàn khoan dầu khí tại mỏ Bạch Hổ,...

Các ngành sản xuất trong cả nước được tổ chức theo hướng sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa dựa trên nguyên tắc tập trung. Thành phần kinh tế quốc doanh và tập thể được tăng cường. Nhiều công trình hạ tầng lớn cũng được xây dựng.

Thực hiện hai kế hoạch Nhà nước 5 năm phát triển kinh tế – xã hội (1976 – 1980 và 1981 – 1985), nhân dân Việt Nam đã từng bước khắc phục những hậu quả nặng nề của chiến tranh; khôi phục phần lớn cơ sở công nghiệp, nông nghiệp, giao thông ở miền Bắc và xây dựng lại các vùng nông thôn ở miền Nam; khai thông giao lưu hàng hoá giữa hai miền Bắc – Nam.



Hình 18.5. Thủy điện Hoà Bình trên sông Đà được khởi công xây dựng năm 1979

Tuy nhiên, trong giai đoạn này, sản xuất không đủ cung ứng, đặc biệt là sản xuất lương thực, lạm phát tăng cao và kéo dài.

• Về xã hội

Hoạt động giáo dục, văn hoá được đẩy mạnh để xây dựng nền văn hoá mới và con người mới xã hội chủ nghĩa.

Cải cách giáo dục được tiến hành, đã thống nhất giáo dục phổ thông trong cả nước. Hệ thống giáo dục từ mầm non, phổ thông đến đại học được xây dựng khá hoàn chỉnh. Số người đi học năm học 1979 – 1980 khoảng 15 triệu người,...

Mặc dù thu nhập của người dân được cải thiện song đời sống còn gặp nhiều khó khăn. Nhà ở, điều kiện vệ sinh, sinh hoạt văn hoá ở nhiều nơi còn thiếu thốn, nghèo nàn.

? Hãy trình bày tình hình chính trị, kinh tế và xã hội của Việt Nam trong những năm 1976 – 1985.

4 Công cuộc Đổi mới đất nước từ năm 1986 đến năm 1991

a) Nguyên nhân tiến hành đổi mới đất nước

Vào những năm 70, 80 của thế kỉ XX, bối cảnh thế giới có nhiều thay đổi do tác động của cách mạng khoa học – kĩ thuật và xu thế toàn cầu hoá.

Tình hình các nước xã hội chủ nghĩa cũng có nhiều biến động. Năm 1978, Trung Quốc tiến hành công cuộc cải cách, mở cửa và bước đầu đạt được kết quả tích cực. Năm 1985, Liên Xô cũng tiến hành công cuộc cải tổ đất nước.

Ở Việt Nam, đất nước cũng ở trong tình trạng khủng hoảng, trước hết là khủng hoảng về kinh tế – xã hội, hơn nữa còn bị bao vây về kinh tế và cô lập về chính trị.

Tình hình thế giới và trong nước như vậy đã đặt ra yêu cầu cấp bách là cần phải tiến hành đổi mới nhằm đưa đất nước vượt qua khủng hoảng, tiến vững chắc trên con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội.

? Giải thích vì sao Đảng Cộng sản Việt Nam quyết định tiến hành công cuộc Đổi mới toàn diện đất nước?

b) Nội dung đường lối đổi mới

Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI (12 – 1986) đã đề ra chủ trương đổi mới toàn diện đất nước. Nội dung đường lối đổi mới được bổ sung và phát triển tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VII (6 – 1991). Đại hội Đảng VII khẳng định đổi mới phải diễn ra toàn diện và đồng bộ với bước đi, hình thức phù hợp và không làm thay đổi mục tiêu chủ nghĩa xã hội, lấy đổi mới kinh tế làm trọng tâm. Đại hội Đảng VII cũng thông qua "Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội".



Hình 18.6. Khai mạc Đại hội Đảng lần thứ VI (1986)

TÓM TẮT NỘI DUNG ĐƯỜNG LỐI ĐỔI MỚI

Về kinh tế

- Xoá bỏ mô hình quản lí kinh tế tập trung quan liêu bao cấp.
- Xây dựng nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần vận động theo cơ chế thị trường có sự quản lí của Nhà nước.
- Kêu gọi đầu tư nước ngoài và mở rộng kinh tế đối ngoại.

Về chính trị

- Xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân và vì dân, do Đảng Cộng sản lãnh đạo.
- Mở rộng quan hệ đối ngoại, tranh thủ điều kiện quốc tế thuận lợi cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc.

? Hãy nêu nội dung cơ bản của đường lối đổi mới của Đảng.

c) Kết quả và ý nghĩa

Sau 5 năm thực hiện công cuộc Đổi mới, tình hình đất nước về mọi mặt cơ bản ổn định. Nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước bắt đầu hình thành. Việc thực hiện tốt *Ba chương trình kinh tế* (Lương thực, thực phẩm, Hàng tiêu dùng và Hàng xuất khẩu) đã giúp phục hồi sản xuất, tăng trưởng kinh tế, kiềm chế lạm phát,...

Tăng trưởng GDP của nền kinh tế đạt khoảng 4,4%/năm, giá trị sản xuất công – nông nghiệp và xuất khẩu đều tăng. Từ năm 1989, sản xuất lương thực đã đủ ăn, có dự trữ và còn có phần để xuất khẩu.

Hoạt động của các tổ chức chính trị được đổi mới theo hướng phát huy dân chủ: tăng cường quyền làm chủ của nhân dân, quyền lực của các cơ quan dân cử,... Quan hệ đối ngoại từng bước được mở rộng, từ đó tạo môi trường thuận lợi hơn cho công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Tuy nhiên, đất nước lúc này chưa ra khỏi khủng hoảng về kinh tế – xã hội. Nền kinh tế phát triển vẫn mất cân đối, chỉ số lạm phát còn ở mức cao. Nhiều vấn đề xã hội chưa được giải quyết như: sự bất hợp lý của chế độ tiền lương có dấu hiệu gia tăng, phân hoá giàu – nghèo giữa các vùng, giữa thành thị và nông thôn,...

Những thành tựu bước đầu của công cuộc Đổi mới đã khẳng định sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng trong việc đề ra và thực hiện đường lối đổi mới, từ đó, đem lại niềm tin và tạo ra sức mạnh cho nhân dân trong giai đoạn tiếp theo.

- ?** 1. Nêu kết quả và ý nghĩa của công cuộc Đổi mới của Việt Nam trong giai đoạn 1986 – 1991.
2. Đánh giá những thành tựu và hạn chế trong việc thực hiện đường lối đổi mới của Việt Nam.

Luyện tập – Vận dụng



Lập bảng tóm tắt một số thành tựu cơ bản của cách mạng Việt Nam trong giai đoạn đất nước độc lập, thống nhất và đi lên chủ nghĩa xã hội từ năm 1976 đến năm 1991 (theo gợi ý dưới đây vào vở).

Nội dung	Thành tựu tiêu biểu
1976 – 1985	
Chính trị – đối ngoại	?
Kinh tế – xã hội	?
Bảo vệ Tổ quốc	?
1986 – 1991	
Chính trị – đối ngoại	?
Kinh tế – xã hội	?
Bảo vệ chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ	?



Sưu tầm tư liệu từ sách, báo và internet, viết một đoạn văn ngắn chứng minh: Đổi mới là lựa chọn “sống còn” đối với dân tộc Việt Nam.

CHƯƠNG 5 THẾ GIỚI TỪ NĂM 1991 ĐẾN NAY

Bài 19

TRẬT TỰ THẾ GIỚI MỚI TỪ NĂM 1991 ĐẾN NAY. LIÊN BANG NGA VÀ NƯỚC MỸ TỪ NĂM 1991 ĐẾN NAY

Học xong bài này, em sẽ:

- Nhận biết được xu hướng và sự hình thành trật tự thế giới mới sau Chiến tranh lạnh.
- Nêu được tình hình chính trị, kinh tế của Liên bang Nga từ năm 1991 đến nay.
- Trình bày được tình hình chính trị, kinh tế của nước Mỹ từ năm 1991 đến nay.



Trong cuộc gặp gỡ không chính thức với Tổng thống Mỹ G. Bu-sơ tại Man-ta (1989), Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Liên Xô M. Goóc-ba-chốp đã phát biểu về Chiến tranh lạnh: "Chạy đua vũ trang, nghi ngờ, đấu tranh về tâm lý và ý thức hệ, tất cả những điều ấy nên để lại quá khứ".

Theo em, điều mà M. Goóc-ba-chốp muốn "để lại quá khứ" là gì? Những gì sẽ tiếp diễn sau khi quá khứ đó được khép lại? Hãy chia sẻ hiểu biết của em về tình hình Liên bang Nga và nước Mỹ trong bối cảnh đó.



Hình 19.1. Tổng thống Mỹ G. Bu-sơ (cha) và Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Liên Xô M. Goóc-ba-chốp tại Man-ta (1989)

1 Xu hướng vận động và sự hình thành trật tự thế giới từ năm 1991 đến nay

Năm 1991, Liên Xô sụp đổ đã đánh dấu kết thúc sự tồn tại của Trật tự hai cực I-an-ta (1945 – 1991). Tình hình thế giới có những chuyển biến căn bản.

Xu hướng đối đầu trong Chiến tranh lạnh dần được thay thế bằng xu thế đối thoại, hoà hoãn,... Hầu hết các quốc gia đều điều chỉnh chiến lược phát triển, lấy kinh tế làm trọng tâm, tích cực tham gia liên kết kinh tế trong các tổ chức khu vực và quốc tế. Hoà bình là xu thế chủ đạo, tuy nhiên, nội chiến, xung đột dân tộc, sắc tộc, tôn giáo vẫn diễn ra ở một số khu vực.

Trong sự chuyển biến đó, một trật tự thế giới mới đang dần hình thành theo xu hướng đa cực, nhiều trung tâm với sự cạnh tranh của các cường quốc như: Mỹ, Liên minh châu Âu (EU), Nhật Bản, Trung Quốc và Liên bang Nga.

Em có biết?

Trong Trật tự hai cực I-an-ta (1945 – 1991), thế giới bị chi phối bởi hai cực – hai siêu cường: Mỹ và Liên Xô. Thế giới bị phân chia thành hai hệ thống đối lập, luôn đối đầu lẫn nhau: hệ thống tư bản chủ nghĩa do Mỹ đứng đầu và hệ thống xã hội chủ nghĩa do Liên Xô đứng đầu.

Sau khi Liên Xô tan rã, Trật tự hai cực sụp đổ, Mỹ tham vọng thiết lập trật tự đơn cực do Mỹ chi phối. Tuy nhiên, từ đầu thế kỉ XXI, nhiều quốc gia, khu vực vươn lên cạnh tranh với Mỹ. EU ngày càng lớn mạnh với quá trình liên kết sâu rộng. Nhật Bản đang tìm cách đạt được vị thế chính trị tương xứng. Liên bang Nga – quốc gia kế thừa chủ yếu tiềm lực, địa vị quốc tế của Liên Xô đang phục hồi và trỗi dậy.



Hình 19.2. Tranh biếm họa về cạnh tranh thương mại Mỹ – Trung Quốc

Đặc biệt, Trung Quốc – nền kinh tế lớn thứ hai thế giới (sau Mỹ) – từ năm 2010, đã và đang là đối thủ cạnh tranh quyết liệt vị thế siêu cường với Mỹ.

- ?** 1. Trình bày xu hướng và sự hình thành trật tự thế giới mới sau Chiến tranh lạnh.
2. Vì sao từ sau Chiến tranh lạnh đến nay, Mỹ không thể thiết lập trật tự đơn cực?

2 Liên bang Nga từ năm 1991 đến nay

• Chính trị

Trong những năm 90 của thế kỉ XX, tình hình Liên bang Nga bất ổn do mâu thuẫn giữa các đảng phái về việc xác lập một thể chế chính trị mới. Tháng 12 – 1993, Hiến pháp mới được ban hành, xác lập thể chế Cộng hoà Tổng thống của Liên bang Nga. Tuy nhiên, sau đó những mâu thuẫn về các vấn đề liên quan đến chính sách đối nội, đối ngoại của quốc gia vẫn âm ỉ kéo dài.

Em có biết?

Liên bang Nga giữ vai trò chủ chốt trong một số tổ chức quốc tế đa phương như: Tổ chức Hợp tác Thượng Hải (SCO), Diễn đàn kinh tế phương Đông (EEF),...

Thời gian này, Liên bang Nga vừa theo đuổi chính sách đối ngoại thân phương Tây với hi vọng nhận được sự ủng hộ của các nước này về chính trị và kinh tế, vừa khôi phục và phát triển mối quan hệ với các nước châu Á.

Sang đầu thế kỉ XXI, tình hình chính trị Liên bang Nga dần ổn định, địa vị quốc tế được nâng cao. Nước Nga chú trọng thực hiện chính sách cân bằng Âu – Á, đẩy mạnh quan hệ hợp tác với Cộng đồng các quốc gia độc lập (SNG), Trung Quốc, Ấn Độ, Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN),...

• Kinh tế

Liên bang Nga thực hiện cải cách, chuyển đổi nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung quan liêu bao cấp sang nền kinh tế thị trường qua hai giai đoạn.



Hình 19.3. Tình hình kinh tế của Liên bang Nga từ năm 1991 đến năm 2021

Năm 2012, Liên bang Nga gia nhập tổ chức Thương mại thế giới (WTO). Công nghiệp quốc phòng, công nghiệp năng lượng, khai khoáng, hàng không – vũ trụ,... vẫn là những ngành mũi nhọn của kinh tế Liên bang Nga.

? **Nêu tình hình chính trị, kinh tế Liên bang Nga từ năm 1991 đến nay.**

3 **Nước Mỹ từ năm 1991 đến nay**

• *Chính trị*

Nước Mỹ vẫn duy trì nền dân chủ tư sản dưới sự cầm quyền của một trong hai đảng: Đảng Dân chủ và Đảng Cộng hoà. Mỹ nhất quán trong việc thực hiện mục tiêu, tham vọng chi phối và lãnh đạo thế giới. Đặc biệt, sau khi Liên Xô tan rã, Mỹ đã triển khai các chính sách nhằm tận dụng vị thế siêu cường duy nhất để thúc đẩy việc thiết lập trật tự thế giới đơn cực.

Vào những năm 90 của thế kỉ XX, Tổng thống B. Clin-ton thực hiện chiến lược “Cam kết và mở rộng” với mục tiêu: đảm bảo an ninh của Mỹ với lực lượng quân sự mạnh; tăng cường khôi phục và phát triển sức mạnh kinh tế; thúc đẩy khẩu hiệu “dân chủ” để can thiệp vào công việc nội bộ của các nước khác,...

• *Kinh tế*

Nước Mỹ là quốc gia có nền kinh tế, tài chính, công nghệ lớn mạnh hàng đầu thế giới với các lĩnh vực sản xuất đa dạng như: dầu mỏ, thép, ô tô, hàng không vũ trụ, hoá chất, điện tử, hàng tiêu dùng, nông sản và chế biến thực phẩm.



Hình 19.4. Nhà máy Bô-íng ở tiểu bang Oa-sinh-tơn

GDP của Mỹ vẫn đứng đầu thế giới, chiếm hơn 30% GDP toàn thế giới (2000), 24% (2021); GDP bình quân đầu người luôn thuộc nhóm 10 quốc gia cao nhất thế giới (hơn 70 000 USD, 2021). Năm 2021, Mỹ đứng đầu thế giới về xuất khẩu dầu mỏ tinh chế, hàng không vũ trụ, thiết bị y tế, rau quả,...; đứng thứ hai thế giới về xuất khẩu lúa mì, thịt gia cầm,... Mỹ giữ vai trò lãnh đạo và chi phối trong hầu hết các tổ chức kinh tế – tài chính quốc tế như: Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), Ngân hàng Thế giới (WB), Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF),...

Tuy nhiên, nền kinh tế Mỹ cũng trải qua những đợt suy thoái ngắn do tác động của các cuộc khủng hoảng kinh tế, tài chính (1997 – 1998, 2008 – 2009, 2014 – 2015).

? **Trình bày tình hình kinh tế, chính trị của nước Mỹ từ năm 1991 đến nay.**

Luyện tập – Vận dụng



1. Vẽ sơ đồ tư duy mô tả tóm tắt xu hướng vận động và sự hình thành trật tự thế giới sau năm 1991 đến nay.

2. Hãy lập bảng tóm tắt về tình hình chính trị, kinh tế của Liên bang Nga và nước Mỹ từ năm 1991 đến nay.



Theo em, xu thế hình thành trật tự thế giới mới từ sau Chiến tranh lạnh đã đặt ra những thời cơ và thách thức như thế nào đối với Việt Nam trong xây dựng và phát triển đất nước?

Bài 20

CHÂU Á TỪ NĂM 1991 ĐẾN NAY

Học xong bài này, em sẽ:

- Giới thiệu được sự phát triển kinh tế – xã hội của các nước Đông Bắc Á (Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc) từ năm 1991 đến nay.
- Mô tả được quá trình phát triển của ASEAN từ năm 1991 đến nay và những nét chính của Cộng đồng ASEAN.



Theo thống kê của Ngân hàng Thế giới: Đông Bắc Á là một khu vực kinh tế quan trọng của thế giới, chỉ tính riêng ba nền kinh tế chủ yếu là Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc đã chiếm tới 1/5 GDP và 1/4 dân số thế giới vào đầu thế kỉ XXI.

Từ các thông tin trên và quan sát hình 20.1, hãy chia sẻ thêm những hiểu biết của em về sự phát triển của một số quốc gia và tổ chức đã được đề cập đến từ sau năm 1991.

Hình 20.1. Con tem Việt Nam phát hành năm 2015 chào mừng Cộng đồng ASEAN



1 Các nước Đông Bắc Á từ năm 1991 đến nay

a) Nhật Bản

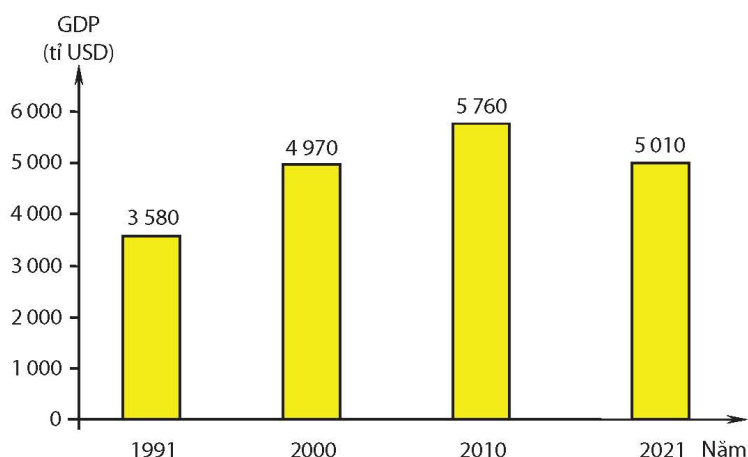
Từ năm 1991 đến nay, nền kinh tế Nhật Bản vẫn chưa thoát khỏi trì trệ, xen lẫn giữa suy thoái và tăng trưởng yếu ớt. Tuy nhiên, Nhật Bản vẫn là một trong những trung tâm kinh tế – tài chính lớn của thế giới, là quốc gia có chất lượng cuộc sống cao với hệ thống y tế, chăm sóc sức khỏe đảm bảo và toàn diện.

Năm 2010, vị thế nền kinh tế lớn thứ hai thế giới xác lập trong hơn bốn thập kỉ của Nhật Bản đã bị Trung Quốc vượt qua. Tuy nhiên, đến nay,



Hình 20.2. Tháp truyền hình ở Tô-ki-ô

Nhật Bản vẫn là quốc gia có thu nhập bình quân đầu người cao, đạt hơn 39 000 USD; chỉ số phát triển con người (HDI) ở mức rất cao, đứng thứ 7 thế giới, tuổi thọ trung bình thuộc nhóm nước cao nhất thế giới (85 tuổi). Chi tiêu cho y tế của Nhật Bản chiếm khoảng 10% GDP và có xu hướng tăng.



Hình 20.3. Biểu đồ GDP của Nhật Bản (1991 – 2021)

? 1. Khai thác hình 20.3, em có nhận xét gì về tình hình kinh tế Nhật Bản từ năm 1991 đến năm 2021?

2. Hãy giới thiệu sự phát triển kinh tế – xã hội của Nhật Bản từ năm 1991 đến nay.

b) Hàn Quốc

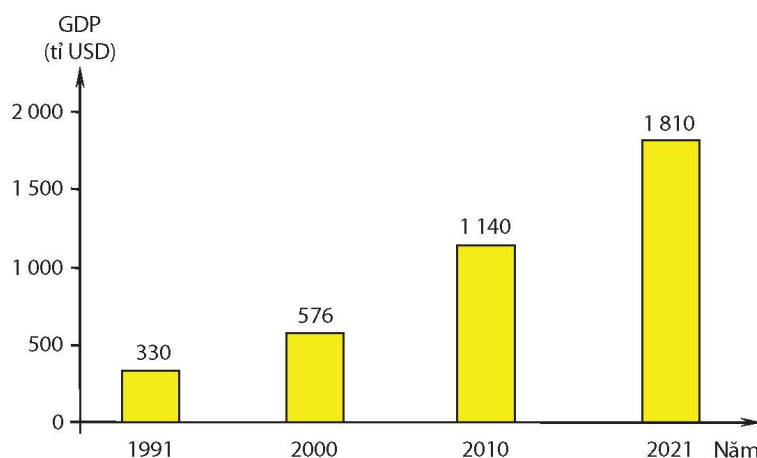
Từ năm 1991, Hàn Quốc đã trở thành một nước công nghiệp mới (NIC) và là một trong bốn “con rồng” châu Á, nhưng tốc độ tăng trưởng kinh tế chậm lại. Cũng từ đây, Hàn Quốc đã có thay đổi đáng kể trong định hướng sản xuất với mũi nhọn là các ngành công nghệ cao.

Em có biết?

Bốn “con rồng” châu Á là một thuật ngữ dùng để chỉ nền kinh tế của bốn quốc gia và vùng lãnh thổ có tốc độ tăng trưởng cao từ những năm 60, 70 của thế kỉ XX đến nay, bao gồm: Hàn Quốc, Hồng Kông, Đài Loan và Xin-ga-po.

Đầu thế kỉ XXI, nền kinh tế Hàn Quốc duy trì được mức tăng trưởng ổn định, cao hơn mức tăng trưởng trung bình của nền kinh tế thế giới, thuộc nhóm 15 nền kinh tế lớn nhất thế giới, dẫn đầu chuỗi cung ứng toàn cầu về chất bán dẫn và ô tô với các tập đoàn nổi tiếng như: Sam-sung, LG và Hyun-đai. Mức sống, tuổi thọ của người dân không ngừng được nâng cao.

Từ năm 1991 đến năm 2021, Hàn Quốc có quy mô GDP tăng gần 5,5 lần, GDP bình quân đầu người tăng 5,3 lần, đạt gần 35 000 USD (2021). GDP xếp thứ 15 thế giới (2000) và thứ 10 thế giới (2018, 2020, 2021). Tuổi thọ trung bình tăng từ 72 tuổi (1991) lên 84 tuổi (2021).



Hình 20.4. Biểu đồ GDP của Hàn Quốc (1991 – 2021)

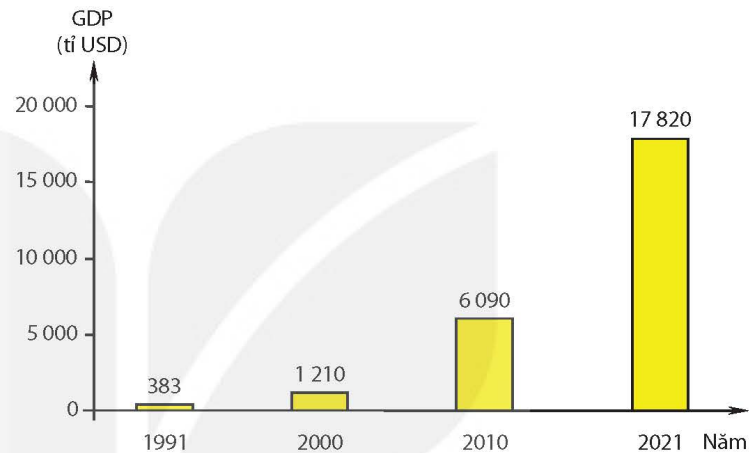


◀ **Hình 20.5.** Một góc Thủ đô Xơ-un ngày nay

? Khai thác thông tin trong mục, giới thiệu sự phát triển kinh tế – xã hội của Hàn Quốc từ năm 1991 đến nay.

c) Trung Quốc

Từ sau năm 1991, Trung Quốc chính thức nêu ra mục tiêu xây dựng kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa, đẩy mạnh cải cách mở cửa. Trong 30 năm (1991 – 2021), tốc độ tăng trưởng GDP của Trung Quốc luôn ở mức cao nhất thế giới và trở thành nền kinh tế lớn thứ hai thế giới (sau Mỹ vào năm 2010). Năm 2021, GDP của Trung Quốc chiếm khoảng 17,3% toàn thế giới. Trung Quốc trở thành công xưởng mới của thế giới, trong đó sản xuất công nghệ cao là mũi nhọn. Quá trình đô thị hoá cũng diễn ra với tốc độ nhanh. Mức sống của người dân không ngừng được nâng cao.



Hình 20.6. Biểu đồ GDP của Trung Quốc (1991 – 2021)

Chỉ số HDI ở mức cao, công tác chăm sóc sức khỏe được đẩy mạnh. Tuổi thọ trung bình của người dân tăng từ 68 tuổi (1991) lên 78 tuổi (2021).

Tuy nhiên, chất lượng tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc vẫn còn thấp, mất cân bằng, không hợp lý và thiếu bền vững do ô nhiễm môi trường và mức độ chênh lệch giàu – nghèo vẫn cao.

Trung Quốc tập trung xây dựng các khu vực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế như Phố Đông (Thượng Hải), Thiên Tân, Thành Đô, Quảng Tây, Phúc Kiến. Từ năm 2012, sáng kiến “Vành đai, Con đường” được xem là giải pháp chiến lược, vừa thúc đẩy cải cách kinh tế trong nước, vừa phát huy vai trò đối ngoại.



Hình 20.7. Phố Đông – Thượng Hải ngày nay

? Khai thác thông tin trong mục, giới thiệu sự phát triển kinh tế – xã hội của Trung Quốc từ năm 1991 đến nay.

2 Quá trình phát triển của ASEAN năm 1991 đến nay

a) Từ “ASEAN 6” phát triển thành “ASEAN 10”

Sau năm 1991, Chiến tranh lạnh chấm dứt, vấn đề Cam-pu-chia được giải quyết, tình hình chính trị của khu vực được cải thiện rõ rệt, tạo điều kiện cho việc mở rộng ASEAN.

Tháng 7 – 1995, Việt Nam chính thức trở thành thành viên thứ 7 của ASEAN. Tháng 7 – 1997, Lào và Mi-an-ma cũng gia nhập ASEAN. Tháng 4 – 1999, Cam-pu-chia được kết nạp và trở thành thành viên thứ 10 của ASEAN.

Năm 1999, lần đầu tiên trong lịch sử khu vực, tất cả các nước Đông Nam Á đều cùng đứng trong một tổ chức thống nhất. Đây là cơ sở để ASEAN chuyển trọng tâm hoạt động sang hợp tác kinh tế và xây dựng Đông Nam Á thành khu vực hoà bình, ổn định và phát triển phồn vinh.



Hình 20.8. Lễ kết nạp Cam-pu-chia gia nhập ASEAN ở Hà Nội (Việt Nam, 1999)

Năm 1992, ASEAN kí kết *Hiệp định khung về tăng cường hợp tác kinh tế ASEAN* và thoả thuận về Khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA), đã tạo khuôn khổ căn bản cho sự hợp tác kinh tế – thương mại trong ASEAN và đặt nền móng cho việc xây dựng Cộng đồng Kinh tế ASEAN.

Năm 2007, Hiến chương ASEAN ra đời, tạo cơ sở pháp lí để tăng cường liên kết và hợp tác ASEAN. Năm 2009, Lộ trình xây dựng Cộng đồng ASEAN được thông qua và Cộng đồng ASEAN chính thức được thành lập năm 2015, đánh dấu mốc phát triển quan trọng, đưa ASEAN bước vào giai đoạn hợp tác mới.

Năm 2020, Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP) được kí kết giữa ASEAN và năm đối tác (Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Ô-xtrây-li-a và Niu Di-lân), có hiệu lực từ tháng 1 – 2022, góp phần tạo ra một khu vực thương mại tự do lớn nhất thế giới.

? Trình bày quá trình phát triển của tổ chức ASEAN từ năm 1991 đến nay.

b) Cộng đồng ASEAN từ năm 2015 đến nay

Ý tưởng về Cộng đồng ASEAN xuất hiện từ rất sớm, ngay từ năm 1997, khi các nhà lãnh đạo thông qua *Tầm nhìn ASEAN 2020*. Ngày 31 – 12 – 2015, Cộng đồng ASEAN (AC) được thành lập. Mục tiêu tổng quát của ASEAN là xây dựng tổ chức này trở thành một cộng đồng gắn kết về chính trị, liên kết về kinh tế, chia sẻ trách nhiệm xã hội và hợp tác rộng mở với bên ngoài, hoạt động theo luật lệ và hướng tới người dân.

Để xây dựng Cộng đồng ASEAN, tháng 1 – 2009, các nhà lãnh đạo ASEAN đã thông qua *Lộ trình xây dựng Cộng đồng ASEAN (2009 – 2015)* cùng các kế hoạch triển khai với nhiều biện pháp và hoạt động cụ thể.



Hình 20.9. Sơ đồ ba trụ cột chính của Cộng đồng ASEAN

Sự ra đời của Cộng đồng ASEAN là kết quả hợp tác ASEAN trong gần 50 năm, phản ánh mức độ liên kết của ASEAN ngày càng cao, chặt chẽ hơn và có vai trò quan trọng ở khu vực. Tuy nhiên, Cộng đồng vẫn là sự “thống nhất trong đa dạng” vì vẫn còn sự khác biệt khá lớn giữa các nước thành viên.



Hình 20.10. Cờ của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN)

? Trình bày những nét chính về sự thành lập, mục tiêu, trụ cột chính, ý nghĩa của Cộng đồng ASEAN.

Luyện tập – Vận dụng



1. Lập bảng tóm tắt tình hình kinh tế, xã hội của các nước Nhật Bản, Hàn Quốc và Trung Quốc từ năm 1991 đến nay.
2. Vẽ trục thời gian (theo ý tưởng của em) thể hiện quá trình phát triển của ASEAN từ năm 1991 đến nay.



1. Tìm hiểu thông tin từ sách, báo, internet, hãy viết bài giới thiệu một thành tựu tiêu biểu về kinh tế, xã hội của Trung Quốc hoặc Nhật Bản, Hàn Quốc từ sau năm 1991.
2. Nêu những việc em có thể làm để góp phần xây dựng và phát triển Cộng đồng ASEAN vững mạnh trong thời gian tới.

CHƯƠNG 6 VIỆT NAM TỪ NĂM 1991 ĐẾN NAY

Bài 21

VIỆT NAM TỪ NĂM 1991 ĐẾN NAY

Học xong bài này, em sẽ:

Chỉ ra được những thành tựu tiêu biểu (trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội, văn hoá, quốc phòng, an ninh,...) của công cuộc Đổi mới đất nước từ năm 1991 đến nay.



Những hình dưới đây phản ánh về hoạt động sản xuất nông nghiệp ở Việt Nam trước và sau năm 1991. Hãy nêu một số thành tựu của công cuộc Đổi mới đất nước từ năm 1991 đến nay mà em biết.



Hình 21.1. Nông dân sử dụng máy tuốt lúa đập chân trong vụ mùa (1988)



Hình 21.2. Máy gặt đập liên hợp hiện đại được sử dụng trong sản xuất nông nghiệp hiện nay

1 Khái quát công cuộc Đổi mới đất nước từ năm 1991 đến nay

Các đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng Cộng sản Việt Nam từ năm 1991 đến nay đã từng bước phát triển đường lối đổi mới toàn diện đất nước bằng những mục tiêu, nhiệm vụ phù hợp với bối cảnh lịch sử trong và ngoài nước.

Công cuộc Đổi mới toàn diện của Việt Nam từ năm 1991 đến nay trải qua nhiều giai đoạn với những nội dung cơ bản như sau:

1991 – 1995	1996 – 2011	2011 – nay
• Vượt qua khủng hoảng kinh tế – xã hội. • Phá thế bị bao vây, cô lập, mở rộng quan hệ đối ngoại.	• Đẩy mạnh công nghiệp hoá – hiện đại hoá. • Hội nhập kinh tế quốc tế.	• Đẩy mạnh toàn diện công cuộc Đổi mới. • Hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng.

Hình 21.3. Các giai đoạn của công cuộc Đổi mới đất nước từ năm 1991 đến nay

Tư liệu 1. Sau 35 năm đổi mới, "đất nước ta chưa bao giờ có được cơ đồ, tiềm lực, vị thế và uy tín quốc tế như ngày nay... Thế và lực, sức mạnh tổng hợp quốc gia, uy tín quốc tế, niềm tin của nhân dân ngày càng được nâng cao, tạo ra những tiền đề quan trọng để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc".

(Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, Tập 1, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, 2021, tr. 10, 44)

? Trình bày khái lược các giai đoạn phát triển của công cuộc Đổi mới từ năm 1991 đến nay và nêu nhận xét.

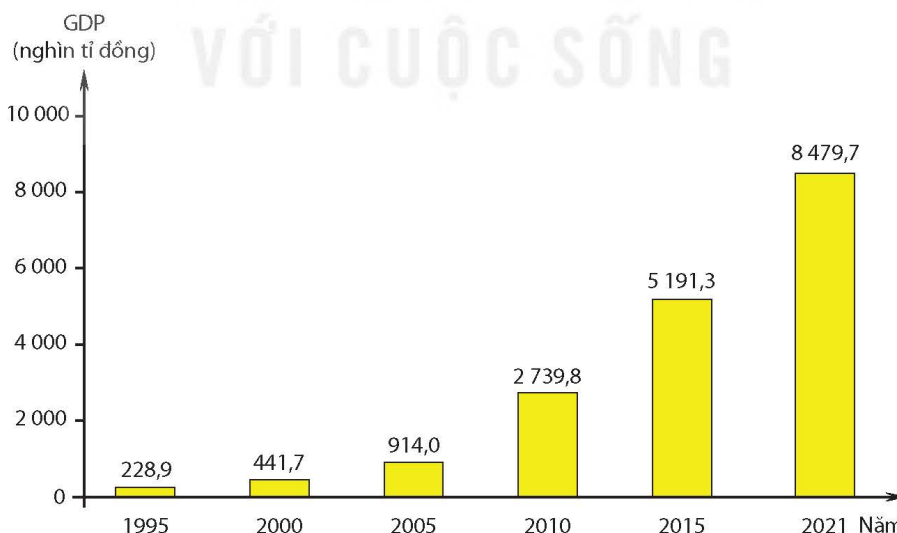
2 Thành tựu của công cuộc Đổi mới đất nước từ năm 1991 đến nay

Công cuộc Đổi mới đất nước từ năm 1991 đã đạt được những thành tựu to lớn và toàn diện trên tất cả các lĩnh vực.

a) Kinh tế

Đất nước từng bước ra khỏi khủng hoảng kinh tế, có sự thay đổi cơ bản và toàn diện.

Tăng trưởng kinh tế khá và tương đối bền vững, do đó tiềm lực cũng như quy mô nền kinh tế được mở rộng. Cơ cấu kinh tế chuyển biến tích cực theo hướng hiện đại, thể hiện ở tỉ trọng khá cao của khu vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ.



Hình 21.4. Biểu đồ GDP của Việt Nam từ năm 1995 đến năm 2021

Nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần vận động theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước đã có những bước tiến lớn, đặc biệt là sự gia tăng đóng góp của thành phần kinh tế tư nhân và có vốn đầu tư nước ngoài đối với phát triển kinh tế.

Trong kinh tế đối ngoại, thị trường xuất nhập khẩu mở rộng và nguồn vốn đầu tư của nước ngoài tăng lên, nhất là từ sau khi Việt Nam chính thức trở thành thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) năm 2007.

Việt Nam có quan hệ thương mại với hơn 200 nước và vùng lãnh thổ, kí kết hơn 90 hiệp định thương mại song phương với các nước.

Nhiều khu công nghiệp, khu kinh tế hiện đại được xây dựng, thu hút đầu tư của các nước phát triển, góp phần tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm và nâng cao thu nhập cho người dân.

Em có biết?

Năm 1989, những tấn gạo và dầu thô của Việt Nam lần đầu tiên được xuất khẩu. Tới năm 2005, Việt Nam đứng đầu thế giới về xuất khẩu hạt tiêu; thứ hai về các mặt hàng gạo, cà phê, hạt điều; thứ tư về cao su.



Hình 21.5. Xuất nhập khẩu hàng hoá ở cảng Sài Gòn (Thành phố Hồ Chí Minh)

Hệ thống cơ sở hạ tầng được xây dựng hiện đại phục vụ cho công cuộc phát triển kinh tế cũng như đời sống của người dân.



Hình 21.6. Một đoạn đường dây 500 KV Bắc – Nam



Hình 21.7. Cầu Tân Vũ – Lạch Huyện (Hải Phòng) – cây cầu vượt biển dài nhất Việt Nam

? Hãy trình bày những thành tựu tiêu biểu về kinh tế mà Việt Nam đạt được trong công cuộc Đổi mới từ năm 1991 đến nay.

b) Chính trị

Độc lập chủ quyền của đất nước giữ vững, tình hình chính trị ổn định đã tạo ra môi trường hoà bình để phát triển đất nước. Bộ máy chính quyền nhà nước và hệ thống luật pháp ngày càng hoàn thiện.

Các bản Hiến pháp mới được ban hành vào các năm 1992 và 2013 thể hiện rõ nét mục tiêu xây dựng mô hình Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và tạo cơ sở chính trị – pháp lí quan trọng trong thực hiện công cuộc Đổi mới.

Tư liệu 2. Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân.

(Trích Điều 2, Hiến pháp của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, năm 2013)

Về đối ngoại, Việt Nam đã phá thế bị bao vây, cấm vận và mở rộng quan hệ hữu nghị, hợp tác bình đẳng, cùng có lợi với nhiều quốc gia, tổ chức quốc tế theo hướng đa phương hoá, đa dạng hoá. Hội nhập quốc tế diễn ra chủ động, tích cực và đạt nhiều kết quả.

Năm 1995, Việt Nam đã bình thường quan hệ ngoại giao với Mỹ và gia nhập Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN). Đến cuối năm 2021, Việt Nam đã thiết lập quan hệ ngoại giao với gần 200 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới, là thành viên của hơn 70 tổ chức, diễn đàn đa phương khu vực và toàn cầu.

? Hãy trình bày một số thành tựu tiêu biểu về chính trị mà Việt Nam đạt được trong công cuộc Đổi mới từ năm 1991 đến nay.

c) Văn hoá, xã hội

Em có biết?

Tổ chức Nông lương Liên hợp quốc (FAO) đã vinh danh Việt Nam là quốc gia có thành tích nổi bật trong xoá đói giảm nghèo (2013).

Tình hình xã hội có nhiều chuyển biến tích cực. Công cuộc xoá đói giảm nghèo được thực hiện thành công đưa đất nước bước ra khỏi tình trạng kém phát triển. Đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân cải thiện và không ngừng được nâng cao.

Tỉ lệ hộ có thu nhập trung bình và hộ giàu đều tăng, tỉ lệ hộ nghèo giảm tương đối nhanh. Năm 2002, GDP/người là 356 nghìn đồng, đến năm 2011 là 1 387 nghìn đồng và đến năm 2021 đã tăng lên là 4 205 nghìn đồng.

Các chỉ số sức khoẻ cộng đồng và tuổi thọ trung bình của người dân đều được nâng lên. Tỉ lệ tử vong và suy dinh dưỡng ở trẻ em dưới 5 tuổi đã giảm.

Giáo dục đào tạo đạt được nhiều thành tựu. Cả nước đã đạt chuẩn quốc gia về xoá mù chữ và phổ cập giáo dục trung học cơ sở vào năm 2010. Giáo dục đại học, trung học chuyên nghiệp, các trường dạy nghề ngày càng phát triển về quy mô và loại hình đào tạo, nội dung giảng dạy nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường lao động và thúc đẩy sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Đời sống văn hoá – nghệ thuật được phát triển phong phú và đa dạng, hướng tới mục tiêu: xây dựng nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

? Hãy trình bày những thành tựu tiêu biểu của đất nước về văn hoá, xã hội, giáo dục từ năm 1991 đến nay.



Hình 21.8. Biểu diễn múa Xòe Thái – loại hình nghệ thuật được UNESCO ghi danh là Di sản văn hoá phi vật thể đại diện của nhân loại (2022)

d) Quốc phòng, an ninh

Tiềm lực quốc phòng và an ninh được tăng cường. Thế trận quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân được củng cố nhằm góp phần bảo vệ vững chắc Tổ quốc và ổn định chính trị. Trật tự an toàn xã hội được đảm bảo tương đối tốt.

Quân đội Nhân dân Việt Nam được tổ chức chính quy, hiện đại với các lực lượng: Lục quân, Hải quân, Phòng không – Không quân, Biên phòng, Cảnh sát biển, Tác chiến không gian mạng,...

Nhiều vũ khí, khí tài hiện đại đã được trang bị như: các loại máy bay chiến đấu, tàu ngầm Kilo, tàu hộ vệ tên lửa, tàu tên lửa,...



Hình 21.9. Lực lượng Quân đội Nhân dân Việt Nam diễu binh kỉ niệm Quốc khánh 2 – 9

Em có biết?

Từ năm 2014, Việt Nam tham gia lực lượng gìn giữ hoà bình Liên hợp quốc. Quan hệ quốc phòng mở rộng với trên 100 nước, tổ chức và diễn đàn quốc tế.

Việt Nam tích cực, chủ động tham gia có trách nhiệm tại các cơ chế hợp tác về quốc phòng, an ninh quốc tế như: Hội nghị Bộ trưởng Quốc phòng các nước ASEAN, Diễn đàn An ninh khu vực ASEAN, Đối thoại Shangri-La, Hội nghị An ninh quốc tế Mát-xcơ-va, Đối thoại Quốc phòng Xơ-un,...

? Trình bày những thành tựu chính trên lĩnh vực quốc phòng, an ninh từ năm 1991 đến nay.

Luyện tập – Vận dụng



Hãy hoàn thành bảng (theo gợi ý dưới đây vào vở) tóm tắt những thành tựu tiêu biểu của công cuộc Đổi mới đất nước từ năm 1991 đến nay.

Lĩnh vực	Thành tựu tiêu biểu
Chính trị	?
Kinh tế	?
Văn hoá, xã hội, giáo dục	?
Quốc phòng, an ninh	?



1. Có ý kiến cho rằng: Những thành tựu của công cuộc Đổi mới đã tạo điều kiện thuận lợi cho công việc học tập và cuộc sống hằng ngày của bản thân em. Em đồng ý với ý kiến đó không? Vì sao?

2. Xây dựng một bài giới thiệu (poster, infographic,...) về sự thay đổi của một trong các lĩnh vực kinh tế, văn hoá, khoa học, giáo dục, y tế ở địa phương em (tỉnh hoặc huyện) từ năm 1991 đến nay.

CHƯƠNG 7 CÁCH MẠNG KHOA HỌC – KỸ THUẬT VÀ XU THẾ TOÀN CẦU HOÁ

Bài 22

CÁCH MẠNG KHOA HỌC – KỸ THUẬT VÀ XU THẾ TOÀN CẦU HOÁ

Học xong bài này, em sẽ:

- Mô tả được những thành tựu chủ yếu của cách mạng khoa học – kỹ thuật trên thế giới và ảnh hưởng của cuộc cách mạng đó đến Việt Nam.
- Trình bày được những nét cơ bản về xu hướng toàn cầu hoá và đánh giá được tác động của toàn cầu hoá đối với thế giới và Việt Nam.



Hình 22.1 và hình 22.2 phản ánh thành tựu của cuộc cách mạng khoa học – kỹ thuật cũng như sự gia tăng xu hướng toàn cầu hoá của thế giới hiện nay. Cuộc cách mạng khoa học – kỹ thuật đã đạt được những thành tựu cơ bản gì và có ảnh hưởng như thế nào đối với Việt Nam? Xu hướng toàn cầu hoá có biểu hiện và tác động như thế nào đối với thế giới và Việt Nam?



Hình 22.1. Rô bốt thu hoạch dâu tây



Hình 22.2. Minh hoạ chuỗi cung ứng toàn cầu

1 Thành tựu của cuộc cách mạng khoa học – kỹ thuật và ảnh hưởng đối với Việt Nam

a) Thành tựu của cuộc cách mạng khoa học – kỹ thuật

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, cuộc cách mạng khoa học – kỹ thuật phát triển nhanh và đạt được nhiều thành tựu kì diệu trên các lĩnh vực.

Cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật ngày nay dựa trên sự ra đời, phát triển của điện tử và công nghệ thông tin, rút ngắn thời gian phát minh khoa học, ứng dụng vào sản xuất, đồng thời gắn kết chặt chẽ giữa khoa học, kĩ thuật và công nghệ với nhau.

Em có biết?

Cách mạng 4.0 là thuật ngữ được sử dụng đầu tiên ở Đức vào đầu thập kỉ thứ hai của thế kỉ XXI, sau đó lan ra nhiều nước trên thế giới. Cuộc cách mạng này gắn với các thành tựu nổi bật là vạn vật kết nối (IoT), dữ liệu lớn (Big Data), trí tuệ nhân tạo (AI), điện toán đám mây (Cloud).

BẢNG MỘT SỐ THÀNH TỰU TIÊU BIỂU CỦA CUỘC CÁCH MẠNG KHOA HỌC – KĨ THUẬT

Lĩnh vực	Thành tựu tiêu biểu
Khoa học cơ bản	Đạt được nhiều thành tựu lớn trong các ngành Toán học, Vật lí, Sinh học, Hoá học...
Công nghệ sinh học	Đạt được những bước tiến dài về công nghệ di truyền, công nghệ tế bào, công nghệ vi sinh,... thúc đẩy cuộc “Cách mạng xanh” trong nông nghiệp, các tiến bộ y dược và công nghệ thực phẩm.
Công nghệ vật liệu	Tạo ra được những vật liệu mới chuyên dụng với tính năng vượt trội như: pô-li-me siêu dẻo; com-pô-sít siêu bền; na-nô siêu nhỏ;...
Công nghệ năng lượng	Khám phá và đưa vào ứng dụng các nguồn năng lượng mới, đa dạng như: nguyên tử, gió, mặt trời, sinh học, nhiệt hạch,...
Công nghệ thông tin	Tiến dài với các thế hệ máy tính điện tử có khả năng lưu trữ, xử lí thông tin, tính toán vượt trội và mạng internet được ứng dụng rộng rãi.
Giao thông vận tải	Có những bước tiến vượt trội với sự xuất hiện của các loại máy bay siêu âm khổng lồ, các loại tàu hoả tốc độ cao.
Thông tin liên lạc	Có bước tiến “thần kì” với sự xuất hiện của sóng vô tuyến qua hệ thống vệ tinh nhân tạo, điện thoại di động và đặc biệt là điện thoại thông minh.
Công nghệ kĩ thuật số	Đạt được các thành tựu quan trọng về dữ liệu lớn, điện toán đám mây, trí tuệ nhân tạo, kết nối vạn vật,... đặt nền móng cho sự ra đời, phát triển của rô-bốt thông minh, nền kinh tế số, thành phố thông minh và chính phủ điện tử. Công nghệ in 3D ngày càng phát triển và được lựa chọn ứng dụng vào sản xuất bởi ưu thế vượt trội trong việc tạo mẫu nhanh chóng, chính xác, đa dạng, tiết kiệm chi phí và hạn chế rác thải.



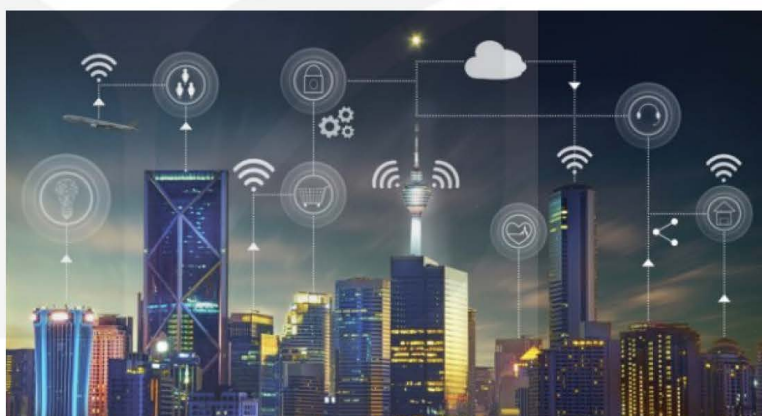
Hình 22.3. Một số thế hệ máy tính



Hình 22.4. Máy chụp cộng hưởng từ (MRI) – một ứng dụng kĩ thuật hiện đại trong y học

Em có biết?

Thành phố thông minh dựa vào việc ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông vào tất cả các hoạt động, gồm các trụ cột: nền kinh tế thông minh, chính quyền thông minh, giao thông thông minh, môi trường thông minh, cuộc sống thông minh và cư dân thông minh.



Hình 22.5. Minh họa thành phố thông minh



Hình 22.6. Bản thiết kế được in 3D

- ?** 1. Nêu những thành tựu chủ yếu của cách mạng khoa học – kĩ thuật trên thế giới.
2. Em ấn tượng nhất với thành tựu nào của cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật? Vì sao?

b) Ảnh hưởng của cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật đối với Việt Nam

Cách mạng khoa học – kĩ thuật đã và đang có ảnh hưởng sâu rộng, mang lại cả những thời cơ và thách thức đối với Việt Nam.

Tư liệu 1. “Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư mang lại cả cơ hội và thách thức. Phải nắm bắt kịp thời, tận dụng hiệu quả các cơ hội để nâng cao năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế, hiệu quả quản lí xã hội. Chủ động phòng ngừa, ứng phó để hạn chế các tác động tiêu cực, bảo đảm quốc phòng, an ninh, an toàn, công bằng xã hội và tính bền vững của quá trình phát triển đất nước.”

(Đảng Cộng sản Việt Nam, Nghị quyết số 52-NQ/TƯ của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, ngày 27 – 9 – 2019)

Thời cơ: Cuộc cách mạng này đã thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế Việt Nam theo hướng hiện đại, hội nhập với khu vực và thế giới. Từ đó góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân, làm thay đổi phương thức quản lí nhà nước, mô hình sản xuất kinh doanh, tiêu dùng và đời sống văn hoá, xã hội.

Thách thức: Việt Nam rất dễ bị biến thành nơi gia công, lắp ráp đơn giản của các nước có nền công nghệ hiện đại; bên cạnh đó là nguy cơ về an ninh, chính trị, an toàn xã hội do thông tin bảo mật bị đánh cắp hoặc thông tin xấu, sai sự thật được phát tán rộng rãi trên không gian mạng,...

? 1. Khai thác tư liệu 1 và thông tin trong bài để làm rõ ảnh hưởng tích cực của cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật đối với Việt Nam.

2. Nêu một số ảnh hưởng tiêu cực của cách mạng khoa học – kĩ thuật đối với Việt Nam.

2 Xu thế toàn cầu hoá và tác động đối với thế giới và Việt Nam

a) Xu thế toàn cầu hoá

Sự phát triển như vũ bão của cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật đã thúc đẩy sự gia tăng mạnh mẽ của xu hướng toàn cầu hoá từ những năm 80 của thế kỉ XX đến nay trên các lĩnh vực kinh tế, thương mại, văn hoá, chính trị.

Kinh tế

Sự phát triển nhanh chóng của quan hệ thương mại quốc tế gắn với các tập đoàn xuyên quốc gia hoặc tổ chức phi chính phủ, sự mở rộng hệ thống tài chính toàn cầu với các tổ chức kinh tế, tài chính khu vực, quốc tế.

Văn hoá

Sự chia sẻ, tăng cường giao lưu, trao đổi, thâm nhập lẫn nhau của các nền văn hoá.

Chính trị

Sự phát triển và ảnh hưởng ngày càng gia tăng của các tổ chức khu vực (Liên minh châu Âu – EU, Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á – ASEAN,...) và các tổ chức quốc tế (Liên hợp quốc – UN,...).

Tư liệu 2. “Toàn cầu hoá – sự hội nhập mạnh mẽ của các nền kinh tế và xã hội trên toàn thế giới là một quá trình phức tạp ảnh hưởng đến nhiều khía cạnh trong cuộc sống của chúng ta”.

(Theo Ngân hàng Thế giới, *Toàn cầu hoá, Tăng trưởng và Nghèo đói: Xây dựng một nền kinh tế thế giới bao trùm*, Ngân hàng Thế giới và Nhà xuất bản Đại học Ox-phốt, 2002)

? Khai thác tư liệu 2 và thông tin trong mục, hãy cho biết toàn cầu hoá là gì? Trình bày những biểu hiện chủ yếu của toàn cầu hoá.

b) Tác động của toàn cầu hoá đối với thế giới và Việt Nam

Đối với thế giới, toàn cầu hoá thúc đẩy nhanh sự hình thành thị trường kinh tế toàn cầu, xã hội hoá lực lượng sản xuất, đem lại sự tăng trưởng cao về kinh tế; tạo nên sự liên kết ngày càng chặt chẽ giữa các lực lượng, các quốc gia, khu vực trong việc giải quyết các vấn đề toàn cầu vì mục tiêu phát triển chung của nhân loại; làm gia tăng giao lưu, trao đổi văn hoá giữa các quốc gia, dân tộc và định hình xu hướng văn hoá toàn cầu.

Tuy nhiên, toàn cầu hoá cũng làm gia tăng sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các quốc gia; kéo dài khoảng cách chênh lệch giàu nghèo trong mỗi quốc gia, giữa các quốc gia và các khu vực trên thế giới; làm trầm trọng thêm tình trạng ô nhiễm môi trường, dịch bệnh; làm xói mòn và đánh mất bản sắc văn hoá dân tộc.

Đối với Việt Nam, toàn cầu hoá tạo điều kiện cho quá trình hội nhập khu vực và thế giới trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hoá, vừa đem lại cơ hội, vừa tạo ra thách thức.

Về kinh tế, toàn cầu hoá tạo ra cho nước ta cơ hội tiếp cận vốn đầu tư nước ngoài, trình độ khoa học – kỹ thuật tiên tiến của thế giới; mở rộng hoạt động thương mại, xuất khẩu lao động; chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao mức sống người dân,... nhưng cũng làm gia tăng sự cạnh tranh.

Về chính trị, toàn cầu hoá mở ra cơ hội để Việt Nam tham gia và thể hiện vai trò tích cực trong các tổ chức khu vực (như ASEAN), quốc tế (như Liên hợp quốc), góp phần nâng cao uy tín, địa vị quốc gia.

Về văn hoá, toàn cầu hoá cho phép mở rộng giao lưu, tiếp xúc và tiếp thu những tinh hoa văn hoá của nhân loại, làm giàu cho nền văn hoá Việt Nam, nhưng cũng dẫn đến nguy cơ bị hoà tan, làm xói mòn bản sắc văn hoá truyền thống.

- ?** 1. Hãy nêu và đánh giá những tác động của xu thế toàn cầu hoá đối với thế giới.
2. Tại sao nói toàn cầu hoá vừa là cơ hội, vừa là thách thức đối với Việt Nam?

Luyện tập – Vận dụng



Hãy vẽ sơ đồ tư duy (theo ý tưởng của em) về những thành tựu tiêu biểu thuộc các lĩnh vực của cuộc cách mạng khoa học – kỹ thuật.



1. Em có mong muốn trở thành công dân toàn cầu không? Vì sao?
2. Sưu tầm tư liệu từ sách, báo và internet về một thành tựu khoa học – kỹ thuật của Việt Nam và chia sẻ với bạn về thành tựu đó.

Phần ĐỊA LÍ



Khu vực trồng chè Long Cốc, Tân Sơn, Phú Thọ



Khu lọc hoá dầu Dung Quất, Quảng Ngãi

Bến cảng Cát Lái, Thành phố Hồ Chí Minh

CHƯƠNG 1. ĐỊA LÍ DÂN CƯ VIỆT NAM

Bài 1

DÂN TỘC VÀ DÂN SỐ

Học xong bài này, em sẽ:

- Trình bày được đặc điểm phân bố các dân tộc Việt Nam.
- Phân tích được sự thay đổi cơ cấu tuổi và giới tính của dân cư.
- Vẽ và nhận xét được biểu đồ về gia tăng dân số.



Dân cư là nguồn lực đặc biệt đối với phát triển kinh tế. Việc tìm hiểu dân tộc, dân số có ý nghĩa quan trọng trong việc xây dựng chiến lược phát triển kinh tế – xã hội của đất nước. Hãy nêu một số hiểu biết của em về dân tộc và dân số nước ta.

1 Dân tộc

Nước ta có 54 dân tộc, trong đó người Kinh chiếm tỉ lệ khoảng 85% và các dân tộc thiểu số chiếm tỉ lệ khoảng 15% tổng số dân (năm 2021). Các dân tộc luôn đoàn kết, tạo nên cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Phân bố các dân tộc ở nước ta có một số đặc điểm sau:

a) Các dân tộc ở Việt Nam sinh sống khắp trên toàn lãnh thổ

Người Kinh cư trú khắp cả nước nhưng tập trung nhiều hơn ở đồng bằng, ven biển và trung du. Các dân tộc thiểu số sinh sống ở vùng đồi núi và cao nguyên. Dân tộc Tày, H'Mông, Thái, Mường,... chủ yếu ở Trung du và miền núi Bắc Bộ; dân tộc Gia-rai, Ê-đê, Ba na,... chủ yếu ở Tây Nguyên. Dân tộc Khơ-me, Chăm, Hoa sinh sống chủ yếu ở các đồng bằng ven biển phía Nam và Đồng bằng sông Cửu Long.

b) Phân bố dân tộc ở Việt Nam có sự thay đổi

Cùng với quá trình phát triển kinh tế – xã hội ở các vùng trung du và miền núi, phân bố dân tộc ở Việt Nam có sự thay đổi về không gian. Các dân tộc Việt Nam phân bố ngày càng đan xen với nhau trên lãnh thổ nước ta. Các vùng Tây Nguyên, Trung du và miền núi Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có nhiều dân tộc cùng sinh sống.

c) Người Việt Nam ở nước ngoài là một bộ phận của dân tộc Việt Nam

Việt Nam có hơn 5 triệu người sinh sống, làm việc, học tập ở nước ngoài (năm 2021), là bộ phận quan trọng của cộng đồng dân tộc Việt Nam. Người Việt ở nước ngoài luôn hướng về xây dựng quê hương, đóng góp cho công cuộc phát triển đất nước.

? Dựa vào thông tin mục 1, hãy trình bày đặc điểm phân bố của các dân tộc ở Việt Nam.

2 Dân số

a) Quy mô, gia tăng dân số

Năm 2021, số dân nước ta là 98,5 triệu người, đứng thứ 15 trên thế giới và thứ ba trong khu vực Đông Nam Á (sau In-đô-nê-xi-a và Phi-líp-pin).

Bảng 1.1. SỐ DÂN VÀ TỈ LỆ TĂNG DÂN SỐ NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 1989 – 2021

Năm	1989	1999	2009	2021
Số dân (triệu người)	64,4	76,5	86,0	98,5
Tỉ lệ tăng dân số (%)	2,10	1,51	1,06	0,94

(Nguồn: Tổng cục Thống kê)

Tỉ lệ tăng dân số nước ta có xu hướng giảm, tuy nhiên do quy mô dân số đông nên mỗi năm dân số nước ta vẫn tăng khoảng 1 triệu người.

? Dựa vào thông tin mục a và bảng 1.1, hãy nhận xét:

- Sự thay đổi quy mô dân số của nước ta giai đoạn 1989 – 2021.
- Tỉ lệ tăng dân số của nước ta giai đoạn 1989 – 2021.

b) Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi và giới tính

Từ năm 1999 đến năm 2021, cơ cấu dân số theo nhóm tuổi và giới tính ở nước ta có sự thay đổi.

– Cơ cấu theo nhóm tuổi: Tỉ lệ dân số dưới 15 tuổi giảm, tỉ lệ dân số từ 65 tuổi trở lên tăng. Việt Nam đang ở trong thời kì dân số vàng và có xu hướng già hoá dân số. Xu hướng già hoá dân số là do tỉ lệ sinh giảm, tuổi thọ trung bình tăng trong những thập kỉ qua.

Bảng 1.2. CƠ CẤU DÂN SỐ THEO NHÓM TUỔI CỦA VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 1999 – 2021

(Đơn vị: %)

Năm	1999	2009	2019	2021
Nhóm tuổi				
Dưới 15 tuổi	33,1	24,5	24,3	24,1
Từ 15 đến 64 tuổi	61,1	69,1	68,0	67,6
Từ 65 tuổi trở lên	5,8	6,4	7,7	8,3

(Nguồn: Tổng cục Thống kê)

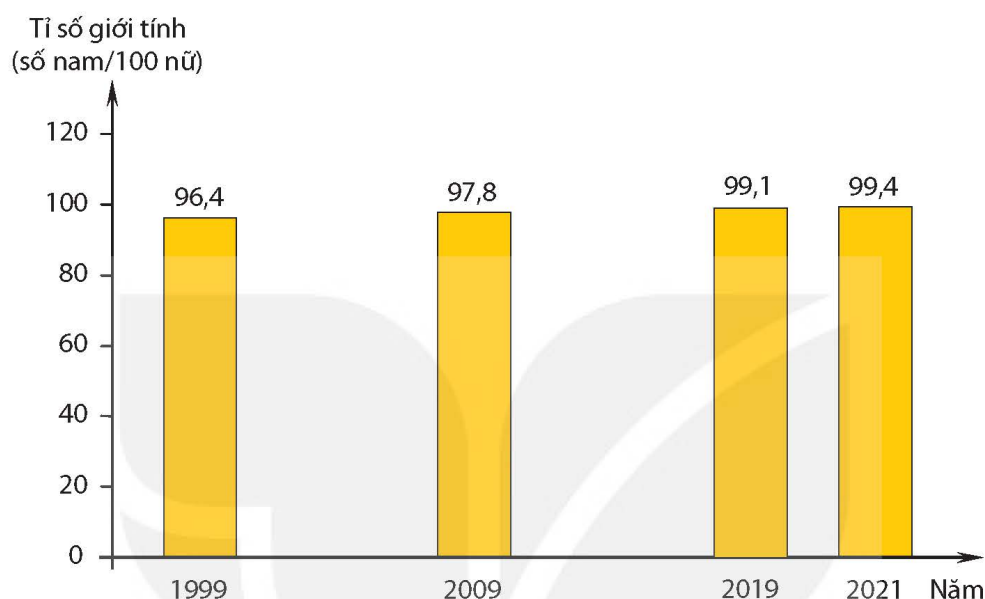
Em có biết?

Tỉ số giới tính của dân số phản ánh số lượng nam giới tính trên 100 nữ giới. Tỉ số giới tính được xác định theo công thức:

$$\text{Tỉ số giới tính của dân số} = \frac{\text{Tổng số nam}}{\text{Tổng số nữ}} \times 100$$

(Nguồn: Tổng cục Thống kê)

– Cơ cấu theo giới tính: Tỉ số giới tính ở nước ta khá cân bằng; năm 2021, tỉ số giới tính là 99,4 nam/100 nữ. Tuy nhiên, tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh rất cần được quan tâm, năm 2021 có 112 bé trai/100 bé gái.



Hình 1. Tỉ số giới tính của Việt Nam giai đoạn 1999 – 2021

(Nguồn: Tổng cục Thống kê)

? Dựa vào thông tin mục b, bảng 1.2 và hình 1, hãy:

- Phân tích sự thay đổi cơ cấu dân số theo nhóm tuổi của nước ta trong giai đoạn 1999 – 2021.
- Nhận xét cơ cấu giới tính của nước ta giai đoạn 1999 – 2021.

Luyện tập – Vận dụng



Dựa vào bảng 1.1, hãy vẽ biểu đồ thể hiện số dân và tỉ lệ tăng dân số nước ta giai đoạn 1989 – 2021.



Tìm hiểu và trình bày đặc điểm phân bố của một dân tộc ở nước ta.

Bài 2

PHÂN BỐ DÂN CƯ VÀ CÁC LOẠI HÌNH QUẦN CƯ

Học xong bài này, em sẽ:

- Đọc bản đồ dân số Việt Nam để rút ra được đặc điểm phân bố dân cư.
- Trình bày được sự khác biệt giữa quần cư thành thị và quần cư nông thôn.



Phân bố dân cư chịu tác động tổng hợp của các nhân tố tự nhiên, kinh tế – xã hội. Phân bố dân cư ở nước ta có đặc điểm như thế nào? Các loại hình quần cư có những điểm gì khác biệt?

1 Phân bố dân cư

Mật độ dân số nước ta cao (297 người/km² năm 2021), đứng thứ 48 trên thế giới và thứ ba trong khu vực Đông Nam Á (sau Xin-ga-po và Phi-líp-pin).

– Phân bố dân cư khác nhau giữa các khu vực

Phân bố dân cư nước ta khác nhau giữa các khu vực đồng bằng và trung du, miền núi; giữa thành thị và nông thôn.

+ Giữa đồng bằng và miền núi: Các khu vực đồng bằng, ven biển có dân cư đông đúc, các khu vực miền núi có dân cư thưa thớt hơn. Đồng bằng sông Hồng có mật độ dân số cao nhất cả nước, với 1 091 người/km²; Tây Nguyên có mật độ dân số thấp nhất, chỉ 111 người/km² (năm 2021).

+ Giữa thành thị và nông thôn: Dân cư nước ta chủ yếu sinh sống ở nông thôn. Năm 2021, tỉ lệ dân nông thôn là 62,9%, tỉ lệ dân thành thị là 37,1% tổng số dân. Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội có mật độ dân số cao nhất cả nước.

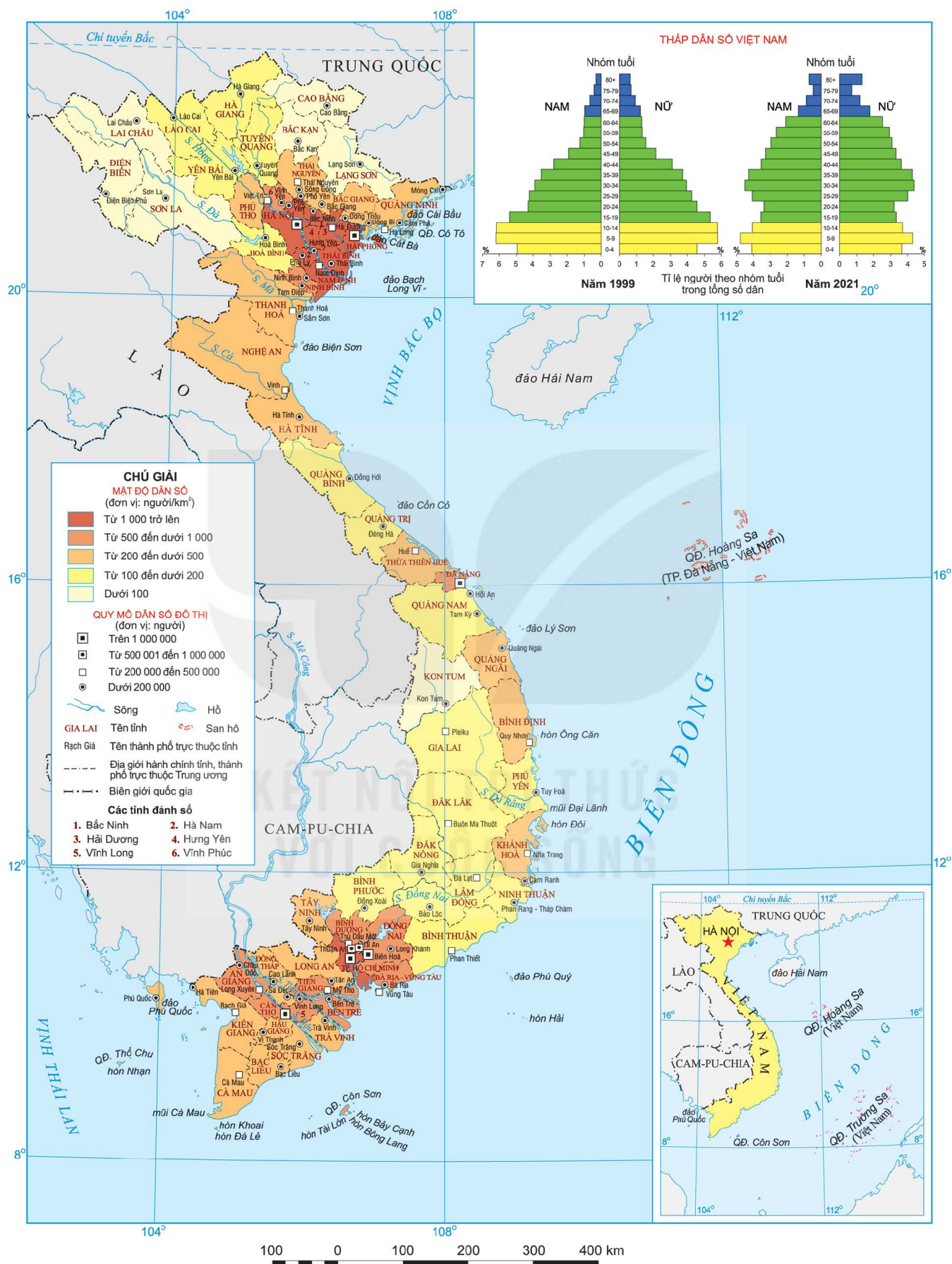
– Phân bố dân cư nước ta có sự thay đổi

Trong những thập kỉ qua, sự phân bố dân cư nước ta thay đổi theo hướng ngày càng hợp lí hơn.

+ Tỉ lệ dân thành thị tăng từ 19,5% năm 1990 lên 37,1% năm 2021. Một số đô thị có quy mô dân số đông, cơ sở hạ tầng hiện đại như Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng, Hải Phòng,...

+ Các vùng có kinh tế phát triển năng động thu hút đông dân cư (Đồng Nam Bộ, Đồng bằng sông Hồng).

Sự phân bố dân cư thay đổi do tác động của những nhân tố như: vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên, chính sách dân số, trình độ phát triển kinh tế,...



Hình 2. Bản đồ dân số Việt Nam năm 2021

? Dựa vào thông tin mục 1 và hình 2, hãy nhận xét đặc điểm phân bố dân cư nước ta.

2 Các loại hình quần cư

Hai loại hình quần cư ở nước ta là quần cư nông thôn và quần cư thành thị. Do ảnh hưởng của đô thị hoá, kết quả của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới nên quần cư nông thôn đang thay đổi mạnh mẽ về cấu trúc, hoạt động kinh tế và chức năng.

Bảng 2. ĐẶC ĐIỂM CỦA QUẦN CƯ NÔNG THÔN VÀ QUẦN CƯ THÀNH THỊ

Tiêu chí	Quần cư nông thôn	Quần cư thành thị
Mật độ dân số	Mật độ dân số thấp.	Mật độ dân số cao.
Cấu trúc quần cư	Nơi cư trú được cấu trúc thành xã, làng, xóm, bản,...	Nơi cư trú được cấu trúc thành phường, thị trấn, tổ dân phố,...
Hoạt động kinh tế	Nông nghiệp là chủ yếu; chuyển dịch về cơ cấu kinh tế, phát triển thủ công nghiệp, dịch vụ,...	Công nghiệp, dịch vụ là hoạt động kinh tế chủ yếu.
Chức năng	Hành chính, văn hoá, xã hội; chức năng quần cư nông thôn đang thay đổi theo hướng đa dạng hoá.	Đa chức năng: trung tâm kinh tế, văn hoá, chính trị, đổi mới sáng tạo.

? Dựa vào thông tin mục 2 và hiểu biết của em, hãy trình bày sự khác biệt giữa quần cư nông thôn và quần cư thành thị ở nước ta.

Luyện tập – Vận dụng



Dựa vào hình 2, hãy:

- Liệt kê các tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương có mật độ dân số từ 1 000 người/km² trở lên.
- Kể tên các đô thị có quy mô dân số trên 1 triệu người.



Mô tả đặc điểm quần cư tại nơi em sinh sống.

Bài 3

THỰC HÀNH: TÌM HIỂU VẤN ĐỀ VIỆC LÀM Ở ĐỊA PHƯƠNG VÀ PHÂN HOÁ THU NHẬP THEO VÙNG

Học xong bài này, em sẽ:

- Phân tích được vấn đề việc làm ở địa phương.
- Nhận xét được sự phân hoá thu nhập theo vùng từ bảng số liệu cho trước.

1 Nội dung

– Sưu tầm tư liệu và dựa vào thông tin dưới đây, hãy tìm hiểu và viết báo cáo phân tích vấn đề việc làm ở địa phương. Có thể lựa chọn cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương hoặc cấp huyện/quận/thị xã/thành phố trực thuộc cấp tỉnh.

– Dựa vào bảng số liệu sau, hãy nhận xét sự phân hoá thu nhập theo vùng ở nước ta.

Bảng 3. THU NHẬP BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI MỘT THÁNG (GIÁ HIỆN HÀNH)
PHÂN THEO VÙNG Ở NƯỚC TA NĂM 2010 VÀ NĂM 2021

(Đơn vị: nghìn đồng)

Các vùng \ Năm	2010	2021
Trung du và miền núi Bắc Bộ	905	2 838
Đồng bằng sông Hồng	1 580	5 026
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1 018	3 493
Tây Nguyên	1 088	2 856
Đông Nam Bộ	2 304	5 794
Đồng bằng sông Cửu Long	1 247	3 713

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, 2022)

2 Nguồn tư liệu

- Niên giám thống kê địa phương.
- Thông tin từ các trang web của địa phương: Cổng thông tin điện tử của tỉnh/thành phố, các ngành,...

– Bảng số liệu: Thu nhập bình quân đầu người một tháng (giá hiện hành) phân theo vùng ở nước ta năm 2010 và năm 2021.

– Thông tin tham khảo:

– Nước ta có lực lượng lao động dồi dào, với 50,6 triệu người (năm 2021). Số lao động có việc làm trong độ tuổi lao động là 49 triệu người, trong đó:

+ Số lao động có việc làm trong độ tuổi lao động ở thành thị là 17,7 triệu người.

+ Số lao động có việc làm trong độ tuổi lao động ở nông thôn là 31,3 triệu người.

– Năm 2021, nước ta có 1,6 triệu người thất nghiệp, tỉ lệ thất nghiệp là 3,2%. Trong đó, tỉ lệ thất nghiệp ở thành thị là 4,3%, ở nông thôn là 2,5%.

– Một số giải pháp để giải quyết vấn đề việc làm ở nước ta:

+ Hoàn thiện chính sách, pháp luật về lao động nhằm khuyến khích, hỗ trợ, huy động mọi nguồn lực đầu tư tạo việc làm.

+ Đẩy mạnh đào tạo, dạy nghề nâng cao chất lượng lao động.

+ Phát triển hệ thống tư vấn, thông tin về thị trường lao động, việc làm.

+ Xây dựng và thực hiện tốt hệ thống bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, hỗ trợ tích cực để người mất việc sớm trở lại làm việc.

+ Đẩy mạnh hợp tác quốc tế về lao động.

3 Gợi ý thực hiện nhiệm vụ

a) Nhiệm vụ 1: Cấu trúc báo cáo vấn đề việc làm

– Thực trạng thất nghiệp, thiếu việc làm tại địa phương

– Một số giải pháp giải quyết vấn đề việc làm ở địa phương

– Ý nghĩa của việc giải quyết vấn đề việc làm ở địa phương

b) Nhiệm vụ 2: Nhận xét sự phân hoá thu nhập theo vùng ở nước ta

Nhận xét sự phân hoá thu nhập theo vùng.

CHƯƠNG 2. ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH KINH TẾ

Bài 4

NÔNG NGHIỆP

Học xong bài này, em sẽ:

- Phân tích được một trong các nhân tố chính ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố nông nghiệp.
- Trình bày được sự phát triển và phân bố nông nghiệp.
- Trình bày được ý nghĩa của việc phát triển nông nghiệp xanh.



Nền nông nghiệp nước ta là nền nông nghiệp nhiệt đới, chịu ảnh hưởng của các nhân tố tự nhiên và kinh tế – xã hội. Nền nông nghiệp Việt Nam hiện nay phát triển ra sao? Nêu một số hiểu biết của em về nông nghiệp Việt Nam.

1 Các nhân tố chính ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố nông nghiệp

a) Nhân tố tự nhiên

– Địa hình và đất: Nước ta có 3/4 diện tích là đồi núi, chủ yếu là đồi núi thấp, một số vùng có các cao nguyên (Trung du và miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên). Khu vực này có đất feralit là chủ yếu, thuận lợi cho phát triển cây công nghiệp, quy hoạch vùng chuyên canh cây công nghiệp, cây ăn quả; có các đồng cỏ lớn thích hợp chăn nuôi gia súc lớn.

Đồng bằng chiếm 1/4 diện tích với đồng bằng châu thổ sông Hồng, sông Cửu Long và các đồng bằng ven biển; đất phù sa là chủ yếu, thuận lợi cho phát triển các vùng chuyên canh cây lương thực, thực phẩm (rau, đậu,...),...

– Khí hậu: Nước ta có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, nguồn nhiệt ẩm dồi dào là điều kiện để phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới; cây trồng, vật nuôi sinh trưởng nhanh và phát triển quanh năm cho năng suất cao. Khí hậu phân hoá theo chiều bắc – nam, theo độ cao địa hình và theo mùa tạo nên cơ cấu mùa vụ, sản phẩm đa dạng; đồng thời là điều kiện để quy hoạch vùng chuyên canh, chuyên môn hoá sản xuất.

– Nguồn nước: Nước ta có hệ thống sông ngòi dày đặc; nhiều hồ, đầm tự nhiên và nhân tạo phân bố khắp cả nước. Nguồn nước ngầm khá phong phú. Đây là những nguồn cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp.

– Sinh vật: Nước ta có hệ động, thực vật phong phú, là cơ sở để thuần dưỡng, lai tạo nên nhiều giống cây trồng, vật nuôi. Nhiều loài có chất lượng tốt, thích nghi với điều kiện sinh thái địa phương.

Tuy nhiên, đất ở nhiều nơi đang bị thoái hoá, khí hậu nóng ẩm làm xuất hiện nhiều loại sâu bệnh, thiên tai ảnh hưởng đến chất lượng và sản lượng nông sản; các tác động của biến đổi khí hậu cũng ảnh hưởng tới sản xuất nông nghiệp.

? *Dựa vào thông tin mục a, hãy phân tích các nhân tố tự nhiên ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố nông nghiệp nước ta.*

b) Nhân tố kinh tế – xã hội

– Dân cư và lao động: Nước ta có số dân đông, là thị trường tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp lớn. Lực lượng lao động trong nông nghiệp dồi dào với kinh nghiệm sản xuất phong phú, trình độ người lao động ngày càng cao thuận lợi cho áp dụng các biện pháp kĩ thuật tiên tiến và công nghệ hiện đại vào sản xuất.

– Chính sách phát triển nông nghiệp: Các chính sách phát triển nông nghiệp gắn với phát triển nông thôn bền vững, nông nghiệp hữu cơ; hỗ trợ sản xuất nông nghiệp, thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp với các chính sách tín dụng, cho vay vốn ưu đãi, bảo hiểm nông nghiệp,... Nhà nước thực hiện tái cơ cấu nông nghiệp, chuyển từ tư duy sản xuất nông nghiệp sang tư duy kinh tế nông nghiệp tạo sản phẩm có giá trị cao, đa dạng theo chuỗi,...

– Khoa học công nghệ và cơ sở vật chất kĩ thuật: Khoa học công nghệ phát triển tạo ra nhiều giống cây trồng, vật nuôi mới phù hợp với sự thay đổi điều kiện sinh thái, nâng cao năng suất và chất lượng nông sản,...

Cơ sở vật chất kĩ thuật ngày càng được hoàn thiện, đã xây dựng các hệ thống thuỷ lợi lớn (hồ Dầu Tiếng ở Đông Nam Bộ, hệ thống thuỷ lợi Bắc Hưng Hải ở Đồng bằng sông Hồng, hệ thống thuỷ lợi Cái Lớn – Cái Bé ở Đồng bằng sông Cửu Long,...). Các cơ sở công nghiệp chế biến nông sản được đầu tư gắn với các vùng chuyên canh, thúc đẩy sản xuất nông nghiệp quy mô lớn.

– Thị trường tiêu thụ nông sản: Thị trường trong và ngoài nước được mở rộng đã thúc đẩy sản xuất, đa dạng hoá sản phẩm nông nghiệp.

Tuy nhiên, cơ sở vật chất nông nghiệp còn có hạn chế ở một số nơi; sự biến động và yếu tố cạnh tranh của thị trường đã tạo ra nhiều thách thức cho sản xuất nông nghiệp Việt Nam.

? *Dựa vào thông tin mục b, hãy phân tích các nhân tố kinh tế – xã hội ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố nông nghiệp nước ta.*

2 Sự phát triển và phân bố nông nghiệp

Nông nghiệp nước ta phát triển mạnh theo hướng sản xuất hàng hoá, liên kết theo chuỗi giá trị, đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ. Năm 2021, tốc độ tăng trưởng ngành nông nghiệp đạt 3,18%, đóng góp hơn 70% tổng giá trị sản xuất toàn ngành

nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản. Cơ cấu nông nghiệp đang có xu hướng giảm tỉ trọng của trồng trọt, tăng tỉ trọng của chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp.

Sản phẩm nông nghiệp được phát triển theo ba trục sản phẩm chủ lực: sản phẩm cấp quốc gia, sản phẩm cấp tỉnh và sản phẩm đặc sản của địa phương. Nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp xanh, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sinh thái được chú trọng phát triển trên khắp cả nước.

a) Ngành trồng trọt

Trồng trọt chiếm hơn 60% giá trị sản xuất của ngành nông nghiệp (năm 2021). Cây trồng nước ta đa dạng: cây lương thực; cây rau, đậu; cây công nghiệp; cây ăn quả. Cơ cấu cây trồng có xu hướng chuyển đổi từ cây trồng giá trị kinh tế không cao sang cây trồng khác cho giá trị kinh tế cao hơn. Trong từng loại cây trồng, có sự thay đổi về giống phù hợp điều kiện sinh thái, cho năng suất cao và chất lượng sản phẩm tốt.

– Cây lương thực: Cây lương thực gồm lúa, ngô, khoai, sắn,... trong đó lúa là cây lương thực chính, có vai trò quan trọng nhất, góp phần đảm bảo an ninh lương thực trong nước và phục vụ xuất khẩu. Lúa được trồng trên khắp cả nước. Cơ cấu mùa vụ thay đổi tùy từng địa phương. Nhiều giống mới với các đặc tính chịu mặn, chịu hạn, chống chịu sâu bệnh được đưa vào sử dụng cho năng suất cao, chất lượng tốt và phù hợp với bối cảnh biến đổi khí hậu. Mức độ cơ giới hóa trong sản xuất lúa đạt tỉ lệ cao như khi làm đất, gieo trồng, chăm sóc và thu hoạch. Hai vùng trồng lúa trọng điểm của nước ta là Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long.

Bảng 4.1. DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG VÀ SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC CÓ HẠT CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 – 2021

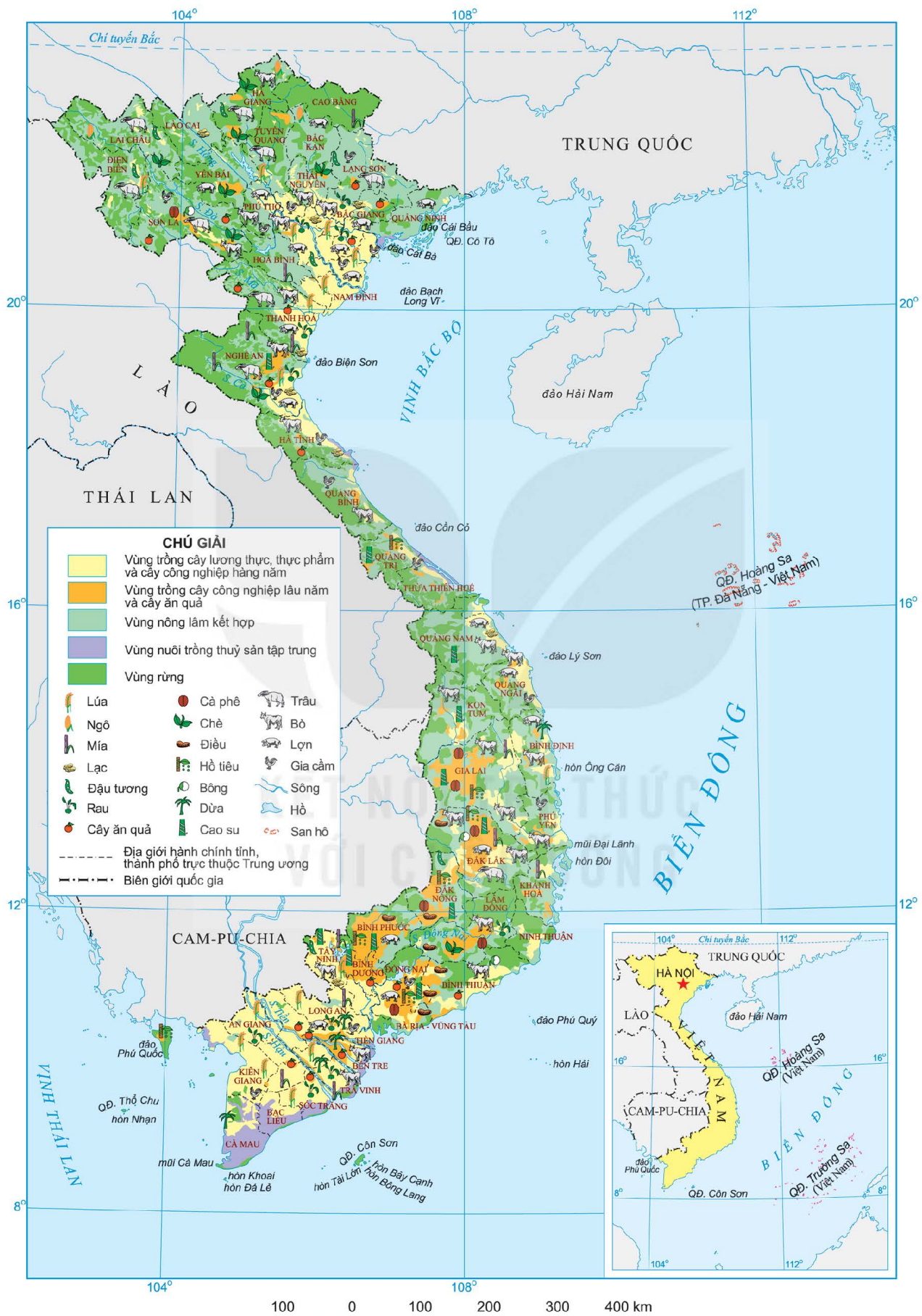
Năm	2010	2015	2021
Diện tích gieo trồng (triệu ha)	8,6	9,0	8,1
Trong đó: Lúa	7,5	7,8	7,2
Sản lượng (triệu tấn)	44,6	50,3	48,3
Trong đó: Lúa	40,0	45,1	43,9

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, 2016, 2022)

– Cây rau, đậu: Diện tích trồng rau, đậu ngày càng tăng để đáp ứng nhu cầu thị trường. Cây rau, đậu được trồng rộng khắp ở các địa phương trên cả nước, tập trung nhiều ở Đồng bằng sông Cửu Long, Trung du và miền núi Bắc Bộ, Đồng bằng sông Hồng,...

– Cây công nghiệp: Cơ cấu cây công nghiệp đa dạng, bao gồm cây hàng năm (mía, lạc, đậu tương, bông,...) và cây công nghiệp lâu năm (cà phê, cao su, hồ tiêu, điều,...).

+ Cây công nghiệp hàng năm có diện tích, sản lượng lớn là lạc, đậu tương (Trung du và miền núi Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ); mía (Bắc Trung Bộ, Đông Nam Bộ,...), bông (Duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên,...).



Hình 4.1. Bản đồ phân bố nông nghiệp Việt Nam năm 2021

+ Cây công nghiệp lâu năm có diện tích lớn ở nước ta là chè, cà phê, điều, hồ tiêu, cao su,... Cây chè được phát triển mạnh ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên; cây cà phê, điều, hồ tiêu, cao su được trồng chủ yếu ở vùng Tây Nguyên, Đông Nam Bộ. Ngoài ra, một số cây công nghiệp lâu năm được mở rộng diện tích canh tác như: cà phê ở Trung du và miền núi Bắc Bộ (Sơn La), hồ tiêu, cao su ở Bắc Trung Bộ (Quảng Trị),...

Bảng 4.2. DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG MỘT SỐ CÂY CÔNG NGHIỆP LÂU NĂM CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 – 2021

Cây	Cao su			Cà phê			Chè*		
Năm	2010	2015	2021	2010	2015	2021	2010	2015	2021
Diện tích (nghìn ha)	748,7	985,6	930,5	554,8	643,3	710,6	129,9	133,6	123,6
Sản lượng (nghìn tấn)	751,7	1 013,3	1 271,9	1 100,5	1 473,4	1 845,0	834,6	967,8	1 087,9

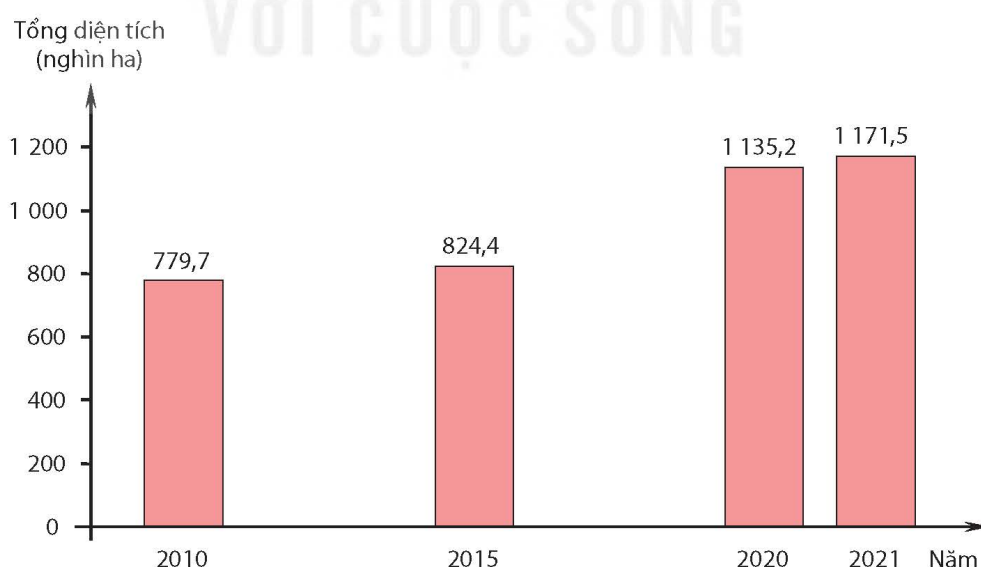
(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, 2016, 2022, * Sản lượng chè búp tươi)

Em có biết?

Ở nhiều địa phương, cây ăn quả đang trở thành cây trồng chủ lực, đem lại thu nhập hàng trăm triệu đồng/ha/năm. Một số tỉnh phía Bắc hình thành các khu vực trồng cây ăn quả hàng hoá như Sơn La, Hoà Bình, Bắc Giang,...

– Cây ăn quả: Nước ta có thể trồng được nhiều loại cây ăn quả nhiệt đới, cận nhiệt đới và ôn đới, nhiều loại được phát triển thành các vùng đặc sản có chỉ dẫn địa lí (vải thiều Lục Ngạn – Bắc Giang, bưởi Phúc Trạch – Hà Tĩnh, xoài cát Hoà Lộc – Tiền Giang,...). Nhiều giống cây ăn quả đã được lai tạo cho sản lượng cao, chất lượng tốt. Các mô hình trồng trọt theo hướng công nghệ cao, theo hướng hữu cơ, theo mô hình VietGAP, GlobalGAP được áp dụng và nhân rộng trên toàn quốc.

Diện tích trồng cây ăn quả ngày càng tăng. Vùng trồng cây ăn quả lớn nhất nước ta là Đồng bằng sông Cửu Long, Trung du và miền núi Bắc Bộ, Đông Nam Bộ.



Hình 4.2. Tổng diện tích cây ăn quả của nước ta giai đoạn 2010 – 2021

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, 2016, 2021, 2022)

Trong thời gian qua, thị trường xuất khẩu hoa quả dần mở rộng, tiếp cận được các thị trường Hoa Kỳ, Nhật Bản, Ô-xtrây-li-a,... góp phần nâng cao giá trị và thu nhập cho nông dân.

? Dựa vào thông tin mục a và hình 4.1, hãy trình bày sự phát triển và phân bố của ngành trồng trọt ở nước ta.

b) Ngành chăn nuôi

Chăn nuôi chiếm hơn 30% giá trị sản xuất ngành nông nghiệp (năm 2021) và có xu hướng tăng lên. Chăn nuôi đang phát triển theo hướng ứng dụng công nghệ cao, sản xuất theo quy mô công nghiệp tập trung. Nước ta ưu tiên phát triển chăn nuôi bền vững theo hướng hữu cơ, đáp ứng tiêu chuẩn an toàn thực phẩm, chú trọng đến khâu chế biến và tiêu thụ sản phẩm.

– Chăn nuôi trâu, bò: phát triển theo hướng nuôi thịt, mở rộng quy mô đàn bò sữa. Năm 2021, trâu được nuôi nhiều nhất ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ (chiếm 55,1% tổng số lượng trâu cả nước); bò được nuôi nhiều nhất ở vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (chiếm gần 38% tổng số lượng bò cả nước). Chăn nuôi bò sữa tập trung chủ yếu ở vùng Đông Nam Bộ, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung.

– Chăn nuôi lợn: đang có xu hướng chuyển dịch từ chăn nuôi quy mô nhỏ sang phát triển các mô hình trang trại tập trung và hình thành các mô hình chăn nuôi khép kín từ nhân giống, sản xuất thức ăn, chế biến thành phẩm. Chăn nuôi lợn tập trung nhiều nhất ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ (chiếm gần 24% tổng số lượng lợn cả nước), tiếp đến là Đồng bằng sông Hồng (chiếm khoảng 20% cả nước).

– Chăn nuôi gia cầm: phát triển theo quy mô hộ gia đình và quy mô trang trại với nhiều hình thức nuôi. Hiện nay có đa dạng giống gia cầm như gia cầm siêu thịt, gia cầm siêu trứng. Chăn nuôi gia cầm phát triển trên cả nước nhưng nhiều nhất ở Đồng bằng sông Hồng (chiếm khoảng 23% tổng số lượng gia cầm cả nước), tiếp theo là Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (chiếm khoảng 22% cả nước).

Bảng 4.3. SỐ LƯỢNG MỘT SỐ VẬT NUÔI CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 – 2021

(Đơn vị: triệu con)

Năm Vật nuôi	2010	2015	2021
Trâu	2,9	2,6	2,3
Bò	5,9	5,7	6,4
Lợn	27,3	28,9	23,1
Gia cầm	301,9	369,5	524,1

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, 2016, 2022)

? Dựa vào thông tin mục b và hình 4.1, hãy trình bày sự phát triển và phân bố của ngành chăn nuôi ở nước ta.

3 Ý nghĩa của việc phát triển nông nghiệp xanh

Theo Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD), nông nghiệp xanh là cách thức phát triển ngành nông nghiệp, trong đó tối đa hoá cơ hội khai thác các nguồn tài nguyên sạch, dẫn đến một mô hình nông nghiệp tăng trưởng bền vững gắn với bảo vệ môi trường.

Nông nghiệp xanh có ý nghĩa đảm bảo phát triển nông nghiệp bền vững trên cả ba trụ cột kinh tế – xã hội – môi trường. Cụ thể:

- Nâng cao sức cạnh tranh của nông sản, tăng chất lượng của nông sản, truy xuất được nguồn gốc, quy trình sản xuất nông sản.

- Thúc đẩy phát triển công nghệ xử lý và tái sử dụng phụ phẩm nông nghiệp, chất thải chăn nuôi.

- Góp phần nâng cao thu nhập của người dân và nâng cao chất lượng cuộc sống.

- Phục hồi, cải tạo và khai thác hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, giảm phát thải.

Tại Việt Nam, nông nghiệp xanh đang được chú ý phát triển. Mô hình nông nghiệp xanh tiêu biểu đang được thực hiện và nhân rộng hiện nay là mô hình nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp công nghệ cao,...



Hình 4.3. Trang trại trồng rau thủy canh ở Kon Tum

Dựa vào thông tin mục 3, hãy cho biết ý nghĩa của việc phát triển nông nghiệp xanh ở nước ta.

Luyện tập – Vận dụng



Dựa vào bảng 4.1, hãy vẽ biểu đồ thể hiện diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt và lúa của nước ta giai đoạn 2010 – 2021. Nêu nhận xét.



Tìm hiểu thông tin, giới thiệu về tình hình sản xuất và phân bố một cây trồng hoặc vật nuôi quan trọng ở địa phương em.

Bài 5

LÂM NGHIỆP VÀ THUỶ SẢN

Học xong bài này, em sẽ:

- Phân tích được đặc điểm phân bố tài nguyên rừng và nguồn lợi thủy sản.
- Trình bày được sự phát triển và phân bố lâm nghiệp, thủy sản.



Lâm nghiệp và thủy sản có vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế – xã hội, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu. Ngành lâm nghiệp và thủy sản nước ta có điều kiện phát triển như thế nào, phát triển và phân bố ra sao?

1 Lâm nghiệp

a) Đặc điểm phân bố tài nguyên rừng

Tài nguyên rừng đóng vai trò quan trọng cho sự phát triển kinh tế – xã hội và bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu ở nước ta.

Năm 2021, tổng diện tích rừng của nước ta là 14,7 triệu ha với tỉ lệ che phủ đạt 42%. Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có diện tích rừng lớn nhất cả nước, chiếm 37,8%.

Theo nguồn gốc hình thành, rừng được phân thành rừng tự nhiên và rừng trồng. Trung du và miền núi Bắc Bộ có diện tích rừng tự nhiên lớn nhất (chiếm hơn 37% tổng diện tích rừng tự nhiên cả nước), vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có diện tích rừng trồng lớn nhất (chiếm gần 40% tổng diện tích rừng trồng cả nước).

Bảng 5. DIỆN TÍCH RỪNG VÀ TỈ LỆ CHE PHỦ RỪNG THEO CÁC VÙNG NĂM 2021

Vùng	Diện tích (triệu ha)			Tỉ lệ che phủ (%)
	Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	
Trung du và miền núi Bắc Bộ	5,37	3,78	1,59	53,8
Đồng bằng sông Hồng	0,48	0,18	0,30	22,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	5,58	3,77	1,81	54,2
Tây Nguyên	2,57	2,10	0,47	46,3
Đông Nam Bộ	0,47	0,25	0,22	19,4
Đồng bằng sông Cửu Long	0,24	0,08	0,16	5,8

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022)

Em có biết?

Rừng sản xuất có chức năng cung cấp gỗ. Rừng phòng hộ có chức năng điều tiết nước, chắn sóng, chắn cát và bảo vệ môi trường. Rừng đặc dụng là các vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên,... chứa đựng các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng có các loài đặc hữu cần được bảo vệ.

(Nguồn: Luật Lâm nghiệp 2017)

Theo mục đích sử dụng chủ yếu, rừng nước ta được phân chia thành rừng sản xuất, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng. Năm 2021, diện tích rừng sản xuất khoảng 7,8 triệu ha, rừng phòng hộ khoảng 4,7 triệu ha, rừng đặc dụng khoảng 2,2 triệu ha.

b) Sự phát triển và phân bố của ngành lâm nghiệp

Năm 2021, tốc độ tăng trưởng ngành lâm nghiệp đạt 3,88%. Giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp đóng góp gần 3% toàn ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.

– Khai thác, chế biến lâm sản

Diện tích rừng sản xuất chiếm hơn 53% tổng diện tích rừng (năm 2021). Sản lượng gỗ khai thác ngày càng tăng, năm 2021 đạt khoảng 18 triệu m³, gấp 4,6 lần so với năm 2010. Các vùng có sản lượng gỗ khai thác lớn là Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, Trung du và miền núi Bắc Bộ.

Ngoài gỗ, rừng còn cung cấp các lâm sản khác như măng, mộc nhĩ, dược liệu,... Công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản phát triển gắn với các vùng nguyên liệu.

– Trồng rừng, khoanh nuôi và bảo vệ rừng

Hoạt động trồng rừng được quan tâm đẩy mạnh. Diện tích rừng trồng mới ngày càng mở rộng, năm 2021 đạt khoảng 290 nghìn ha, trong đó rừng sản xuất được trồng mới nhiều nhất (chiếm gần 97% tổng diện tích rừng trồng mới). Nghề trồng dược liệu dưới tán rừng phát triển, tạo thêm sinh kế ổn định cho người dân vùng rừng.

Công tác khoanh nuôi và bảo vệ rừng ngày càng được đẩy mạnh, tăng cường khoanh nuôi rừng tự nhiên, xây dựng và quản lý chặt chẽ các vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên.

? Dựa vào thông tin mục 1 và hình 5.1, hãy:

– Cho biết đặc điểm phân bố tài nguyên rừng ở nước ta.

– Nhận xét sự phát triển và phân bố ngành lâm nghiệp nước ta.

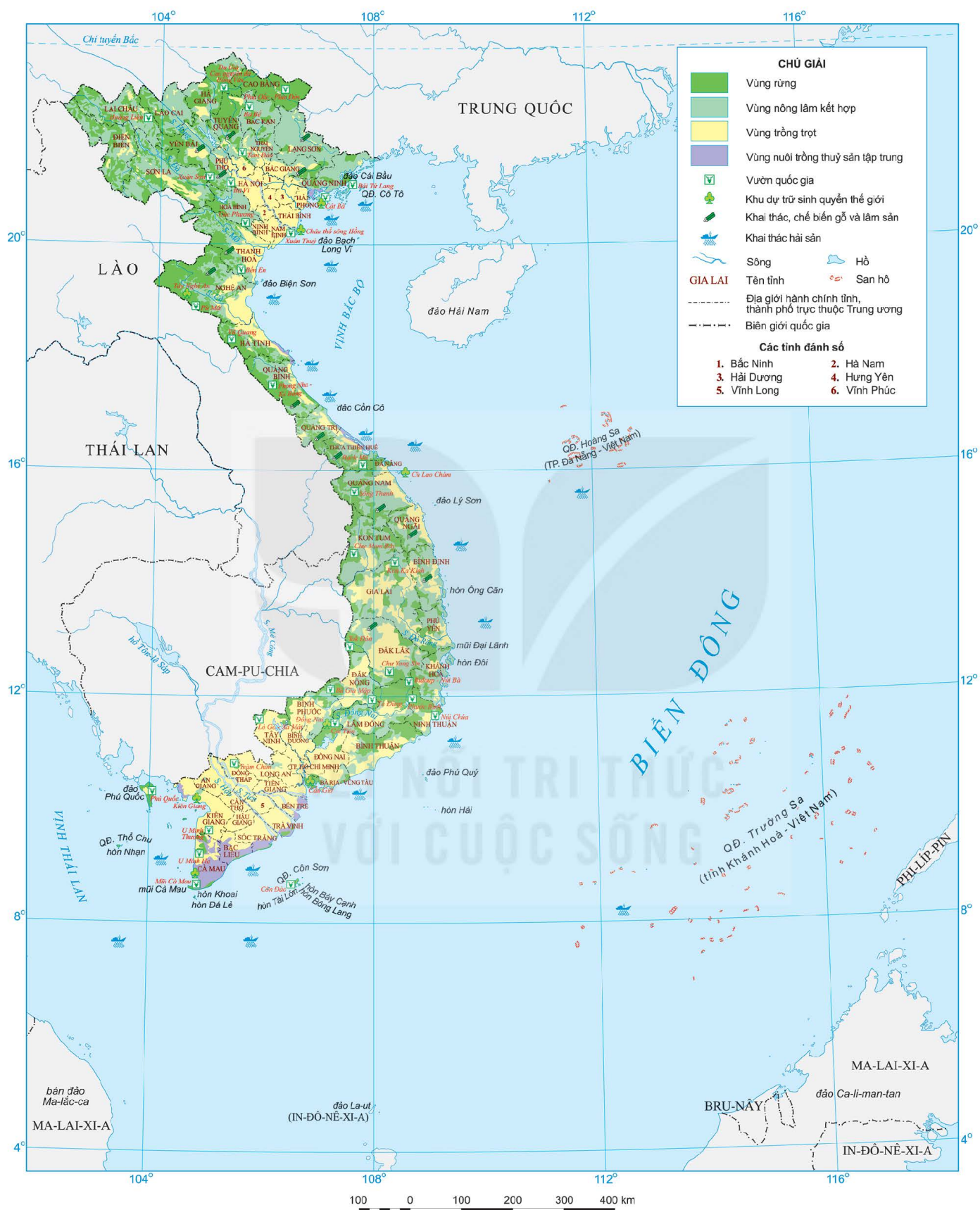
2 Thủy sản

a) Đặc điểm phân bố nguồn lợi thủy sản

Nguồn lợi thủy sản của nước ta rất phong phú, bao gồm cả thủy sản nước ngọt và nước mặn. Trên hệ thống sông, hồ nước ngọt ở Việt Nam có khoảng 544 loài cá nước ngọt, nhiều loài có giá trị kinh tế cao. Các hệ thống sông có nguồn lợi thủy sản dồi dào là hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình, sông Đồng Nai, sông Cửu Long.

Vùng biển nước ta có hơn 2 000 loài cá, hàng trăm loài tôm, mực; trong đó nhiều loài có giá trị kinh tế cao như cá ngừ đại dương, cá song, tôm hùm,... Bốn ngư trường trọng điểm của nước ta là Hải Phòng – Quảng Ninh, quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa, Ninh Thuận – Bình Thuận – Bà Rịa – Vũng Tàu, Cà Mau – Kiên Giang. Tổng trữ lượng hải sản của Việt Nam khoảng 4 triệu tấn, cho phép khai thác bền vững trung bình khoảng 1,5 triệu tấn mỗi năm.

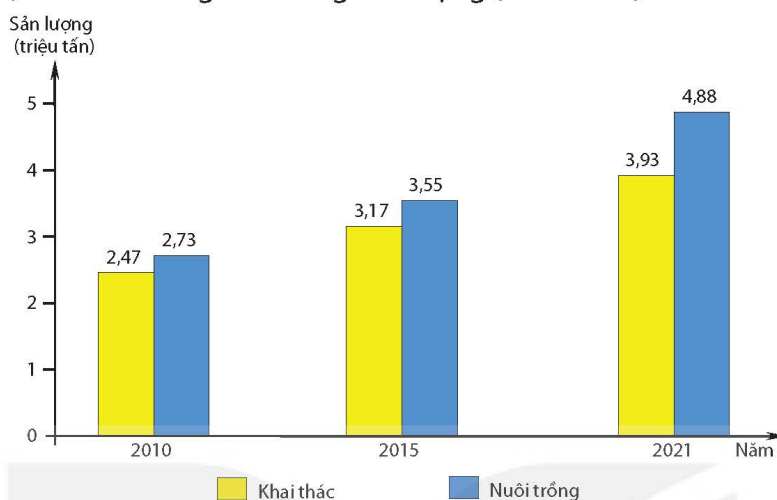
Nguồn lợi thủy sản nội địa và ven bờ biển của nước ta đang bị suy giảm do khai thác quá mức.



Hình 5.1. Bản đồ phân bố ngành lâm nghiệp, thủy sản Việt Nam năm 2021

b) Sự phát triển và phân bố của ngành thủy sản

Năm 2021, tốc độ tăng trưởng ngành thủy sản đạt khoảng 1,7%. Giá trị sản xuất thủy sản chiếm khoảng 26% toàn ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản. Sản lượng thủy sản nuôi trồng cao, chiếm khoảng 55% tổng sản lượng (năm 2021).



Hình 5.2. Sản lượng thủy sản nước ta giai đoạn 2010 – 2021

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, 2016, 2022)

– Sản lượng khai thác tăng khá nhanh, trong đó chủ yếu là khai thác hải sản, đặc biệt là cá biển (chiếm 74,1% tổng sản lượng khai thác, năm 2021). Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có sản lượng thủy sản khai thác cao nhất cả nước (chiếm 44,6% sản lượng thủy sản khai thác cả nước). Khai thác thủy sản xa bờ đang được đẩy mạnh, các tàu đánh cá và trang thiết bị được đầu tư hiện đại hơn.

– Nuôi trồng thủy sản phát triển nhanh, chủ yếu là nuôi tôm và cá. Đồng bằng sông Cửu Long là vùng có sản lượng thủy sản nuôi trồng lớn nhất (chiếm 69,5% sản lượng thủy sản nuôi trồng cả nước năm 2021). Nuôi trồng thủy sản đang phát triển theo hình thức trang trại công nghệ cao, nuôi hữu cơ. Sản phẩm thủy sản nuôi trồng ngày càng đáp ứng yêu cầu về an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc và các tiêu chuẩn quốc tế.

Thủy sản của nước ta đã xuất khẩu đến nhiều thị trường lớn trên thế giới như Hoa Kỳ, Nhật Bản, EU,... Xuất khẩu thủy sản thúc đẩy các hoạt động khai thác, nuôi trồng và chế biến thủy sản.



Dựa vào thông tin mục 2 và hình 5.1, 5.2, hãy:

- Nêu đặc điểm phân bố nguồn lợi thủy sản ở nước ta.
- Trình bày sự phát triển và phân bố ngành thủy sản ở nước ta.

Luyện tập – Vận dụng



Dựa vào hình 5.2, hãy:

- Tính cơ cấu sản lượng thủy sản phân theo khai thác và nuôi trồng của nước ta giai đoạn 2010 – 2021.
- Nhận xét sự thay đổi cơ cấu sản lượng thủy sản của nước ta giai đoạn 2010 – 2021.



Tìm hiểu về mô hình nuôi trồng thủy sản công nghệ cao ở nước ta.

Bài 6

THỰC HÀNH: VIẾT BÁO CÁO VỀ MỘT MÔ HÌNH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP CÓ HIỆU QUẢ

Học xong bài này, em sẽ:

Tìm kiếm được thông tin và viết báo cáo về một số mô hình sản xuất nông nghiệp có hiệu quả.

1 Nội dung

Tìm kiếm thông tin và viết báo cáo ngắn về một mô hình sản xuất nông nghiệp có hiệu quả. Lựa chọn một trong các mô hình sau đây:

- Mô hình trồng trọt hữu cơ
- Mô hình chăn nuôi tuần hoàn
- Mô hình nông nghiệp thông minh
- Mô hình nuôi trồng thủy sản công nghệ cao

2 Nguồn tư liệu

- Mạng internet: các trang web có độ tin cậy cao (Cổng thông tin điện tử các Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; các tỉnh, thành phố; Tổng cục Thống kê,...).
- Sách, báo, tạp chí.

3 Gợi ý cấu trúc báo cáo

- Mở đầu: Giới thiệu khái quát về mô hình sản xuất đã lựa chọn (tên mô hình, quan niệm về mô hình,...).
- Nội dung chính:
 - + Một số sản phẩm sản xuất được từ mô hình
 - + Ứng dụng công nghệ sản xuất trong mô hình
 - + Ý nghĩa của phát triển mô hình

Học xong bài này, em sẽ:

- Phân tích được vai trò của một trong các nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố công nghiệp.
- Trình bày được sự phát triển và phân bố của một trong các ngành công nghiệp chủ yếu.
- Giải thích được tại sao cần phát triển công nghiệp xanh.



Hiện nay, nước ta đang đẩy mạnh tái cấu trúc các ngành công nghiệp theo hướng phát triển công nghiệp xanh. Có những nhân tố nào ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố công nghiệp nước ta? Các ngành công nghiệp chủ yếu ở nước ta có sự phát triển và phân bố như thế nào? Tại sao nước ta hướng đến phát triển công nghiệp xanh?

1 Các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển và phân bố công nghiệp

a) Nhân tố tự nhiên

– Vị trí địa lí: Nước ta nằm ở trung tâm của khu vực Đông Nam Á, khu vực phát triển năng động trên thế giới, thuận lợi cho thu hút đầu tư nước ngoài, phát triển công nghiệp.

– Khoáng sản: Nước ta có cơ cấu khoáng sản đa dạng, trong đó một số khoáng sản có trữ lượng lớn như than đá (Quảng Ninh, Thái Nguyên,...), than nâu (Đồng bằng sông Hồng), khí tự nhiên, dầu mỏ (thềm lục địa của Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Thuận, Cà Mau,...), đá vôi (Hà Giang, Ninh Bình, Thanh Hoá,...), a-pa-tít (Lào Cai), bô-xít (Đắk Nông, Lâm Đồng,...),... tạo thuận lợi phát triển các ngành công nghiệp khai khoáng, sản xuất kim loại,...

– Nguồn nước: Nước ta có mạng lưới sông ngòi dày đặc, nguồn nước ngầm dồi dào cung cấp nước cho các ngành công nghiệp. Sông chảy qua địa hình dốc nên có trữ năng thủy điện lớn, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển thủy điện. Các mỏ nước khoáng có trữ lượng lớn như: Quang Hanh (Quảng Ninh), Kim Bôi (Hoà Bình), Vĩnh Hảo (Bình Thuận),... tạo thuận lợi cho phát triển ngành công nghiệp sản xuất đồ uống.

– Sinh vật: Nước ta có nguồn tài nguyên sinh vật phong phú, đa dạng, nhiều loài có giá trị kinh tế và giá trị dược liệu cao; nguồn hải sản dồi dào. Đây là nguồn nguyên liệu cho ngành công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm, dược phẩm.

– Ngoài ra, các điều kiện khí hậu, địa hình cũng tác động đến sự phát triển và phân bố các ngành công nghiệp nước ta. Khí hậu nhiệt đới gió mùa ở nước ta tạo điều kiện để phát triển nền nông nghiệp đa dạng, năng suất cao, cung cấp nguồn nguyên liệu dồi dào cho ngành công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm. Nước ta có số giờ nắng cao, lượng bức xạ lớn, gió quanh năm là cơ sở để phát triển điện mặt trời, điện gió.

Tuy nhiên, phần lớn các mỏ khoáng sản nước ta có quy mô nhỏ, phân bố không tập trung, nhiều loại có nguy cơ cạn kiệt; khí hậu nhiệt đới ẩm làm tăng chi phí làm mát, bảo quản máy móc,... là những khó khăn cho phát triển công nghiệp ở nước ta.

? Dựa vào thông tin mục a, hãy phân tích vai trò của các nhân tố tự nhiên ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố ngành công nghiệp nước ta.

b) Nhân tố kinh tế – xã hội

– Dân cư và lao động: Dân số đông (98,5 triệu người năm 2021), tạo thị trường tiêu thụ rộng lớn. Lực lượng lao động dồi dào, trình độ người lao động ngày càng được nâng lên, tạo điều kiện tiếp thu và ứng dụng công nghệ tiên tiến vào sản xuất. Lao động trong các làng nghề, cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp có tay nghề cao, kinh nghiệm sản xuất phong phú.

– Chính sách: Các chính sách công nghiệp như chính sách phân bố không gian và chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp, phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên, chính sách tạo lập môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi cho phát triển công nghiệp, chính sách khoa học công nghệ cho phát triển công nghiệp,... tạo môi trường thuận lợi cho phát triển và phân bố hợp lý các ngành công nghiệp.

– Thị trường: Thị trường trong nước và quốc tế ngày càng được mở rộng, góp phần phát triển các ngành công nghiệp. Việt Nam đã tham gia kí kết các hiệp định thương mại tự do với EU, Nhật Bản,... Nhiều sản phẩm công nghiệp đã xuất khẩu sang thị trường các nước phát triển (Hoa Kỳ, Nhật Bản, các nước EU,...).

– Khoa học công nghệ, vốn và cơ sở vật chất kĩ thuật: Nước ta tăng cường đầu tư cho nghiên cứu và chuyển giao công nghệ, áp dụng nhiều công nghệ tiên tiến vào sản xuất như hệ thống điều khiển tự động, công nghệ nano, vật liệu mới, công nghệ sinh học,... góp phần nâng cao năng suất và giá trị của các sản phẩm công nghiệp. Vốn đầu tư cho công nghiệp ngày càng tăng, chiếm 36,5% tổng vốn đầu tư cho các ngành kinh tế (năm 2021). Cơ sở vật chất kĩ thuật được đầu tư phát triển hiện đại.

Tuy nhiên, thị trường ngày càng cạnh tranh, cơ sở vật chất kĩ thuật một số ngành công nghiệp đã lạc hậu,... là những khó khăn cho phát triển công nghiệp ở nước ta.

? *Dựa vào thông tin mục b, hãy phân tích vai trò của các nhân tố kinh tế – xã hội ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố ngành công nghiệp nước ta.*

2 Các ngành công nghiệp chủ yếu

a) Khái quát chung

Công nghiệp là ngành có đóng góp quan trọng vào tăng trưởng và phát triển kinh tế cả nước, chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu kinh tế. Giá trị sản xuất ngành công nghiệp tăng nhanh trong giai đoạn 2010 – 2021, đạt hơn 13 000 nghìn tỉ đồng năm 2021.

Công nghiệp nước ta có cơ cấu đa dạng, bao gồm: công nghiệp khai khoáng; công nghiệp chế biến, chế tạo (sản xuất, chế biến thực phẩm; sản xuất đồ uống; dệt và sản xuất trang phục; chế biến gỗ; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất; sản xuất thiết bị điện;...); sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí; cung cấp nước, hoạt động quản lí và xử lí rác thải, nước thải.

Cơ cấu công nghiệp chuyển dịch theo hướng tăng tỉ trọng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và các ngành có hàm lượng công nghệ cao, ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất được đẩy mạnh (công nghiệp xanh, công nghiệp phát thải các-bon thấp).

Phân bố công nghiệp nước ta có những thay đổi, theo hướng phát huy thế mạnh của mỗi vùng. Hoạt động công nghiệp tập trung nhất ở một số vùng như Đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ.

? *Dựa vào thông tin mục a, hãy nêu khái quát sự phát triển của ngành công nghiệp nước ta.*

b) Một số ngành công nghiệp chủ yếu

– Công nghiệp khai khoáng

Ngành công nghiệp khai khoáng có lịch sử phát triển lâu đời. Tỷ lệ đóng góp vào giá trị sản xuất ngành công nghiệp và sản lượng khai thác của ngành có xu hướng giảm dần.

Bảng 7.1. SẢN LƯỢNG KHAI THÁC MỘT SỐ KHOÁNG SẢN Ở NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 – 2021

Năm	2010	2015	2021
Dầu thô khai thác trong nước (triệu tấn)	14,8	16,8	9,1
Than sạch (triệu tấn)	44,8	41,7	48,3
Khí tự nhiên ở dạng khí (tỉ m ³)	9,4	10,6	7,4

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, 2016, 2022)

Than khai thác chủ yếu ở Quảng Ninh, dầu thô và khí tự nhiên ở thềm lục địa phía Nam, ti-tan ở các tỉnh Duyên hải Nam Trung Bộ, sắt ở Trung du và miền núi Bắc Bộ,...

Ngành khai khoáng đã đầu tư vào nghiên cứu, áp dụng nhiều công nghệ mới trong sản xuất (công nghệ mô phỏng mỏ khai thác, công nghệ khai thác dầu trong đá móng), góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả, giảm thất thoát tài nguyên và ô nhiễm môi trường.

– Công nghiệp sản xuất điện

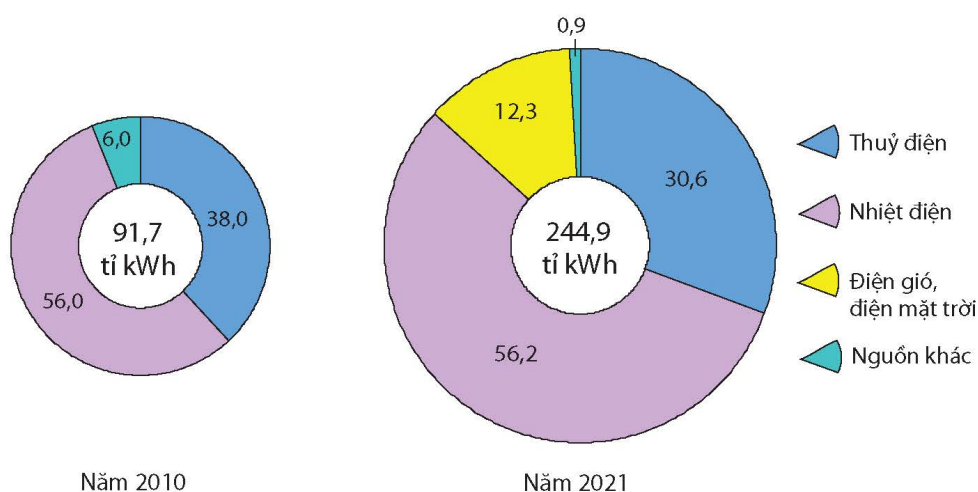
Sản lượng điện hằng năm tăng nhanh, đạt 244,9 tỉ kWh năm 2021. Khoa học công nghệ hiện đại được áp dụng trong sản xuất, phát triển nguồn điện, vận hành và quản lý hệ thống lưới điện thông minh,...

Cơ cấu sản lượng điện nước ta đa dạng, đang thay đổi theo hướng tăng tỉ trọng điện gió, điện mặt trời và các loại điện tái tạo khác.

Em có biết?

Hiện nay, hệ thống thực tế ảo tạo ra mô hình 3D của các mỏ dưới lòng đất, giúp các kĩ sư hình dung được bố cục của mỏ. Công nghệ mô phỏng mỏ khai thác giúp quá trình thiết kế các mỏ chính xác hơn, ngăn ngừa nguy cơ mất an toàn lao động và giúp khai thác khoáng sản hiệu quả hơn.

(Nguồn: Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam)



Hình 7.2. Cơ cấu sản lượng điện nước ta năm 2010 và năm 2021 (%)

(Nguồn: Tập đoàn Điện lực Việt Nam)

+ Thủy điện: Các nhà máy thủy điện phân bố chủ yếu ở khu vực miền núi. Một số nhà máy thủy điện lớn là Sơn La (2 400 MW), Hoà Bình (1 920 MW), Lai Châu (1 200 MW), Ialy (720 MW),...

+ Nhiệt điện: bao gồm nhiệt điện than (Mông Dương, Vũng Áng, Vĩnh Tân,...) và nhiệt điện khí (Phú Mỹ, Cà Mau,...).

+ Điện gió: phát triển mạnh ở Duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long. Các nhà máy lớn tập trung ở các tỉnh Quảng Trị, Ninh Thuận, Bạc Liêu, Cà Mau,...

+ Điện mặt trời: được phát triển chủ yếu ở Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên. Các tỉnh có nhiều nhà máy điện mặt trời là Ninh Thuận, Bình Thuận, Đắk Lắk.

– *Công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm*: chiếm tỉ trọng cao trong công nghiệp chế biến, chế tạo nước ta. Ngành công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm đang đẩy mạnh áp dụng các công nghệ mới vào sản xuất như công nghệ đông khô, sấy lạnh trong việc bảo quản, in 3D, công nghệ sinh học,... Công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm phân bố rộng khắp cả nước, phát triển mạnh ở các đô thị như Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Biên Hoà và Đà Nẵng.

Bảng 7.2. SẢN LƯỢNG MỘT SỐ SẢN PHẨM CỦA NGÀNH CÔNG NGHIỆP SẢN XUẤT, CHẾ BIẾN THỰC PHẨM Ở NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 – 2021

Sản phẩm \ Năm	2010	2015	2021
Sữa tươi (triệu lít)	520,6	1 027,9	1 288,2
Thủy sản ướp đông (triệu tấn)	1,27	1,66	2,07
Gạo xay xát (triệu tấn)	33,47	40,77	39,54
Đường kính (triệu tấn)	1,14	1,84	1,52
Dầu thực vật tinh luyện (triệu tấn)	0,56	0,96	1,38

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, 2016, 2022)

– *Công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính*: là ngành có hàm lượng công nghệ cao, áp dụng nhiều công nghệ hiện đại vào sản xuất như trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, tự động hoá,... đem lại giá trị kinh tế lớn. Sản lượng các sản phẩm của ngành tăng nhanh. Cơ cấu của ngành rất đa dạng, gồm các hoạt động như sản xuất linh kiện điện tử, sản xuất máy vi tính, thiết bị truyền thông, điện dân dụng,...

Bảng 7.3. MỘT SỐ SẢN PHẨM CỦA NGÀNH CÔNG NGHIỆP SẢN XUẤT SẢN PHẨM ĐIỆN TỬ, MÁY VI TÍNH Ở NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 – 2021

(Đơn vị: triệu cái)

Sản phẩm	Năm	2010	2015	2021
Ti vi lắp ráp		2,8	5,5	20,6
Điện thoại di động		37,5	235,6	183,3
Tủ lạnh, tủ đông dùng trong gia đình		1,5	1,6	2,7

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, 2016, 2022)

– Công nghiệp dệt và sản xuất trang phục, sản xuất giày, dép: là các ngành sản xuất hàng tiêu dùng quan trọng của nước ta. Sản lượng sản phẩm của các ngành tăng nhanh. Các sản phẩm của ngành được xuất khẩu đi nhiều nước trên thế giới và cũng là mặt hàng xuất khẩu chủ lực của nước ta. Các trung tâm dệt và sản xuất trang phục; sản xuất giày, dép lớn của cả nước là Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng, Nam Định,... Hiện nay, công nghiệp dệt và sản xuất trang phục; sản xuất giày, dép ứng dụng công nghệ tự động hoá, in 3D, trí tuệ nhân tạo,... ngày càng phổ biến.

Em có biết?

Ngành dệt may nhiều năm gần đây ứng dụng rộng rãi công nghệ in 3D trong sản xuất. Các ứng dụng in 3D phổ biến là thiết kế (công nghệ 3D sẽ tạo ra thiết kế dựa trên máy quét 3D để tạo ra số đo); sản xuất vải (máy dệt kim 3D), nhuộm màu vải, may (máy in 3D),...

(Nguồn: Hiệp hội Dệt may Việt Nam)

Bảng 7.4. SẢN LƯỢNG MỘT SỐ SẢN PHẨM CỦA NGÀNH CÔNG NGHIỆP DỆT VÀ SẢN XUẤT TRANG PHỤC; SẢN XUẤT GIÀY, DÉP Ở NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 – 2021

Sản phẩm	Năm	2010	2015	2021
Vải (tỉ m ²)		1,1	1,5	2,5
Quần áo mặc thường (tỉ cái)		2,6	4,3	5,5
Giày, dép da (triệu đôi)		192,2	253,0	317,0

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, 2016, 2022)

Ngoài ra, nước ta còn có các ngành công nghiệp khác như sản xuất kim loại, cơ khí, sản xuất hoá chất, sản xuất vật liệu xây dựng,... Các ngành này vẫn duy trì được tốc độ phát triển khá, góp phần phát triển kinh tế đất nước.

? Dựa vào thông tin mục b và hình 7.1, hãy trình bày sự phát triển và phân bố của một trong các ngành công nghiệp chủ yếu ở nước ta.

3 Vấn đề phát triển công nghiệp xanh

Theo Tổ chức Phát triển Công nghiệp Liên hợp quốc (UNIDO), công nghiệp xanh là nền công nghiệp thân thiện với môi trường, sản xuất ra các sản phẩm thân thiện với môi trường và giúp cho các điều kiện tự nhiên của môi trường tốt hơn.

Phát triển công nghiệp xanh sẽ giúp tái sử dụng các chất thải, nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên và năng lượng, bảo vệ môi trường và giảm nhẹ biến đổi khí hậu, đảm bảo sức khoẻ của người dân và tạo ra các sản phẩm an toàn, thông qua sử dụng các công nghệ tiên tiến.

Ở Việt Nam, phát triển công nghiệp xanh sẽ giúp giải quyết một số vấn đề trong phát triển công nghiệp hiện nay:

- Giảm thiểu chất thải công nghiệp, qua đó khắc phục và giải quyết được tình trạng ô nhiễm môi trường nhờ vận hành chuỗi sản xuất khép kín, tuần hoàn giữa các doanh nghiệp (đầu ra của doanh nghiệp này là đầu vào của doanh nghiệp khác).

- Tạo ra sản phẩm công nghiệp chất lượng cao, đáp ứng được các tiêu chuẩn khắt khe của thị trường thế giới (Hoa Kỳ, Nhật Bản, EU), đồng thời sẽ chịu mức thuế thấp hơn khi xuất khẩu vào các thị trường này.

- Tiết kiệm chi phí đầu vào, nhiên liệu, nguyên liệu và năng lượng trong sản xuất.

Ở Việt Nam, xu hướng phát triển công nghiệp xanh thể hiện ở sự phát triển một số ngành như điện mặt trời, điện gió, điện rác, công nghiệp xử lý nước thải,... góp phần thúc đẩy tăng trưởng xanh. Một số khu công nghiệp xanh đang được triển khai ở Bắc Giang, Vĩnh Phúc,...

? Dựa vào thông tin mục 3, hãy giải thích tại sao cần phát triển công nghiệp xanh.

Luyện tập – Vận dụng



1. Vẽ sơ đồ thể hiện các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố công nghiệp ở nước ta.

2. Dựa vào bảng 7.3, hãy nhận xét sự thay đổi về sản lượng một số sản phẩm của ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính ở nước ta giai đoạn 2010 – 2021.



Tìm hiểu về xu hướng phát triển công nghiệp xanh ở nước ta.

Bài 8

THỰC HÀNH: XÁC ĐỊNH CÁC TRUNG TÂM CÔNG NGHIỆP CHÍNH Ở NƯỚC TA

Học xong bài này, em sẽ:

Xác định được trên bản đồ các trung tâm công nghiệp chính.

1 Nội dung

Dựa vào bản đồ phân bố công nghiệp Việt Nam năm 2021 (hình 7.1) và bản đồ hành chính Việt Nam, hãy xác định ba trung tâm công nghiệp có quy mô rất lớn, quy mô lớn, quy mô trung bình của nước ta.

2 Gợi ý thực hiện nhiệm vụ

Có thể lập bảng theo mẫu sau vào vở để hoàn thành nhiệm vụ.

Quy mô trung tâm công nghiệp	Tên trung tâm công nghiệp	Thuộc tỉnh, thành phố	Các ngành công nghiệp
Rất lớn	?	?	?
	?	?	?
	?	?	?
Lớn	?	?	?
	?	?	?
	?	?	?
Trung bình	?	?	?
	?	?	?
	?	?	?

Bài 9

DỊCH VỤ

Học xong bài này, em sẽ:

- Phân tích được vai trò của một trong các nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố các ngành dịch vụ.
- Xác định được trên bản đồ các tuyến đường bộ huyết mạch, các tuyến đường sắt, các cảng biển lớn và các sân bay quốc tế chính.
- Trình bày được sự phát triển ngành bưu chính viễn thông.



Ngành dịch vụ chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu kinh tế nước ta và phát triển ngày càng đa dạng. Các nhân tố nào ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố các ngành dịch vụ? Một số ngành dịch vụ của nước ta phát triển ra sao?

1 Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố các ngành dịch vụ

a) Sự phát triển kinh tế

Em có biết?

Dịch vụ là ngành kinh tế tạo ra các sản phẩm phi vật chất nhằm thoả mãn nhu cầu của sản xuất và đời sống con người.

Ngành dịch vụ bao gồm dịch vụ kinh doanh (tài chính ngân hàng, giao thông vận tải, thương mại,...), dịch vụ công (dịch vụ hành chính công, thủ tục hành chính,...), dịch vụ tiêu dùng (y tế, giáo dục, du lịch,...).

Sự phát triển kinh tế có ảnh hưởng quyết định đến sự phát triển của ngành dịch vụ. Kinh tế phát triển làm tăng quy mô, đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng ngành dịch vụ. Sự phát triển của các ngành sản xuất sẽ làm gia tăng nhu cầu sử dụng các hoạt động dịch vụ như giao thông vận tải, thương mại, tài chính ngân hàng, bưu chính viễn thông,... Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Hồng là những vùng có kinh tế phát triển năng động nên ngành dịch vụ phát triển đa dạng.

b) Dân cư và nguồn lao động

Số dân nước ta đông là thị trường tiêu thụ lớn. Mức sống của người dân ngày càng cao dẫn đến sức mua tăng lên, góp phần đa dạng hoá các loại hình dịch vụ. Nguồn lao động nước ta dồi dào, chất lượng lao động đang được nâng lên tạo điều kiện để nâng cao chất lượng ngành dịch vụ.

c) Vốn và khoa học công nghệ

Nguồn vốn và việc đổi mới khoa học công nghệ làm thay đổi toàn diện hoạt động dịch vụ ở nước ta, góp phần nâng cao chất lượng và mở rộng nhiều loại hình dịch vụ mới: giao thông thông minh, truyền thông số, thương mại điện tử,...

d) Cơ sở hạ tầng

Cơ sở hạ tầng nước ta đang được hiện đại hoá góp phần thu hút đầu tư và nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động dịch vụ, như giao thông, thương mại, du lịch,... Một số đô thị trở thành trung tâm đổi mới sáng tạo ngành dịch vụ và cửa ngõ hợp tác quốc tế, như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh.

e) Chính sách

Hệ thống chính sách có vai trò định hướng và tạo cơ hội phát triển các ngành dịch vụ. Việc kí kết các hiệp định thương mại với nhiều đối tác như EU, Trung Quốc, Nhật Bản,... giúp nước ta mở rộng thị trường và hội nhập quốc tế.

Tuy nhiên, trình độ phát triển kinh tế giữa các vùng có sự chênh lệch nên một số nơi hoạt động dịch vụ còn hạn chế, cơ sở vật chất một số vùng còn thiếu thốn và xuống cấp.

g) Vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên

– Vị trí địa lí: Nước ta ở gần trung tâm Đông Nam Á, trong khu vực kinh tế phát triển năng động châu Á – Thái Bình Dương, tạo thuận lợi mở rộng thị trường xuất nhập khẩu, xây dựng các tuyến du lịch, giao thông với khu vực và thế giới.

– Điều kiện tự nhiên tạo tiền đề cho việc phát triển các ngành dịch vụ.

Khí hậu nhiệt đới thuận lợi cho các hoạt động dịch vụ diễn ra quanh năm. Các khu vực đồi núi, bãi biển, cảnh quan đẹp thích hợp phát triển du lịch như: Sa Pa, Đà Lạt, Hạ Long,... Bờ biển có nhiều vịnh thuận tiện xây dựng cảng, như Hải Phòng, Đà Nẵng, Khánh Hoà,... Mạng lưới sông ngòi dày đặc có thể phát triển du lịch sông nước và giao thông đường sông.

Tuy nhiên, địa hình nhiều đồi núi, chia cắt mạnh; các thiên tai gây khó khăn cho hoạt động của các ngành dịch vụ.



Dựa vào thông tin mục 1, hãy phân tích vai trò của một trong các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố các ngành dịch vụ ở nước ta.

2 Một số ngành dịch vụ

a) Giao thông vận tải

Nước ta có đầy đủ các loại hình giao thông vận tải: đường ô tô, đường sắt, đường biển, đường sông, đường hàng không,... Hệ thống đường giao thông đã tạo thành mạng lưới phủ khắp các địa phương và đang được nâng cao chất lượng, hiện đại hoá. Các đầu mối giao thông vận tải có vai trò thúc đẩy kinh tế vùng và cả nước như: Hà Nội, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh,...



Hình 9.1. Bản đồ mạng lưới giao thông Việt Nam năm 2021

– Đường ô tô: Đường ô tô là loại hình giao thông quan trọng nhất ở nước ta. Các tuyến đường huyết mạch kết nối các vùng, miền, trung tâm kinh tế, hành chính; nối liền với các cảng biển, cảng hàng không, cửa khẩu quốc tế. Một số tuyến đường ô tô huyết mạch của nước ta theo chiều bắc – nam là quốc lộ 1, đường Hồ Chí Minh, đường cao tốc Bắc – Nam phía Đông,...; theo chiều đông – tây là quốc lộ 7, 8, 9, 51,...



Hình 9.2. Một đoạn cao tốc Bắc – Nam phía Đông

– Đường sắt: Tuyến quan trọng nhất là đường sắt Thống Nhất. Một số tuyến khác là Hà Nội – Hải Phòng, Hà Nội – Lào Cai,... Các tuyến đường sắt đang được xây dựng như đường sắt đô thị ở Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, tuyến đường sắt xuyên Á.

– Đường biển: Nước ta có 34 cảng biển (năm 2021), trong đó hai cảng đặc biệt là Hải Phòng và Bà Rịa – Vũng Tàu. Một số tuyến đường biển quốc tế quan trọng của nước ta là Hải Phòng – Tô-ky-ô, Thành phố Hồ Chí Minh – Xin-ga-po,...

– Đường sông: Các tuyến đường sông được phát triển trên một số hệ thống sông lớn là hệ thống sông Hồng, hệ thống sông Cửu Long.

– Đường hàng không: Năm 2021, nước ta có 22 cảng hàng không, trong đó có 10 cảng hàng không quốc tế và 12 cảng hàng không nội địa. Ba cảng hàng không quốc tế quan trọng của nước ta là Nội Bài (Hà Nội), Đà Nẵng (Đà Nẵng) và Tân Sơn Nhất (Thành phố Hồ Chí Minh).

Em có biết?

Theo quyết định số 648/QĐ-TTg năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng hàng không, sân bay toàn quốc thời kì 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050, nước ta có 14 cảng hàng không quốc tế, bao gồm: Vân Đồn, Cát Bi, Nội Bài, Thọ Xuân, Vinh, Phú Bài, Đà Nẵng, Chu Lai, Cam Ranh, Liên Khương, Long Thành, Tân Sơn Nhất, Cần Thơ và Phú Quốc.



Dựa vào thông tin mục a và hình 9.1, hãy xác định trên bản đồ:

– Các tuyến đường ô tô huyết mạch, các tuyến đường sắt: tên đường, hướng đường, điểm bắt đầu, kết thúc.

– Vị trí một số cảng biển, cảng hàng không quốc tế chính.

b) Bưu chính viễn thông

Em có biết?

- Bưu chính là dịch vụ vận chuyển, phát thư, gói, kiện hàng hoá qua mạng bưu chính, trừ phương thức điện tử.
- Viễn thông là việc gửi, truyền, nhận và xử lý kí hiệu, tín hiệu, số liệu, chữ viết, hình ảnh, âm thanh hoặc dạng thông tin khác bằng đường cáp, sóng vô tuyến điện, phương tiện quang học và phương tiện điện tử khác.

Bưu chính viễn thông là ngành quan trọng, góp phần vào việc nâng cao đời sống người dân, tăng trưởng kinh tế và hội nhập quốc tế.

Doanh thu ngành bưu chính viễn thông tăng nhanh và liên tục trong giai đoạn 2010 – 2021. Năm 2021, tổng doanh thu của ngành bưu chính viễn thông đạt 343,2 nghìn tỉ đồng. Mạng lưới bưu chính viễn thông phủ khắp cả nước. Các đô thị là nơi tập trung các dịch vụ bưu chính viễn thông hiện đại.

– Bưu chính: phát triển đa dạng và hiệu quả hơn. Các dịch vụ truyền thống như: chuyển, nhận thư, bưu kiện,... từng bước chuyển sang dịch vụ số. Bưu chính hợp tác với các ngành sản xuất và dịch vụ khác (tài chính ngân hàng, logistics, vận tải,...) nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế.

– Viễn thông: Phát triển công nghệ tiên tiến, dịch vụ hiện đại và nâng cao chất lượng. Viễn thông tập trung vào chuyển đổi số và phát triển dịch vụ dựa trên các công nghệ 5G, internet vạn vật (IoT), dữ liệu lớn (Big Data), trí tuệ nhân tạo (AI),... Các dịch vụ mới phát triển nhanh chóng như: cung cấp phòng ảo để dạy học trực tuyến, thanh toán trực tuyến,... Cả nước có hơn 19 triệu thuê bao internet (năm 2021). Đến năm 2021, Việt Nam đã phóng lên không gian 6 trạm thông tin vệ tinh, trong đó có 2 vệ tinh viễn thông và 7 tuyến cáp quang biển quốc tế góp phần kết nối với mạng lưới viễn thông trên thế giới.

Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh là hai trung tâm bưu chính viễn thông phát triển nhất cả nước.

? Dựa vào thông tin mục b, hãy trình bày sự phát triển ngành bưu chính viễn thông ở nước ta.

Luyện tập – Vận dụng



Hãy lựa chọn một nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố ngành dịch vụ và hoàn thành bảng theo gợi ý sau vào vở.

Nhân tố	Ảnh hưởng
?	?



Hãy tìm hiểu thông tin về hai vệ tinh viễn thông đang hoạt động của Việt Nam.

Bài 10

THỰC HÀNH: TÌM HIỂU XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN NGÀNH THƯƠNG MẠI, DU LỊCH

Học xong bài này, em sẽ:

Phân tích được một số xu hướng phát triển mới trong ngành thương mại và du lịch.

1 Nội dung

Phân tích một số xu hướng phát triển mới trong ngành thương mại và du lịch.

2 Nguồn tư liệu

- Thông tin từ sách, báo, tạp chí,... về ngành thương mại, du lịch.
- Căn cứ vào các Quyết định của Chính phủ để xác định một số xu hướng phát triển mới trong ngành thương mại và du lịch. Gợi ý:
 - + Quyết định số 1163/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chiến lược phát triển thương mại trong nước giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.
 - + Quyết định số 147/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030.
 - + Quyết định 493/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hoá đến năm 2030.

3 Gợi ý nội dung tìm hiểu

a) Một số xu hướng phát triển mới trong ngành thương mại

- Đẩy mạnh phát triển chuỗi cung ứng sản phẩm khép kín
- Phát triển thương mại điện tử
- Đa dạng hoá các loại hình kinh doanh
- Đẩy mạnh xuất khẩu các mặt hàng thế mạnh, phát triển thương hiệu hàng hoá Việt Nam
- Đa dạng hoá thị trường xuất khẩu, nhập khẩu

b) Một số xu hướng phát triển mới trong ngành du lịch

- Phát triển du lịch bền vững
- Đa dạng hoá loại hình du lịch (du lịch cộng đồng, du lịch y tế,...)

CHƯƠNG 3. SỰ PHÂN HOÁ LÃNH THỔ

Bài 11

VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ

Học xong bài này, em sẽ:

- Xác định được trên bản đồ vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng.
- Trình bày được đặc điểm phân hoá thiên nhiên giữa Đông Bắc và Tây Bắc; thế mạnh để phát triển công nghiệp, lâm – nông – thủy sản, du lịch.
- Nhận xét được đặc điểm nổi bật về thành phần dân tộc, phân bố dân cư và chất lượng cuộc sống dân cư.
- Trình bày được sự phát triển và phân bố một trong các ngành kinh tế của vùng.
- Vẽ được sơ đồ tư duy thể hiện các thế mạnh về tự nhiên để phát triển kinh tế – xã hội của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.



Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ (Trung du và miền núi phía Bắc) là vùng lãnh thổ rộng lớn phía bắc nước ta, có nhiều thế mạnh về vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên để phát triển các ngành kinh tế. Điều kiện tự nhiên có ảnh hưởng như thế nào đến phát triển kinh tế – xã hội của vùng? Các ngành kinh tế trong vùng phát triển và phân bố ra sao?

1 Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ

Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ có diện tích hơn 95 nghìn km², chiếm 28,7% diện tích cả nước (năm 2021). Vùng có 14 tỉnh chia thành 2 khu vực: khu vực Đông Bắc gồm 10 tỉnh là Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Bắc Giang, Phú Thọ; khu vực Tây Bắc gồm 4 tỉnh là Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Hoà Bình.

Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ tiếp giáp với Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung. Vùng tiếp giáp với các nước láng giềng Trung Quốc và Lào, có nhiều cửa khẩu quốc tế quan trọng như: Hữu Nghị, Lào Cai, Tây Trang,... Vị trí địa lí của vùng thuận lợi trong việc thúc đẩy giao thương quốc tế và kết nối với các vùng khác trong cả nước, có ý nghĩa quan trọng về quốc phòng an ninh.

? Dựa vào thông tin mục 1 và hình 11.1, hãy xác định trên bản đồ vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

2 Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

a) Phân hoá thiên nhiên giữa Đông Bắc và Tây Bắc

Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ có địa hình chủ yếu là đồi núi. Giữa Đông Bắc và Tây Bắc có sự phân hoá về điều kiện tự nhiên.

Bảng 11.1. SỰ PHÂN HOÁ THIÊN NHIÊN VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ

	Đông Bắc	Tây Bắc
Địa hình	Núi trung bình và núi thấp chiếm diện tích lớn, hướng cánh cung là chủ yếu; khu vực trung du có địa hình đồi bát úp. Địa hình các-xtơ phổ biến (Cao Bằng, Hà Giang,...).	Địa hình cao, có dãy Hoàng Liên Sơn cao nhất nước ta, hướng nghiêng chung của địa hình là hướng tây bắc – đông nam; địa hình chia cắt và hiểm trở; xen kẽ là các cao nguyên.
Khí hậu	Nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh nhất nước ta.	Nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh, có sự phân hoá theo độ cao rõ rệt, đầu mùa hạ chịu ảnh hưởng mạnh của gió Tây khô nóng.
Thủy văn	Sông ngòi dày đặc, có giá trị về giao thông và thủy lợi.	Sông ngòi có độ dốc lớn, lưu lượng nước dồi dào, có tiềm năng lớn về thủy điện, điển hình là sông Đà, sông Mã.
Khoáng sản	Phong phú chủng loại: a-pa-tít, sắt, chì – kẽm, đá vôi, than,...	Có một số loại trữ lượng lớn như: đất hiếm, đồng,...
Sinh vật	Phong phú, gồm sinh vật nhiệt đới và cận nhiệt đới.	Nhiều loài sinh vật nhiệt đới, cận nhiệt đới và ôn đới núi cao.

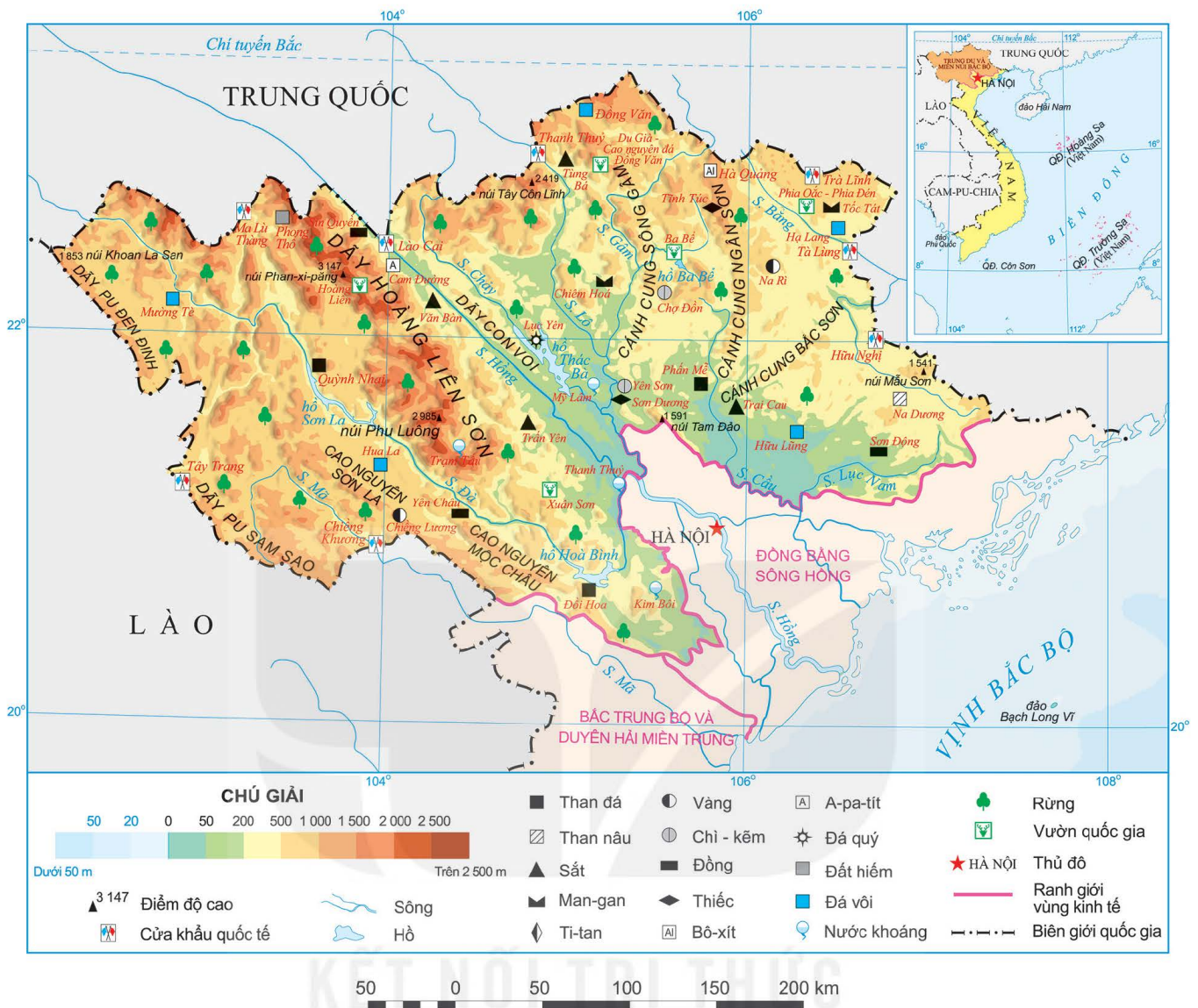
? Dựa vào thông tin mục a và hình 11.1, hãy trình bày đặc điểm phân hoá thiên nhiên giữa Đông Bắc và Tây Bắc.

b) Thế mạnh để phát triển kinh tế

– Địa hình chủ yếu là đồi núi nên thuận lợi cho phát triển lâm nghiệp. Trong vùng có một số cao nguyên xen các đồi núi thấp với đất feralit có thể phát triển vùng chuyên canh cây công nghiệp, cây ăn quả và chăn nuôi đại gia súc. Một số cánh đồng như Than Uyên, Nghĩa Lộ, Điện Biên, Bảo Lạc,... có đất phù sa thuận lợi trồng lúa, cung cấp lương thực tại chỗ. Địa hình núi cao với nhiều hang động các-xtơ và thắng cảnh thuận lợi cho phát triển du lịch.

– Khí hậu có mùa đông lạnh, phân hoá theo độ cao tạo cho vùng thế mạnh đặc biệt để phát triển cây công nghiệp có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới như chè, cây dược liệu,...; cây ăn quả đặc sản như đào, lê, vải,...; rau và hoa. Ngoài ra còn đem lại thế mạnh cho phát triển du lịch.

– Nguồn nước: Hệ thống sông ngòi dày đặc kết hợp địa hình chia cắt mạnh tạo cho vùng có trữ năng thủy điện lớn nhất cả nước. Các hồ tự nhiên và nhân tạo như Ba Bể, Thác Bà, Núi Cốc, Hoà Bình, Sơn La,... có giá trị phát triển nuôi trồng, đánh bắt thủy sản, du lịch. Nguồn nước khoáng phong phú, thuận lợi cho phát triển du lịch.



Hình 11.1. Bản đồ tự nhiên vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ

– Tài nguyên khoáng sản đa dạng, một số loại có trữ lượng đáng kể như than (Thái Nguyên, Bắc Giang), sắt (Yên Bái), a-pa-tít (Lào Cai) là cơ sở quan trọng để phát triển công nghiệp khai khoáng, chế biến khoáng sản và nhiều ngành công nghiệp khác.

– Tài nguyên rừng dồi dào, tạo thế mạnh phát triển lâm nghiệp, công nghiệp khai thác và chế biến gỗ. Hệ thống các vườn quốc gia, khu bảo tồn như Hoàng Liên (Lào Cai), Du Già (Hà Giang), Ba Bể (Bắc Kạn),... có nhiều loài sinh vật đặc hữu là tài nguyên đặc sắc để phát triển du lịch sinh thái.

? Dựa vào thông tin mục 2 và hình 11.1, hãy nêu thế mạnh để phát triển công nghiệp, lâm nghiệp, nông nghiệp, thủy sản và du lịch của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

3 Dân cư, xã hội

a) Thành phần dân tộc

Năm 2021, vùng có số dân là 12,9 triệu người, chiếm 13,1% số dân cả nước; tỉ lệ tăng dân số tự nhiên của vùng là 1,05%.

– Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ có thành phần dân tộc đa dạng, với các dân tộc như Kinh, Thái, Mường, Dao, H'Mông, Tày, Nùng,... Dân tộc thiểu số chiếm hơn 50% tổng số dân toàn vùng.

– Sự phân bố dân tộc thay đổi theo hướng đan xen nhưng vẫn có khu vực cư trú đặc trưng: Người Thái, Mường sống nhiều hơn ở khu vực Tây Bắc; người Tày, Nùng,... sống nhiều hơn ở khu vực Đông Bắc.

Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ có văn hoá, phong tục tập quán đa dạng. Người dân có nhiều kinh nghiệm canh tác trên đất dốc, kết hợp sản xuất nông nghiệp với lâm nghiệp, chăn nuôi đại gia súc, trồng cây dược liệu và rau quả ôn đới.

Em có biết?

Ruộng bậc thang là loại hình canh tác độc đáo trên đất dốc của đồng bào dân tộc thiểu số, không chỉ cung cấp lương thực, thực phẩm phục vụ đời sống mà còn là di sản văn hoá được công nhận là danh thắng quốc gia (ruộng bậc thang ở Sa Pa – Lào Cai, Mù Cang Chải – Yên Bái, Hoàng Su Phì – Hà Giang), thu hút khách du lịch.

(Nguồn: Ủy ban Dân tộc)

? Dựa vào thông tin mục a, hãy nhận xét đặc điểm nổi bật về thành phần dân tộc ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

b) Phân bố dân cư

Mật độ dân số toàn vùng thấp hơn so với trung bình cả nước (136 người/km² năm 2021). Tuy nhiên, dân cư có sự phân bố khác nhau giữa các khu vực: Đông Bắc có mật độ dân số cao hơn Tây Bắc (năm 2021, mật độ dân số khu vực Đông Bắc là 167 người/km² gấp 1,9 lần so với Tây Bắc); các tỉnh khu vực trung du có mật độ dân số cao hơn các tỉnh khu vực miền núi (Bắc Giang 481 người/km², Lai Châu 53 người/km²).

Dân cư chủ yếu sinh sống ở nông thôn, số dân nông thôn chiếm 79,5% số dân toàn vùng (năm 2021). Các đô thị có mật độ dân số tương đối cao.

? Dựa vào thông tin mục b, hãy nhận xét đặc điểm phân bố dân cư ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

c) Chất lượng cuộc sống

Nhờ thành tựu của Công cuộc Đổi mới và các chương trình phát triển kinh tế – xã hội, đời sống của người dân vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ được cải thiện, trình độ dân trí được nâng lên.

Bảng 11.2. MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ CHẤT LƯỢNG CUỘC SỐNG Ở VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ NĂM 2010 VÀ NĂM 2021

Năm	2010	2021
Tỉ lệ hộ nghèo (%)	29,4	13,4
Thu nhập bình quân đầu người/tháng theo giá hiện hành (triệu đồng)	0,9	2,8
Tuổi thọ trung bình (năm)	70,0	71,2
Tỉ lệ người lớn biết chữ (%)	88,3	90,6

(Nguồn: Tổng cục Thống kê)

? Dựa vào thông tin mục c và bảng 11.2, hãy nhận xét về chất lượng cuộc sống dân cư vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

4 Sự phát triển và phân bố kinh tế

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ tăng liên tục, chiếm khoảng 8,7% tổng sản phẩm trong nước (GDP) cả nước (năm 2021). Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng tỉ trọng công nghiệp và xây dựng; dịch vụ chiếm tỉ trọng cao.

Bảng 11.3. CƠ CẤU GRDP (GIÁ HIỆN HÀNH) CỦA VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ GIAI ĐOẠN 2010 – 2021

(Đơn vị: %)

Cơ cấu GRDP	Năm	2010	2015	2021
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản		26,5	22,6	19,1
Công nghiệp và xây dựng		28,0	34,5	41,4
Dịch vụ		39,9	37,5	34,5
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm		5,6	5,4	5,0

(Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh năm 2011, 2016, 2022)

a) Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

Nông nghiệp trong vùng đang phát triển theo hướng sản xuất hàng hoá, áp dụng khoa học công nghệ trong sản xuất và chế biến, ưu tiên phát triển nông nghiệp an toàn và nông nghiệp hữu cơ.

– Nông nghiệp:

+ Trồng trọt: Lúa và ngô là các cây lương thực chính của vùng. Lúa được trồng nhiều ở các cánh đồng thung lũng như: Mường Thanh (Điện Biên), Mường Lò (Yên Bái),... nhiều vùng đất dốc được cải tạo thành ruộng bậc thang để trồng lúa. Việc trồng lúa góp phần giải quyết cơ bản nhu cầu lương thực của vùng. Trung du và miền núi Bắc Bộ có diện tích trồng ngô lớn nhất cả nước, các địa phương có diện tích ngô nhiều là Sơn La, Hà Giang, Cao Bằng,...

Bảng 11.4. SẢN LƯỢNG LÚA VÀ NGÔ CỦA VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ GIAI ĐOẠN 2010 – 2021

(Đơn vị: triệu tấn)

Sản lượng	Năm	2010	2015	2021
Lúa		3,08	3,33	3,42
Ngô		1,53	1,91	1,69

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, 2016, 2022)

Trung du và miền núi Bắc Bộ có thể mạnh trồng cây công nghiệp, cây ăn quả và cây dược liệu. Vùng đã phát triển các khu vực sản xuất tập trung như: chè (Thái Nguyên, Phú Thọ, Hà Giang, Tuyên Quang), hồi (Lạng Sơn), quế (Yên Bái), thảo quả (Hà Giang, Lào Cai,...), cây ăn quả (Bắc Giang, Sơn La, Hoà Bình, Lạng Sơn),...

+ Chăn nuôi: Trung du và miền núi Bắc Bộ có thế mạnh về chăn nuôi gia súc. Số lượng trâu, lợn của vùng lớn nhất cả nước (chiếm 55,1% tổng đàn trâu, 24% tổng đàn lợn cả nước năm 2021). Đàn bò có xu hướng tăng qua các năm, đứng thứ hai cả nước (chiếm gần 19% tổng đàn bò cả nước năm 2021). Đàn bò sữa cũng được chú trọng phát triển ở Sơn La, Bắc Giang,... Chăn nuôi đang phát triển theo hình thức trang trại, ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất, đặc biệt trong chăn nuôi lợn, bò.

Bảng 11.5. SỐ LƯỢNG TRÂU, BÒ VÀ LỢN CỦA VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ GIAI ĐOẠN 2010 – 2021

(Đơn vị: triệu con)

Vật nuôi \ Năm	2010	2015	2021
Trâu	1,61	1,42	1,24
Bò	0,99	0,94	1,21
Lợn	6,60	6,84	5,51

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, 2016, 2022)

– Lâm nghiệp là ngành có thế mạnh ở vùng với tổng diện tích rừng khoảng 5,4 triệu ha (chiếm hơn 36% diện tích rừng cả nước).

+ Khai thác, chế biến lâm sản: Sản lượng gỗ khai thác ngày càng tăng, gỗ được khai thác từ diện tích rừng trồng. Ngoài ra, các lâm sản khác như măng, mộc nhĩ, dược liệu,... cũng được khai thác nhiều giúp tăng thu nhập, cải thiện sinh kế cho các hộ gia đình.

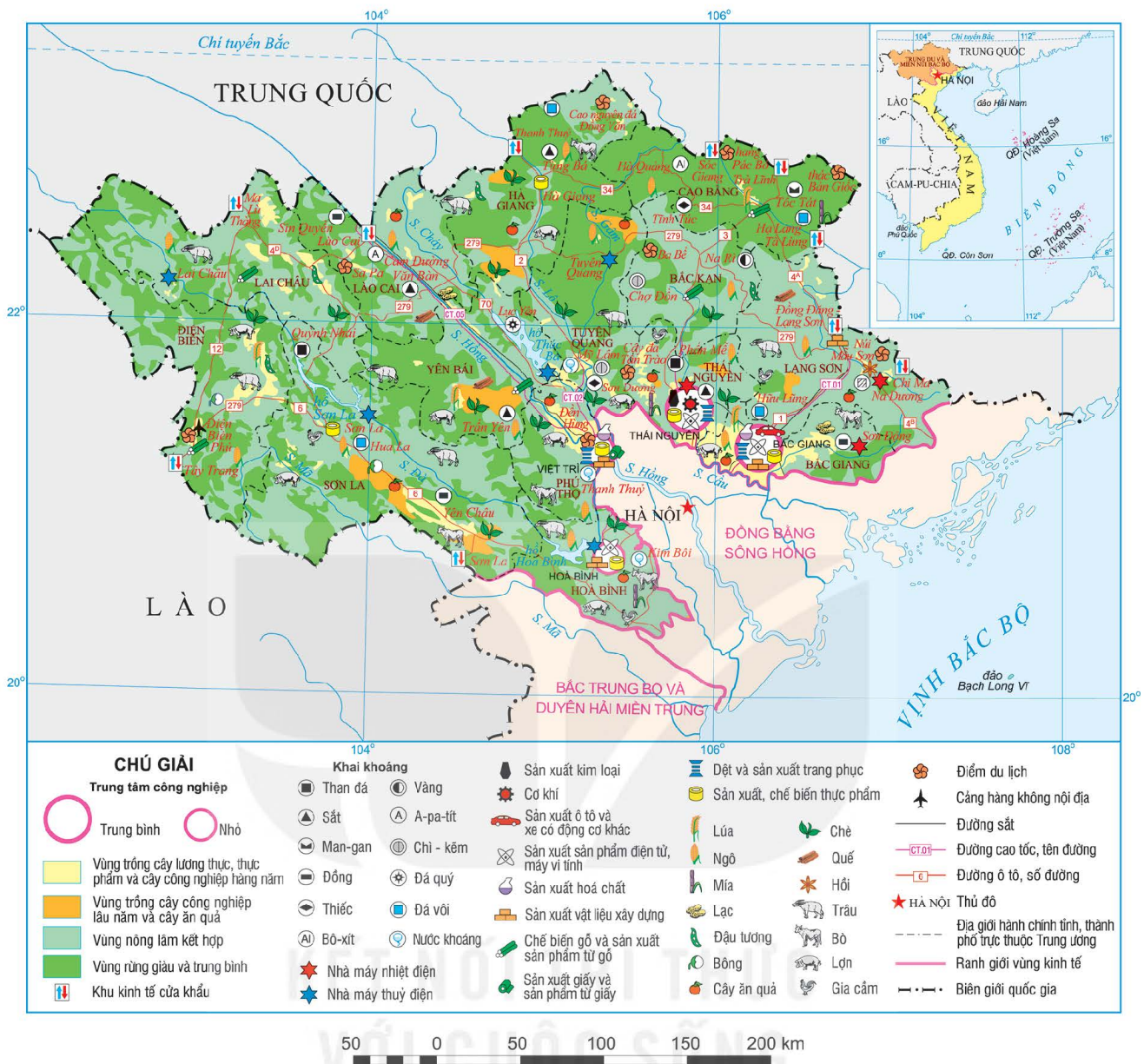
+ Trồng rừng, khoanh nuôi và bảo vệ rừng: Chính sách giao đất và giao rừng đã góp phần tạo công ăn việc làm, ổn định đời sống cho người dân và góp phần bảo vệ, phát triển rừng. Diện tích rừng trồng toàn vùng đạt 1,5 triệu ha năm 2021. Công tác khoanh nuôi, bảo vệ rừng được chú trọng, đặc biệt ở các vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên như Hoàng Liên, Du Già, Xuân Sơn, Phia Oắc – Phia Đén,...

– Thủy sản: Hoạt động khai thác thủy sản trên hệ thống sông, hồ (tập trung ở sông Đà, sông Hồng, hồ Thác Bà, hồ Hoà Bình,...) đem lại nguồn thu nhập đáng kể cho một bộ phận người dân. Nuôi trồng thủy sản ở các sông, hồ ngày càng có hiệu quả, góp phần cung cấp thực phẩm cho người dân trong vùng, đồng thời tạo ra những mặt hàng đặc sản có giá trị kinh tế cao (cá hồi, cá tầm, cá lăng,...). Nhiều trang trại nuôi thủy sản được đầu tư công nghệ cao với quy mô lớn ở một số địa phương như Lào Cai, Hoà Bình, Cao Bằng,...

? Dựa vào thông tin mục a và hình 11.2, hãy trình bày sự phát triển và phân bố của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

b) Công nghiệp

Ngành công nghiệp tăng trưởng vượt bậc trong giai đoạn 2010 – 2021. Cơ cấu ngành công nghiệp khá đa dạng, trong đó một số ngành nổi bật là khai khoáng; sản xuất điện; sản xuất, chế biến thực phẩm; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính,...



Hình 11.2. Bản đồ kinh tế vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ năm 2021

– Công nghiệp khai khoáng có ở hầu hết các tỉnh, các sản phẩm chủ yếu là quặng sắt (Yên Bái, Hà Giang,...), a-pa-tít (Lào Cai), đá vôi (Lạng Sơn, Hà Giang,...), nước khoáng (Hoà Bình, Tuyên Quang,...), than (Thái Nguyên, Lạng Sơn),...

– Sản xuất điện là ngành công nghiệp đóng góp quan trọng cho phát triển kinh tế – xã hội của vùng. Trong vùng phát triển cả thủy điện và nhiệt điện. Các nhà máy thủy điện lớn như Hoà Bình (1 920 MW), Sơn La (2 400 MW), Lai Châu (1 200 MW), Tuyên Quang (342 MW),... ngoài vai trò sản xuất điện còn góp phần kiểm soát lũ cho Đồng bằng sông Hồng, tạo cảnh quan phát triển du lịch. Một số nhà máy nhiệt điện trong vùng là An Khánh (Thái Nguyên), Sơn Động (Bắc Giang), Na Dương (Lạng Sơn),...

– Công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm phát triển, gồm chế biến sữa, chế biến hoa quả, chế biến chè,... trên cơ sở sử dụng nguồn nguyên liệu dồi dào trong vùng. Các địa phương có ngành công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm phát triển là Phú Thọ, Sơn La, Thái Nguyên,...

– Công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính, dệt và sản xuất trang phục,... phát triển nhanh tại các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang, Phú Thọ,... nhờ thu hút đầu tư trực tiếp từ nước ngoài.

Vùng đã hình thành nên các trung tâm công nghiệp là Bắc Giang, Thái Nguyên, Việt Trì, Hoà Bình.

? Dựa vào thông tin mục b và hình 11.2, hãy:

- Trình bày sự phát triển và phân bố ngành công nghiệp ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.
- Kể tên một số trung tâm công nghiệp và tên ngành công nghiệp của các trung tâm đó ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

c) Dịch vụ

Dịch vụ đang ngày càng phát triển và đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế của vùng. Tổng sản phẩm ngành dịch vụ năm 2021 chiếm 34,5% GRDP của vùng. Các lĩnh vực giao thông vận tải, thương mại, du lịch được chú trọng phát triển ở tất cả các địa phương.

– Giao thông vận tải: Vùng có vị trí thuận lợi kết nối với vùng Đồng bằng sông Hồng, với nước láng giềng Trung Quốc bằng đường ô tô, đường sắt, đường sông, đường hàng không. Đường quốc lộ, cao tốc được nâng cấp và xây dựng, tạo động lực thúc đẩy phát triển các hành lang kinh tế như cao tốc Hà Nội – Lạng Sơn, cao tốc Hà Nội – Lào Cai, quốc lộ 6,... Giao thông vận tải trong vùng đang phát triển đồng bộ dịch vụ hỗ trợ vận tải, hiện đại hoá các phương tiện vận tải và nâng cao chất lượng dịch vụ.

– Thương mại: Hoạt động nội thương ngày càng phát triển và đa dạng với nhiều hình thức, mạng lưới phân phối hàng hoá được mở rộng ở các địa phương, hệ thống chợ, điểm mua bán, siêu thị gia tăng. Hoạt động ngoại thương chú trọng khai thác thế mạnh kinh tế cửa khẩu, với các khu kinh tế cửa khẩu: Đồng Đăng – Lạng Sơn (Lạng Sơn), Thanh Thủy (Hà Giang), Lào Cai (Lào Cai), Tây Trang (Điện Biên),..., đẩy mạnh giao thương với các tỉnh Vân Nam, Quảng Tây (Trung Quốc) và các tỉnh khu vực Thượng Lào.

– Du lịch: trở thành thế mạnh kinh tế của vùng, với nhiều loại hình và điểm du lịch nổi tiếng. Du lịch sinh thái phát triển ở các vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, các danh lam thắng cảnh như hồ Ba Bể, hồ Núi Cốc, hồ Thác Bà, thác Bản Giốc, Sa Pa,... Du lịch văn hoá gắn với các điểm di tích như hang Pác Bó (Cao Bằng), cây đa Tân Trào và An toàn khu (Tuyên Quang), Đền Hùng (Phú Thọ), di tích Điện Biên Phủ (Điện Biên),...

? Dựa vào thông tin mục c và hình 11.2, hãy:

- Trình bày sự phát triển và phân bố ngành dịch vụ ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.
- Kể tên một số điểm du lịch nổi tiếng của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

Luyện tập – Vận dụng



Vẽ sơ đồ tư duy thể hiện các thế mạnh về tự nhiên để phát triển kinh tế – xã hội của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.



Tìm hiểu và giới thiệu với bạn về một địa điểm du lịch nổi tiếng của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

Bài 12

VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

Học xong bài này, em sẽ:

- Trình bày được đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng.
- Phân tích được thế mạnh của vùng về tài nguyên thiên nhiên đối với sự phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; vấn đề phát triển kinh tế biển.
- Phân tích được đặc điểm dân cư, nguồn lao động và ảnh hưởng của các nhân tố này đến sự phát triển kinh tế – xã hội của vùng.
- Phân tích được vấn đề đô thị hoá ở Đồng bằng sông Hồng; vị thế của Thủ đô Hà Nội.
- Trình bày được sự phát triển và phân bố kinh tế ở vùng Đồng bằng sông Hồng.



Vùng Đồng bằng sông Hồng có lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời, có vai trò quan trọng đối với cả nước. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, dân cư và nguồn lao động có ảnh hưởng như thế nào đến phát triển kinh tế – xã hội của vùng? Các ngành kinh tế của vùng phát triển và phân bố ra sao?

1 Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ

Vùng Đồng bằng sông Hồng có diện tích hơn 21 nghìn km² (chiếm 6,4% diện tích cả nước); gồm các tỉnh, thành phố: Hà Nội, Hải Phòng, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Quảng Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Thái Bình, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình.

Vùng Đồng bằng sông Hồng giáp với Trung du và miền núi Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và nước láng giềng Trung Quốc; phía đông có vùng biển rộng thuộc vịnh Bắc Bộ với nhiều đảo như đảo Cô Tô, Cái Bàu (Quảng Ninh); Cát Bà, Bạch Long Vĩ (Hải Phòng),...

Đồng bằng sông Hồng là cửa ngõ ra biển của các tỉnh Trung du và miền núi Bắc Bộ; có các tuyến đường ô tô, đường sắt, đường biển, cảng hàng không, cửa khẩu giúp kết nối với các vùng trong nước và thế giới thuận lợi. Trong vùng có Thủ đô Hà Nội và Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, là động lực thu hút nguồn lực, thúc đẩy các vùng kinh tế khác phát triển.



Dựa vào hình 12.1 và thông tin mục 1, hãy trình bày đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng Đồng bằng sông Hồng.

2 Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

a) Thế mạnh về tài nguyên thiên nhiên đối với phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

– Địa hình và đất: Phần lớn diện tích vùng Đồng bằng sông Hồng có địa hình tương đối bằng phẳng, đất phù sa màu mỡ, thích hợp trồng cây lương thực (nhất là cây lúa), cây thực phẩm và cây ăn quả. Khu vực đồi núi có đất feralit thích hợp cho phát triển rừng, cây công nghiệp, cây dược liệu. Ngoài ra, ven biển còn có đất mặn, đất phèn; một số nơi có đất xám trên phù sa cổ cũng có thể khai thác cho sản xuất nông nghiệp.

– Khí hậu: Vùng có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa với nhiệt độ trung bình năm trên 23°C, lượng mưa dao động từ 1 500 – 2 000 mm/năm, trong năm có một mùa đông lạnh. Nhìn chung, khí hậu thuận lợi cho cây trồng, vật nuôi phát triển quanh năm, tạo điều kiện để xen canh, tăng vụ, đặc biệt có thể mạnh trồng cây ưa lạnh.



Hình 12.1. Bản đồ tự nhiên vùng Đồng bằng sông Hồng

– Nguồn nước: Mạng lưới sông ngòi dày đặc với hai hệ thống sông lớn là hệ thống sông Hồng và hệ thống sông Thái Bình; nhiều hồ, vùng trũng, thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản nước ngọt. Vùng có một số nguồn nước khoáng ở Quảng Ninh, Ninh Bình, Thái Bình có thể khai thác cho công nghiệp sản xuất đồ uống và phát triển du lịch.

– Sinh vật: Đồng bằng sông Hồng có tài nguyên sinh vật phong phú và đa dạng. Rừng có ở khu vực đồi núi, ven biển, trên một số đảo. Ở đây có các vườn quốc gia như Cúc Phương, Ba Vì, Tam Đảo, Xuân Thủy, Bái Tử Long và Khu dự trữ sinh quyển thế giới Cát Bà, Châu thổ sông Hồng với nhiều loài động vật và thực vật quý hiếm. Ở các hệ thống sông và vùng biển có nhiều loài thủy sản có giá trị kinh tế cao.

? Dựa vào hình 12.1 và thông tin mục a, hãy phân tích thế mạnh về tài nguyên thiên nhiên đối với sự phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản ở vùng Đồng bằng sông Hồng.

b) Vấn đề phát triển kinh tế biển

Biển là thế mạnh để phát triển kinh tế ở vùng Đồng bằng sông Hồng. Đồng bằng sông Hồng có vùng biển rộng lớn với nhiều đảo và quần đảo; đường bờ biển kéo dài từ Quảng Ninh đến Ninh Bình với nhiều vũng vịnh, cửa sông thuận lợi để xây dựng cảng biển, phát triển giao thông vận tải đường biển, nổi bật là ở Hải Phòng và Quảng Ninh.

Vùng biển có nhiều cảnh đẹp, nhất là ở vịnh Hạ Long, quần đảo Cát Bà,... ngoài ra còn có các khu dự trữ sinh quyển thế giới. Đây là cơ sở để phát triển du lịch biển ở Đồng bằng sông Hồng.

Vùng biển có nhiều hải sản thuận lợi cho việc khai thác; ven bờ và ven các đảo thuận lợi cho nuôi trồng hải sản. Ngoài ra, vùng biển Quảng Ninh còn có tiềm năng về cát thủy tinh, ti-tan; Thái Bình có tiềm năng về khí tự nhiên (Tiền Hải); một số nơi trong vùng phát triển nghề làm muối,...

Hiện nay, ở Đồng bằng sông Hồng đã hình thành một số khu kinh tế ven biển như Vân Đồn (Quảng Ninh), Đình Vũ – Cát Hải (Hải Phòng),...

Tuy nhiên, việc phát triển kinh tế biển ở Đồng bằng sông Hồng cũng gây ra một số vấn đề về ô nhiễm môi trường và suy thoái tài nguyên. Do vậy, cần chú trọng phát triển kinh tế biển theo hướng tăng trưởng xanh, bảo tồn đa dạng sinh học và các hệ sinh thái biển.

? Dựa vào hình 12.1 và thông tin mục b, hãy phân tích vấn đề phát triển kinh tế biển ở vùng Đồng bằng sông Hồng.

3 Dân cư, xã hội

a) Dân cư

– Quy mô và gia tăng dân số: Đồng bằng sông Hồng có quy mô dân số lớn, năm 2021 là 23,2 triệu người, chiếm 23,6% số dân cả nước. Quy mô dân số của vùng tăng do tỉ lệ tăng dân số tự nhiên còn cao (1,07% năm 2021) và thu hút người nhập cư.

Bảng 12.1. QUY MÔ DÂN SỐ VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG GIAI ĐOẠN 1999 – 2021

Năm	1999	2009	2019	2021
Quy mô dân số (triệu người)	17,9	19,6	22,6	23,2

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2000, 2010, 2022)

– Cơ cấu dân số: Nhóm người dưới 15 tuổi chiếm khoảng 25%, nhóm người từ 15 đến 64 tuổi chiếm khoảng 65% và người từ 65 tuổi trở lên chiếm khoảng 10% số dân của vùng (năm 2021).

– Phân bố dân cư: Năm 2021, mật độ dân số ở Đồng bằng sông Hồng là 1 091 người/km² (cao gấp 3,7 lần cả nước). Dân cư sinh sống ở khu vực nông thôn nhiều hơn khu vực thành thị.

– Thành phần dân tộc: Trong vùng có các dân tộc cùng chung sống là Kinh, Dao, Tày, Sán Dìu, Sán Chay, Mường,...

Dân số đông tạo nên thị trường tiêu thụ lớn, thúc đẩy các ngành kinh tế phát triển. Tuy nhiên, dân số đông cũng gây sức ép tới chỗ ở, giáo dục, y tế, môi trường,... trong vùng.

? Dựa vào thông tin mục a, hãy:

– Phân tích đặc điểm dân cư vùng Đồng bằng sông Hồng.

– Nêu ảnh hưởng của dân cư đến sự phát triển kinh tế – xã hội ở vùng.

b) Nguồn lao động

– Số lượng: Đồng bằng sông Hồng có nguồn lao động dồi dào. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên có khoảng 11,4 triệu người, chiếm gần 50% tổng số dân toàn vùng (năm 2021).

– Chất lượng: Lao động vùng Đồng bằng sông Hồng có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp. Trình độ lao động ngày càng nâng cao, tỉ lệ lao động đã qua đào tạo đứng đầu cả nước.

Bảng 12.2. TỈ LỆ LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN ĐANG LÀM VIỆC ĐÃ QUA ĐÀO TẠO Ở VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG VÀ CẢ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2009 – 2021

(Đơn vị: %)

Năm	2009	2019	2021
Đồng bằng sông Hồng	20,9	32,4	37,0
Cả nước	14,8	22,8	26,1

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2010, 2020, 2022)

– Phân bố: Tỉ lệ lao động ở khu vực công nghiệp và xây dựng, dịch vụ ngày càng tăng (chiếm khoảng 86% tổng số lao động toàn vùng năm 2021). Lao động có trình độ cao tập trung ở các đô thị, nhất là Hà Nội và Hải Phòng.

Nguồn lao động dồi dào và có trình độ cao là cơ sở thu hút đầu tư, tạo động lực phát triển kinh tế. Tuy nhiên, lao động tập trung đông ở các thành phố cũng gây khó khăn cho vấn đề giải quyết việc làm.

? Dựa vào thông tin mục b, hãy:

– Phân tích đặc điểm nguồn lao động ở vùng Đồng bằng sông Hồng.

– Nêu ảnh hưởng của nguồn lao động đến sự phát triển kinh tế – xã hội ở vùng.

c) Đô thị hoá

Em có biết?

Theo quyết định 768/QĐ-TTg năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ, vùng Thủ đô Hà Nội là một trong hai vùng đô thị lớn nhất của Việt Nam. Vùng Thủ đô Hà Nội bao gồm thành phố Hà Nội và 9 tỉnh: Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Thái Nguyên, Bắc Ninh, Bắc Giang, Hải Dương, Hưng Yên, Hà Nam, Hoà Bình.

Đô thị ở vùng Đồng bằng sông Hồng được hình thành từ rất sớm. Thành Cổ Loa là đô thị đầu tiên của nước ta được xây dựng ở vùng này (từ thế kỉ III trước Công nguyên). Tuy nhiên, suốt một thời gian dài, quá trình đô thị hoá diễn ra chậm, trình độ đô thị hoá thấp.

Từ khi thực hiện công cuộc Đổi mới đất nước, do tác động của công nghiệp hoá, hiện đại hoá nên quá trình đô thị hoá ở Đồng bằng sông Hồng diễn ra nhanh. Tỷ lệ dân thành thị của vùng tăng và cao hơn so với trung bình cả nước. Vùng có mạng lưới đô thị dày đặc, quy mô đô thị mở rộng; trong vùng có Hà Nội là đô thị đặc biệt.

Xu hướng đô thị hoá của vùng là hình thành các đô thị hiện đại, đô thị thông minh, đô thị xanh, đô thị vệ tinh, vùng đô thị,... chú trọng phát triển các đô thị hai bên bờ sông Hồng.

Bảng 12.3. SỐ DÂN THÀNH THỊ VÀ TỈ LỆ DÂN THÀNH THỊ Ở VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG GIAI ĐOẠN 1999 – 2021

Năm	1999	2009	2019	2021
Số dân thành thị (nghìn người)	3 800,4	5 756,4	8 130,3	8 729,7
Tỉ lệ dân thành thị (%)	21,3	29,3	35,9	37,6

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2000, 2010, 2022)

Đô thị hoá ở Đồng bằng sông Hồng góp phần thúc đẩy quá trình sản xuất hàng hoá, chuyển dịch cơ cấu lao động và cơ cấu kinh tế theo hướng tích cực, nâng cao đời sống người dân trong vùng,...

Tuy nhiên, sự tập trung đông dân cư vào các đô thị lớn cũng gây một số khó khăn cần giải quyết như ô nhiễm môi trường, ùn tắc giao thông,...

? Dựa vào thông tin mục c, hãy phân tích vấn đề đô thị hoá ở vùng Đồng bằng sông Hồng.

4 Vị thế của Thủ đô Hà Nội

Thủ đô Hà Nội có vị thế đặc biệt quan trọng đối với vùng Đồng bằng sông Hồng và cả nước. Hà Nội là trung tâm đầu não chính trị – hành chính quốc gia, là trung tâm lớn về kinh tế, văn hoá, khoa học, giáo dục, giao dịch quốc tế,...

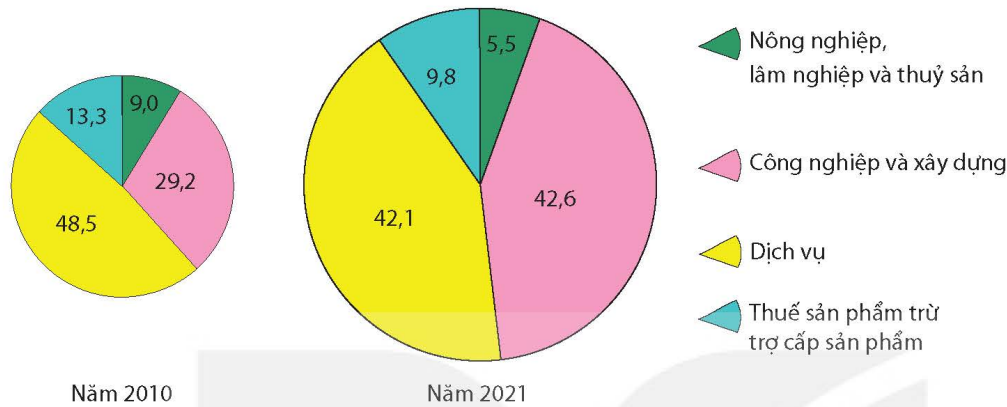
Năm 2021, tổng sản phẩm của Hà Nội chiếm khoảng 41% GRDP toàn vùng Đồng bằng sông Hồng và khoảng 12% GDP cả nước. Hà Nội thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và có trị giá xuất khẩu đứng hàng đầu cả nước.

Hà Nội có sức lan toả, thúc đẩy vùng Đồng bằng sông Hồng, Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và cả nước cùng phát triển. Trong tương lai, Hà Nội phấn đấu phát triển ngang tầm thủ đô các nước phát triển trong khu vực.

? Dựa vào thông tin mục 4 và hiểu biết của bản thân, hãy phân tích vị thế của Thủ đô Hà Nội.

5 Sự phát triển và phân bố kinh tế

Đồng bằng sông Hồng là địa bàn chiến lược đặc biệt quan trọng về chính trị, kinh tế, quốc phòng an ninh, đối ngoại của cả nước. Tổng sản phẩm trên địa bàn của Đồng bằng sông Hồng tăng nhanh, chiếm khoảng 30% GDP của cả nước (năm 2021). Cơ cấu ngành kinh tế chuyển dịch tích cực, khu vực công nghiệp và xây dựng, dịch vụ chiếm tỉ trọng cao.



Hình 12.2. Cơ cấu GRDP (giá hiện hành) vùng Đồng bằng sông Hồng năm 2010 và năm 2021 (%)
(Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh, thành phố năm 2011, 2022)

a) Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

Trong cơ cấu GRDP của vùng Đồng bằng sông Hồng, ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỉ trọng nhỏ và có xu hướng giảm. Hiện nay, sản xuất nông nghiệp của vùng đang chuyển sang nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ,...

– Nông nghiệp:

+ Trồng trọt: Đồng bằng sông Hồng là vùng sản xuất cây lương thực lớn thứ hai cả nước, sau vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Lúa là cây lương thực chủ yếu của vùng. Tuy nhiên, diện tích và sản lượng lúa có xu hướng giảm dần do chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ trồng lúa sang nuôi trồng thủy sản, trồng cây ăn quả; xây dựng cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp, nhà ở,... Năng suất lúa của vùng đứng hàng đầu cả nước do trình độ thâm canh cao, ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất. Hà Nội, Thái Bình, Nam Định, Hải Dương,... là những địa phương trồng nhiều lúa nhất vùng.

Bảng 12.4. DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG VÀ SẢN LƯỢNG CÂY LƯƠNG THỰC CÓ HẠT CỦA VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG GIAI ĐOẠN 2010 – 2021

Năm	2010	2015	2021
Diện tích gieo trồng (triệu ha)	1,24	1,20	1,03
– Trong đó: Lúa	1,15	1,11	0,97
Sản lượng (triệu tấn)	7,2	7,2	6,3
– Trong đó: Lúa	6,8	6,7	6,0

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, 2016, 2022)

Vùng có thể mạnh trồng cây thực phẩm, nhất là cây vụ đông như khoai tây, su hào, cải bắp, cà chua, cà rốt,... ở nhiều địa phương, mang lại hiệu quả kinh tế cao.

Cây ăn quả có xu hướng mở rộng về diện tích. Một số tỉnh đã hình thành vùng trồng cây ăn quả tập trung như nhãn Hưng Yên, vải thiều Hải Dương,...



Hình 12.3. Bản đồ kinh tế vùng Đồng bằng sông Hồng năm 2021

+ Chăn nuôi được chú trọng phát triển, phương thức chăn nuôi hiện đại, quy mô lớn ngày càng phổ biến. Lợn và gia cầm là những vật nuôi quan trọng của vùng. Đàn lợn chiếm khoảng 1/5 tổng số lượng lợn, đàn gia cầm chiếm khoảng 1/4 tổng số lượng gia cầm cả nước (năm 2021). Các địa phương nuôi nhiều lợn và gia cầm là Hà Nội, Hải Dương, Thái Bình, Nam Định,...

– Thủy sản: Hoạt động khai thác và nuôi trồng thủy sản của vùng được đẩy mạnh. Sản lượng thủy sản tăng liên tục. Phương tiện khai thác ngày càng hiện đại, nuôi trồng theo hình thức công nghiệp ngày càng phổ biến. Quảng Ninh, Thái Bình, Nam Định, Hải Phòng là những địa phương khai thác và nuôi trồng nhiều thủy sản.

Bảng 12.5. SẢN LƯỢNG THUỶ SẢN VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG
GIẢI ĐOẠN 2010 – 2021

(Đơn vị: nghìn tấn)

Sản lượng thuỷ sản	Năm	2010	2015	2021
Nuôi trồng		410,3	586,9	844,8
Khai thác		198,9	248,3	355,3

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, 2016, 2022)

– Lâm nghiệp: Diện tích rừng và sản lượng gỗ khai thác còn ít. Tỉnh Quảng Ninh có diện tích rừng và sản lượng gỗ khai thác lớn nhất trong vùng. Gỗ được khai thác ở trong các rừng trồng sản xuất, chủ yếu phục vụ khai thác mỏ. Rừng được chú trọng bảo vệ, nhất là ở các vườn quốc gia, các khu dự trữ sinh quyển. Rừng phòng hộ ven biển và rừng sản xuất được mở rộng,... Nghề trồng dược liệu ở khu vực đồi núi ngày càng phát triển, đem lại nguồn thu nhập cho người dân ở khu vực này; các cây dược liệu có giá trị kinh tế cao là ba kích, trà hoa vàng,...

? Dựa vào thông tin mục a và hình 12.3, hãy:

– Trình bày sự phát triển và phân bố ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản ở vùng Đồng bằng sông Hồng.

– Cho biết tại sao diện tích lúa ở Đồng bằng sông Hồng có xu hướng giảm.

b) Công nghiệp

Công nghiệp ở vùng Đồng bằng sông Hồng hình thành sớm nhất cả nước và phát triển mạnh trong thời kì đất nước thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Năm 2021, tổng sản phẩm ngành công nghiệp đóng góp khoảng 35% vào GRDP của vùng.

Cơ cấu ngành công nghiệp của vùng đa dạng, trong đó nổi bật là công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm (ở hầu hết các địa phương); sản xuất đồ uống (Hà Nội, Hải Phòng,...); dệt và sản xuất trang phục (Hưng Yên, Nam Định,...); sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính (Bắc Ninh, Hà Nội,...); sản xuất ô tô và xe có động cơ khác (Hải Phòng, Vĩnh Phúc, Ninh Bình,...); nhiệt điện (Quảng Ninh, Thái Bình,...), khai thác than (Quảng Ninh), sản xuất vật liệu xây dựng (Ninh Bình, Hà Nam,...).

Bảng 12.6. MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP Ở VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG
GIẢI ĐOẠN 2010 – 2021

Sản phẩm	Năm	2010	2015	2021
Ô tô (chiếc)		62 750	90 648	176 442
Quần áo mặc thường (triệu cái)		583	1 702	17 078
Điện sản xuất (tỉ kWh)		13	29	56
Xi măng (triệu tấn)		26	31	38

(Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh, thành phố năm 2011, 2016, 2022)

Vùng Đồng bằng sông Hồng có mức độ tập trung công nghiệp vào loại cao nhất cả nước, thu hút vốn đầu tư nước ngoài với những thương hiệu nổi tiếng thế giới trong lĩnh vực điện tử, phương tiện vận tải,... Hà Nội, Bắc Ninh, Hải Phòng là những trung tâm công nghiệp lớn của vùng.

Sự phát triển công nghiệp đã làm cho kinh tế của vùng Đồng bằng sông Hồng thay đổi tích cực, tuy nhiên cũng dẫn đến nguy cơ suy giảm tài nguyên, ô nhiễm môi trường,... Đây là những thách thức lớn đối với quá trình phát triển bền vững của vùng. Hiện nay, công nghiệp của vùng đang phát triển theo hướng hiện đại, công nghệ cao, ít phát thải khí nhà kính, có khả năng cạnh tranh,...

? Dựa vào thông tin mục b và hình 12.3, hãy trình bày sự phát triển và phân bố ngành công nghiệp ở vùng Đồng bằng sông Hồng.

c) Dịch vụ

Dịch vụ đóng góp 42,1% vào GRDP của vùng Đồng bằng sông Hồng (năm 2021). Hoạt động dịch vụ đa dạng với nhiều lĩnh vực khác nhau, trong đó nổi bật là thương mại, giao thông vận tải, tài chính ngân hàng, du lịch,...

– Thương mại

+ Hoạt động nội thương phát triển khắp các địa phương, hàng hoá đa dạng, hình thức mua bán phong phú, hiện đại (chợ, siêu thị, trung tâm thương mại, thương mại điện tử) đáp ứng nhu cầu của nhân dân. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng nhanh, chiếm tỉ trọng cao so với cả nước. Hà Nội là trung tâm thương mại lớn nhất của vùng.

Bảng 12.7. TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HOÁ VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG (GIÁ HIỆN HÀNH) Ở VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG GIAI ĐOẠN 2010 – 2021

Năm	2010	2015	2021
Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (nghìn tỉ đồng)	363,7	724,0	1 143,1
Tỉ trọng % so với cả nước (cả nước = 100%)	21,6	22,4	25,9

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, 2016, 2022)

+ Hoạt động ngoại thương: Tỉ trọng trị giá xuất khẩu của vùng chiếm khoảng 35% cả nước (năm 2021). Các địa phương có trị giá xuất khẩu hàng đầu trong vùng là Bắc Ninh, Hải Phòng, Hà Nội, Hải Dương. Cảng biển Hải Phòng, Quảng Ninh và cửa khẩu Móng Cái (Quảng Ninh) là những nơi diễn ra hoạt động xuất, nhập khẩu chủ yếu của cả vùng.

– Giao thông vận tải ngày càng hiện đại, với nhiều loại hình khác nhau, giúp kết nối các địa phương trong vùng và cả nước cũng như quốc tế được thuận tiện. Trong vùng có các tuyến đường ô tô quan trọng như quốc lộ 1, 5, 18, cao tốc Hà Nội – Hải Phòng,...; tuyến đường sắt Thống Nhất, Hà Nội – Hải Phòng,...; các cảng hàng không quốc tế Nội Bài, Cát Bi, Vân Đồn; các cảng biển Hải Phòng, Quảng Ninh,... đảm nhiệm việc vận chuyển số lượng lớn về hàng hoá và hành khách. Hà Nội và Hải Phòng là hai đầu mối giao thông vận tải quan trọng nhất ở vùng Đồng bằng sông Hồng.

– Tài chính ngân hàng: Vùng có dân số đông, kinh tế phát triển nên lĩnh vực tài chính ngân hàng phát triển rộng khắp để hỗ trợ cho các hoạt động sản xuất và kinh doanh. Hà Nội là một trong hai trung tâm tài chính ngân hàng lớn nhất cả nước.

– Du lịch có nhiều tiềm năng phát triển, đang dần trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của vùng. Doanh thu du lịch lữ hành chiếm hơn 51% tổng doanh thu cả nước (năm 2021). Một số điểm du lịch nổi tiếng là vịnh Hạ Long và quần đảo Cát Bà, Tràng An, Cúc Phương, Tam Đảo,... Hà Nội, Hải Phòng, Hạ Long, Ninh Bình là những trung tâm du lịch lớn của vùng và cả nước.

– Ngoài ra, các lĩnh vực dịch vụ khác như bưu chính viễn thông, logistics, giáo dục – đào tạo, y tế,... cũng phát triển mạnh mẽ.

Định hướng phát triển của vùng Đồng bằng sông Hồng là trở thành trung tâm dịch vụ hiện đại của khu vực Đông Nam Á; trong đó, Thủ đô Hà Nội trở thành trung tâm tài chính, thương mại, du lịch mang tầm khu vực và quốc tế; thành phố Hải Phòng trở thành trung tâm logistics quốc tế hiện đại.

 Dựa vào thông tin mục c và hình 12.3, hãy:

- Nêu tên một số tuyến đường giao thông, cảng hàng không, cảng biển, điểm du lịch ở vùng Đồng bằng sông Hồng.
- Trình bày sự phát triển và phân bố ngành dịch vụ ở vùng Đồng bằng sông Hồng.

Luyện tập – Vận dụng



1. Tại sao Đồng bằng sông Hồng dân cư tập trung đông nhất cả nước?
2. Dựa vào hình 12.3, hãy hoàn thành bảng theo mẫu sau vào vở.

CÁC TRUNG TÂM CÔNG NGHIỆP VÀ MỘT SỐ NGÀNH CÔNG NGHIỆP
Ở VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

Tên trung tâm công nghiệp	Một số ngành công nghiệp
?	?
?	?



Lựa chọn và hoàn thành một trong hai nhiệm vụ:

1. Sưu tầm tư liệu để tìm hiểu thêm về Thủ đô Hà Nội.
2. Tìm hiểu tư liệu và giới thiệu về một số điểm du lịch ở vùng Đồng bằng sông Hồng.

Bài 13

THỰC HÀNH: TÌM HIỂU VỀ VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM BẮC BỘ

Học xong bài này, em sẽ:

Sưu tầm tư liệu và trình bày được về Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.

1 Nội dung

Trình bày khái quát về Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.

2 Nguồn tư liệu

Sưu tầm tư liệu về Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ từ sách, báo cáo, internet,... và thông tin tham khảo trong bài để trình bày báo cáo.

3 Gợi ý nội dung trình bày

- Tên các tỉnh, thành phố; diện tích, dân số Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.
- Trình bày một số thế mạnh nổi trội của vùng về vị trí địa lí, tài nguyên thiên nhiên, nguồn lao động, cơ sở hạ tầng, vốn đầu tư,...
- Kể tên một số ngành kinh tế tiêu biểu.
- Vai trò của vùng đối với nền kinh tế cả nước (đóng góp của vùng vào GDP cả nước).

4 Thông tin tham khảo

Bảng 13. TỈ TRỌNG TỔNG SẢN PHẨM (GIÁ HIỆN HÀNH) CỦA VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM BẮC BỘ SO VỚI CẢ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2010 – 2021

(Đơn vị: %)

Năm	2010	2015	2021
Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ	23,7	24,4	26,6
Cả nước	100,0	100,0	100,0

(Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh, thành phố năm 2011, 2016, 2022)

Bài 14

BẮC TRUNG BỘ

Học xong bài này, em sẽ:

- Xác định được trên bản đồ vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của Bắc Trung Bộ.
- Trình bày được đặc điểm phân hoá của tự nhiên và giải thích ảnh hưởng của tự nhiên đến sự hình thành cơ cấu kinh tế của Bắc Trung Bộ.
- Trình bày được vấn đề phòng chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu ở Bắc Trung Bộ.
- Trình bày và giải thích được đặc điểm phân bố dân cư ở Bắc Trung Bộ.
- Phân tích được sự phát triển và phân bố kinh tế ở Bắc Trung Bộ.
- Phân tích được thế mạnh về du lịch ở Bắc Trung Bộ.
- Phân tích được vấn đề phát triển kinh tế biển ở Bắc Trung Bộ.



Bắc Trung Bộ là một bộ phận lãnh thổ của vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, có điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên phong phú, văn hoá đa dạng. Điều kiện tự nhiên và dân cư của Bắc Trung Bộ có đặc điểm gì? Bắc Trung Bộ có thế mạnh gì trong phát triển kinh tế?

1 Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ

Diện tích của Bắc Trung Bộ là hơn 51 nghìn km², chiếm 15,5% diện tích cả nước (năm 2021). Bắc Trung Bộ gồm 6 tỉnh: Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế. Bắc Trung Bộ giáp Trung du và miền núi Bắc Bộ, Đồng bằng sông Hồng, Duyên hải Nam Trung Bộ và nước láng giềng Lào.

Em có biết?

Theo Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 – 01 – 2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050, nước ta có 6 vùng kinh tế: Đồng bằng sông Hồng, Trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long. Như vậy, Bắc Trung Bộ là một bộ phận lãnh thổ của vùng kinh tế Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung.

Phía đông của Bắc Trung Bộ có vùng biển rộng lớn. Trong vùng biển có một số đảo ven bờ có ý nghĩa quan trọng về kinh tế và quốc phòng an ninh như hòn Mê (Thanh Hoá), hòn Ngư (Nghệ An), đảo Yến (Quảng Bình), Cồn Cỏ (Quảng Trị).

Vị trí địa lí tạo cho Bắc Trung Bộ trở thành cầu nối giao lưu kinh tế, văn hoá giữa các vùng trên cả nước, với nước láng giềng và thuận lợi phát triển tổng hợp kinh tế biển.



Dựa vào thông tin mục 1 và quan sát hình 14.1, hãy xác định vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của Bắc Trung Bộ.

2 Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

Tự nhiên của Bắc Trung Bộ có sự phân hoá theo chiều tây – đông, ảnh hưởng tới sự hình thành cơ cấu kinh tế.



Hình 14.1. Bản đồ tự nhiên Bắc Trung Bộ

– Địa hình, đất: Từ tây sang đông, địa hình chia thành ba dạng phổ biến là đồi núi chủ yếu ở phía tây, có đất feralit đỏ vàng; đồng bằng chuyển tiếp, chủ yếu có đất phù sa và các cồn cát; biển, thềm lục địa, đảo ở phía đông. Ba dạng địa hình này tạo điều kiện thuận lợi

cho hình thành cơ cấu kinh tế nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; đồng thời địa hình đa dạng, đặc biệt là địa hình bờ biển tạo thuận lợi cho phát triển hoạt động du lịch.

– Khí hậu: Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có một mùa đông lạnh, có sự phân hoá giữa khu vực phía đông với khu vực phía tây và phân hoá theo độ cao địa hình cho phép phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới với cơ cấu sản phẩm nông nghiệp đa dạng. Sự phân hoá khí hậu cũng có tác động đến các ngành kinh tế khác.

– Nguồn nước: Mạng lưới sông ngòi dày đặc, sông thường ngắn, dốc, có giá trị nhất định về thủy điện, thủy lợi. Một số sông lớn như sông Mã, sông Cả, sông Gianh. Bắc Trung Bộ có nhiều hồ, đầm (Kẻ Gỗ, Cầu Hai,...) có thể phát triển nuôi trồng thủy sản và du lịch. Ngoài ra, Bắc Trung Bộ có một số nguồn nước khoáng có giá trị trong công nghiệp và du lịch như Sơn Kim (Hà Tĩnh), Suối Bang (Quảng Bình), Thanh Tân (Thừa Thiên Huế).

– Sinh vật: Hệ sinh thái rừng đa dạng gồm rừng nhiệt đới ẩm và rừng cận nhiệt đới. Rừng Bắc Trung Bộ có một số loài gỗ quý như lim, táu,... Rừng phòng hộ đầu nguồn các sông và ven biển có vai trò quan trọng trong phòng, chống và giảm nhẹ tác hại của thiên tai. Bắc Trung Bộ có nhiều khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia như Pù Mát, Phong Nha – Kẻ Bàng, Bạch Mã,... là cơ sở để phát triển du lịch sinh thái.

– Khoáng sản: Bắc Trung Bộ có tài nguyên khoáng sản khá phong phú. Một số loại khoáng sản có trữ lượng lớn như sắt (Hà Tĩnh), đá vôi (Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Bình), crôm (Thanh Hoá), thiếc (Nghệ An), ti-tan (Thừa Thiên Huế), tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển nhiều ngành công nghiệp.

– Biển, đảo: Vùng biển rộng với đường bờ biển kéo dài, cùng hệ thống các đảo (hòn Mê, Cồn Cỏ,...), đầm phá (Tam Giang – Cầu Hai,...), vũng vịnh (Vũng Áng, Chân Mây,...), bãi tắm đẹp (Sầm Sơn, Lăng Cô,...) thuận lợi cho xây dựng cảng biển, phát triển du lịch biển, đánh bắt và nuôi trồng thủy sản, phát triển công nghiệp và dịch vụ biển.

? Dựa vào hình 14.1 và thông tin mục 2, hãy:

– Trình bày đặc điểm phân hoá tự nhiên ở Bắc Trung Bộ.

– Giải thích ảnh hưởng của tự nhiên đến sự hình thành cơ cấu kinh tế của Bắc Trung Bộ.

3 Phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu

a) Phòng, chống thiên tai

Bắc Trung Bộ là nơi thường xuyên chịu ảnh hưởng của nhiều thiên tai như bão, áp thấp nhiệt đới, lũ, ngập lụt, lũ quét, sạt lở đất, nắng nóng,... Việc phòng, chống thiên tai ở Bắc Trung Bộ cần được đặt lên hàng đầu.

Để phòng chống thiên tai có hiệu quả, cần thực hiện các hoạt động phòng ngừa, ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai như:

– Phòng ngừa: cảnh báo về thiên tai trên các phương tiện thông tin; diễn tập phòng chống thiên tai; trồng rừng và bảo vệ rừng đầu nguồn, ven biển; di dời người dân ra khỏi vùng có nguy cơ để giảm thiểu thiệt hại nếu thiên tai xảy ra,...

– Ứng phó: sơ tán kịp thời người và tài sản ra khỏi vùng nguy hiểm khi có bão, lũ, sạt lở đất; gia cố nhà cửa, tài sản; gia cố đê sông, đê biển;...

– Khắc phục hậu quả thiên tai: ổn định đời sống của người dân; tăng cường công tác cứu trợ, cứu nạn; vệ sinh môi trường, phòng chống dịch bệnh sau thiên tai; tổ chức lại sản xuất và thay đổi cơ cấu cây trồng, lịch thời vụ sản xuất.

b) Ứng phó với biến đổi khí hậu

Ở Bắc Trung Bộ, biến đổi khí hậu đã làm cho nhiệt độ và lượng mưa tăng lên, số lượng các cơn bão, áp thấp nhiệt đới có xu hướng tăng và mạnh hơn về cường độ. Mùa đông trở nên ngắn hơn. Gió Tây khô nóng ngày càng gay gắt và có xu hướng kéo dài hơn.

Để giảm nhẹ biến đổi khí hậu ở Bắc Trung Bộ, cần thực hiện các biện pháp: sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả tại các doanh nghiệp, công sở và hộ gia đình; hạn chế sử dụng nhiên liệu hoá thạch; phát triển năng lượng tái tạo như năng lượng mặt trời, năng lượng gió; áp dụng các công nghệ sản xuất xanh, ít phát thải khí nhà kính,...

Để thích ứng với biến đổi khí hậu ở Bắc Trung Bộ, cần thực hiện một số biện pháp như: xây dựng hệ thống cảnh báo, dự báo; củng cố đê chắn sóng và đê biển; trồng rừng và bảo vệ rừng; trồng giống lúa ngắn ngày và giống lúa chịu hạn; tuyên truyền và nâng cao năng lực thích ứng cho người dân,...

? Dựa vào thông tin mục 3, hãy:

- Kể tên một số thiên tai và nêu giải pháp phòng, chống thiên tai ở Bắc Trung Bộ.
- Trình bày vấn đề ứng phó với biến đổi khí hậu ở Bắc Trung Bộ.

4 Phân bố dân cư

Năm 2021, số dân của Bắc Trung Bộ khoảng 11,2 triệu người, chiếm 11,3% số dân cả nước, mật độ dân số khoảng 218 người/km².

Dân cư phân bố khác nhau giữa khu vực đồi núi phía tây và đồng bằng ven biển phía đông, giữa nông thôn và thành thị. Khu vực đồng bằng ven biển phía đông, dân cư tập trung đông đúc. Khu vực đồi núi phía tây, dân cư thưa thớt hơn. Dân cư sinh sống chủ yếu ở nông thôn (tỉ lệ dân nông thôn chiếm hơn 74% tổng số dân năm 2021).

Bắc Trung Bộ có nhiều dân tộc cùng sinh sống như Kinh, Thái, Mường, Tày, Bru – Vân Kiều,... Phân bố dân tộc có sự đan xen và phân hoá giữa khu vực phía tây và phía đông. Người Kinh phân bố rộng khắp nhưng tập trung chủ yếu ở khu vực đồng bằng ven biển. Các dân tộc thiểu số phân bố chủ yếu ở khu vực đồi núi phía tây.

Phân bố dân cư của Bắc Trung Bộ có sự thay đổi theo thời gian. Trước đây, phân bố dân cư theo các khu vực nhất định. Hiện nay, do tác động của quá trình chuyển cư, đô thị hoá và công nghiệp hoá, sự phân bố dân cư ở Bắc Trung Bộ có sự thay đổi, mật độ dân số của khu vực phía tây tăng lên, dân cư tập trung vào một số trung tâm công nghiệp và đô thị.

Bắc Trung Bộ có văn hoá đa dạng, trình độ dân trí và chất lượng cuộc sống của người dân ngày càng được nâng cao. Các dân tộc trong vùng sống đoàn kết, hỗ trợ nhau cùng phát triển.

? Dựa vào thông tin mục 4, hãy:

- Trình bày đặc điểm phân bố dân cư ở Bắc Trung Bộ.
- Giải thích sự phân bố dân cư ở Bắc Trung Bộ.

5 Sự phát triển và phân bố kinh tế

Tổng sản phẩm trên địa bàn của Bắc Trung Bộ tăng khá nhanh qua các năm, chiếm 7,1% GDP cả nước (năm 2021). Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng tỉ trọng công nghiệp và xây dựng; dịch vụ chiếm tỉ trọng cao. Các ngành kinh tế có giá trị gia tăng cao được chú trọng phát triển, nhất là các ngành kinh tế biển.

Bảng 14.1. CƠ CẤU GRDP (GIÁ HIỆN HÀNH) CỦA BẮC TRUNG BỘ NĂM 2015 VÀ NĂM 2021

(Đơn vị: %)

Cơ cấu GRDP	Năm	2015	2021
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản		22,5	18,5
Công nghiệp và xây dựng		28,5	37,7
Dịch vụ		43,0	37,4
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm		6,0	6,4

(Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh năm 2016, 2022)

a) Nông nghiệp và lâm nghiệp

Cơ cấu ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản của Bắc Trung Bộ rất đa dạng, các địa phương đẩy mạnh phát triển nông nghiệp công nghệ cao, hình thành các vùng sản xuất tập trung, phát huy tối đa lợi thế của lãnh thổ.

– Nông nghiệp

Sản xuất nông nghiệp Bắc Trung Bộ đang chuyển dần từ sản xuất nhỏ lẻ dựa vào kinh tế hộ gia đình sang sản xuất hàng hoá tập trung, thâm canh, ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ. Công nghệ gen, lai tạo giống,... đã được áp dụng vào sản xuất để tạo ra giống cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao, có khả năng thích ứng với bệnh dịch và hạn hán. Cơ cấu cây trồng, vật nuôi ở Bắc Trung Bộ khá đa dạng.



Hình 14.2. Trồng mía ở huyện Thạch Thành, Thanh Hoá

+ Trồng trọt:

Lúa là cây lương thực chính, được trồng chủ yếu ở đồng bằng Thanh Hoá, Nghệ An và Hà Tĩnh. Nhờ áp dụng kĩ thuật canh tác tiên tiến, giống cho năng suất cao nên sản lượng lúa tăng, đáp ứng cơ bản nhu cầu lương thực trên địa bàn.

Bảng 14.2. DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG LÚA CỦA BẮC TRUNG BỘ GIAI ĐOẠN 2010 – 2021

Năm	2010	2015	2021
Diện tích gieo trồng (nghìn ha)	690,0	701,5	674,0
Sản lượng (triệu tấn)	3,4	3,8	3,9

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, 2016, 2022)



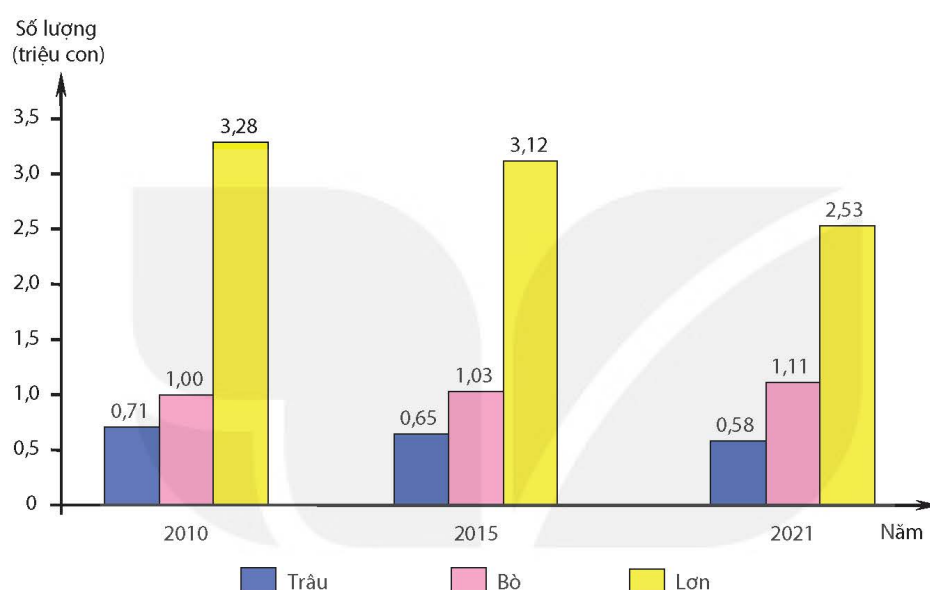
Hình 14.3. Bản đồ kinh tế Bắc Trung Bộ năm 2021

Cây công nghiệp hàng năm có lạc, vùng,... được trồng với diện tích khá lớn trên các vùng đất cát duyên hải ở hầu hết các tỉnh; mía được trồng chủ yếu ở vùng gò đồi phía tây các tỉnh Thanh Hoá, Nghệ An.

Cây công nghiệp lâu năm được phát triển ở một số nơi như cà phê (Nghệ An, Quảng Trị), hồ tiêu (Quảng Trị, Quảng Bình), chè (Nghệ An, Thanh Hoá),... Bắc Trung Bộ cũng phát triển một số cây ăn quả như cam, bưởi,... ở vùng gò đồi từ Thanh Hoá đến Hà Tĩnh.

+ Chăn nuôi

Số lượng đàn trâu của Bắc Trung Bộ chiếm khoảng 25% tổng đàn trâu cả nước, đàn bò chiếm hơn 16% tổng đàn bò cả nước (năm 2021). Chăn nuôi trâu, bò phát triển mạnh ở Nghệ An, Thanh Hoá, Hà Tĩnh. Lợn và gia cầm được nuôi ở hầu khắp các tỉnh.



Hình 14.4. Số lượng trâu, bò và lợn của Bắc Trung Bộ giai đoạn 2010 – 2021

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, 2016, 2022)

– Lâm nghiệp

Bắc Trung Bộ có diện tích rừng lớn, với 3,1 triệu ha (năm 2021), trong đó rừng tự nhiên chiếm 70%. Nghề rừng từng bước phát triển nhờ chính sách giao đất giao rừng. Các mô hình sản xuất nông lâm kết hợp, canh tác trên đất dốc được mở rộng đem lại hiệu quả kinh tế và góp phần phòng, chống thiên tai.

Năm 2021, sản lượng gỗ khai thác đạt 4,7 triệu m³. Khai thác gỗ tập trung ở vùng đồi núi phía tây các tỉnh. Nghệ An là tỉnh có sản lượng gỗ khai thác lớn nhất, chiếm 31,4% sản lượng gỗ của Bắc Trung Bộ. Ngoài gỗ, người dân Bắc Trung Bộ còn khai thác các lâm sản khác như luồng, tre, mây, măng, dược liệu,...

Công tác trồng rừng, khoanh nuôi và bảo vệ rừng rất được chú trọng. Rừng đặc dụng trong các vườn quốc gia và khu bảo tồn như Bến En, Pù Mát, Vũ Quang, Phong Nha – Kẻ Bàng,... được bảo vệ nghiêm ngặt.

? Dựa vào thông tin mục a và quan sát hình 14.3, hãy:

- Phân tích tình hình phát triển và phân bố ngành nông nghiệp ở Bắc Trung Bộ.
- Nhận xét sự phát triển và phân bố ngành lâm nghiệp ở Bắc Trung Bộ.

b) Công nghiệp

Tổng sản phẩm ngành công nghiệp Bắc Trung Bộ tăng nhanh qua các năm. Công nghiệp đang được tái cấu trúc theo hướng gia tăng các ngành công nghiệp công nghệ cao, tận dụng lợi thế cạnh tranh của Bắc Trung Bộ và chiến lược phát triển công nghiệp của đất nước.

Cơ cấu công nghiệp của Bắc Trung Bộ khá đa dạng, các ngành công nghiệp quan trọng nhất là sản xuất điện; khai khoáng; sản xuất vật liệu xây dựng; sản xuất, chế biến thực phẩm; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ.

Công nghiệp sản xuất điện bao gồm thuỷ điện, nhiệt điện, tập trung chủ yếu ở Thanh Hoá (nhiệt điện Nghi Sơn), Nghệ An (thuỷ điện Bản Vẽ), Hà Tĩnh (nhiệt điện Vũng Áng 1) và Thừa Thiên Huế (thuỷ điện Hương Điền, A Lưới),... Điện gió, điện mặt trời phát triển mạnh ở Quảng Bình, Quảng Trị.

Công nghiệp khai khoáng chủ yếu là khai thác đá vôi ở Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh,... khai thác nước khoáng ở Hà Tĩnh, Quảng Bình, Thừa Thiên Huế.

Sản xuất vật liệu xây dựng với các sản phẩm chủ yếu là xi măng, gạch, đá xây dựng,... tập trung ở Thanh Hoá, Nghệ An,...

Công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ được phát triển với quy mô vừa và nhỏ ở hầu hết các địa phương.

Bảng 14.3. SẢN LƯỢNG MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU CỦA BẮC TRUNG BỘ GIAI ĐOẠN 2010 – 2021

Năm	2010	2015	2021
Đá khai thác (triệu m ³)	18,0	27,1	27,9
Đường (nghìn tấn)	239,4	297,2	200,3
Xi măng (triệu tấn)	12,4	13,4	31,8
Điện sản xuất (tỉ kWh)	1,1	7,0	22,5

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, 2016, 2022)

? Dựa vào thông tin mục b và quan sát hình 14.3, hãy phân tích sự phát triển và phân bố ngành công nghiệp của Bắc Trung Bộ.

c) Giao thông vận tải và du lịch

– Giao thông vận tải: Bắc Trung Bộ có đầy đủ các loại hình giao thông như đường ô tô, đường sắt, đường biển, đường sông, đường hàng không, đảm bảo thực hiện vai trò trung chuyển hàng hoá giữa hai miền Bắc – Nam; từ Trung Lào, Đông Bắc Thái Lan ra Biển Đông và ngược lại.

Mạng lưới giao thông của Bắc Trung Bộ đang được đầu tư tương đối đồng bộ và hiện đại. Các cảng hàng không, cảng biển có vai trò quan trọng để phát triển kinh tế theo hướng mở như cảng hàng không Vinh, Phú Bài; cảng biển Thanh Hoá, Nghệ An, Thừa Thiên Huế.

Năm 2021, khối lượng hàng hoá vận chuyển của Bắc Trung Bộ chiếm hơn 15% so với cả nước, đứng thứ ba sau Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ.

Bảng 14.4. SỐ LƯỢT HÀNH KHÁCH VÀ KHỐI LƯỢNG HÀNG HOÁ VẬN CHUYỂN CỦA BẮC TRUNG BỘ GIAI ĐOẠN 2010 – 2021

Năm	2010	2015	2021
Số lượt hành khách vận chuyển (triệu lượt người)	84,5	127,6	119,1
Khối lượng hàng hoá vận chuyển (triệu tấn)	88,4	156,2	260,1

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, 2016, 2022)

– Du lịch:

+ Bắc Trung Bộ có thế mạnh để phát triển du lịch, đó là vị trí địa lí thuận lợi và tài nguyên du lịch hấp dẫn. Tài nguyên du lịch tự nhiên của Bắc Trung Bộ rất đa dạng, gồm bãi biển, vườn quốc gia, hang động, cảnh quan núi, sông suối, hồ, đảo,... Các địa điểm khai thác tài nguyên du lịch tự nhiên nổi bật như hệ thống hang động Sơn Đoòng, Phong Nha – Kẻ Bàng (Quảng Bình); bãi biển Sầm Sơn (Thanh Hoá), Cửa Lò (Nghệ An), Lăng Cô (Thừa Thiên Huế); các khu dự trữ sinh quyển, vườn quốc gia như Bến En, Pù Mát, Bạch Mã, Phong Nha – Kẻ Bàng,... Trên địa bàn còn có nhiều tài nguyên du lịch văn hoá là các di sản văn hoá thế giới như Quần thể di tích Cố đô Huế, Thành nhà Hồ, Nhã nhạc cung đình Huế, Dân ca Ví Giặm Nghệ Tĩnh,...

+ Số lượng khách du lịch trong nước và quốc tế đến Bắc Trung Bộ tăng nhanh. Các loại hình du lịch của vùng đa dạng, như du lịch biển, du lịch di sản, du lịch sinh thái, du lịch mạo hiểm,... Nhiều điểm du lịch của Bắc Trung Bộ trở thành điểm đến nổi tiếng thế giới như Quần thể di tích Cố đô Huế (Thừa Thiên Huế), Sơn Đoòng, Phong Nha – Kẻ Bàng (Quảng Bình).

? Dựa vào thông tin mục c và quan sát hình 14.3, hãy:

- Trình bày sự phát triển và phân bố ngành giao thông vận tải và du lịch của Bắc Trung Bộ.
- Phân tích thế mạnh để phát triển du lịch ở Bắc Trung Bộ.

6 Vấn đề phát triển kinh tế biển, đảo

Phát triển kinh tế biển, đảo có vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế – xã hội của Bắc Trung Bộ và đảm bảo quốc phòng an ninh của cả nước. Bắc Trung Bộ có bờ biển dài với nhiều vũng vịnh, đầm phá, nhiều bãi biển đẹp và vùng biển rộng với trữ lượng thủy sản lớn.

Bắc Trung Bộ phát triển tổng hợp kinh tế biển với các ngành khai thác, nuôi trồng hải sản; giao thông vận tải biển; du lịch biển; điện gió,... Bắc Trung Bộ hình thành một số khu kinh tế ven biển và đang khai thác có hiệu quả như Nghi Sơn (Thanh Hoá), Vũng Áng (Hà Tĩnh), Chân Mây – Lăng Cô (Thừa Thiên Huế),... Tuy nhiên, Bắc Trung Bộ còn nhiều

khó khăn, thách thức trong phát triển kinh tế biển, đảo như thiên tai, biến đổi khí hậu, vấn đề môi trường biển, nguồn lợi hải sản suy giảm,...

Trong tương lai, để khai thác hiệu quả và bền vững tiềm năng kinh tế biển, đảo, Bắc Trung Bộ cần tập trung vào một số giải pháp:

- Phát triển kinh tế biển kết hợp với bảo đảm quốc phòng an ninh.
- Phát triển tổng hợp các ngành kinh tế biển như du lịch và dịch vụ biển, kinh tế hàng hải, khai thác các tài nguyên khoáng sản biển, nuôi trồng và khai thác hải sản, công nghiệp ven biển, năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế khác.
- Nâng cao hiệu quả hệ thống cảng biển, các khu kinh tế ven biển, khu công nghiệp, khu đô thị sinh thái ven biển.
- Phát triển các cảng biển nước sâu trung chuyển quốc tế, cảng biển chuyên dụng gắn với các khu liên hợp công nghiệp, dầu khí, điện, năng lượng tái tạo, công nghiệp xanh; phát triển các trung tâm, du lịch lớn; nuôi trồng, khai thác, chế biến hải sản, dịch vụ hậu cần và hạ tầng nghề cá.
- Bảo vệ môi trường, bảo tồn, phát triển bền vững đa dạng sinh học biển.
- Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng và phòng, chống thiên tai.

 Dựa vào thông tin ở mục 6, hãy phân tích vấn đề phát triển kinh tế biển ở Bắc Trung Bộ.

Luyện tập – Vận dụng



Dựa vào hình 14.3, hãy hoàn thành bảng sau vào vở:

Tên trung tâm công nghiệp	Các ngành công nghiệp chính
?	?



Sưu tầm thông tin về một loại thiên tai và tác động của nó đến phát triển kinh tế ở Bắc Trung Bộ, sau đó hãy nêu một số biện pháp phòng, chống thiên tai đó.

Bài 15

DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ

Học xong bài này, em sẽ:

- Trình bày được đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của Duyên hải Nam Trung Bộ.
- Phân tích được các đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên, các thế mạnh và hạn chế chính.
- Trình bày được sự phân bố dân cư, dân tộc.
- Phân tích được những chuyển biến trong sự phát triển và phân bố kinh tế của Duyên hải Nam Trung Bộ.
- Phân tích được sự phát triển của một số ngành kinh tế thế mạnh của Duyên hải Nam Trung Bộ.
- Trình bày được về Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.



Duyên hải Nam Trung Bộ là một bộ phận lãnh thổ của vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung. Đây là khu vực có nhiều thế mạnh để phát triển kinh tế. Duyên hải Nam Trung Bộ có những chuyển biến như thế nào trong phát triển và phân bố kinh tế? Ngành kinh tế nào được xác định là ngành thế mạnh?

1 Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ

Diện tích của Duyên hải Nam Trung Bộ gần 45 nghìn km², chiếm 13,5% diện tích cả nước. Duyên hải Nam Trung Bộ gồm 8 tỉnh và thành phố là Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận và Bình Thuận.

Lãnh thổ Duyên hải Nam Trung Bộ hẹp ngang theo chiều đông – tây, kéo dài theo chiều bắc – nam, giáp với Đông Nam Bộ, Bắc Trung Bộ, Tây Nguyên và nước láng giềng Lào. Phía đông có vùng biển rộng lớn, với nhiều đảo và quần đảo có ý nghĩa quan trọng về kinh tế và quốc phòng an ninh như quần đảo Hoàng Sa (Đà Nẵng), quần đảo Trường Sa (Khánh Hòa), đảo Lý Sơn (Quảng Ngãi), đảo Phú Quý (Bình Thuận).

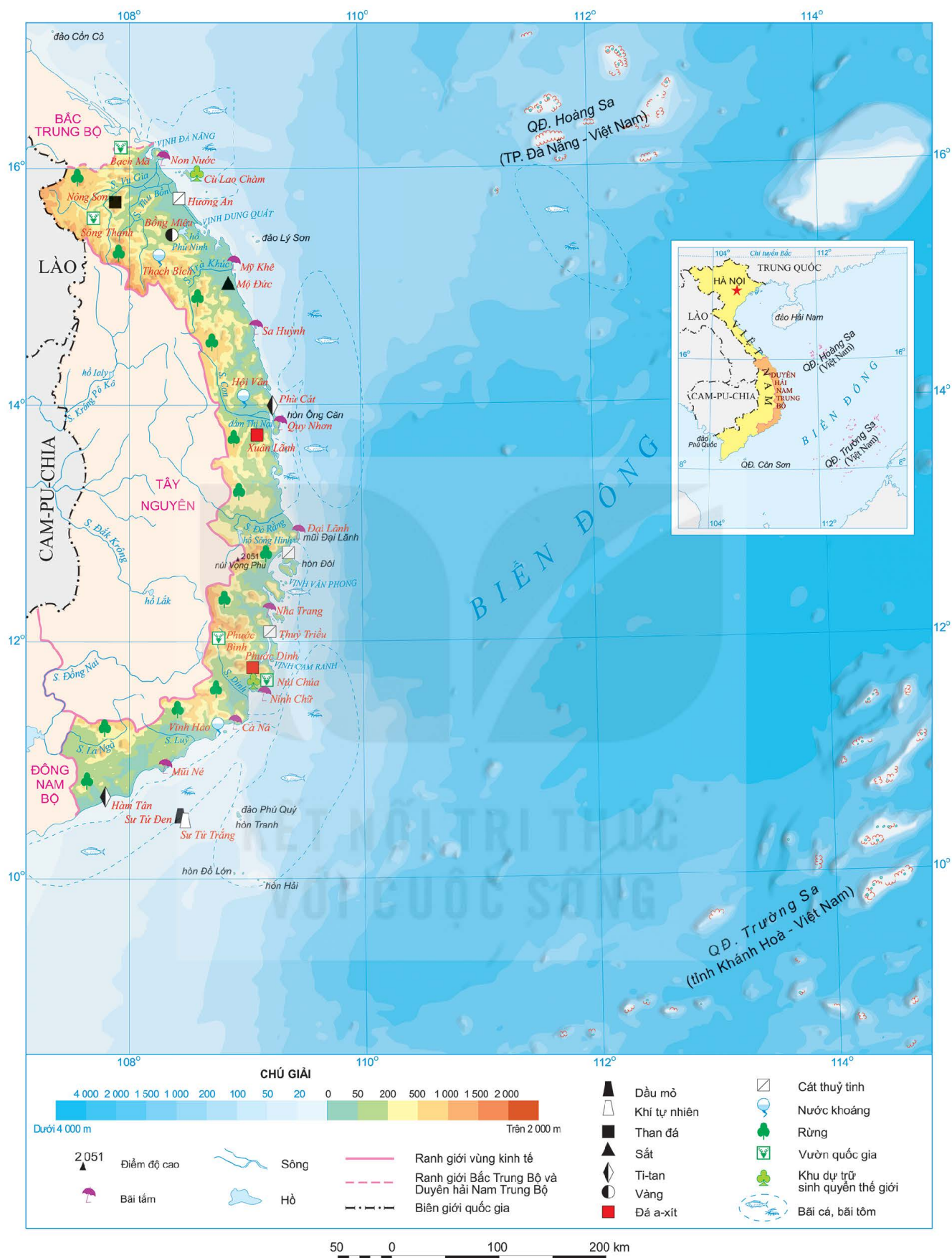
Duyên hải Nam Trung Bộ là cầu nối giữa các vùng phía bắc với các vùng phía nam, cửa ngõ ra biển của Tây Nguyên và Lào. Duyên hải Nam Trung Bộ gần với các tuyến hàng hải quốc tế nhộn nhịp bậc nhất thế giới, tạo điều kiện thuận lợi trong thu hút đầu tư nước ngoài và phát triển kinh tế theo hướng mở.

? Dựa vào thông tin mục 1 và hình 15.1, hãy trình bày đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của Duyên hải Nam Trung Bộ.

2 Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

a) Thế mạnh

– Địa hình, đất: Phía tây của Duyên hải Nam Trung Bộ địa hình chủ yếu là đồi núi với đất feralit thích hợp cho trồng rừng và phát triển kinh tế dưới tán rừng. Phía đông là dải đồng bằng hẹp, bị chia cắt bởi các dãy núi đâm ngang ra biển, có nhiều cồn cát,... với đất phù sa và đất cát pha, thích hợp để trồng cây lương thực (lúa, ngô, khoai, sắn), cây công nghiệp hàng năm (lạc, mía).



Hình 15.1. Bản đồ tự nhiên Duyên hải Nam Trung Bộ

– Khí hậu có tính chất cận xích đạo gió mùa, nhiệt độ trung bình năm trên 25°C, số giờ nắng trên 2 500 giờ, đem đến tiềm năng phát triển năng lượng tái tạo. Lượng mưa phân bố không đồng đều, mưa nhiều vào mùa thu và mùa đông.

– Nguồn nước: Duyên hải Nam Trung Bộ có nhiều sông, chủ yếu là sông ngắn và dốc. Sông có giá trị về thủy điện và cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt. Hệ thống hồ chứa nước đóng vai trò vô cùng quan trọng, một số hồ lớn như hồ Phú Ninh (Quảng Nam), hồ Sông Hinh (Phú Yên). Duyên hải Nam Trung Bộ có một số mỏ nước khoáng như Thạch Bích (Quảng Ngãi), Vĩnh Hảo (Bình Thuận),...

– Sinh vật: Rừng ở Duyên hải Nam Trung Bộ chủ yếu là rừng nhiệt đới. Tài nguyên sinh vật phong phú, nhiều loài có giá trị kinh tế như cây dược liệu (quế, sâm đương quy, sâm Ngọc Linh,...), gỗ,... Tài nguyên rừng là cơ sở để phát triển lâm nghiệp, du lịch sinh thái,...

– Khoáng sản có cát thủy tinh, ti-tan (Bình Thuận), vàng (Quảng Nam), dầu mỏ và khí tự nhiên (đảo Phú Quý, Bình Thuận),... là cơ sở để phát triển ngành công nghiệp khai khoáng.

– Biển, đảo: Duyên hải Nam Trung Bộ có vùng biển rộng, trong vùng biển có nhiều bãi tôm, bãi cá với trữ lượng lớn; đường bờ biển dài, khúc khuỷu, có nhiều đảo, bán đảo (Sơn Trà, Hòn Gốm,...), vũng vịnh kín (Dung Quất, Vân Phong,...), bãi tắm đẹp (Mỹ Khê, Nha Trang,...) thuận lợi cho phát triển tổng hợp kinh tế biển.

b) Hạn chế

– Địa hình chia cắt, gây trở ngại cho giao thông và khó khăn để phát triển các vùng chuyên canh quy mô lớn.

– Duyên hải Nam Trung Bộ thường xuyên chịu tác động của bão, hạn hán và sa mạc hoá, biến đổi khí hậu, gây thiệt hại tới hoạt động sản xuất và đời sống của người dân.

? *Dựa vào thông tin mục 2 và hình 15.1, hãy phân tích thế mạnh và hạn chế chính về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên ở Duyên hải Nam Trung Bộ.*

3 Phân bố dân cư, dân tộc

Năm 2021, số dân của Duyên hải Nam Trung Bộ hơn 9,4 triệu người, chiếm 9,6% số dân cả nước; mật độ dân số là 211 người/km².

Phân bố dân cư có sự chênh lệch giữa khu vực đồi núi phía tây và khu vực đồng bằng ven biển. Khu vực đồng bằng ven biển có điều kiện tự nhiên, kinh tế thuận lợi nên dân cư tập trung đông đúc, hình thành một dải đô thị ven biển như Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang,... Khu vực đồi núi phía tây có địa hình đồi núi chia cắt, điều kiện phát triển kinh tế khó khăn hơn nên dân cư thưa thớt. Tỷ lệ dân thành thị chiếm hơn 40% tổng số dân (năm 2021).

Duyên hải Nam Trung Bộ là địa bàn cư trú của nhiều dân tộc: Kinh, Chăm, Cơ-tu, Hrê, Cơ-ho,... trong đó, người Kinh chiếm trên 91%.

Các dân tộc ở Duyên hải Nam Trung Bộ phân bố đan xen, cùng sinh sống. Người Kinh phân bố rộng khắp, tập trung ở đồng bằng ven biển. Người Chăm sinh sống nhiều ở đồng bằng ven biển hai tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận. Các dân tộc thiểu số khác chủ yếu ở vùng đồi núi phía tây.

? *Dựa vào thông tin mục 3, hãy trình bày sự phân bố dân cư, dân tộc ở Duyên hải Nam Trung Bộ.*

4 Những chuyển biến trong phát triển và phân bố kinh tế

– Những chuyển biến trong phát triển kinh tế:

Kinh tế của Duyên hải Nam Trung Bộ có chuyển biến tích cực nhờ khai thác thế mạnh kinh tế biển, thu hút đầu tư nước ngoài và phát huy sự năng động của dân cư trong nền kinh tế thị trường. Tổng sản phẩm trên địa bàn ngày càng tăng, năm 2021 chiếm hơn 7% trong cơ cấu GDP cả nước.

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng tỉ trọng ngành công nghiệp và xây dựng; giảm tỉ trọng ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; dịch vụ chiếm tỉ trọng cao. Các ngành có giá trị gia tăng và hàm lượng công nghệ cao như sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế, sản xuất kim loại, cơ khí chế tạo, năng lượng tái tạo, logistics và du lịch,... được chú trọng phát triển.

Bảng 15.1. CƠ CẤU GRDP (GIÁ HIỆN HÀNH) CỦA DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ
GIAI ĐOẠN 2010 – 2021

(Đơn vị: %)

Cơ cấu GRDP	Năm	2010	2015	2021
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản		21,3	19,8	19,1
Công nghiệp và xây dựng		23,7	26,6	30,5
Dịch vụ		43,2	42,2	39,8
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm		11,8	11,4	10,6

(Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh, thành phố năm 2011, 2016, 2022)

– Những chuyển biến trong phân bố kinh tế:

Phân bố ngành kinh tế có sự thay đổi lớn: Khu vực đồng bằng ven biển phía đông đã đẩy mạnh phát triển tổng hợp kinh tế biển, công nghiệp, dịch vụ; hình thành nhiều khu kinh tế ven biển như Dung Quất, Chu Lai, Vân Phong, Nhơn Hội, Nam Phú Yên,... tạo động lực phát triển kinh tế Duyên hải Nam Trung Bộ.

Hình thành dải khu công nghiệp ven biển kéo dài từ Đà Nẵng đến Bình Thuận, gắn với hệ thống cảng hàng không như Đà Nẵng, Chu Lai, Quy Nhơn, Cam Ranh,... và các cảng biển Đà Nẵng, Bình Định, Khánh Hòa.

Khu vực phía tây phát triển sản xuất nông lâm kết hợp, du lịch sinh thái và thủy điện.

? Dựa vào thông tin mục 4, hãy phân tích những chuyển biến trong sự phát triển và phân bố kinh tế của Duyên hải Nam Trung Bộ.

5 Một số ngành kinh tế thế mạnh

a) Thủy sản

Ngành thủy sản của Duyên hải Nam Trung Bộ đứng thứ hai cả nước sau vùng Đồng bằng sông Cửu Long về tổng sản lượng.

Sản lượng thủy sản khai thác tăng nhanh, chiếm hơn 90% tổng sản lượng thủy sản Duyên hải Nam Trung Bộ, trong đó chủ yếu là khai thác biển. Duyên hải Nam Trung Bộ đẩy mạnh đánh bắt xa bờ, đầu tư tàu đánh bắt công suất lớn, trang thiết bị hiện đại để tàu đi được dài ngày và đảm bảo chất lượng hải sản đánh bắt. Các tỉnh có hoạt động khai thác thủy sản phát triển nhất là Bình Thuận, Bình Định, Quảng Ngãi và Khánh Hòa.

Bảng 15.2. SẢN LƯỢNG THỦY SẢN CỦA DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ GIAI ĐOẠN 2010 – 2021

(Đơn vị: nghìn tấn)

Năm	2010	2015	2021
Khai thác	707,0	913,6	1 167,9
Nuôi trồng	80,8	86,5	101,3

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, 2016, 2022)

Hoạt động nuôi trồng thủy sản đang được đẩy mạnh theo hướng áp dụng công nghệ cao, nuôi trồng bền vững, góp phần nâng cao chất lượng sản phẩm và bảo vệ môi trường. Các sản phẩm nuôi trồng chính như tôm hùm, rong, trai lấy ngọc,... trở thành các sản phẩm đặc sản vừa đem lại hiệu quả kinh tế cao, vừa góp phần thúc đẩy du lịch. Các địa phương nuôi trồng thủy sản nhiều nhất là Khánh Hoà, Phú Yên.



Hình 15.2. Bản đồ kinh tế Duyên hải Nam Trung Bộ năm 2021

? Dựa vào thông tin mục a và hình 15.2, hãy phân tích sự phát triển của ngành thủy sản ở Duyên hải Nam Trung Bộ.

b) Công nghiệp

Tổng sản phẩm ngành công nghiệp và xây dựng tăng liên tục, đóng góp hơn 30% vào GRDP của Duyên hải Nam Trung Bộ (năm 2021).

Cơ cấu công nghiệp của Duyên hải Nam Trung Bộ khá đa dạng, một số ngành nổi bật là sản xuất điện. Một số nhà máy điện lớn như thủy điện Hàm Thuận – Đa Mi (Bình Thuận), nhiệt điện Vĩnh Tân (Bình Thuận), các tổ hợp điện gió, điện mặt trời ở Ninh Thuận,...; sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế (Quảng Ngãi); sản xuất, chế biến thực phẩm (Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Khánh Hòa); sản xuất ô tô và xe có động cơ khác (Quảng Nam),... Các ngành công nghiệp tích cực áp dụng khoa học công nghệ hiện đại vào sản xuất như tự động hoá, đông khô,...

Bảng 15.3. SẢN LƯỢNG MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU CỦA DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ GIAI ĐOẠN 2010 – 2021

Năm	2010	2015	2021
Thủy sản ướp đông (nghìn tấn)	145,7	188,9	226,6
Sản phẩm dầu mỏ tinh chế (triệu tấn)	5,7	6,7	6,6
Ô tô (nghìn chiếc)	17,0	75,0	82,4
Điện (tỉ kWh)	1,4	13,8	43,6

(Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh, thành phố năm 2011, 2016, 2022)

Duyên hải Nam Trung Bộ hình thành các trung tâm công nghiệp ven biển gồm: Đà Nẵng, Tam Kỳ, Quảng Ngãi, Quy Nhơn, Nha Trang, Phan Thiết.

? Dựa vào thông tin mục b và hình 15.2, hãy phân tích sự phát triển một số ngành công nghiệp thế mạnh của Duyên hải Nam Trung Bộ.

c) Dịch vụ

Tổng sản phẩm ngành dịch vụ tăng khá nhanh, năm 2021 chiếm gần 40% GRDP trên địa bàn. Duyên hải Nam Trung Bộ có cơ cấu ngành dịch vụ đa dạng, trong đó hoạt động giao thông vận tải và du lịch có nhiều thế mạnh để phát triển.

– Giao thông vận tải: Mạng lưới giao thông được đầu tư nâng cấp, với đầy đủ các loại hình giao thông. Các tuyến đường bộ huyết mạch có quốc lộ 1, 19, 24, 25, 26, 27, cao tốc Bắc – Nam; đường sắt Thống Nhất. Các cảng biển quan trọng là Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Bình Định, Khánh Hòa; hai cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng, Cam Ranh đóng vai trò quan trọng trong vận chuyển người, hàng hoá trong nước và quốc tế. Khối lượng vận chuyển và luân chuyển hàng hoá tăng nhanh. Dịch vụ hậu cần cảng, logistics đang được đẩy mạnh phát triển.

Bảng 15.4. KHỐI LƯỢNG HÀNG HOÁ VẬN CHUYỂN VÀ LUÂN CHUYỂN CỦA DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ GIAI ĐOẠN 2010 – 2021

Năm	2010	2015	2021
Khối lượng vận chuyển (triệu tấn)	64,7	98,8	118,9
Khối lượng luân chuyển (triệu tấn.km)	5 005,6	7 631,8	8 513,8

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, 2016, 2022)

Các thành phố Đà Nẵng, Nha Trang, Quy Nhơn vừa là trung tâm dịch vụ vừa là đầu mối giao thông vận tải, đầu mối xuất khẩu, nhập khẩu quan trọng.

– Du lịch

Duyên hải Nam Trung Bộ có nhiều thế mạnh để phát triển du lịch. Các loại hình du lịch phát triển là du lịch biển, du lịch văn hoá, du lịch sinh thái, du lịch nông nghiệp,... Các sản phẩm du lịch ngày càng có chất lượng; cơ sở lưu trú, cơ sở vui chơi giải trí,... được đầu tư hiện đại. Duyên hải Nam Trung Bộ đang đẩy mạnh phát triển du lịch theo hướng du lịch thông minh, du lịch bền vững,...

Các trung tâm du lịch lớn nhất là Đà Nẵng, Nha Trang, Hội An, Quy Nhơn,... hằng năm thu hút hàng chục triệu khách du lịch trong và ngoài nước.

? Dựa vào thông tin mục c và hình 15.2, hãy phân tích sự phát triển của một số hoạt động dịch vụ thế mạnh của Duyên hải Nam Trung Bộ.

6 Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung

Diện tích của Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung khoảng 28 nghìn km², số dân là 6,6 triệu người. Vùng gồm 5 tỉnh, thành phố là Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi và Bình Định (năm 2021).

Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung có thế mạnh phát triển tổng hợp kinh tế biển, bao gồm: kinh tế hàng hải, khai thác dầu thô và khí tự nhiên và các tài nguyên khoáng sản biển khác, nuôi trồng và khai thác hải sản, công nghiệp ven biển, năng lượng tái tạo (điện gió, điện mặt trời),...

Trong những năm gần đây, Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung có tốc độ tăng trưởng cao so với các vùng kinh tế trọng điểm khác. Năm 2021, vùng đóng góp 5,4% GDP cả nước.

Định hướng phát triển Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung là tập trung vào khu vực ven biển Thừa Thiên Huế – Đà Nẵng – Quảng Nam – Quảng Ngãi trở thành trung tâm dịch vụ, công nghiệp, khoa học công nghệ chất lượng cao, trong đó Đà Nẵng là cực tăng trưởng, giữ vai trò quan trọng trong liên kết và thúc đẩy phát triển các vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, Tây Nguyên; tiếp tục hình thành, phát triển các trung tâm du lịch biển, du lịch sinh thái mang tầm khu vực và quốc tế, trung tâm công nghiệp lọc hoá dầu quốc gia, công nghiệp ô tô, khu công nghệ cao; phát triển các cảng biển và dịch vụ cảng biển, hạ tầng và các trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá.

? Dựa vào thông tin mục 6 và kiến thức của bản thân, hãy trình bày khái quát về Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.

Luyện tập – Vận dụng



Dựa vào bảng 15.1, hãy vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu GRDP (giá hiện hành) của Duyên hải Nam Trung Bộ năm 2010 và năm 2021.



Sưu tầm thông tin về một số di sản văn hoá tiêu biểu của Duyên hải Nam Trung Bộ.

Bài 16

THỰC HÀNH: PHÂN TÍCH ẢNH HƯỞNG CỦA NẠN HẠN HÁN VÀ SA MẶC HOÁ ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI Ở VÙNG KHÔ HẠN NINH THUẬN – BÌNH THUẬN

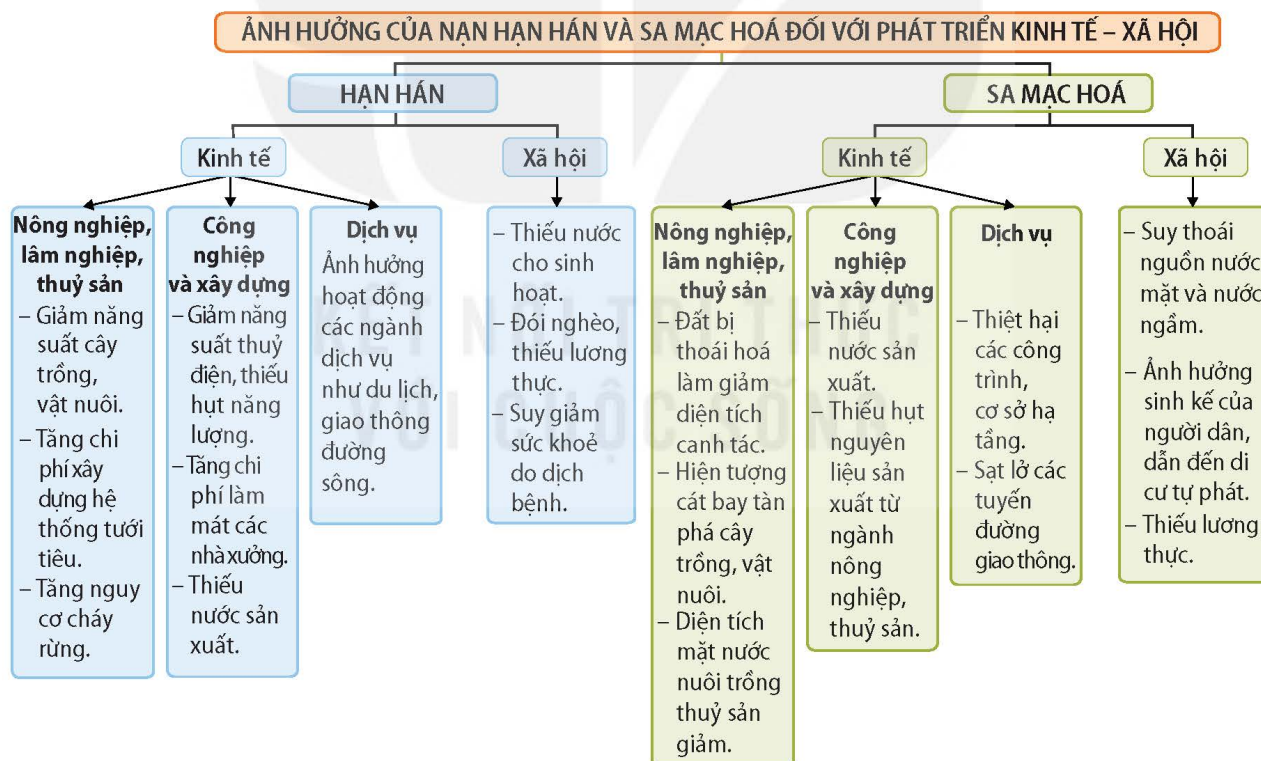
Học xong bài này, em sẽ:

Sử dụng sơ đồ tư duy để phân tích được ảnh hưởng của nạn hạn hán và sa mạc hoá đối với phát triển kinh tế – xã hội ở vùng khô hạn Ninh Thuận – Bình Thuận.

1 Nội dung

Dựa vào sơ đồ sau, hãy:

- Phân tích ảnh hưởng của nạn hạn hán và sa mạc hoá đối với sự phát triển kinh tế – xã hội ở vùng khô hạn Ninh Thuận – Bình Thuận.
- Đề xuất một số giải pháp để phòng chống hạn hán và sa mạc hoá.



2 Gợi ý phân tích

- Ảnh hưởng của hạn hán
- Ảnh hưởng của sa mạc hoá
- Giải pháp phòng, chống

Học xong bài này, em sẽ:

- Trình bày được đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng.
- Trình bày được thế mạnh và hạn chế về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của vùng.
- Nhận xét được đặc điểm dân cư, văn hoá của các dân tộc Tây Nguyên.
- Trình bày được sự phát triển và phân bố các ngành kinh tế thế mạnh của vùng Tây Nguyên.
- Trình bày được các vấn đề môi trường trong phát triển.



Tây Nguyên có vị trí địa lí quan trọng về quốc phòng an ninh và có nhiều tiềm năng để phát triển kinh tế. Tây Nguyên có nhiều dân tộc cùng chung sống với bản sắc văn hoá đa dạng, đặc sắc. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của vùng Tây Nguyên có những thế mạnh và hạn chế gì? Ngành kinh tế nào là ngành thế mạnh của vùng?

1 Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ

Vùng Tây Nguyên có tổng diện tích hơn 54 nghìn km², chiếm 16,5% diện tích cả nước (năm 2021); bao gồm 5 tỉnh: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng.

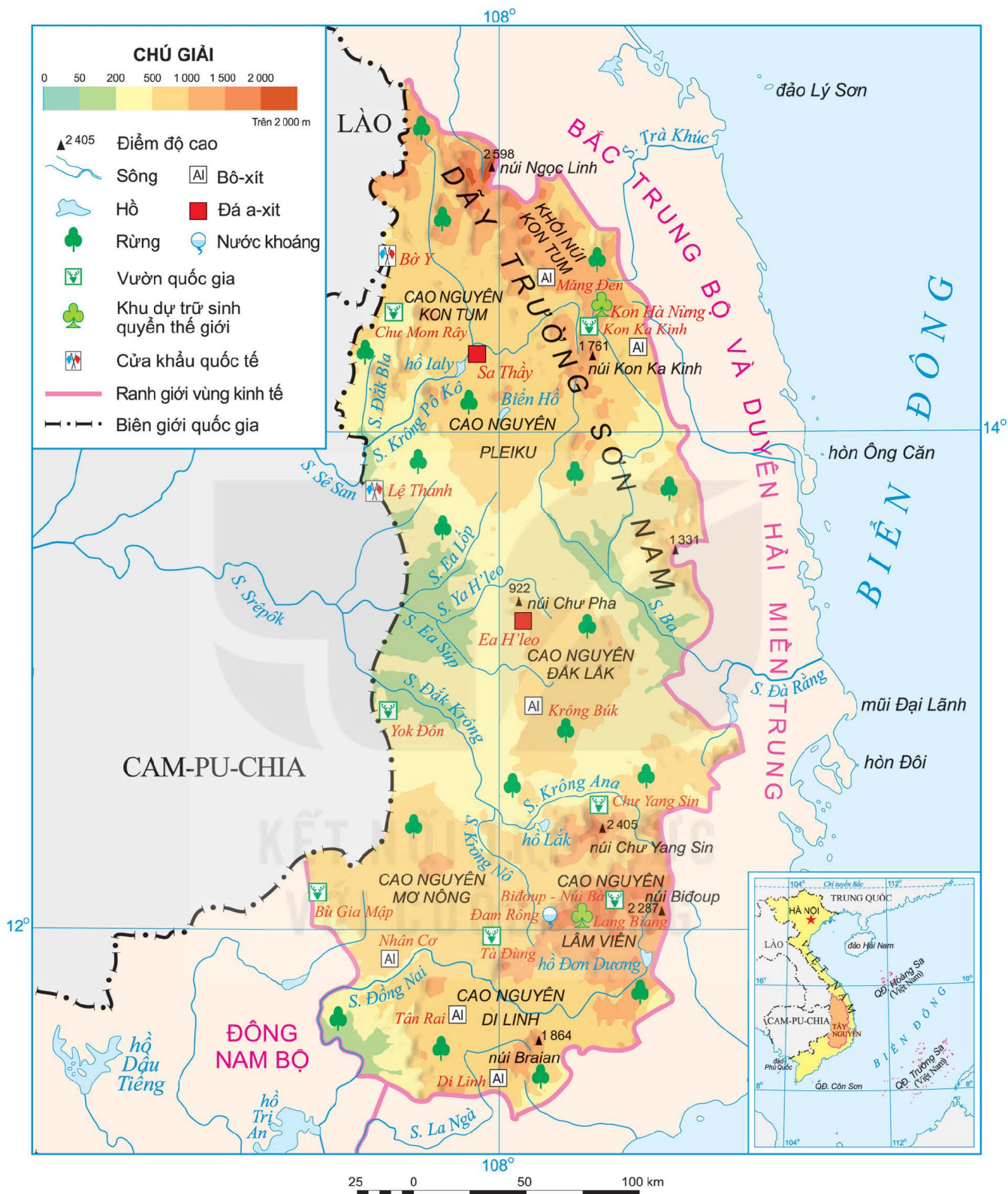
Vùng Tây Nguyên giáp với Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, Đông Nam Bộ và hai nước Lào và Cam-pu-chia; có vị trí chiến lược quan trọng về kinh tế, chính trị, quốc phòng an ninh. Vùng có nhiều thuận lợi trong giao thương với các vùng trong nước và đóng vai trò quan trọng trong kết nối với các nước Đông Nam Á lục địa.

? Dựa vào thông tin mục 1 và hình 17.1, hãy trình bày đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng Tây Nguyên.

2 Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

a) Thế mạnh

– Địa hình và đất: Tây Nguyên thuộc vùng núi Trường Sơn Nam, có địa hình chủ yếu là các cao nguyên có độ cao khác nhau gồm các cao nguyên: Kon Tum, Pleiku, Đắk Lắk, Lâm Viên, Mơ Nông và Di Linh. Các cao nguyên có địa hình bề mặt xếp tầng, tương đối bằng phẳng, đất badan màu mỡ thuận lợi cho quy hoạch các vùng chuyên canh cây công nghiệp và cây ăn quả, phát triển lâm nghiệp. Ngoài ra còn có khối núi Kon Tum và khối núi cực Nam Trung Bộ, đất feralit đỏ vàng là chủ yếu, thuận lợi trồng dứa, cà phê.



Hình 17.1. Bản đồ tự nhiên vùng Tây Nguyên

– Khí hậu Tây Nguyên có tính chất cận xích đạo, phân hoá rõ rệt thành mùa mưa và mùa khô. Mùa khô kéo dài từ tháng 11 năm trước đến tháng 4 năm sau. Khí hậu thuận lợi cho cây trồng nhiệt đới phát triển, mùa khô thuận lợi cho phơi, sấy nông sản. Khí hậu cũng có sự phân hoá theo độ cao, một số khu vực khí hậu mát mẻ, có thể trồng cây cận nhiệt như chè, cây dược liệu,... và phát triển du lịch.

– Nguồn nước: Tây Nguyên là nơi bắt nguồn của nhiều con sông, các sông lớn là Sê San, Srêpôk, sông Ba và sông Đồng Nai. Sông chảy qua các bậc địa hình tạo tiềm năng thủy điện lớn, đây là khu vực có trữ năng thủy điện lớn thứ hai cả nước. Các hồ tự nhiên và nhân tạo như hồ laly, hồ Lắk có khả năng tích trữ nước, điều tiết dòng chảy, cung cấp nước vào mùa khô. Nguồn nước ngầm khá phong phú, đóng vai trò quan trọng đối với sinh hoạt và sản xuất, nhất là trong mùa khô.

– Khoáng sản quan trọng nhất của vùng là bô-xít với trữ lượng lớn nhất cả nước (hơn 8,2 tỉ tấn), tập trung ở Đắk Nông, Lâm Đồng và Gia Lai.

– Sinh vật: Vùng Tây Nguyên có tài nguyên rừng phong phú, trữ lượng lớn, chiếm tới 45% trữ lượng gỗ của cả nước, tính đa dạng sinh học cao. Rừng Tây Nguyên có nhiều loại gỗ quý (cẩm lai, gụ, mật, nghiến, trắc, pơ mu,...) và hệ động vật hoang dã phong phú với nhiều loài quý hiếm (voi, bò tót,...) có ý nghĩa lớn về mặt khoa học và kinh tế.

Cảnh quan thiên nhiên độc đáo, hùng vĩ kết hợp với các khu bảo tồn, vườn quốc gia đã đem lại cho Tây Nguyên thế mạnh để phát triển du lịch sinh thái.

b) Hạn chế

– Mùa khô ở Tây Nguyên kéo dài dẫn tới nguy cơ thiếu nước sản xuất, sinh hoạt và cháy rừng.

– Nước ngầm nằm sâu và có sự suy giảm về trữ lượng gây khó khăn cho khai thác.

– Đất đang bị suy thoái ảnh hưởng đến năng suất, chất lượng cây trồng.

? Dựa vào hình 17.1 và thông tin mục 2, hãy trình bày thế mạnh và hạn chế về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của vùng Tây Nguyên.

3 Dân cư, văn hoá

a) Dân cư

Năm 2021, số dân của vùng khoảng 6 triệu người, tỉ lệ tăng dân số tự nhiên là 1,25% cao hơn mức trung bình cả nước (0,93%).

Tây Nguyên là vùng thưa dân nhất nước ta, mật độ dân số toàn vùng là 111 người/km² (năm 2021). Đắk Lắk là tỉnh có mật độ dân số cao nhất vùng (đạt 146 người/km²), Kon Tum là tỉnh có mật độ thấp nhất vùng (59 người/km²). Dân cư trong vùng chủ yếu sống ở nông thôn (hơn 71% tổng số dân năm 2021).

Tây Nguyên là địa bàn có nhiều thành phần dân tộc nhất nước ta, gồm các dân tộc: Ê-đê, Ba na, Gia-rai, Cơ-ho, Kinh, HMông,...

Bảng 17.1. MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ DÂN CƯ Ở VÙNG TÂY NGUYÊN VÀ CẢ NƯỚC NĂM 2021

Chỉ tiêu	Tây Nguyên	Cả nước
Mật độ dân số (người/km ²)	111	297
Tuổi thọ trung bình (năm)	71,1	73,6
Tỉ lệ dân thành thị (%)	28,9	37,1

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022)

b) Văn hoá

Em có biết?

Không gian văn hoá Công chiêng Tây Nguyên là di sản phi vật thể thứ hai của Việt Nam được UNESCO ghi danh vào năm 2005, là kiệt tác văn hoá phi vật thể và truyền khẩu của nhân loại. Chủ nhân của loại hình văn hoá đặc sắc này là cư dân các dân tộc vùng Tây Nguyên như: Ba na, M'Nông, Cơ-ho, Ê-đê, Gia-rai,...

(Nguồn: Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch)

Tây Nguyên là một trong những vùng có văn hoá đa dạng, độc đáo của nước ta. Tây Nguyên có nhiều di sản vật thể, phi vật thể, điển hình là Không gian văn hoá Công chiêng Tây Nguyên, các lễ hội truyền thống như: Đua Voi, Cơm Mới,...

Kiến trúc đặc trưng của Tây Nguyên là nhà Rông, nhà Dài, là nơi sinh hoạt tín ngưỡng, diễn ra các lễ hội và lưu giữ những giá trị văn hoá truyền thống tốt đẹp. Tây Nguyên có nhiều loại nhạc cụ độc đáo như cồng, chiêng, đàn đá, đàn t'ring, tù và,...

Đồng bào Tây Nguyên có kinh nghiệm sản xuất nông, lâm nghiệp; có truyền thống đoàn kết. Ngày nay, đồng bào Tây Nguyên không ngừng củng cố khối đại đoàn kết dân tộc, tạo cơ sở nền tảng để ổn định và phát triển Tây Nguyên bền vững.

Văn hoá Tây Nguyên ngày càng đa dạng do vừa tiếp thu các yếu tố văn hoá mới vừa bảo tồn, phát huy các giá trị văn hoá truyền thống tốt đẹp.

? Dựa vào thông tin mục 3, hãy :

- Nhận xét đặc điểm dân cư ở Tây Nguyên.
- Trình bày đặc điểm văn hoá nổi bật của các dân tộc Tây Nguyên.

4 Các ngành kinh tế thế mạnh

Tổng sản phẩm trên địa bàn vùng Tây Nguyên tăng nhanh, chiếm khoảng 3,7% GDP cả nước (năm 2021). Cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch theo hướng giảm tỉ trọng ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, tăng tỉ trọng ngành công nghiệp và xây dựng.

Bảng 17.2. CƠ CẤU GRDP (GIÁ HIỆN HÀNH) CỦA VÙNG TÂY NGUYÊN
GIAI ĐOẠN 2010 – 2021

(Đơn vị: %)

Cơ cấu GRDP	Năm	2010	2015	2021
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản		38,3	37,2	34,7
Công nghiệp và xây dựng		15,7	17,5	20,0
Dịch vụ		40,3	40,1	39,9
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm		5,7	5,2	5,4

(Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh năm 2011, 2016, 2022)

Kinh tế Tây Nguyên phát triển khá đa dạng, nổi lên một số ngành kinh tế thế mạnh là phát triển cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả, lâm nghiệp, công nghiệp sản xuất điện, du lịch.

a) Phát triển cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả

Tây Nguyên là vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm lớn của cả nước. Năm 2021, diện tích cây công nghiệp lâu năm của Tây Nguyên chiếm hơn 40% tổng diện tích cây công nghiệp lâu năm của cả nước.

Các cây công nghiệp lâu năm chính của vùng là cà phê, hồ tiêu, điều, cao su, trong đó, cà phê là cây trồng chủ lực. Cà phê đứng đầu cả nước về diện tích và sản lượng (chiếm trên 90% diện tích và sản lượng cà phê cả nước), được trồng nhiều ở Đắk Lắk, Đắk Nông và Gia Lai. Cao su và điều có diện tích và sản lượng đứng thứ hai cả nước sau vùng Đông Nam Bộ (chiếm hơn 25% diện tích cao su và điều của cả nước), trong đó cao su được trồng nhiều nhất ở Gia Lai, điều trồng nhiều nhất ở Đắk Lắk.

Tây Nguyên cũng là vùng trồng cây ăn quả lớn, các loại cây ăn quả tiêu biểu là sầu riêng, bơ, chôm chôm, mít,... phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

Các địa phương trong vùng đã bắt đầu ứng dụng công nghệ cao (công nghệ sinh học, tự động hoá,...) vào phát triển cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả, đồng thời đẩy mạnh công nghiệp chế biến để tạo ra các sản phẩm có tính cạnh tranh cao trên thị trường trong và ngoài nước.

? Dựa vào thông tin mục a và hình 17.2, hãy:

- Trình bày sự phát triển và phân bố của ngành trồng cây công nghiệp lâu năm ở Tây Nguyên.
- Trình bày sự phát triển và phân bố của ngành trồng cây ăn quả ở Tây Nguyên.

b) Lâm nghiệp

Tây Nguyên có điều kiện thuận lợi để phát triển lâm nghiệp. Ngành lâm nghiệp của vùng chủ yếu là hoạt động khai thác gỗ, ngoài ra trồng rừng đang được đẩy mạnh. Các lâm sản ngoài gỗ như măng, dược liệu,... cũng được khai thác nhiều góp phần tạo thêm sinh kế cho người dân vùng rừng.

Sản lượng gỗ khai thác tăng lên hằng năm, gỗ được khai thác phục vụ cho xuất khẩu là chủ yếu. Đắk Lắk là tỉnh khai thác nhiều gỗ nhất vùng, chiếm 50,3% sản lượng gỗ toàn vùng (năm 2021). Diện tích rừng trồng mới nhiều nhất tại Gia Lai chiếm 42,1% diện tích rừng trồng mới toàn vùng.

Bảng 17.3. SẢN LƯỢNG GỖ KHAI THÁC VÀ DIỆN TÍCH RỪNG TRỒNG MỚI CỦA VÙNG TÂY NGUYÊN GIAI ĐOẠN 2010 – 2021

Năm	2010	2015	2021
Sản lượng gỗ (nghìn m ³)	546,7	601,9	753,7
Diện tích rừng trồng mới (nghìn ha)	17,4	10,2	19,0

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, 2016, 2022)

c) Công nghiệp sản xuất điện

Tây Nguyên có nhiều tiềm năng để phát triển công nghiệp sản xuất điện. Ngành này có vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế của vùng. Sản lượng điện sản xuất năm 2021 của Tây Nguyên chiếm 10,3% tổng sản lượng điện cả nước. Cơ cấu ngành sản xuất điện đa dạng, có cả thủy điện, điện gió, điện mặt trời.

Trên các hệ thống sông đã hình thành các bậc thang thủy điện, như hệ thống sông Sê San có nhà máy thủy điện Ialy (720 MW), Sê San 3 (260 MW), Sê San 4 (360 MW),...; hệ thống sông Srêpôk có nhà máy thủy điện Srêpôk 3 (220 MW), Buôn Kuốp (280 MW),...; hệ thống sông Đồng Nai có các nhà máy thủy điện Đồng Nai 3 (180 MW), Đồng Nai 4 (340 MW),... Các nhà máy điện gió lớn là Ea Nam (400 MW), Ia Pết – Đắk Đoa 1, 2 (200 MW),... Điện mặt trời có ở các tỉnh Đắk Lắk, Đắk Nông, Gia Lai.

? Dựa vào thông tin mục c và hình 17.2, hãy trình bày sự phát triển và phân bố của ngành sản xuất điện ở Tây Nguyên.

d) Du lịch

Du lịch là ngành thế mạnh của vùng Tây Nguyên và ngày càng phát triển bởi lợi thế về cảnh quan thiên nhiên, văn hoá đặc sắc. Vùng tập trung phát triển các loại hình du lịch sinh thái, du lịch văn hoá, du lịch cộng đồng, du lịch nghỉ dưỡng,... Các điểm đến nổi tiếng bao gồm: Buôn Đôn, hồ Lắk, Lang Biang, Măng Đen, Tà Đùng,...



Hình 17.3. Một phần hồ Tà Đùng (Đắk Nông)

Năm 2022, số khách du lịch đến Tây Nguyên chiếm khoảng 9% số lượt khách du lịch lữ hành cả nước. Trong vùng đã hình thành các trung tâm du lịch như Đà Lạt, Buôn Ma Thuột,...

Định hướng phát triển du lịch của vùng Tây Nguyên là tăng cường liên kết nội vùng (giữa các tỉnh trong vùng) và liên vùng để nâng cao chất lượng sản phẩm du lịch, hình thành các tuyến du lịch hấp dẫn du khách; khai thác lợi thế cảnh quan thiên nhiên và bản sắc văn hoá các dân tộc.

? Dựa vào thông tin mục d và hình 17.2, hãy trình bày sự phát triển và phân bố của ngành du lịch ở Tây Nguyên.

5 Các vấn đề môi trường trong phát triển

– Trong quá trình phát triển kinh tế – xã hội, vùng Tây Nguyên đang phải đối mặt với một số vấn đề về môi trường và suy giảm tài nguyên.

+ Môi trường nước ở một số nơi bị ô nhiễm bởi các hoạt động khai thác khoáng sản, sử dụng hoá chất và phân bón trong trồng trọt, hoạt động chăn nuôi gia súc,... Nguồn nước đang đứng trước tình trạng cạn kiệt vào mùa khô do hạn hán và khai thác quá mức nước ngầm.

+ Hiện tượng mất rừng và suy thoái rừng, đặc biệt là rừng tự nhiên vẫn đang diễn ra. Nguyên nhân chủ yếu là do khai thác gỗ trái phép, chặt phá rừng để phát triển cây công nghiệp.

– Bảo vệ môi trường và tài nguyên có ý nghĩa to lớn đối với phát triển kinh tế – xã hội bền vững ở Tây Nguyên, tạo sinh kế lâu dài cho dân cư trong vùng.

 Dựa vào thông tin mục 5, hãy trình bày các vấn đề môi trường trong phát triển kinh tế – xã hội vùng Tây Nguyên.

Luyện tập – Vận dụng



Dựa vào bảng 17.3, hãy nhận xét sản lượng gỗ khai thác và diện tích rừng trồng mới ở Tây Nguyên giai đoạn 2010 – 2021.



Sưu tầm thông tin, hình ảnh về một số nét văn hoá đặc sắc của người dân Tây Nguyên (lễ hội, kiến trúc, nhạc cụ).

Bài 18

VÙNG ĐÔNG NAM BỘ

Học xong bài này, em sẽ:

- Trình bày được đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng.
- Phân tích được các thế mạnh, hạn chế về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của vùng.
- Trình bày được đặc điểm về dân cư, đô thị hoá ở vùng Đông Nam Bộ.
- Trình bày được sự phát triển và phân bố một trong các ngành kinh tế thế mạnh của vùng.
- Phân tích được ý nghĩa của việc tăng cường kết nối liên vùng đối với sự phát triển của vùng.
- Phân tích được vị thế của Thành phố Hồ Chí Minh.



Đông Nam Bộ là một trong những vùng kinh tế phát triển nhất cả nước. Đó là kết quả khai thác hiệu quả tổng hợp thế mạnh của vùng. Vậy những thế mạnh nổi bật về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của vùng là gì? Đặc điểm dân cư và đô thị hoá của vùng như thế nào? Sự phát triển và phân bố một số ngành kinh tế thế mạnh của vùng ra sao?

1 Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ

Vùng Đông Nam Bộ có diện tích hơn 23 nghìn km² (chiếm 7,1% diện tích cả nước), bao gồm các tỉnh, thành phố: Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Bình Phước, Đồng Nai, Tây Ninh, Bà Rịa – Vũng Tàu.

Đông Nam Bộ giáp với nước láng giềng Cam-pu-chia, giáp vùng Đồng bằng sông Cửu Long, vùng Tây Nguyên, vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung; phía đông nam có vùng biển rộng với một số đảo, quần đảo, trong đó quần đảo Côn Sơn có diện tích lớn nhất vùng. Đông Nam Bộ nằm trong Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, là cầu nối giữa Đồng bằng sông Cửu Long với Tây Nguyên và Duyên hải Nam Trung Bộ; có Thành phố Hồ Chí Minh là một trong những trung tâm kinh tế lớn nhất cả nước. Trong vùng có hệ thống giao thông vận tải phát triển, với đủ các loại hình, giúp Đông Nam Bộ kết nối với các vùng trong cả nước và quốc tế thuận lợi.

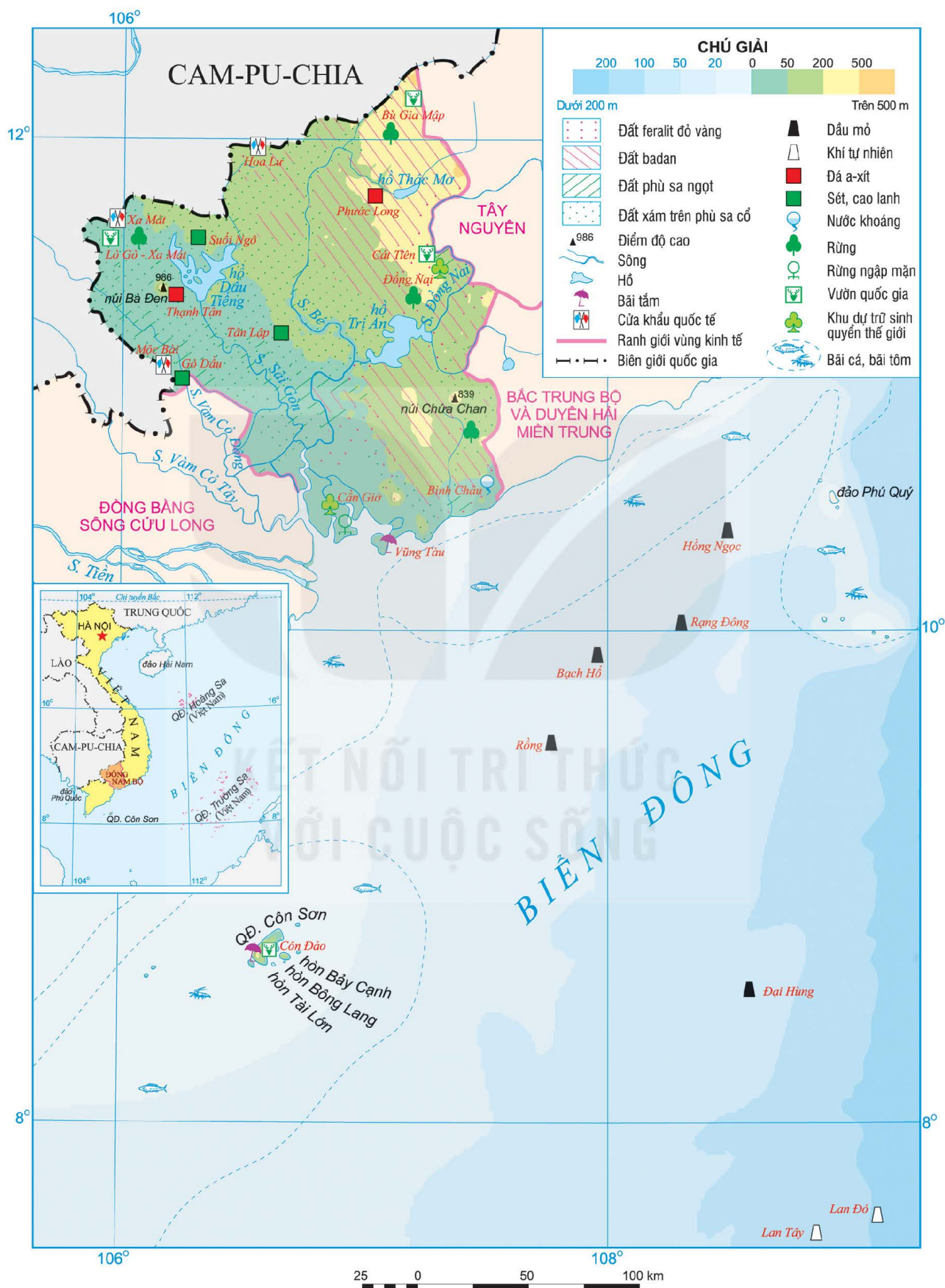
? Dựa vào hình 18.1 và thông tin mục 1, hãy trình bày đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng Đông Nam Bộ.

2 Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

a) Thế mạnh

– Địa hình và đất: Vùng Đông Nam Bộ có địa hình tương đối bằng phẳng, thuận lợi cho xây dựng các cơ sở công nghiệp, giao thông vận tải, đô thị. Đất badan và đất xám phù sa cổ

là chủ yếu, thuận lợi trồng cây công nghiệp lâu năm quy mô lớn; ngoài ra còn có đất phù sa ở ven sông, thích hợp với trồng cây lương thực, thực phẩm,...



– Khí hậu có tính chất cận xích đạo với nhiệt độ cao, lượng mưa lớn, phân hai mùa mưa – khô rõ rệt, thuận lợi cho các hoạt động kinh tế diễn ra quanh năm.

– Nguồn nước: Đông Nam Bộ có một số sông và hồ lớn, cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt của người dân, điển hình là sông Đồng Nai, sông Bé, hồ Dầu Tiếng và hồ Trị An; ngoài ra còn có nước khoáng ở Bà Rịa – Vũng Tàu có thể phát triển du lịch,...

– Sinh vật tương đối đa dạng, trong vùng có các vườn quốc gia: Cát Tiên, Lò Gò – Xa Mát, Bù Gia Mập, Côn Đảo, Khu dự trữ sinh quyển thế giới Cần Giờ,... có ý nghĩa bảo tồn đa dạng sinh học và phát triển du lịch.

– Khoáng sản: Trên đất liền có cao lanh ở Bình Dương, Tây Ninh làm nguyên liệu cho công nghiệp sản xuất gốm sứ, đá a-xít làm vật liệu xây dựng ở Tây Ninh và Bình Phước.

– Biển, đảo: Đông Nam Bộ có vùng biển rộng, giàu tài nguyên, có điều kiện phát triển tổng hợp kinh tế biển. Tài nguyên sinh vật phong phú, nằm trong ngư trường Ninh Thuận – Bình Thuận – Bà Rịa – Vũng Tàu tạo thuận lợi phát triển ngành thủy sản. Nhiều bãi tắm đẹp ở Bà Rịa – Vũng Tàu và trên các đảo tạo thuận lợi cho phát triển du lịch biển. Tài nguyên dầu khí phong phú cùng địa thế ven biển thuận lợi để xây dựng các cảng nước sâu giúp hình thành và phát triển ngành khai thác khoáng sản biển và giao thông vận tải biển.

b) Hạn chế

Hạn chế chủ yếu của vùng Đông Nam Bộ là có mùa khô kéo dài (từ 4 – 5 tháng) nên thường xảy ra tình trạng thiếu nước cho sản xuất và sinh hoạt. Ngoài ra, trên đất liền ít khoáng sản, chịu ảnh hưởng của một số thiên tai như triều cường, xâm nhập mặn,...

? Dựa vào hình 18.1 và thông tin mục 2, hãy phân tích các thế mạnh, hạn chế về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đối với phát triển kinh tế – xã hội vùng Đông Nam Bộ.

3 Dân cư và đô thị hoá

a) Dân cư

– Quy mô và gia tăng dân số: Đông Nam Bộ là vùng có quy mô dân số lớn, năm 2021 là 18,3 triệu người, chiếm khoảng 18,6% dân số cả nước. Quy mô dân số vùng Đông Nam Bộ tăng nhanh. Đông Nam Bộ có sức hút lớn người nhập cư.

Bảng 18.1. QUY MÔ DÂN SỐ CỦA VÙNG ĐÔNG NAM BỘ GIAI ĐOẠN 1999 – 2021

Năm	1999	2009	2019	2021
Quy mô dân số (triệu người)	10,2	14,1	17,9	18,3

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2000, 2010, 2022)

– Cơ cấu dân số: Đông Nam Bộ có cơ cấu dân số trẻ. Đây là nguồn lực hết sức quan trọng cho sự phát triển kinh tế của vùng.

– Thành phần dân tộc: Vùng Đông Nam Bộ có nhiều dân tộc cùng chung sống như người Kinh, Hoa, Khơ-me, Xtiêng, Cơ-ho, Chăm,...

– Phân bố dân cư: Năm 2021, mật độ dân số của vùng là 778 người/km², cao gấp 2,6 lần cả nước. Dân cư vùng Đông Nam Bộ sinh sống ở khu vực thành thị nhiều hơn khu vực nông thôn, tỉ lệ dân thành thị đạt 66,4%.

? Dựa vào thông tin mục a, hãy trình bày đặc điểm dân cư ở vùng Đông Nam Bộ.

b) Đô thị hoá

Đông Nam Bộ có lịch sử khai thác lãnh thổ khoảng hơn 300 năm trước, từ đó các đô thị dần hình thành và phát triển. Từ công cuộc Đổi mới, quá trình đô thị hoá ở Đông Nam Bộ diễn ra nhanh do tác động của công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Số lượng đô thị ở Đông Nam Bộ tăng (năm 2005 có 8 thành phố, thị xã; đến năm 2021 có 19 thành phố, thị xã), quy mô đô thị mở rộng.

Dân cư tập trung vào các đô thị ngày càng nhiều. Hiện nay, Đông Nam Bộ có số dân và tỉ lệ dân thành thị cao nhất cả nước.

Bảng 18.2. SỐ DÂN THÀNH THỊ VÀ TỈ LỆ DÂN THÀNH THỊ
Ở VÙNG ĐÔNG NAM BỘ GIAI ĐOẠN 1999 – 2021

Năm	1999	2009	2019	2021
Số dân thành thị (triệu người)	5,6	8,1	11,6	12,1
Tỉ lệ dân thành thị (%)	55,4	57,4	64,8	66,4

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2000, 2010, 2022)

Quá trình đô thị hoá đã làm cho lối sống của dân cư thành thị lan toả tới dân cư vùng nông thôn của Đông Nam Bộ.

Xu hướng đô thị hoá ở vùng Đông Nam Bộ là dần hình thành hệ thống đô thị thông minh và hiện đại, các đô thị vệ tinh, vùng đô thị,...

? Dựa vào thông tin mục b, hãy trình bày đặc điểm đô thị hoá ở vùng Đông Nam Bộ.

Em có biết?

Thành phố Thủ Đức là một thành phố trực thuộc Thành phố Hồ Chí Minh, được chính thức thành lập vào năm 2021 trên cơ sở sáp nhập 3 quận cũ là Quận 2, Quận 9 và quận Thủ Đức. Đây là thành phố trực thuộc thành phố đầu tiên của Việt Nam.

(Nguồn: Nghị quyết số 111/NQ-UBTVQH14 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội)

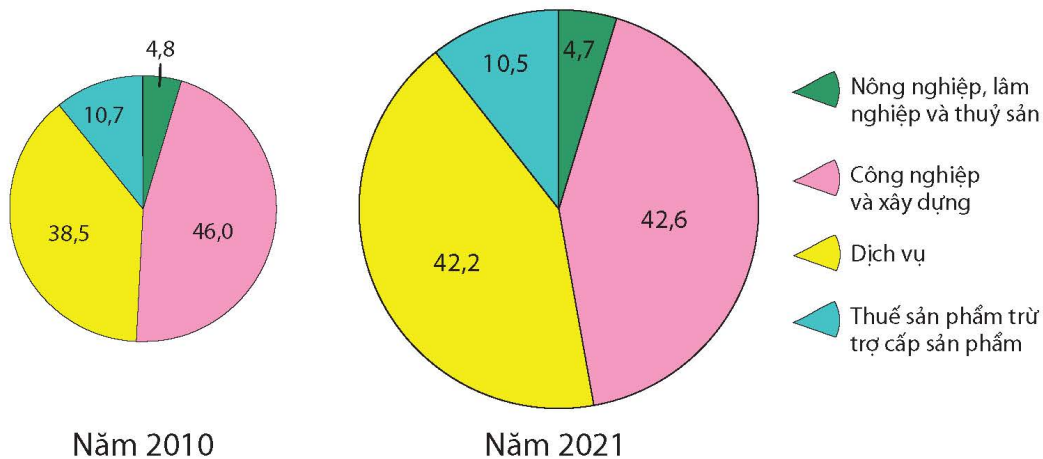
4 Sự phát triển và phân bố một số ngành kinh tế

Đông Nam Bộ là vùng kinh tế năng động, đi đầu trong đổi mới sáng tạo, đóng góp lớn vào tăng trưởng kinh tế của cả nước.

Năm 2021, tổng sản phẩm trên địa bàn của Đông Nam Bộ đóng góp khoảng 30% vào GDP cả nước. GRDP bình quân đầu người cao nhất cả nước. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực.



Hình 18.2. Bản đồ kinh tế vùng Đông Nam Bộ năm 2021



Hình 18.3. Cơ cấu GRDP (giá hiện hành) vùng Đông Nam Bộ năm 2010 và năm 2021 (%)

(Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh, thành phố năm 2011, 2022)

Một số ngành kinh tế thế mạnh của vùng Đông Nam Bộ là công nghiệp, dịch vụ, phát triển cây công nghiệp lâu năm,...

a) Công nghiệp

Công nghiệp ở vùng Đông Nam Bộ phát triển bậc nhất cả nước. Năm 2021, tổng sản phẩm ngành công nghiệp chiếm hơn 37% GRDP của vùng.

Cơ cấu ngành công nghiệp vùng Đông Nam Bộ rất đa dạng với những ngành có thế mạnh là khai thác dầu khí; sản xuất hoá chất; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính; sản xuất ô tô và xe có động cơ khác; sản xuất, chế biến thực phẩm; dệt và sản xuất trang phục; sản xuất giày, dép,... Hoạt động công nghiệp tập trung chủ yếu ở Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu.

Hiện nay, công nghiệp vùng Đông Nam Bộ đang có xu hướng chuyển dịch, ưu tiên phát triển một số ngành công nghệ cao như điện tử – viễn thông, sản xuất rô-bốt, điều khiển từ xa, sản xuất phần mềm, hoá phẩm, dược phẩm, sản xuất vật liệu mới,... Phát triển công nghiệp xanh, năng lượng sạch, sử dụng năng lượng tái tạo gắn với bảo vệ môi trường.

? Dựa vào hình 18.2 và thông tin mục a, hãy trình bày sự phát triển và phân bố ngành công nghiệp vùng Đông Nam Bộ.

b) Dịch vụ

Ngành dịch vụ ở Đông Nam Bộ rất phát triển, chiếm tỉ trọng ngày càng cao trong cơ cấu GRDP của vùng (42,2% GRDP năm 2021). Hoạt động dịch vụ đa dạng, bao gồm nhiều lĩnh vực khác nhau, phát triển hàng đầu cả nước là thương mại, du lịch, giao thông vận tải, tài chính ngân hàng,...

– Thương mại

+ Hoạt động nội thương: Đông Nam Bộ là vùng đông dân, thu nhập bình quân đầu người đứng đầu cả nước, nhu cầu mua sắm lớn, thúc đẩy nội thương phát triển. Trung tâm thương mại, siêu thị, chợ, cửa hàng bán lẻ phân bố rộng khắp vùng để phục vụ nhu cầu mua bán của người dân. Thành phố Hồ Chí Minh là trung tâm thương mại lớn nhất cả nước.

Bảng 18.3. TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HOÁ VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG (GIÁ HIỆN HÀNH) Ở VÙNG ĐÔNG NAM BỘ GIAI ĐOẠN 2010 – 2022

Năm	2010	2015	2021	2022*
Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (nghìn tỉ đồng)	616,1	1 070,9	1 224,2	1 485,0
Tỉ trọng % so với cả nước (cả nước = 100%)	36,7	33,2	27,8	27,7

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, 2016, 2022; * số liệu sơ bộ)

+ Hoạt động ngoại thương: Tỉ trọng trị giá xuất khẩu của vùng chiếm khoảng 34% cả nước (năm 2021). Các địa phương có trị giá xuất khẩu hàng đầu trong vùng là Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai.

– Du lịch

Tài nguyên du lịch phong phú, cơ sở phục vụ du lịch hiện đại, giao thông thuận tiện, dễ dàng kết nối với các điểm du lịch trong và ngoài vùng nên Đông Nam Bộ có sức hút lớn đối với khách du lịch trong nước và quốc tế.

Thành phố Hồ Chí Minh là trung tâm du lịch lớn nhất cả nước. Các tuyến du lịch từ Thành phố Hồ Chí Minh đi Vũng Tàu, Đà Lạt, Nha Trang, Đồng bằng sông Cửu Long,... diễn ra quanh năm.

– Giao thông vận tải

Vùng Đông Nam Bộ có đủ các loại hình giao thông vận tải, phát triển nhanh và hiện đại, giúp kết nối các địa phương trong và ngoài vùng, cũng như với các nước thuận lợi.

Trong vùng có cảng biển Thành phố Hồ Chí Minh và cảng biển Bà Rịa – Vũng Tàu, cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất lớn nhất cả nước, các tuyến quốc lộ 1, 13, 14,... và các đường cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh – Trung Lương – Mỹ Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh – Long Thành – Dầu Giây,... đường sắt Thống Nhất. Các cảng biển, sân bay, đường cao tốc,... tiếp tục được nâng cấp, xây dựng mới để đáp ứng nhu cầu vận chuyển hàng hoá và đi lại ngày càng tăng của người dân. Khối lượng hàng hoá và số lượt hành khách vận chuyển ở Đông Nam Bộ đứng đầu cả nước.

Thành phố Hồ Chí Minh là đầu mối giao thông vận tải lớn nhất, quan trọng nhất của vùng và cả nước.

– Hoạt động tài chính ngân hàng ở vùng Đông Nam Bộ rất phát triển, nhất là ở Thành phố Hồ Chí Minh, với nhiều ngân hàng Nhà nước, tư nhân, quốc tế, sàn giao dịch chứng khoán, công ty bảo hiểm,...

– Các lĩnh vực dịch vụ khác như công nghệ thông tin – viễn thông, logistics,... đang ngày càng mở rộng.



Dựa vào hình 18.2 và thông tin mục b, hãy trình bày sự phát triển và phân bố ngành dịch vụ vùng Đông Nam Bộ.

c) Phát triển cây công nghiệp lâu năm

Đông Nam Bộ là vùng trồng cây công nghiệp lâu năm lớn của cả nước. Các cây công nghiệp lâu năm của vùng có cao su, điều, hồ tiêu, cà phê,...; trong đó, cây cao su và cây điều có diện tích lớn nhất cả nước, phân bố chủ yếu ở Bình Phước, Đồng Nai, Bình Dương và Tây Ninh.

Bảng 18.4. DIỆN TÍCH CÂY CAO SU VÀ CÂY ĐIỀU Ở ĐÔNG NAM BỘ
SO VỚI CẢ NƯỚC NĂM 2010 VÀ NĂM 2021

Cây công nghiệp	Năm 2010		Năm 2021	
	Diện tích (nghìn ha)	Tỉ lệ so với cả nước (%)	Diện tích (nghìn ha)	Tỉ lệ so với cả nước (%)
Cao su	441,4	58,9	547,6	58,8
Điều	225,7	59,5	192,6	61,3

(Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh, thành phố năm 2011, 2022)

Việc phát triển cây công nghiệp lâu năm ở Đông Nam Bộ tạo nguồn nguyên liệu cho công nghiệp chế biến, là mặt hàng xuất khẩu, góp phần bảo vệ môi trường,...

? Dựa vào hình 18.2 và thông tin mục c, hãy trình bày sự phát triển và phân bố cây công nghiệp lâu năm ở vùng Đông Nam Bộ.

5 Kết nối liên vùng đối với sự phát triển vùng Đông Nam Bộ

Mỗi vùng có những thế mạnh và hạn chế riêng. Kết nối liên vùng sẽ tăng cường mối liên hệ giữa các vùng. Các vùng sẽ hỗ trợ lẫn nhau cùng phát triển về mọi mặt kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội.

Đông Nam Bộ là vùng kinh tế phát triển bậc nhất cả nước. Tăng cường kết nối liên vùng giúp Đông Nam Bộ:

– Mở rộng thị trường tiêu thụ hàng hoá và cung ứng các dịch vụ thế mạnh cho các vùng trong cả nước, nhất là các vùng lân cận.

– Dễ tiếp cận hơn với những vùng có nhiều tài nguyên thiên nhiên như: Tây Nguyên, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và vùng sản xuất trọng điểm lương thực, thực phẩm Đồng bằng sông Cửu Long.

– Thu hút thêm lực lượng lao động để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế của vùng.

Việc tăng cường kết nối liên vùng không chỉ giúp Đông Nam Bộ phát triển mà còn góp phần thúc đẩy các vùng khác cùng phát triển.

? Dựa vào thông tin mục 5, hãy phân tích ý nghĩa của việc tăng cường kết nối liên vùng đối với sự phát triển của vùng Đông Nam Bộ.

6 Vị thế của Thành phố Hồ Chí Minh

Thành phố Hồ Chí Minh là đô thị đặc biệt, trung tâm lớn về kinh tế, tài chính, thương mại, văn hoá, khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, giáo dục – đào tạo của cả nước.

Quy mô kinh tế của Thành phố Hồ Chí Minh chiếm tỉ trọng lớn nhất so với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong cả nước. Tổng sản phẩm của Thành phố Hồ Chí Minh chiếm hơn 20% GDP cả nước và 48% GRDP vùng Đông Nam Bộ (năm 2021).

Thành phố Hồ Chí Minh luôn nằm trong số các tỉnh, thành phố đứng đầu cả nước về thu nhập bình quân đầu người, về số dự án và tổng số vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài. Thành phố Hồ Chí Minh là trung tâm công nghiệp, dịch vụ lớn hàng đầu cả nước.

Thành phố Hồ Chí Minh có sức lan toả, thúc đẩy phát triển kinh tế vùng Đông Nam Bộ và Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Mục tiêu hướng tới của Thành phố Hồ Chí Minh là phát triển ngang tầm các đô thị lớn trên thế giới, trở thành trung tâm kinh tế, tài chính, dịch vụ của châu Á.

 Dựa vào thông tin trong mục 6, hãy phân tích vị thế của Thành phố Hồ Chí Minh.

Luyện tập – Vận dụng



Dựa vào bảng 18.2, hãy:

- Vẽ biểu đồ kết hợp cột và đường thể hiện số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị ở Đông Nam Bộ giai đoạn 1999 – 2021.
- Nhận xét sự thay đổi số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị.



Sưu tầm thông tin, tư liệu tìm hiểu thêm về Thành phố Hồ Chí Minh.

Bài 19

THỰC HÀNH: TÌM HIỂU VỀ VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM PHÍA NAM

Học xong bài này, em sẽ:

Tìm kiếm thông tin, viết báo cáo ngắn về sự phát triển của Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

1 Nội dung

Viết báo cáo ngắn về sự phát triển của Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

2 Nguồn tư liệu

Sưu tầm tư liệu về Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam từ sách, báo cáo, internet,... và thông tin tham khảo trong bài để viết báo cáo.

3 Gợi ý nội dung cần báo cáo

- Tên các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, diện tích, dân số của Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.
- Trình bày một số thế mạnh nổi trội của vùng về vị trí địa lí, tài nguyên thiên nhiên, nguồn lao động, cơ sở hạ tầng, vốn đầu tư,...
- Kể tên một số ngành kinh tế tiêu biểu.
- Vai trò của vùng đối với nền kinh tế cả nước (đóng góp của vùng vào GDP cả nước).

4 Thông tin tham khảo

Bảng 19. TỈ TRỌNG TỔNG SẢN PHẨM (GIÁ HIỆN HÀNH) CỦA VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM PHÍA NAM SO VỚI CẢ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2010 – 2021

(Đơn vị: %)

Năm	2010	2015	2021
Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam	39,7	37,0	33,5
Cả nước	100,0	100,0	100,0

(Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh, thành phố năm 2011, 2016, 2022)

Học xong bài này, em sẽ:

- Trình bày được đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng.
- Phân tích được các thế mạnh và hạn chế về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của vùng.
- Phân tích được đặc điểm dân cư; một số vấn đề xã hội của vùng.
- Trình bày được sự phát triển và phân bố một số ngành kinh tế thế mạnh của vùng.
- Trình bày được về Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long.



Đồng bằng sông Cửu Long là vùng châu thổ trù phú, nơi sản xuất lương thực, nuôi trồng thủy sản và trồng cây ăn quả nhiệt đới lớn nhất cả nước. Vậy, điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của vùng có những thế mạnh và hạn chế gì? Dân cư và một số vấn đề xã hội của vùng ra sao? Các ngành kinh tế nào được xác định là thế mạnh của vùng?

1 Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ

Đồng bằng sông Cửu Long có diện tích hơn 40 nghìn km² (chiếm hơn 12% diện tích cả nước); bao gồm các tỉnh, thành phố: Cần Thơ, Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang, Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau.

Đồng bằng sông Cửu Long nằm ở phía tây nam của Tổ quốc, liền kề vùng Đông Nam Bộ, giáp với Cam-pu-chia; phía tây và phía đông nam có một vùng biển rộng, với nhiều đảo và quần đảo như đảo Phú Quốc, quần đảo Thổ Chu, Nam Du,...

Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ tạo điều kiện thuận lợi để vùng Đồng bằng sông Cửu Long phát triển kinh tế trên đất liền cũng như trên biển, mở rộng mối quan hệ hợp tác với các nước trong lưu vực sông Mê Công.

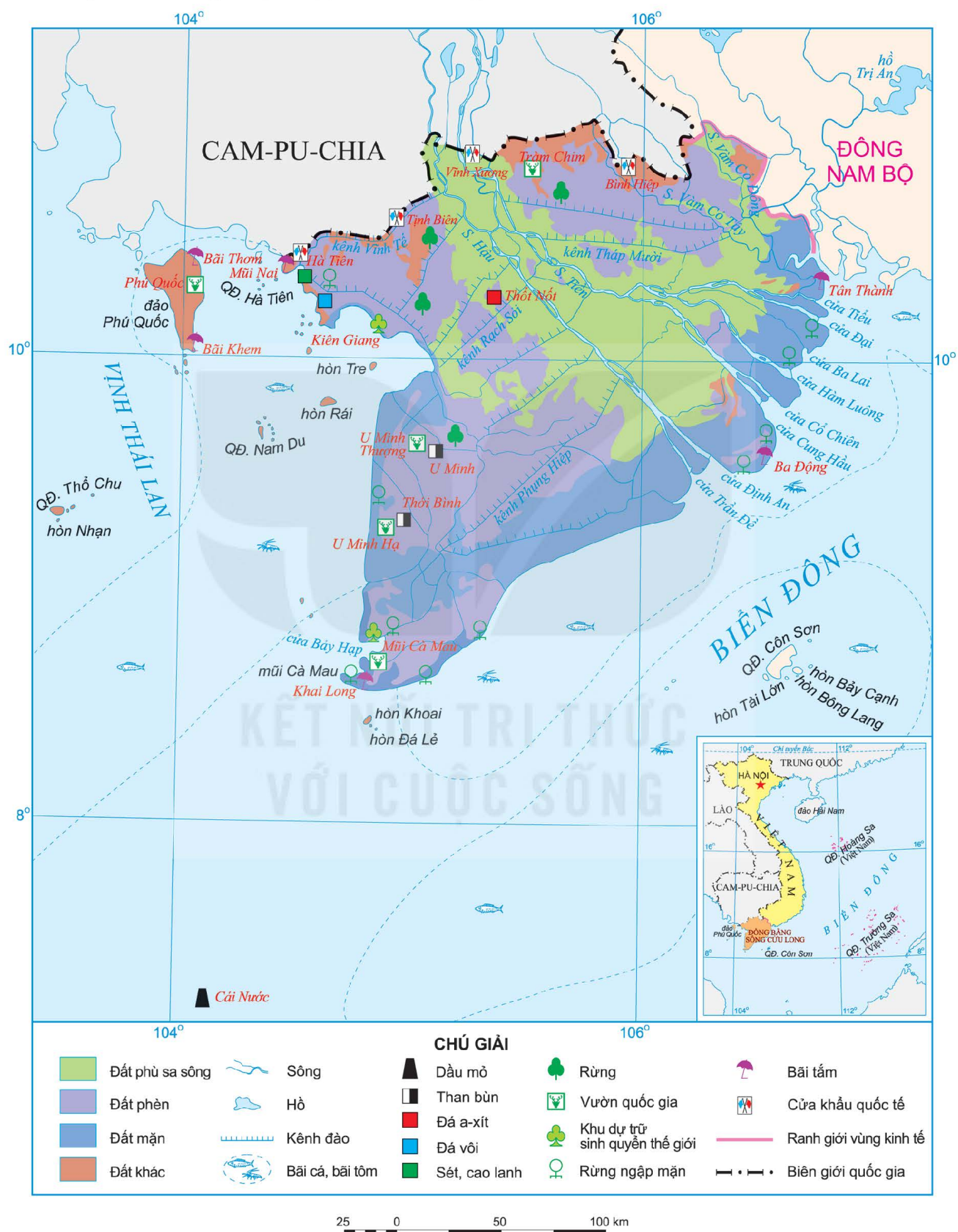
? Dựa vào thông tin mục 1, hình 20.1, hãy trình bày đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

2 Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

a) Thế mạnh

– Địa hình và đất: Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có địa hình thấp và bằng phẳng, thuận lợi cho cư trú và sản xuất. Đất chủ yếu là nhóm đất phù sa, được chia thành ba loại chính. Đất phù sa sông phân bố thành một dải dọc sông Tiền và sông Hậu, đây là loại đất tốt, độ phì cao, thích hợp cho sản xuất nông nghiệp. Đất phèn tập trung ở

Đồng Tháp Mười, Tứ giác Long Xuyên và vùng trũng ở bán đảo Cà Mau; đất mặn phân bố ở ven biển. Hai loại đất này có thể cải tạo để trồng lúa, cây ăn quả, cây thực phẩm hoặc nuôi trồng thủy sản, phát triển rừng.



Hình 20.1. Bản đồ tự nhiên vùng Đồng bằng sông Cửu Long

– Khí hậu có tính chất cận xích đạo, phân hoá thành hai mùa mưa – khô rõ rệt. Nền nhiệt cao và ổn định, nhiệt độ trung bình năm trên 25°C, lượng mưa dồi dào, thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp.

– Nguồn nước: Mạng lưới sông ngòi, kênh rạch dày đặc, tạo thuận lợi cho giao thông đường thủy, sản xuất và sinh hoạt. Đồng thời, sông ngòi là nơi đánh bắt và nuôi trồng thủy sản quan trọng của vùng.

– Tài nguyên sinh vật phong phú và đa dạng. Thảm thực vật điển hình là rừng ngập mặn ở ven biển như trên bán đảo Cà Mau, Kiên Giang, Bến Tre, Trà Vinh,...; rừng tràm ở Tứ giác Long Xuyên, Đồng Tháp Mười,... Trong vùng có nhiều thủy sản, các loài chim,...

– Tài nguyên biển phong phú, có ngư trường trọng điểm Cà Mau – Kiên Giang với nhiều cá tôm, nhiều đảo và quần đảo với các bãi tắm đẹp, vùng thềm lục địa có tiềm năng về khai thác dầu mỏ và khí tự nhiên. Ven biển có tiềm năng xây dựng cảng biển và phát triển điện gió,...

b) Hạn chế

– Đồng bằng sông Cửu Long có diện tích đất nhiễm phèn và nhiễm mặn lớn.

– Mùa khô kéo dài khoảng 5 tháng, từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau gây thiếu nước cho sản xuất và sinh hoạt.

– Tác động của biến đổi khí hậu làm gia tăng tình trạng xâm nhập mặn, hạn hán, lũ lụt, sạt lở bờ sông, bờ biển,...

– Trên đất liền nghèo khoáng sản.

? Dựa vào hình 20.1 và thông tin mục 2, hãy phân tích các thế mạnh, hạn chế về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đối với phát triển kinh tế – xã hội của vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

3 Dân cư, xã hội

– Dân cư

+ Quy mô và gia tăng dân số: Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có quy mô dân số là 17,4 triệu người, chiếm 17,7% dân số cả nước; tỉ lệ tăng dân số tự nhiên thấp, khoảng 0,55% (năm 2021).

+ Cơ cấu dân số: Năm 2021, nhóm người từ 15 đến 64 tuổi chiếm khoảng 69,4% dân số của cả vùng, đây là nguồn lực quan trọng để phát triển kinh tế; nhóm người dưới 15 tuổi chiếm 21,6%, nhóm từ 65 tuổi trở lên chiếm 9%.

+ Thành phần dân tộc: Trong vùng có người Kinh, Khơ-me, Hoa, Chăm,... cùng chung sống.

+ Phân bố dân cư: Đồng bằng sông Cửu Long có mật độ dân số là 426 người/km², cao hơn mức trung bình cả nước. Dân cư phân bố tập trung khá đông ở ven sông Tiền, sông Hậu; vùng bán đảo Cà Mau dân cư thưa hơn. Tỉ lệ dân thành thị còn thấp, mới đạt 26,4% (năm 2021).

– Xã hội

+ Đồng bằng sông Cửu Long là địa bàn cư trú của nhiều dân tộc. Sự giao thoa của các cộng đồng dân tộc tạo nên nét đặc sắc về văn hoá Nam Bộ như văn hoá sông nước, lễ hội truyền thống, đờn ca tài tử,...

+ Trong những năm qua, đời sống của dân cư trong vùng ngày càng được nâng lên.

**Bảng 20.1. MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ XÃ HỘI Ở VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG
NĂM 2010 VÀ NĂM 2021**

Chỉ tiêu \ Năm	2010	2021
Tỉ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo (%)	7,8	14,6
Tỉ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (%)	92,9	93,9
Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành (triệu đồng)	1,2	3,7
Tuổi thọ trung bình (năm)	74,1	75,0

(Nguồn: Tổng cục Thống kê)

? Dựa vào thông tin mục 3, hãy phân tích đặc điểm dân cư và một số vấn đề xã hội ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

4 Sự phát triển và phân bố một số ngành kinh tế

Kinh tế vùng Đồng bằng sông Cửu Long ngày càng phát triển. Tổng sản phẩm của vùng chiếm 11,8% GDP cả nước (năm 2021). Cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch theo hướng tiến bộ, tuy nhiên còn chậm. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản vẫn chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu ngành kinh tế của vùng.

**Bảng 20.2. CƠ CẤU GRDP (GIÁ HIỆN HÀNH) CỦA VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG
NĂM 2010 VÀ NĂM 2021**

(Đơn vị: %)

Cơ cấu GRDP \ Năm	2010	2021
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	41,3	32,1
Công nghiệp và xây dựng	20,3	26,4
Dịch vụ	33,9	35,8
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	4,5	5,7

(Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh, thành phố năm 2011, 2022)

Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của Đồng bằng sông Cửu Long có nhiều thuận lợi để phát triển một số ngành kinh tế thế mạnh như nông nghiệp và thủy sản; công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm, sản xuất điện; dịch vụ.



Hình 20.2. Bản đồ kinh tế vùng Đồng bằng sông Cửu Long năm 2021

a) Nông nghiệp và thủy sản

– Nông nghiệp:

+ Trồng trọt: Đồng bằng sông Cửu Long là vùng sản xuất nông nghiệp trọng điểm của cả nước với nhiều sản phẩm chủ lực, đặc biệt là lúa và cây ăn quả.

Đồng bằng sông Cửu Long là vùng sản xuất lúa lớn nhất, với diện tích và sản lượng chiếm trên 1/2 của cả nước. Do áp dụng công nghệ hiện đại trong sản xuất nên năng suất lúa tăng nhanh và cao hàng đầu cả nước; nhiều giống lúa chất lượng cao, thích ứng với biến đổi khí hậu được đưa vào gieo trồng.

Bảng 20.3. DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG VÀ SẢN LƯỢNG CÂY LƯƠNG THỰC CÓ HẠT CỦA VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG VÀ CẢ NƯỚC NĂM 2010 VÀ NĂM 2021

Chỉ số	Năm 2010		Năm 2021	
	Đồng bằng sông Cửu Long	Cả nước	Đồng bằng sông Cửu Long	Cả nước
Diện tích gieo trồng (triệu ha)	3,98	8,61	3,92	8,14
– Trong đó: Lúa	3,92	7,48	3,89	7,23
Sản lượng (triệu tấn)	21,7	44,6	24,4	48,3
– Trong đó: Lúa	21,5	40,0	24,3	43,8

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, 2022)

Lúa được trồng nhiều ở Kiên Giang, An Giang, Đồng Tháp, Long An và Sóc Trăng. Bình quân sản lượng lúa theo đầu người toàn vùng đạt 1 405,1 kg/người, gấp gần 3 lần trung bình cả nước (năm 2021).

Đồng bằng sông Cửu Long là vùng trồng cây ăn quả lớn nhất cả nước với nhiều loại như: xoài, chôm chôm, bưởi, sầu riêng,... Năm 2021, diện tích cây ăn quả của vùng chiếm 33,2%, sản lượng chiếm 41,5% so với cả nước. Cây ăn quả được trồng nhiều ở Tiền Giang, Hậu Giang, Vĩnh Long, Đồng Tháp,... Cây ăn quả được sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP, có chỉ dẫn địa lý...

Đồng bằng sông Cửu Long còn được biết đến là vùng trồng nhiều dừa nhất cả nước, trong đó Bến Tre là tỉnh đứng đầu.

+ Chăn nuôi gia cầm phát triển mạnh, nhất là vịt. Vịt được nuôi nhiều ở Bạc Liêu, Cà Mau, Vĩnh Long, Trà Vinh. Ngoài ra nhiều nơi còn chăn nuôi lợn, bò...

– Thủy sản là thế mạnh hàng đầu của vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Sản lượng thủy sản của vùng tăng liên tục, chiếm trên 55% tổng sản lượng thủy sản của cả nước (năm 2021).

Bảng 20.4. SẢN LƯỢNG THỦY SẢN CỦA VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG VÀ CẢ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2010 – 2021

(Đơn vị: triệu tấn)

Năm	2010	2015	2021
Cả nước	5,20	6,72	8,81
Đồng bằng sông Cửu Long	2,99	3,70	4,92
– Khai thác	1,01	1,23	1,51
– Nuôi trồng	1,98	2,47	3,41

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, 2016, 2022)

Sản lượng thủy sản nuôi trồng lớn hơn và tăng nhanh hơn sản lượng thủy sản khai thác. Đối tượng nuôi chủ yếu là cá da trơn, tôm. Hiện nay, việc khai thác và nuôi trồng thủy sản ở Đồng bằng sông Cửu Long được đẩy mạnh ứng dụng công nghệ hiện đại để đáp ứng yêu cầu thị trường.

Kiên Giang, Cà Mau, Đồng Tháp, An Giang, Bến Tre,... là những địa phương có sản lượng thủy sản lớn nhất cả nước.

? Dựa vào hình 20.2 và thông tin mục a, hãy trình bày sự phát triển và phân bố nông nghiệp, thủy sản ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

b) Công nghiệp

Công nghiệp ở Đồng bằng sông Cửu Long trong những năm qua có tốc độ tăng trưởng khá cao, cơ cấu công nghiệp có sự chuyển dịch mạnh mẽ. GRDP công nghiệp chiếm 20,5% GRDP của vùng (năm 2021). Vùng có khá nhiều ngành công nghiệp, trong đó công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm; công nghiệp sản xuất điện là những ngành có thế mạnh.

– Công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm là ngành quan trọng ở Đồng bằng sông Cửu Long. Nguồn nguyên liệu dồi dào của ngành nông nghiệp và thủy sản, nhu cầu thức ăn cho chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản lớn đã thúc đẩy ngành công nghiệp này phát triển và phân bố rộng khắp vùng. Các sản phẩm chủ yếu của ngành là gạo xay xát, thủy sản ướp đông, rau quả đóng hộp, thức ăn chăn nuôi,... Ngoài việc cung cấp trong nước, một số sản phẩm còn là mặt hàng xuất khẩu quan trọng, mang lại giá trị kinh tế cao.

– Công nghiệp sản xuất điện: Sản lượng điện của vùng tăng nhanh do nhiều nhà máy điện được xây dựng để đáp ứng nhu cầu sản xuất và sinh hoạt. Bên cạnh các nhà máy nhiệt điện (ở Trà Vinh, Cà Mau, Cần Thơ,...), những năm gần đây, vùng Đồng bằng sông Cửu Long đẩy mạnh xây dựng các nhà máy điện gió (ở Bạc Liêu, Sóc Trăng, Cà Mau,...), điện mặt trời (ở Hậu Giang, An Giang,...). Việc đầu tư phát triển điện gió, điện mặt trời góp phần bảo vệ tài nguyên, môi trường và giảm nhẹ biến đổi khí hậu.

Bảng 20.5. SẢN LƯỢNG MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG NĂM 2010 VÀ NĂM 2021

Sản phẩm \ Năm	2010	2021
Gạo xay xát (triệu tấn)	17,8	25,2
Thủy sản ướp đông (triệu tấn)	1,1	1,9
Thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm và thủy sản (triệu tấn)	2,1	6,9
Điện sản xuất (tỉ kWh)	9,8	33,4

(Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh, thành phố năm 2011, 2022)

? Dựa vào hình 20.2 và thông tin mục b, hãy:

- Trình bày sự phát triển và phân bố một số ngành công nghiệp thế mạnh (sản xuất, chế biến thực phẩm; sản xuất điện) ở Đồng bằng sông Cửu Long.
- Xác định vị trí một số nhà máy điện trên bản đồ.

c) Dịch vụ

Dịch vụ ở Đồng bằng sông Cửu Long phát triển nhanh. Một số lĩnh vực dịch vụ có thế mạnh ở Đồng bằng sông Cửu Long là thương mại, tài chính ngân hàng, giao thông đường thuỷ, logistics, du lịch.

– Thương mại: Hoạt động nội thương phát triển đa dạng, chợ nổi trên sông đã trở thành nét văn hoá đặc trưng của vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Các trung tâm thương mại, siêu thị có ở nhiều nơi, nhất là các thành phố lớn như Cần Thơ, Long Xuyên, Mỹ Tho,... Hoạt động ngoại thương được đẩy mạnh, các mặt hàng xuất khẩu chủ lực, đứng đầu cả nước là gạo, thủy sản ướp đông lạnh và rau quả.

– Tài chính ngân hàng phát triển rộng rãi đã hỗ trợ các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân vay vốn để sản xuất và kinh doanh. Từ đó góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Cần Thơ là trung tâm tài chính ngân hàng lớn nhất vùng.

– Giao thông vận tải đường thuỷ phát triển rộng khắp, đảm nhiệm vai trò quan trọng hàng đầu trong việc vận chuyển hàng hoá của vùng. Hiện nay, một số tuyến đường bộ cao tốc đang được đầu tư xây dựng (Trung Lương – Mỹ Thuận – Cần Thơ, Cần Thơ – Cà Mau,...), giúp Đồng bằng sông Cửu Long kết nối với vùng Đông Nam Bộ, hệ thống cảng biển và cửa khẩu được thuận tiện; các cảng hàng không, cảng biển, cảng sông cũng được nâng cấp,...

– Dịch vụ logistics được chú trọng phát triển, hỗ trợ hiệu quả hoạt động giao thông vận tải, thương mại, nhất là xuất khẩu nông sản và thủy sản,... Cần Thơ là trung tâm logistics của vùng.

– Du lịch là ngành kinh tế có thế mạnh của vùng Đồng bằng sông Cửu Long, nhất là các loại hình du lịch sông nước, miệt vườn, biển đảo. Trong đó, Phú Quốc và Cần Thơ là hai trung tâm du lịch của vùng có sức thu hút khách du lịch trong và ngoài nước.

? Dựa vào hình 20.2 và thông tin mục c, hãy trình bày sự phát triển và phân bố một số hoạt động dịch vụ thế mạnh (thương mại, tài chính ngân hàng, giao thông vận tải đường thuỷ, du lịch) ở Đồng bằng sông Cửu Long.

5 Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long

Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long với diện tích hơn 16 nghìn km² (chiếm hơn 5% diện tích cả nước), số dân khoảng 6,1 triệu người (chiếm 6,2% số dân

cả nước), đóng góp khoảng 4% GDP cả nước (năm 2021); bao gồm thành phố Cần Thơ và các tỉnh An Giang, Kiên Giang, Cà Mau.

Các thế mạnh nổi trội của vùng là sản xuất lương thực, thực phẩm; sản xuất điện; phát triển du lịch; giao thông đường biển, đường sông, đường hàng không,...

Những năm qua, Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long đã trở thành trung tâm lớn về sản xuất lúa gạo, nuôi trồng, đánh bắt và chế biến thủy sản, có đóng góp quan trọng vào xuất khẩu nông sản và thủy sản cả nước; thúc đẩy vùng Đồng bằng sông Cửu Long phát triển.

Định hướng phát triển Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long là tập trung vào tam giác Cần Thơ – An Giang – Kiên Giang, trong đó thành phố Cần Thơ là cực tăng trưởng, thúc đẩy phát triển kinh tế – xã hội vùng Đồng bằng sông Cửu Long và khu vực phụ cận; xây dựng vùng trở thành trung tâm dịch vụ, du lịch, logistics, công nghiệp phục vụ nông nghiệp; đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp phục vụ nông nghiệp, kinh tế biển,...

 Dựa vào thông tin mục 5, hãy trình bày khái quát về Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Luyện tập – Vận dụng



Dựa vào bảng 20.3, hãy tính tỉ lệ diện tích gieo trồng, sản lượng lúa của vùng Đồng bằng sông Cửu Long so với cả nước năm 2010 và năm 2021. Rút ra nhận xét.



Tìm hiểu một số biện pháp để khắc phục hạn chế về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Bài 21

THỰC HÀNH: TÌM HIỂU VỀ TÁC ĐỘNG CỦA BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU ĐỐI VỚI ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Học xong bài này, em sẽ:

Tìm hiểu thông tin và phân tích được tác động của biến đổi khí hậu đối với Đồng bằng sông Cửu Long; đề xuất giải pháp ứng phó.

1 Nội dung

- Phân tích tác động của biến đổi khí hậu đối với Đồng bằng sông Cửu Long.
- Đề xuất giải pháp ứng phó.

2 Nguồn tư liệu

- Tìm kiếm thông tin từ sách, báo, truyền hình, internet, thực tế,... để phân tích tác động của biến đổi khí hậu đối với Đồng bằng sông Cửu Long.
- Một số đường link tham khảo:
 - + <http://vnmba.gov.vn/tin-tuc-bdkh-112/kich-ban-bien-doi-khi-hau-phien-ban-cap-nhat-nam-2020-11405.html>
 - + <https://monre.gov.vn/Pages/ung-pho-voi-bien-doi-khi-hau-o-dong-bang-cuu-long.aspx>
 - + <https://moitruong.net.vn/tac-dong-cua-bien-doi-khi-hau-doi-voi-vung-dong-bang-song-cuu-long-56680.html>

3 Gợi ý nội dung cần phân tích

- Tác động của biến đổi khí hậu đối với:
 - + Tự nhiên
 - + Hoạt động sản xuất
 - + Đời sống con người
- Đề xuất giải pháp ứng phó:
 - + Giảm nhẹ
 - + Thích ứng

Bài 22

PHÁT TRIỂN TỔNG HỢP KINH TẾ VÀ BẢO VỆ TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG BIỂN ĐẢO

Học xong bài này, em sẽ:

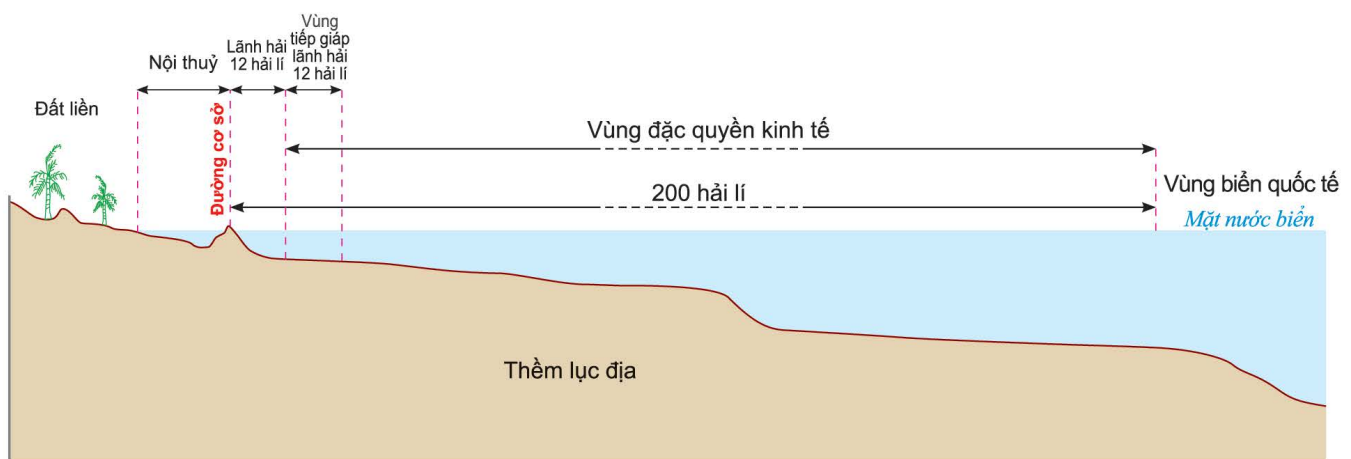
- Trình bày được trên sơ đồ các vùng biển quốc gia; xác định trên bản đồ các huyện đảo và các tỉnh có các huyện đảo đó.
- Trình bày được nội dung phát triển tổng hợp các ngành kinh tế biển; ý nghĩa của việc phát triển tổng hợp kinh tế biển đảo đối với việc bảo vệ tài nguyên, môi trường và giữ vững chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.
- Phân tích được vấn đề khai thác tài nguyên, bảo vệ môi trường và giữ vững chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.



Việt Nam có một vùng biển rộng với nhiều đảo và quần đảo. Nguồn tài nguyên biển đảo phong phú, đa dạng là tiền đề để phát triển tổng hợp các ngành kinh tế biển. Vì sao phải phát triển tổng hợp các ngành kinh tế biển? Khai thác tài nguyên và bảo vệ môi trường biển đảo có ý nghĩa như thế nào?

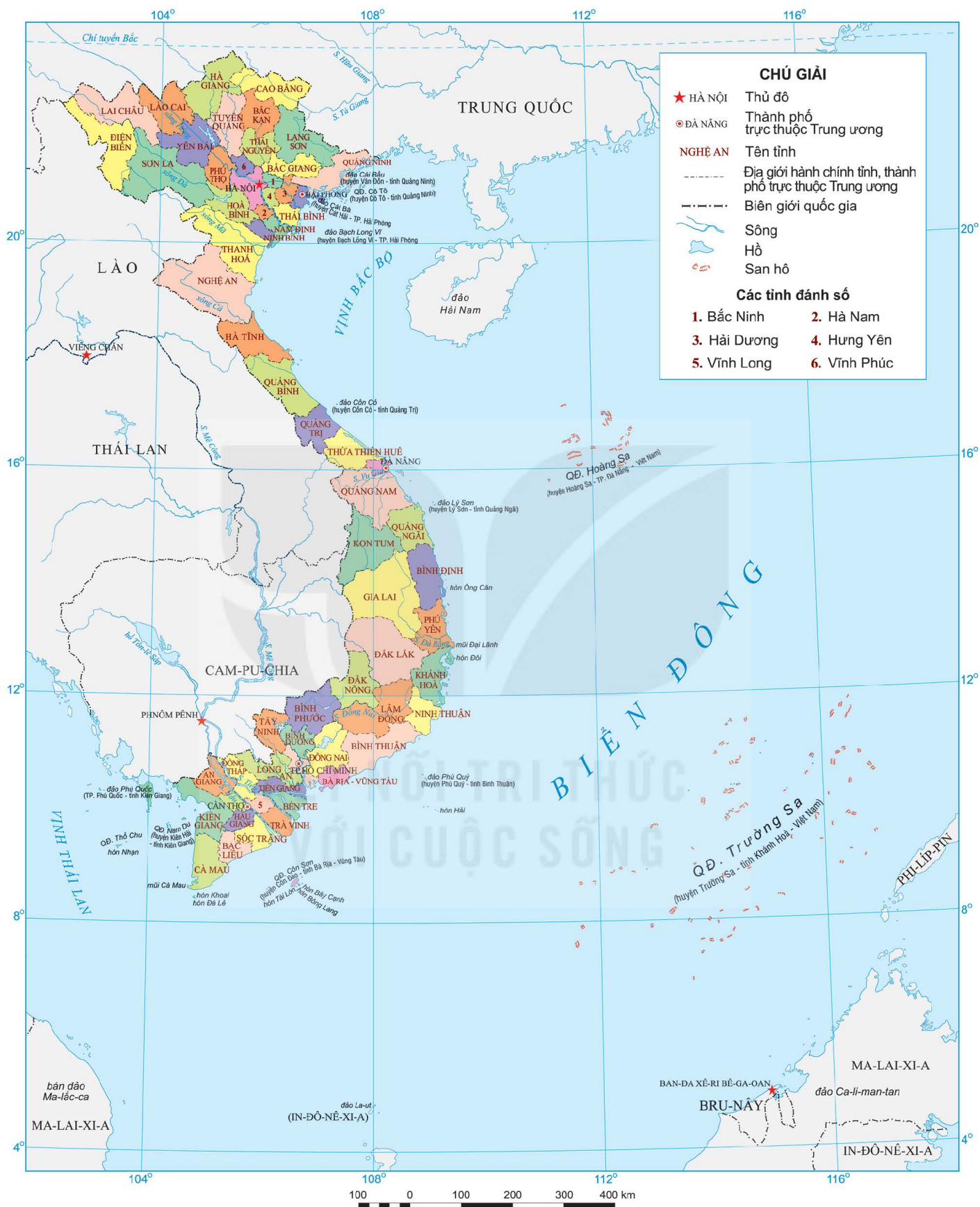
1 Biển và đảo Việt Nam

Việt Nam có đường bờ biển dài 3 260 km và vùng biển rộng khoảng 1 triệu km². Vùng biển Việt Nam bao gồm nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa. Cả nước có 28 tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương giáp biển.



Ghi chú: 1 hải lý = 1 852 m

Hình 22.1. Sơ đồ mặt cắt khái quát các vùng biển Việt Nam (theo Luật Biển Việt Nam năm 2012)



Hình 22.2. Bản đồ các huyện đảo, thành phố đảo của Việt Nam năm 2021

Vùng biển Việt Nam có hàng nghìn đảo lớn nhỏ, tập hợp các đảo gần nhau tạo thành quần đảo. Một số đảo và quần đảo của nước ta đã được tổ chức thành đơn vị hành chính cấp huyện và cấp thành phố. Tính đến năm 2022, cả nước có 11 huyện đảo và 1 thành phố đảo thuộc 8 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Em có biết?

Theo Nghị quyết số 1109/NQ-UBTVQH 14, ngày 09 – 12 – 2020, thành phố đảo Phú Quốc được thành lập trên cơ sở huyện đảo Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang. Thành phố Phú Quốc gồm 2 phường: An Thới, Dương Đông và 7 xã: Bãi Thơm, Cửa Cạn, Cửa Dương, Dương Tơ, Gành Dầu, Hàm Ninh, Thổ Châu. Đây là thành phố đảo đầu tiên ở nước ta.



1. Dựa vào hình 22.1 và kiến thức đã học, hãy trình bày các vùng biển của Việt Nam.

2. Dựa vào hình 22.2, hãy xác định các huyện đảo, thành phố đảo và các tỉnh, thành phố có các huyện đảo, thành phố đảo đó.

2 Phát triển tổng hợp kinh tế biển, đảo

a) Phát triển tổng hợp các ngành kinh tế biển, đảo

Hoạt động kinh tế biển, đảo rất đa dạng, bao gồm: du lịch biển đảo, giao thông vận tải biển, khai thác khoáng sản, nuôi trồng và khai thác hải sản,... Chỉ có phát triển tổng hợp các ngành kinh tế biển, đảo mới đem lại hiệu quả kinh tế cao, góp phần bảo vệ tài nguyên và môi trường.

– Du lịch biển, đảo

Việt Nam có nguồn tài nguyên du lịch biển phong phú. Dọc bờ biển nước ta có hàng trăm bãi biển đẹp, thuận lợi cho việc xây dựng các khu du lịch và nghỉ dưỡng. Ven bờ có nhiều đảo với phong cảnh kì thú, hấp dẫn khách du lịch. Đặc biệt, vịnh Hạ Long – quần đảo Cát Bà đã được UNESCO ghi danh là Di sản thiên nhiên thế giới.

Du lịch biển, đảo là ngành kinh tế biển được ưu tiên phát triển hàng đầu ở nước ta. Những năm qua, ngành du lịch biển, đảo phát triển nhanh, thu hút nhiều khách du lịch trong và ngoài nước.

Sự phát triển ngành du lịch biển, đảo tác động tới nhiều ngành kinh tế, góp phần nâng cao đời sống người dân và bảo tồn các giá trị văn hoá vùng biển,... Tuy nhiên, việc phát triển du lịch biển cũng cần chú ý đến vấn đề bảo vệ môi trường biển, đảo.

– Giao thông vận tải biển

Nước ta gần nhiều tuyến đường biển quốc tế quan trọng. Ven biển có nhiều vũng vịnh có thể xây dựng cảng nước sâu. Những điều kiện trên cho phép nước ta phát triển giao thông đường biển giữa các địa phương ven biển, cũng như giữa nước ta với các nước khác.

Đến năm 2021, cả nước có 34 cảng biển, trong đó có hai cảng loại đặc biệt là cảng Hải Phòng và cảng Bà Rịa – Vũng Tàu. Các cảng biển ngày càng hiện đại, đội tàu biển quốc gia được tăng cường để đáp ứng nhu cầu xuất nhập khẩu hàng hoá ngày càng gia tăng.

Phát triển giao thông vận tải biển sẽ thúc đẩy phát triển ngành ngoại thương, công nghiệp đóng tàu và các dịch vụ hàng hải như logistics, kho bãi, hải quan,... Việc phát triển giao thông vận tải biển cần chú trọng đầu tư hơn nữa về cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kĩ thuật, bảo vệ môi trường trong quá trình vận chuyển hàng hoá, nhất là vận chuyển dầu mỏ.



Hình 22.3. Bản đồ một số ngành kinh tế biển Việt Nam năm 2021

– Khai thác khoáng sản

Vùng biển nước ta có nhiều tài nguyên khoáng sản, quan trọng nhất là dầu mỏ và khí tự nhiên, phân bố ở các bể trầm tích Nam Côn Sơn, Cửu Long, Sông Hồng, Phú Khánh, Malay – Thổ Chu,... Ngoài ra, ven biển còn có ti-tan, cát thủy tinh, một số nơi thuận lợi cho sản xuất muối.

Trong khai thác khoáng sản, dầu khí là ngành kinh tế biển mũi nhọn, có vị trí quan trọng hàng đầu trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Nước ta hiện nay không những phát triển về khai thác mà còn phát triển chế biến dầu khí. Ngành công nghiệp lọc – hoá dầu ở Dung Quất (Quảng Ngãi), Nghi Sơn (Thanh Hoá),... đã đáp ứng một phần nhu cầu xăng dầu trong nước và tiến tới giảm dần nhập khẩu mặt hàng này. Ngành công nghiệp chế biến khí tự nhiên ở Bà Rịa – Vũng Tàu, Cà Mau,... phục vụ cho sản xuất điện, phân đạm, khí hoá lỏng,... Sản xuất muối, khai thác ti-tan, khai thác cát trắng cũng được chú trọng phát triển.

Việc khai thác, chế biến khoáng sản biển đã thúc đẩy sự phát triển công nghiệp khai khoáng, dịch vụ vận tải biển, tạo nguồn hàng xuất khẩu có giá trị, giải quyết việc làm,... Quá trình khai thác khoáng sản biển cần khai thác hợp lý, chú ý tới bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học biển.

– Nuôi trồng và khai thác hải sản

Vùng biển nước ta có trữ lượng hải sản lớn với nhiều ngư trường. Dọc bờ biển và ven các đảo có nhiều điều kiện thuận lợi để nuôi trồng hải sản.

Sản lượng hải sản ngày càng tăng. Hoạt động khai thác hải sản được khuyến khích đẩy mạnh tại các vùng biển xa bờ. Công tác quản lý nghề cá trên biển ngày càng chặt chẽ và hiện đại. Nuôi trồng hải sản ngày càng mở rộng diện tích và đa dạng đối tượng nuôi trồng, đang chuyển từ phương thức truyền thống sang mô hình công nghiệp, ứng dụng công nghệ cao.

Ngành nuôi trồng và khai thác hải sản cung cấp nguyên liệu quan trọng cho ngành công nghiệp chế biến, thúc đẩy phát triển du lịch, tạo mặt hàng xuất khẩu có giá trị. Phát triển nuôi trồng và khai thác hải sản mang lại hiệu quả kinh tế cho người dân vùng biển, góp phần bảo vệ quốc phòng an ninh. Tuy nhiên, việc phát triển ngành nuôi trồng và khai thác hải sản cần chú ý đến sự suy giảm tài nguyên, ô nhiễm môi trường, tuân thủ các công ước quốc tế,...

Ngoài ra, nước ta còn phát triển các ngành kinh tế biển, đảo khác như: công nghiệp ven biển, năng lượng tái tạo, du lịch biển,...



Dựa vào hình 22.3 và thông tin mục a, hãy trình bày nội dung phát triển tổng hợp các ngành kinh tế biển ở nước ta.

b) Ý nghĩa của việc phát triển tổng hợp kinh tế biển, đảo

Biển, đảo luôn có vị trí, vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế, quốc phòng an ninh đất nước. Để trở thành một đất nước mạnh về biển, giàu từ biển, phát triển bền vững, cần chú trọng đến việc phát triển tổng hợp kinh tế biển, đảo. Phát triển tổng hợp kinh tế biển, đảo có ý nghĩa quan trọng đối với:

– Bảo vệ tài nguyên, môi trường: Thông qua phát triển tổng hợp kinh tế biển, đảo sẽ khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên, góp phần bảo vệ tài nguyên và môi trường, hướng tới phát triển bền vững.

– Giữ vững chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông, góp phần khẳng định chủ quyền biển, đảo của Việt Nam; thể hiện các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam trên vùng biển quốc gia.

? Dựa vào thông tin mục b, hãy trình bày ý nghĩa của việc phát triển tổng hợp kinh tế biển đảo đối với việc bảo vệ tài nguyên, môi trường và giữ vững chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.

3 Khai thác tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, đảo

Tài nguyên biển, đảo của Việt Nam rất phong phú, đa dạng và đang được khai thác ngày càng hiệu quả. Công tác quản lý, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên môi trường biển, đảo, ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng được chú trọng. Tuy nhiên, một số tài nguyên biển bị khai thác quá mức; ô nhiễm môi trường còn xảy ra ở một số nơi, ô nhiễm rác thải nhựa đã trở thành vấn đề cấp bách; các hệ sinh thái biển, đa dạng sinh học biển bị suy giảm; công tác ứng phó với biến đổi khí hậu còn nhiều hạn chế. Vì thế, việc khai thác tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, đảo cần:

- Đánh giá tiềm năng, giá trị các tài nguyên biển quan trọng. Nâng cao hiệu quả khai thác các tài nguyên biển.
- Ngăn ngừa, kiểm soát và giảm ô nhiễm môi trường biển, đảo.
- Quản lý và bảo vệ tốt các hệ sinh thái biển, ven biển và hải đảo; tăng diện tích các khu bảo tồn biển, đảo; phục hồi diện tích rừng ngập mặn ven biển.
- Tăng cường hợp tác khu vực và toàn cầu trong phòng, chống ô nhiễm môi trường biển, đảo.
- Tuyên truyền, giáo dục người dân có ý thức và hành động bảo vệ tài nguyên và môi trường biển, đảo.

? Dựa vào thông tin mục 3, hãy phân tích vấn đề khai thác tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, đảo nước ta.

4 Giữ vững chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông

Biển, đảo là bộ phận lãnh thổ cấu thành nên sự toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam, là không gian sinh tồn, cửa ngõ giao lưu quốc tế, gắn bó mật thiết với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Để giữ vững chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông cần:

- Dựa trên các căn cứ pháp luật quốc tế, pháp luật của Việt Nam.
- Tích cực tuyên truyền, nâng cao nhận thức toàn dân về giữ vững chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.
- Phát triển khoa học công nghệ và tăng cường điều tra cơ bản về biển, đảo.
- Đẩy mạnh giáo dục, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực biển.
- Tăng cường năng lực bảo đảm quốc phòng, an ninh và thực thi pháp luật trên biển.
- Tăng cường và mở rộng quan hệ ngoại giao, hợp tác quốc tế về biển.
- Huy động nguồn lực, khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư cho phát triển bền vững kinh tế biển, đảo.

? Dựa vào thông tin mục 4 và kiến thức đã học, hãy phân tích vấn đề giữ vững chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.

Luyện tập – Vận dụng



Hãy tóm tắt tình hình phát triển tổng hợp các ngành kinh tế biển, đảo nước ta.



Tìm hiểu về Luật Biển Việt Nam năm 2012.

CHỦ ĐỀ CHUNG

Chủ đề 1

ĐÔ THỊ: LỊCH SỬ VÀ HIỆN TẠI (2)

Học xong bài này, em sẽ:

- Trình bày được vai trò của đô thị đối với sự phát triển vùng với tư cách là trung tâm quyền lực và kinh tế của vùng, đất nước, khu vực.
- Mô tả được quá trình đô thị hoá thời kì xã hội công nghiệp và hậu công nghiệp.
- Nêu được tác động của đô thị hoá đối với sự phát triển kinh tế – xã hội.



Năm 1950, thế giới chỉ có hai đô thị trên 10 triệu dân là Niu Oóc và Tô-ky-ô. Đến nay, thế giới đã có 32 siêu đô thị. Quá trình phát triển các đô thị hiện đại đã diễn ra như thế nào? Đô thị ngày nay có vai trò và tác động ra sao đến sự phát triển kinh tế – xã hội của vùng, đất nước và khu vực?

1 Vai trò của đô thị

- Đô thị đóng vai trò là trung tâm quyền lực và kinh tế của vùng, đất nước hoặc khu vực.
- Là hạt nhân kinh tế của khu vực, động lực phát triển: tạo việc làm, thúc đẩy kinh doanh, sản xuất, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, lao động,...
 - Thúc đẩy đổi mới sáng tạo: hỗ trợ hiện đại hoá các ngành kinh tế, nghiên cứu, ứng dụng công nghệ cao.
 - Tăng cường liên kết, hội nhập: Đô thị là các đầu mối giao thông, thông tin, trung tâm thương mại, tài chính nên góp phần liên kết các vùng trong nước và quốc tế.
 - Lan toả về văn hoá, xã hội: Đô thị là trung tâm văn hoá, xã hội, có sức ảnh hưởng đến các vùng lân cận.
 - Thúc đẩy tăng trưởng xanh: Đô thị đi đầu trong giải quyết khủng hoảng môi trường, biến đổi khí hậu.

? Dựa vào thông tin mục 1, hãy trình bày vai trò của đô thị đối với sự phát triển của khu vực.

2 Quá trình đô thị hoá thời kì xã hội công nghiệp và hậu công nghiệp

a) Quá trình đô thị hoá thời kì xã hội công nghiệp

Thời kì xã hội công nghiệp bắt đầu từ nửa cuối thế kỉ XVIII, gắn liền với cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất. Máy móc thay thế lao động thủ công làm cho năng suất lao động

tăng lên, kinh tế phát triển mạnh. Từ cuối thế kỉ XIX, nền sản xuất cơ khí chuyển sang nền sản xuất điện, cơ cấu lao động thay đổi và số dân ở các trung tâm công nghiệp tăng nhanh.

– Số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị tăng liên tục, tuy nhiên có sự khác nhau giữa các nhóm nước.

+ Các nước phát triển: Quá trình đô thị hoá diễn ra sớm và gắn liền với quá trình công nghiệp hoá. Quá trình công nghiệp hoá làm gia tăng số dân ở đô thị.

+ Các nước đang phát triển: Quá trình đô thị hoá gắn với công nghiệp hoá ở giai đoạn đầu. Quá trình công nghiệp hoá vẫn đang tiếp tục, trình độ đô thị hoá khác nhau làm cho tỉ lệ dân thành thị ở nhóm nước đang phát triển khác nhau. Các đô thị lớn tập trung ở Trung Quốc, Ấn Độ.

Bảng 1. SỐ DÂN THÀNH THỊ VÀ TỈ LỆ DÂN THÀNH THỊ THẾ GIỚI GIAI ĐOẠN 1900 – 1970

Năm	1900	1950	1970
Số dân thành thị (triệu người)	217,6	750,9	1 354,2
Tỉ lệ dân thành thị (%)	13,6	29,2	36,6

(Nguồn: Liên hợp quốc)

Em có biết?

Đầu thời kì xã hội công nghiệp, các cơ sở công nghiệp cần lượng lớn nước để sản xuất và vận chuyển nguyên liệu, sản phẩm. Do đó, đa số đô thị lớn nằm ở ven biển hoặc gần các dòng sông: Niu Ốc, Luân Đôn, Xít-ni,...

– Quy mô đô thị có xu hướng tăng lên: Năm 1900 thế giới có 1 thành phố trên 5 triệu người (Luân Đôn); đến năm 1970, toàn thế giới có 18 thành phố trên 5 triệu người, trong đó, thành phố có số dân lớn nhất là Tô-ky-ô (23,3 triệu người). Các thành phố mở rộng do sự phát triển của hệ thống giao thông công cộng, dịch vụ nên người lao động có thể sinh sống ở xa trung tâm thành phố.

– Đô thị gắn với sản xuất công nghiệp và dịch vụ: Các thành phố công nghiệp điển hình là Man-chét-tơ (Anh), Si-ca-gô (Hoa Kỳ),... các thành phố có hoạt động dịch vụ phát triển là Niu Ốc (Hoa Kỳ), Pa-ri (Pháp),...

– Đô thị phát triển thiếu kiểm soát: Sự mở rộng các đô thị đã làm giảm diện tích đất nông nghiệp. Đô thị hoá tự phát ở một số thành phố đã dẫn đến các tác động tiêu cực như: ô nhiễm môi trường, tệ nạn xã hội,...



Hình 1. Một góc thành phố Luân Đôn (Anh) năm 1908



Hình 2. Một góc thành phố Niu Ốc (Hoa Kỳ) năm 1900

? Dựa vào thông tin mục a, hãy mô tả quá trình đô thị hoá thời kì xã hội công nghiệp.

b) Quá trình đô thị hoá thời kì xã hội hậu công nghiệp

Xã hội hậu công nghiệp bắt đầu từ cuối thế kỉ XX, chủ yếu diễn ra ở các nước phát triển. Sự ra đời của internet và nền kinh tế tri thức làm thay đổi cơ cấu sản xuất và phương thức tổ chức đô thị.

– Số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị tăng nhanh. Ở các nước phát triển, quá trình đô thị hoá đã ổn định, số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị ở mức cao và tăng chậm. Cơ sở hạ tầng hiện đại và đồng bộ. Ở các nước đang phát triển, quá trình đô thị hoá nhanh và xuất hiện ngày càng nhiều siêu đô thị. Năm 2021, thế giới có 32 siêu đô thị, trong đó 28 siêu đô thị ở các nước đang phát triển.

Bảng 2. SỐ DÂN THÀNH THỊ VÀ TỈ LỆ DÂN THÀNH THỊ NHÓM NƯỚC PHÁT TRIỂN VÀ ĐANG PHÁT TRIỂN GIAI ĐOẠN 1980 – 2021

Năm		1980	2000	2021
Số dân thành thị (triệu người)	Nước phát triển	762,1	883,9	1 004,1
	Nước đang phát triển	992,1	1 984,4	3 441,3
Tỉ lệ dân thành thị (%)	Nước phát triển	70,3	74,2	79,0
	Nước đang phát triển	29,4	40,1	52,0

(Nguồn: Liên hợp quốc)

– Quy mô các đô thị phát triển mở rộng thành vùng đô thị, dải siêu đô thị. Vùng đô thị là khu vực gồm các thành phố, các thị trấn và vùng ngoại ô, cấu trúc tương tự như các thành phố nhỏ trong một thành phố lớn. Dải siêu đô thị được hình thành khi các vùng ngoại ô và thành phố phát triển lớn đến mức hợp nhất với các vùng ngoại ô và thành phố khác, tạo thành một khu vực đô thị gần như liên tục.

– Hoạt động kinh tế của đô thị tập trung vào công nghiệp hiện đại và kinh tế tri thức. Các thành phố đi đầu trong việc sử dụng công nghệ thông tin và tự động hoá sản xuất, làm tăng năng suất lao động. Sản xuất ngày càng được tự động hoá và thông minh hơn. Lao động tập trung trong lĩnh vực dịch vụ, xuất hiện nhiều dịch vụ mới như phân tích dữ liệu, truyền thông số.

– Đô thị phát triển theo xu hướng đô thị xanh, đô thị thông minh. Các thành phố tập trung vào các lĩnh vực như: phát triển không gian xanh, tăng cường kết nối, chuyển đổi số,...

? Dựa vào thông tin mục b, hãy nêu những nét nổi bật về quá trình đô thị hoá thời kì xã hội hậu công nghiệp.

Em có biết?

Vùng đô thị Tô-ky-ô, Nhật Bản gồm thành phố Tô-ky-ô và một số thành phố của 6 tỉnh lân cận. Tô-ky-ô là thành phố đông dân nhất thế giới và chiếm gần 30% dân số Nhật Bản (năm 2021).

Dải siêu đô thị Hành lang Đông Bắc của Hoa Kỳ từ Bô-xtơn tới Oa-sinh-tơn dài hàng trăm ki-lô-mét và gần như không bị gián đoạn.

(Nguồn: Liên hợp quốc)



Hình 3. Một góc thành phố Tô-ky-ô, Nhật Bản năm 2021



Hình 4. Một góc thành phố Cai-rô, Ai Cập năm 2021

3 Tác động của đô thị hoá đối với sự phát triển kinh tế – xã hội ở Việt Nam

Đô thị hoá ở Việt Nam gắn với công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Năm 2021, tỉ lệ dân thành thị của nước ta là 37,1%. Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh là hai đô thị lớn nhất nước ta, trở thành cực tăng trưởng kinh tế và trung tâm đổi mới sáng tạo của cả nước. Đô thị hoá có tác động lớn đến sự phát triển kinh tế – xã hội Việt Nam.

- Đô thị hoá tạo động lực phát triển kinh tế cả nước, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động. Đô thị là trung tâm khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và thực hiện chuyển đổi số quốc gia.

- Đô thị có thuận lợi về cơ sở hạ tầng hiện đại, lao động chất lượng cao nên thu hút được vốn, khoa học công nghệ.

- Tạo việc làm, nâng cao chất lượng cuộc sống cho người lao động, phổ biến lối sống thành thị.

- Các đô thị tạo hiệu ứng lan toả, phát triển kinh tế vùng nông thôn, tạo nên sự phát triển hài hoà giữa các khu vực. Đô thị nhỏ ven đô hỗ trợ nông thôn qua các mối liên kết đô thị – nông thôn, như ngoại thành Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Một số nơi ở các đô thị còn tình trạng quá tải cơ sở hạ tầng, ô nhiễm môi trường, thiếu việc làm,...

? Dựa vào thông tin mục 3, hãy nêu những tác động của đô thị hoá đối với sự phát triển kinh tế – xã hội ở Việt Nam.

Luyện tập – Vận dụng



Nêu sự khác nhau giữa quá trình đô thị hoá ở thời kì xã hội công nghiệp và hậu công nghiệp.



Tìm hiểu thông tin và giới thiệu về một thành phố hoặc thị trấn nơi em sống hoặc gần nơi em sống.

Chủ đề 2

VĂN MINH CHÂU THỔ SÔNG HỒNG VÀ SÔNG CỬU LONG (2)

Học xong bài này, em sẽ:

- Trình bày được những nét đặc sắc về văn hoá ở châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long thông qua việc tìm hiểu về văn minh các dòng sông.
- Phân tích được những biểu hiện của biến đổi khí hậu ở hai vùng châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long.
- Nêu được tác động của biến đổi khí hậu đối với sự phát triển kinh tế – xã hội ở châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long.
- Đề xuất được ở mức độ đơn giản một số biện pháp ứng phó với biến đổi khí hậu liên quan đến vùng châu thổ của hai đồng bằng hiện đại.



Châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long có nhiều nét văn hoá đặc sắc. Đây là hai vùng chịu tác động lớn của biến đổi khí hậu. Hãy chia sẻ những hiểu biết của em về văn hoá hoặc biến đổi khí hậu ở hai châu thổ này.

1 Văn hoá ở châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long

a) Một số nét đặc sắc về văn hoá ở châu thổ sông Hồng

Châu thổ sông Hồng là một trong những cái nôi của nền văn minh lúa nước. Dấu ấn của nền văn minh này thể hiện qua những nét đặc sắc về văn hoá được lưu giữ qua nhiều thế hệ trở thành những di sản văn hoá.

Các di sản văn hoá vật thể ở châu thổ sông Hồng gắn liền với công cuộc dựng nước và giữ nước của dân tộc như Thành Cổ Loa, Cổ đô Hoa Lư, Hoàng thành Thăng Long, Văn Miếu – Quốc Tử Giám,...



Hình 1. Đoan Môn trong Khu di tích Hoàng thành Thăng Long, Hà Nội

Các di sản văn hoá phi vật thể ở châu thổ sông Hồng rất phong phú, đặc sắc bao gồm: văn hoá ẩm thực với các món ăn truyền thống gắn với đồng ruộng, lúa gạo; các nghề thủ công truyền thống như gốm Bát Tràng (Hà Nội), đúc đồng Đại Bái (Bắc Ninh), thêu ren Văn Lâm (Ninh Bình),...; các lễ hội độc đáo (hội Lim, lễ hội chùa Hương, hội Gióng,...); các loại hình nghệ thuật, diễn xướng dân gian (dân ca quan họ Bắc Ninh, nghệ thuật Ca Trù,...);... Ngoài ra, văn hoá châu thổ sông Hồng còn thể hiện rõ nét qua nếp sống của cộng đồng dân cư và văn học dân gian truyền miệng (ca dao, tục ngữ, truyền thuyết,...).

b) Một số nét đặc sắc về văn hoá ở châu thổ sông Cửu Long

Trong quá trình khai khẩn, con người ở châu thổ sông Cửu Long đã thích ứng với thiên nhiên, tạo nên nền văn hoá sông nước đặc sắc.

Cuộc sống và hoạt động sản xuất của người dân châu thổ sông Cửu Long gắn liền với sông nước. Kiến trúc nhà nổi, buôn bán trên sông, nhiều điểm tập trung thành các chợ nổi như Cái Răng, Phụng Hiệp, Ngã Năm,... di chuyển bằng ghe, xuồng rất phổ biến.



Hình 2. Chợ nổi Cái Răng, Cần Thơ

Nét văn hoá ẩm thực ở châu thổ sông Cửu Long gắn liền với sản vật từ sông nước, lúa gạo, tiêu biểu là các loại mắm, cá khô,... và các loại bánh làm từ gạo. Một số nghề thủ công tiêu biểu như nghề đóng ghe xuồng ở Hậu Giang, nghề làm bột gạo ở Sa Đéc (Đồng Tháp), nghề làm đường thốt nốt ở An Giang,...

Tại châu thổ sông Cửu Long có rất nhiều lễ hội và nghệ thuật dân gian như lễ hội miếu Bà Chúa Xứ, lễ hội Nghinh Ông, lễ hội Chôl Chnăm Thmây, lễ hội Đua ghe Ngo, đặc biệt nghệ thuật Đờn ca tài tử Nam Bộ đã được tổ chức UNESCO ghi danh là Di sản văn hoá phi vật thể của thế giới.

? Dựa vào thông tin mục 1, hãy trình bày những nét đặc sắc về văn hoá ở châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long.

2 Biến đổi khí hậu ở châu thổ sông Hồng và châu thổ sông Cửu Long

a) Biểu hiện của biến đổi khí hậu ở châu thổ sông Hồng và châu thổ sông Cửu Long

Biểu hiện của biến đổi khí hậu ở châu thổ sông Hồng và châu thổ sông Cửu Long trong giai đoạn 1961 – 2020 thể hiện qua các yếu tố:

- Nhiệt độ trung bình năm có xu thế tăng lên ở cả hai châu thổ.

Bảng 1. NHIỆT ĐỘ TRUNG BÌNH NĂM THEO THẬP KỈ
CỦA TRẠM KHÍ TƯỢNG THÁI BÌNH VÀ CẦN THƠ GIAI ĐOẠN 1961 – 2020

(Đơn vị: °C)

Trạm	1961 – 1970	1971 – 1980	1981 – 1990	1991 – 2000	2001 – 2010	2011 – 2020
Thái Bình (Thái Bình)	23,2	23,2	23,3	23,3	23,6	24,0
Cần Thơ (Cần Thơ)	26,5	26,5	26,6	26,8	27,1	27,6

(Nguồn: Trung tâm Thông tin và Dữ liệu khí tượng thủy văn)

- Lượng mưa có sự biến động qua các thập niên.

Bảng 2. TỔNG LƯỢNG MƯA TRUNG BÌNH NĂM THEO THẬP KỈ
CỦA TRẠM KHÍ TƯỢNG THÁI BÌNH VÀ CẦN THƠ GIAI ĐOẠN 1961 – 2020

(Đơn vị: mm)

Trạm	1961 – 1970	1971 – 1980	1981 – 1990	1991 – 2000	2001 – 2010	2011 – 2020
Thái Bình (Thái Bình)	1 803	1 950	1 589	1 403	1 571	1 680
Cần Thơ (Cần Thơ)	1 816	1 520	1 585	1 720	1 556	1 730

(Nguồn: Trung tâm Thông tin và Dữ liệu khí tượng thủy văn)

– Các hiện tượng thời tiết cực đoan trở nên bất thường, khó dự báo và gây ra hậu quả nặng nề hơn. Ở châu thổ sông Hồng, số ngày nắng nóng (từ 35°C trở lên) có xu thế tăng, số ngày rét đậm, rét hại có xu thế giảm. Ở châu thổ sông Cửu Long, số ngày nắng nóng có xu thế tăng lên, gia tăng số lượng các đợt hạn,...

– Mức nước biển có xu thế tăng lên ở ven biển hai châu thổ, trung bình 2,7 mm/năm (theo Kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng cho Việt Nam, Bộ Tài nguyên và Môi trường).

? Dựa vào thông tin mục a, hãy phân tích những biểu hiện của biến đổi khí hậu ở hai vùng châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long.

b) Tác động của biến đổi khí hậu đối với sự phát triển kinh tế – xã hội ở châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long

– Tác động của biến đổi khí hậu đối với sự phát triển kinh tế – xã hội ở châu thổ sông Hồng

+ Các đợt nắng nóng kéo dài làm tăng chi phí cho các thiết bị làm mát trong sản xuất và xây dựng, ảnh hưởng tiêu cực đến sức khỏe người dân.

+ Số ngày rét có xu thế giảm, mùa lạnh ngắn đi làm ảnh hưởng đến sản xuất cây vụ đông.

+ Bão, mưa lớn xuất hiện nhiều hơn dẫn đến ngập lụt gây thiệt hại về người và tài sản. Các hiện tượng thời tiết cực đoan gia tăng làm sản xuất nông nghiệp càng trở nên bất ổn hơn.

– Tác động của biến đổi khí hậu đối với sự phát triển kinh tế – xã hội ở châu thổ sông Cửu Long

+ Nhiệt độ có xu thế tăng làm gia tăng sâu bệnh, dịch hại cho cây trồng, vật nuôi.

+ Mùa khô ngày càng gay gắt hơn, hạn hán xảy ra ở nhiều nơi gây thiếu nước cho sản xuất nông nghiệp, thủy sản, tăng nguy cơ cháy rừng. Tình trạng thiếu nước cho sinh hoạt trầm trọng hơn.

+ Nước biển dâng gây sạt lở bờ biển, khiến diện tích đất nông nghiệp, rừng ngập mặn bị thu hẹp. Trong mùa khô, nước biển xâm nhập sâu vào vùng cửa sông, ven biển làm cho đất bị nhiễm phèn, nhiễm mặn ảnh hưởng đến cây trồng.

+ Biến đổi khí hậu ảnh hưởng đến việc làm và thu nhập của người dân, ảnh hưởng đến an sinh xã hội.

? *Dựa vào thông tin mục b, hãy nêu tác động của biến đổi khí hậu đối với sự phát triển kinh tế – xã hội ở châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long.*

c) Biện pháp ứng phó với biến đổi khí hậu tại vùng châu thổ của hai đồng bằng hiện đại

Để ứng phó với biến đổi khí hậu ở hai châu thổ cần thực hiện đồng thời các biện pháp giảm nhẹ và thích ứng với biến đổi khí hậu. Ngoài các biện pháp chung để giảm nhẹ biến đổi khí hậu bằng cách giảm thiểu lượng khí nhà kính phát thải vào khí quyển và tăng cường sự hấp thụ các chất khí nhà kính, mỗi châu thổ cần có những biện pháp phù hợp để thích ứng với biến đổi khí hậu ở từng vùng.

– Một số biện pháp thích ứng với biến đổi khí hậu ở châu thổ sông Hồng:

+ Trong nông nghiệp: áp dụng các kỹ thuật canh tác, công nghệ sản xuất để hạn chế tác động của các hiện tượng thời tiết cực đoan, sâu bệnh; thay đổi thời gian mùa vụ, đặc biệt là các cây trồng vụ đông.

+ Đối với cộng đồng, nhằm bảo vệ sức khỏe cần theo dõi thường xuyên các thông tin về thời tiết để có thể đưa ra phương án phòng, chống thiên tai hiệu quả, đặc biệt trong các đợt nắng nóng, rét đậm, rét hại.

– Một số biện pháp thích ứng với biến đổi khí hậu ở châu thổ sông Cửu Long:

+ Trong nông nghiệp: tạo nên các giống cây trồng chịu mặn, chịu hạn; chuyển đổi đất trồng lúa sang trồng cây khác hoặc nuôi trồng thủy sản ở các khu vực đất bị nhiễm phèn,

nhiệm mặn, hạn hán. Xây dựng các mô hình kinh tế sống chung với lũ; thích ứng nước lợ, nước mặn, thích ứng với thiên tai; trồng rừng và bảo vệ rừng ngập mặn; xây dựng kênh mương, xây dựng đê biển, kè chắn sóng, cống ngăn mặn,...

+ Trong du lịch: khai thác những loại hình du lịch thích ứng với biến đổi khí hậu, trọng tâm là du lịch sinh thái gắn với sông nước, miệt vườn, rừng ngập mặn, rừng tràm; du lịch cộng đồng thân thiện với môi trường, bảo vệ cảnh quan thiên nhiên.



Hình 3. Kè chắn sóng, chống sạt lở ở Cà Mau

+ Đối với cộng đồng, cần có các biện pháp để đảm bảo nguồn nước sạch phục vụ sinh hoạt, đặc biệt trong mùa khô.

? Dựa vào thông tin mục c, hãy đề xuất một số biện pháp ứng phó với biến đổi khí hậu liên quan đến vùng châu thổ của hai đồng bằng hiện đại.

Luyện tập – Vận dụng



Hoàn thành bảng liệt kê một số nét văn hoá phi vật thể đặc sắc ở châu thổ sông Hồng và châu thổ sông Cửu Long theo mẫu sau vào vở:

Châu thổ sông Hồng	Châu thổ sông Cửu Long
?	?



Thiết kế sản phẩm tuyên truyền một số biện pháp đơn giản để thích ứng với biến đổi khí hậu ở vùng châu thổ sông Hồng hoặc châu thổ sông Cửu Long.

Chủ đề 3

BẢO VỆ CHỦ QUYỀN, CÁC QUYỀN VÀ LỢI ÍCH HỢP PHÁP CỦA VIỆT NAM Ở BIỂN ĐÔNG (2)

Học xong bài này, em sẽ:

- Trình bày được những chứng cứ lịch sử, pháp lí về chủ quyền biển đảo Việt Nam.
- Nêu được vai trò chiến lược của biển đảo Việt Nam trong việc khẳng định và bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.
- Có hành động cụ thể thể hiện trách nhiệm đối với việc bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.



Trên Cửu đỉnh (Hình 1), nhiều địa danh của đất nước được chạm nổi rõ ràng, trong đó có Biển Đông, quần đảo Trường Sa và quần đảo Hoàng Sa. Theo em, hiện vật này chứng tỏ điều gì về ý thức chủ quyền biển đảo của cha ông ta? Hãy chia sẻ hiểu biết của em về những chứng cứ khẳng định chủ quyền biển đảo của Việt Nam. Biển đảo có vai trò như thế nào trong việc khẳng định và bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông?



Hình 1. Cửu đỉnh – Bảo vật quốc gia được đúc dưới thời Nguyễn

1 Chứng cứ lịch sử và cơ sở pháp lí về chủ quyền biển đảo của Việt Nam

a) Chứng cứ lịch sử

Nhiều tư liệu hiện vật, chữ viết, truyền miệng,... của Việt Nam và thế giới đã cung cấp chứng cứ lịch sử về các hoạt động xác lập và thực thi chủ quyền biển đảo liên tục của dân tộc trên Biển Đông qua các thời kì lịch sử.

• Trước năm 1884

– Di chỉ khảo cổ học:

Các di chỉ khảo cổ học thuộc các nền văn hoá biển Hạ Long, Bàu Tró, Hoa Lộc,... được phát hiện ở các khu vực ven biển Việt Nam cho thấy người Việt cổ đã cư trú sát biển và có cuộc sống gắn liền với Biển Đông.

Nhiều dấu vết tàu đắm, hiện vật đồ gốm được tìm thấy ở Hội An, Cù Lao Chàm,... cho thấy Vương quốc Chăm-pa đã có những mối giao lưu rộng rãi với Ấn Độ và vùng Tây Á,... còn cư dân Óc Eo đã có những mối liên hệ xa bằng đường biển đến tận vùng Địa Trung Hải.

– Tư liệu của Việt Nam:

Nhiều công trình sử học và địa lí cổ của Việt Nam đã ghi chép tường tận về cương vực, lãnh thổ và hoạt động thực thi, bảo vệ chủ quyền của các triều đại quân chủ Việt Nam ở khu vực Biển Đông, đặc biệt ở quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa.

Tiêu biểu như: *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên, *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi, *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn, *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú, *Đại Nam nhất thống chí* của Quốc sử quán Triều Nguyễn,...

Kết nối với văn học

Biển Đông nhiều lần xuất hiện trong thơ văn thời trung đại:

*Sông Đằng một dải dài ghê,
Sóng Hồng cuộn cuộn tuôn về bể Đông*
(Phú sông Bạch Đằng, Trương Hán Siêu)

*Biển Đông vạn dặm giang tay giữ
Đất Việt muôn năm vững trị bình*
(Cự ngao đối sơn, Nguyễn Bình Khiêm)

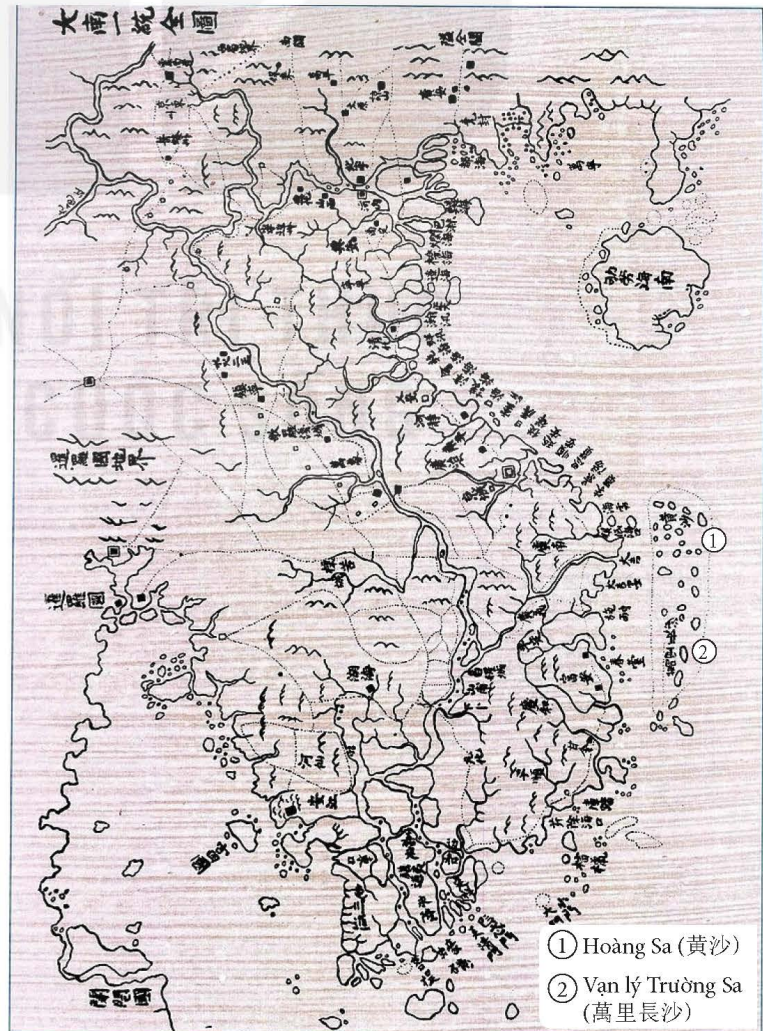
Tư liệu 1. "Kỷ Tỵ năm thứ 10 (1149) mùa xuân, tháng hai, thuyền buôn ba nước Trảo Oa, Lộ Lạc, Xiêm La vào Hải Đông, xin cư trú buôn bán, [vua Lý Anh Tông] bèn cho lập trang ở nơi hải đảo, gọi là Vân Đồn để mua bán hàng hoá quý, dâng tiến sản vật địa phương".

(Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập I, NXB Khoa học xã hội, 1993, tr. 137)

Các bản đồ cổ của Việt Nam thời quân chủ đã vẽ khu vực Biển Đông (với tên gọi Hải Đông), quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa (với tên gọi Bãi Cát Vàng, Vạn lý Hoàng Sa, Đại Trường Sa, Vạn lý Trường Sa) thuộc lãnh thổ Việt Nam.

Toàn tập Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư (thế kỉ XVII) vẽ hình dải cát ở ngoài khơi với tên gọi là Bãi Cát Vàng. Địa danh Bãi Cát Vàng cũng xuất hiện trên *Giáp Ngọ niên bình Nam đồ* (thế kỉ XVIII). Trong *Đại Nam nhất thống toàn đồ* (1838) ghi rõ hình thể và vị trí của Hoàng Sa và Vạn lý Trường Sa.

Hình 2. Đại Nam nhất thống toàn đồ (1838) ▶



Bên cạnh đó, nhiều văn bản hành chính của Nhà nước quân chủ Việt Nam đã ghi chép các hoạt động xác lập, thực thi và bảo vệ chủ quyền biển đảo của Việt Nam ở khu vực Biển Đông, đặc biệt là đối với quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa.

Châu bản Triều Nguyễn (văn bản hành chính của Triều đình) là bằng chứng quan trọng khẳng định Nhà nước phong kiến Việt Nam đã triển khai nhiều hoạt động thực thi chủ quyền đối với các đảo, quần đảo trên Biển Đông như: đo đạc, vẽ bản đồ, cắm mốc chủ quyền, điều thủy quân, cứu hộ, cứu nạn tàu thuyền gặp nạn,...

– *Tư liệu của người nước ngoài:*

Từ khoảng thế kỉ XVI, người Bồ Đào Nha, Hà Lan, Pháp, Anh,... đã vẽ nhiều bản đồ vùng biển Đông Nam Á, trong đó đều thể hiện khá rõ bờ biển, Biển Đông và hải đảo của Việt Nam đương thời.

Một số tấm bản đồ tiêu biểu như: *Vương quốc An Nam* (Bồ Đào Nha, thế kỉ XVII), *Bản đồ Đông Dương* (Anh, 1808), bộ *Át-lát Brúc-xen* (Bỉ, 1827), *An Nam đại quốc họa đồ* (1838),...

Trong các chuyến du hành tới Đông Nam Á và Việt Nam, nhiều nhà hàng hải, giáo sĩ phương Tây cũng ghi chép về hoạt động xác lập, thực thi chủ quyền của Việt Nam tại các đảo, quần đảo trên Biển Đông trong hồi kí, thư từ, báo cáo của họ.

Nhiều bản ghi chép cho thấy chúa Nguyễn thường xuyên cử thuyền ra các đảo trên Biển Đông khai thác hải sản quý hiếm, thu nhặt những di vật từ những tàu đắm và thực hiện tuần phòng, kiểm soát vùng biển, đảo.

Tư liệu 2. Trong ghi chép về Phú Xuân (Huế), P. Poa-vơ-gơ viết: "Người ta còn thấy ở đây những hộp nhỏ đựng vũ khí của vua Chân Lạp do người Bồ Đào Nha đúc, cũng như những khẩu thần công bằng sắt... có trang trí chữ ghi của Công ty Đông Ấn Hà Lan, những khẩu súng này thu lượm được ở Pa-ra-xen (Hoàng Sa) trong số các di vật của các tàu từ Trung Hoa đi qua bị đắm...".

(Theo *Nhật kí hành trình* của P. Poa-vơ-gơ được xuất bản ở Pa-ri, 1885)

• Từ sau năm 1884

Từ sau Hiệp ước Pa-tơ-nốt (1884), chính quyền Pháp đại diện cho Việt Nam trong quan hệ đối ngoại, đã có nhiều hoạt động khẳng định, bảo vệ chủ quyền biển đảo của Việt Nam. Những người đứng đầu chính quyền thuộc địa cũng đưa ra nhiều tuyên bố chủ quyền biển đảo của Việt Nam tại nhiều sự kiện, hội nghị quốc tế và phản đối các hành động xâm nhập trái phép của quân đội nước ngoài ở các đảo, quần đảo trên Biển Đông.

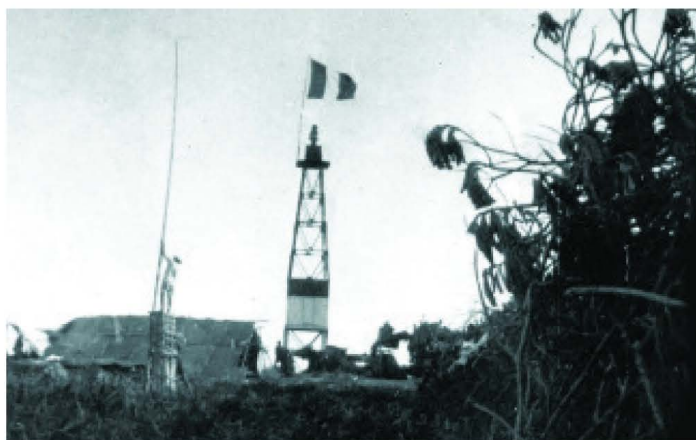
Tuyên bố của Toàn quyền Đông Dương (3 – 1925) đã khẳng định quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa là của Việt Nam.

Tại Hội nghị Hoà bình Xan Phran-xi-xcô (9 – 1951) với sự tham dự của nhiều quốc gia, đại diện Việt Nam đã tuyên bố chủ quyền của Việt Nam trên quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa.

Nhiều văn bản, nghị định thời kì này cho thấy chính quyền Pháp ở Đông Dương đã thực hiện các biện pháp quản lí thông qua việc thành lập đơn vị hành chính trên các đảo, quần đảo ở Biển Đông như: Cô Tô, Phú Quốc, Hoàng Sa, Trường Sa,...

Ngoài ra, việc chính quyền Pháp ở Đông Dương xây dựng bia chủ quyền, trạm khí tượng, cử quân đội đồn trú tại các đảo và tuần tra vùng biển,... cũng là những chứng cứ quan trọng thể hiện chủ quyền biển đảo của Việt Nam.

Bia chủ quyền, hải đăng, trạm khí tượng, đài vô tuyến điện,... được xây dựng ở các đảo Hoàng Sa, Phú Lâm, Ba Bình,... thuộc quần đảo Hoàng Sa.

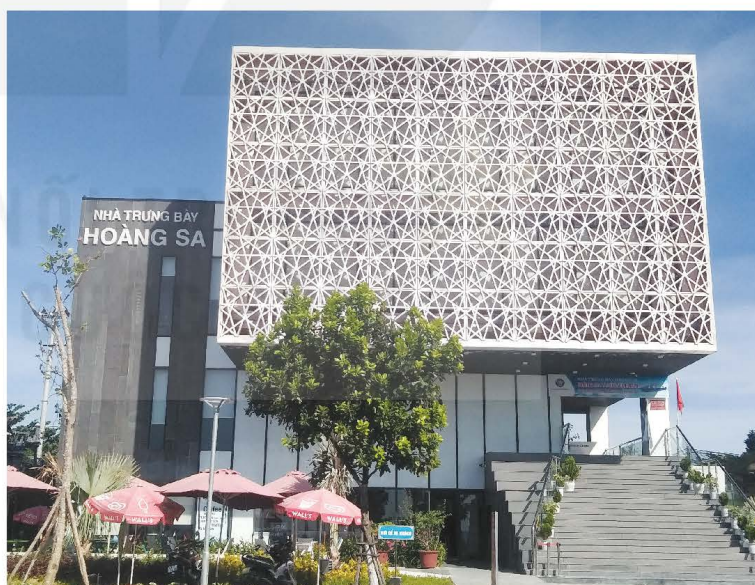


Hình 3. Ngọn hải đăng do chính quyền Pháp xây dựng trên quần đảo Hoàng Sa (1938)

Sau Hiệp định Giơ-ne-vơ năm 1954, các chính quyền ở Việt Nam đã ban hành nhiều sắc lệnh, quy định, thể hiện sự quản lý và thực thi chủ quyền biển đảo của Việt Nam ở khu vực Biển Đông, cũng như đưa ra các tuyên bố công khai về chủ quyền biển đảo của Việt Nam tại nhiều diễn đàn quốc tế. Những hoạt động bảo vệ, khai thác, phát triển kinh tế tại khu vực ven biển và trên các đảo bước đầu được quan tâm và triển khai.

Về hành chính, ở miền Bắc, đảo Bạch Long Vĩ thuộc thành phố Hải Phòng, đảo Cô Tô thuộc tỉnh Hải Ninh (tỉnh Quảng Ninh ngày nay). Ở miền Nam, quần đảo Trường Sa trực thuộc tỉnh Phước Tuy (Bà Rịa – Vũng Tàu ngày nay) và quần đảo Hoàng Sa thuộc tỉnh Quảng Nam,...

Sau khi đất nước thống nhất, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tiếp tục quản lý, bảo vệ và thực hiện chủ quyền đối với các đảo, quần đảo, thêm lục địa thuộc Biển Đông. Việt Nam đã nhiều lần khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa trong các tuyên bố chính thức của Bộ Ngoại giao, tại Hội nghị của Tổ chức Khí tượng Thế giới (1980), Hội nghị Địa chất Thế giới (1980),...



Hình 4. Nhà trưng bày Hoàng Sa (Đà Nẵng) – nơi lưu giữ nhiều hiện vật khẳng định chủ quyền biển đảo của Việt Nam

“Sách Trắng” về chủ quyền, của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo

Trường Sa (công bố vào các năm 1979, 1981, 1988), khẳng định hai quần đảo này là một bộ phận không thể tách rời của lãnh thổ Việt Nam, phù hợp với quy định của luật pháp và thực tiễn quốc tế.

- ?** **1.** Khai thác tư liệu 1 và 2 và thông tin trong mục, hãy trình bày những chứng cứ lịch sử trước năm 1884 thể hiện chủ quyền biển đảo của Việt Nam.
- 2.** Trình bày các chứng cứ lịch sử từ sau năm 1884 về chủ quyền biển đảo của Việt Nam ở Biển Đông.

b) Cơ sở pháp lí

Nhiều văn bản luật pháp quốc tế đã cung cấp những chứng cứ pháp lí quan trọng khẳng định chủ quyền biển đảo của Việt Nam ở Biển Đông.

Việt Nam đã đàm phán và kí kết *Hiệp định phân định Vịnh Bắc Bộ*, *Hiệp định hợp tác nghề cá ở Vịnh Bắc Bộ với Trung Quốc*, *Hiệp định phân định thềm lục địa với In-đô-nê-xi-a*, văn bản thoả thuận hợp tác khai thác chung vùng chồng lấn với Ma-lai-xi-a,...

Việt Nam phê chuẩn và trở thành thành viên có trách nhiệm của Công ước Liên hợp quốc về *Luật Biển năm 1982* (UNCLOS). Đây là cơ sở pháp lí quốc tế quan trọng khẳng định chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.

Trên cơ sở các quy định của UNCLOS và luật pháp quốc tế có liên quan, Việt Nam đã ban hành nhiều văn bản pháp luật trong nước về biển, khai thác biển như: *Luật Biên giới quốc gia*, *Luật Dầu khí*, *Luật Cảnh sát biển Việt Nam*,... Đặc biệt, *Luật Biển Việt Nam* được thông qua vào năm 2012 đã cụ thể hoá các quy định của Công ước trên nhiều vấn đề như: biên giới lãnh thổ, hàng hải, thuỷ sản, dầu khí, bảo vệ môi trường biển và hải đảo,...

? *Trình bày những cơ sở pháp lí về chủ quyền biển đảo của Việt Nam.*

2 Vai trò chiến lược của biển đảo Việt Nam

a) Là tuyến phòng thủ của đất nước

Biển đảo Việt Nam là một bộ phận lãnh thổ thiêng liêng của Tổ quốc, đóng vai trò trọng yếu trong công cuộc bảo vệ sự toàn vẹn đất nước.

Hệ thống các đảo, cụm đảo trải đều trên Biển Đông của Việt Nam có ý nghĩa lớn trong triển khai phòng thủ, bảo vệ đất liền và kiểm soát vùng biển, vùng trời trên biển của quốc gia. Đây là những căn cứ tiên tiêu trên tuyến phòng thủ hướng đông bảo vệ chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ cũng như thực hiện các nhiệm vụ quốc tế về cứu hộ, cứu nạn trên biển.

Một số đảo như Bạch Long Vĩ, Cồn Cỏ, quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa,... có vị trí địa lí thuận lợi cho việc đặt các trạm thông tin, xây dựng các trạm trung chuyển, dùng chân tiếp nhiên liệu cho tàu thuyền phục vụ cho tuyến đường vận tải và an ninh trên biển.

b) Cung cấp tài nguyên phát triển tiềm lực đất nước

Vùng biển và thềm lục địa rộng lớn của Việt Nam chứa đựng nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú và đa dạng. Các đảo, quần đảo cũng nằm ở vị trí án ngữ nhiều trục giao thông huyết mạch trên biển và có nguồn lợi về tài nguyên phát triển kinh tế biển đầy tiềm năng. Đây là cơ sở để đất nước nâng cao tiềm lực quốc gia, phục vụ hoạt động khẳng định, bảo vệ chủ quyền biển đảo cũng như xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân.

Tư liệu 3. “Việt Nam phải trở thành quốc gia mạnh về biển, giàu từ biển, phát triển bền vững, thịnh vượng, an ninh và an toàn; phát triển bền vững kinh tế biển gắn liền với bảo đảm quốc phòng, an ninh, giữ vững độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ”.

(Chiến lược kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn 2045)

Phát triển toàn diện, bền vững các ngành kinh tế biển (khai thác, nuôi trồng hải sản; du lịch và dịch vụ biển; khai thác khoáng sản biển; giao thông vận tải biển;...) là động lực tăng trưởng quan trọng của đất nước, góp phần khẳng định, bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.



Hình 5. Nhà giàn DK1-21 trên thềm lục địa phía Nam Tổ quốc (tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu)

? *Hãy nêu vai trò của biển đảo Việt Nam trong việc khẳng định và bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.*

Luyện tập – Vận dụng



1. Lập bảng tóm tắt (theo gợi ý dưới đây vào vở) về những chứng cứ lịch sử và cơ sở pháp lí về chủ quyền biển đảo Việt Nam

Thời gian	Chứng cứ lịch sử/cơ sở pháp lí
Trước năm 1884	?
Từ năm 1884 đến nay	?

2. Xây dựng sơ đồ tư duy tóm tắt ý nghĩa của biển đảo Việt Nam đối với việc khẳng định, bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.



1. Theo em, các tư liệu được nêu trong mục 1 có ý nghĩa như thế nào đối với việc bảo vệ chủ quyền biển đảo của Việt Nam hiện nay?

2. Hãy nêu những việc làm cụ thể mà em có thể thực hiện để góp phần bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ PHẦN LỊCH SỬ

A

Ấp chiến lược (83): hình thức tập trung dân nông thôn để kiểm soát của chính quyền Sài Gòn trước năm 1975.

B

Bản cứng hoá (15): chính sách cai trị của đế quốc thực dân đối với các nước thuộc địa làm cho công nhân, nông dân và nhân dân lao động nghèo khổ đến cùng cực.

Bình biến (35): cuộc phản kháng lại mệnh lệnh cấp trên của một lực lượng sĩ quan và binh sĩ, hay một số đơn vị quân đội mà hình thức cao nhất là nổi dậy chống chính quyền, có thể dẫn tới thay đổi tình hình chính trị trong nước.

Bình dân học vụ (64): phong trào xoá nạn mù chữ trong toàn dân do Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà phát động theo Sắc lệnh ngày 9 – 9 – 1945.

Bình định (83): thực hiện chính sách đàn áp nhằm dập tắt mọi sự chống đối, thực hiện ách thống trị và bóc lột của thực dân và đế quốc.

C

Căn cứ địa (36): khu vực lãnh thổ có đầy đủ các yếu tố “địa lợi, nhân hoà”, “tiền có thể đánh, lui có thể giữ”, có cơ sở vững chắc về kinh tế và quân sự, được dùng làm nơi xây dựng lực lượng cách mạng (gồm lực lượng chính trị, lực lượng vũ trang) để từ đó phát triển rộng ra các nơi khác; là nơi cung cấp về sức mạnh vật chất, quân sự, nguồn cổ vũ về tinh thần, chính trị trong khởi nghĩa và chiến tranh nhân dân.

Chính sách kinh tế mới (8): Chính sách do V.I. Lê-nin đề ra đã được Đại hội Đảng cộng sản Nga lần thứ 13 (3 – 1921) thông qua, trở thành chính sách của Nhà nước Xô viết từ năm 1921, thay thế cho “Chính sách cộng sản thời chiến”.

Chiến dịch (70): là các trận chiến đấu diễn ra trên một chiến trường và trong một thời gian, tiến hành theo kế hoạch và ý định thống nhất, nhằm thực hiện mục đích chiến lược nhất định.

Chiến lược (71): phương châm và kế hoạch có tính chất toàn cục, xác định mục tiêu chủ yếu và sự sắp xếp lực lượng trong cuộc đấu tranh xã hội – chính trị.

Chiến thuật (83): cách đánh trong từng trận (chiến thuật phục kích, chiến thuật lấy ít đánh nhiều).

Chiến tranh lạnh (41): là chiến tranh không nổ súng nhưng luôn gây ra tình trạng căng thẳng trên thế giới từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, để thực hiện chính sách “đổi đầu” của các nước đế quốc chống Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa.

Chính cương (29): là đường lối chính trị chủ yếu của một tổ chức Đảng trong đó nêu rõ mục tiêu, nhiệm vụ, hình thức tổ chức, phương pháp hoạt động.

Đ

Đảng Bôn-sê-vích (8): tên gọi của Đảng Cộng sản Liên Xô. Năm 1903 tại Đại hội II của Đảng Công nhân xã hội dân chủ Nga có sự phân hoá mạnh mẽ: phái đa số theo Lê-nin – phái Bôn-sê-vích (tán đồng chủ nghĩa Mác); phái thiểu số – phái Men-sê-vích (không tán thành chủ nghĩa Mác). Từ đây bắt đầu xuất hiện tên gọi những người Bôn-sê-vích. Năm 1917, phái Bôn-sê-vích trong Đảng Công nhân xã hội dân chủ Nga được gọi là Đảng Công nhân xã hội dân chủ Bôn-sê-vích Nga, gọi tắt là Đảng Bôn-sê-vích Nga.

Đồng minh (15): các lực lượng cùng đứng về một phía để phối hợp hành động vì mục đích chung.

Đội quân tóc dài (82): là tên gọi phong trào đấu tranh của phụ nữ miền Nam chống Mỹ, cứu nước.

H

HDI (102): (viết tắt của Chỉ số phát triển con người), là thước đo tổng hợp phản ánh sự phát triển của con người trên các phương diện: sức khoẻ (thể hiện qua tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh); tri thức (thể hiện qua chỉ số giáo dục) và thu nhập (thể hiện qua tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người).

Hậu phương (70): vùng ở phía sau tiền tuyến, có nhiệm vụ đáp ứng, chi viện cho tiền tuyến.

Hiệp định (66): là những văn bản thoả thuận, kí kết giữa hai (hoặc nhiều nước) xác định một số vấn đề về mối quan hệ chính trị, kinh tế, quân sự, văn hoá,... giữa hai hoặc nhiều nước.

K

Kinh tế hàng hoá (95): nền kinh tế sản xuất ra các sản phẩm để tiêu thụ ở thị trường, xuất hiện từ rất sớm khi thủ công nghiệp tách khỏi nông nghiệp.

S

Sách lược (29): những vấn đề về cách thức tổ chức, biện pháp, hình thức, khẩu hiệu và cách đánh trong một thời gian ngắn để thực hiện chiến lược (cách mạng hay quân sự).

T

Tập kích (87): phương pháp chiến đấu bằng cách đánh bất ngờ đột kích mãnh liệt vào lúc quân địch có sơ hở rồi tiến công, đánh úp.

Tổng khởi nghĩa (35): khởi nghĩa đồng loạt ở các địa phương trong cả nước nhằm lật đổ chính quyền của giai cấp thống trị, giành chính quyền về tay nhân dân.

Tổng tiến công (85): chủ động tiến đánh mạnh mẽ quân địch trong cùng một khoảng thời gian, trên tất cả các mặt trận.

Trật tự thế giới (97): được hình thành do sự sắp xếp quyền lực giữa các cường quốc nhằm duy trì sự ổn định của hệ thống các quan hệ quốc tế. Trật tự thế giới được xác lập có thể gắn liền với chiến tranh thế giới.

Trục thăng vận (83): chiến thuật quân sự của Mỹ được sử dụng trong chiến tranh xâm lược Việt Nam, dùng máy bay lên thẳng vận chuyển nhanh chóng các đơn vị chiến đấu đánh bất ngờ đối phương.

Tự lực cánh sinh (68): đường lối cách mạng dựa vào sức mạnh của nhân dân là chính để tiến hành đấu tranh, không ỷ lại vào sự giúp đỡ từ bên ngoài.

X

Xô viết (7): tổ chức tự quản ra đời trong phong trào cách mạng 1905 – 1907 ở Nga (tiếng Nga có nghĩa là *Ủy ban*). Đây là tổ chức chính quyền cách mạng, tiền thân của Nhà nước Liên xô sau này.

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ PHẦN ĐỊA LÍ

D

Dân tộc thiểu số (116): những dân tộc có số dân ít hơn so với dân tộc đa số trên phạm vi lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

K

Khu dự trữ sinh quyển (160): những khu vực hệ sinh thái bờ biển và trên cạn giúp thúc đẩy các giải pháp điều hoà việc bảo tồn sự đa dạng sinh học với việc sử dụng bền vững khu vực đó.

Khu bảo tồn thiên nhiên (132): khu vực địa lí được xác lập ranh giới và phân khu chức năng để bảo tồn đa dạng sinh học.

P

Phát triển bền vững (166): sự phát triển nhằm đáp ứng những yêu cầu của hiện tại mà không làm tổn hại đến khả năng thoả mãn nhu cầu của các thế hệ mai sau.

R

Rừng tự nhiên (131): rừng có sẵn trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên hoặc tái sinh có trồng bổ sung.

Rừng trồng (131): rừng được hình thành do con người trồng mới trên đất chưa có rừng; cải tạo rừng tự nhiên; trồng lại hoặc tái sinh sau khai thác rừng trồng.

T

Thâm canh (163): hình thức sản xuất nông nghiệp dựa vào sử dụng máy móc nông nghiệp, tưới tiêu, bón phân, lai tạo giống, kinh nghiệm sản xuất,... để đạt năng suất và sản lượng cao trên đơn vị diện tích có hạn.

Tỉ lệ che phủ rừng (131): tỉ lệ phần trăm giữa diện tích rừng so với tổng diện tích đất tự nhiên trên một phạm vi địa lí nhất định.

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) (154): giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ cuối cùng được tạo ra của nền kinh tế trong một khoảng thời gian nhất định (quý, năm).

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) (154): chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh giá trị mới tăng thêm của hàng hoá và dịch vụ được tạo ra trên địa bàn tỉnh/thành phố hoặc vùng trong một thời gian nhất định (6 tháng, năm).

V

Vùng kinh tế trọng điểm (158): một bộ phận của lãnh thổ quốc gia, hội tụ các điều kiện và yếu tố phát triển thuận lợi, có tiềm lực kinh tế lớn, giữ vai trò động lực – đầu tàu lôi kéo sự phát triển chung của cả nước.

BẢNG PHIÊN ÂM

Phiên âm	Tên riêng nước ngoài	Trang
A		
An-ba-ni	Albania	47
B		
B. Clin-تون	Bill Clinton	99
Ba-danh	Bazin	25
Ba-li	Bali	60
Ba-ti-xta	Batixta	53
Béc-lin	Berlin	10
Bê-lô-rút-xi-a	Belorussia	8
Bô-ình	Boeing	99
Bôn-sê-vích	Bolshevik	8
Bô-li-vi-a	Bolivia	52
Bô-xton	Boston	223
Brê-vi-ê	Brévié	32
Bun-ga-ri	Bulgaria	47
C		
Cai-rô	Cairo	224
Cam-pu-chia	Cambodia	17
Cáp-ca-dơ	Kavkaz	8
Cô-lôm-bi-a	Colombia	52
Cu-ba	Cuba	52
Com-pô-sít	Composite	112
D – Đ – E		
Đni-ép	Dnepr	7
Đờ Ca-xơ-ri	De Castries	76
G		
G. Bu-sơ	George Bush	97
Ga-li-mát	Gallimard	41
Gô-đa	Godart	32

Phiên âm	Tên riêng nước ngoài	Trang
Gia-va	Java	17
Giơ-ne-vơ	Genève	77
Gran-ma	Granma	53
H		
Ha-oai	Hawaii	15
Hi-rô-si-ma	Hiroshima	20
Hi-rô-hi-tô	Hirohito	52
Hin-đu	Hindu	57
Hin-đen-bua	Hindenburg	10
Hít-le	Hitler	12
Huyn-đai	Huyndai	101
Hung-ga-ri	Hungary	11
I		
I-an-ta	Ianta	97
I-ta-li-a	Italia	11
In-đô-nê-xi-a	Indonesia	16
I-u-ri Ga-ga-rin	Yuri Gagarin	44
L		
La-tinh	Latin	13
Luông Pha-bang	Luang Phabang	75
M		
Man-chét-tơ	Manchester	222
Mao-bát-tơn	Maobaton	57
M. Gan-đi	Mahatma Gandhi	14
M. Goóc-ba-chốp	M. Gorbachev	45
Ma-lai-xi-a	Malaysia	58
Mác-san	Marshall	42
Man-ta	Malta	43
Mát-xcơ-va	Moskva	8

Phiên âm	Tên riêng nước ngoài	Trang
Méc-lanh	Merlin	22
Mê-hi-cô	Mexico	53
Mi-an-ma	Myanmar	103
Môn-ca-đa	Moncada	53
Mơn-rô	Monroe	12
N – O		
Na-ga-sa-ki	Nagasaki	20
Na-va	Navarre	73
Ni-ca-ra-go-a	Nicaragua	52
Niu Oóc	New York	221
Noóc-măng-đi	Normandie	20
Oa-sinh-tơn	Washington	50
Ô-xa-ca	Osaka	15
Ox-phốt	Oxford	114
P		
Pa-ri	Paris	26
Pa-ki-xtan	Pakistan	57
Phi-đen Cát-xtơ-rô	Fidel Castro	42
Phi-líp-pin	Philippines	57
Ph. Ru-dơ-ven	Franklin Roosevelt	12
Pô-li-me	Polime	111
Pôn Pốt	Pol Pot	92

Phiên âm	Tên riêng nước ngoài	Trang
V		
Véc-xai	Versailles	12
Vê-nê-xuê-la	Venezuela	52
V.I. Lê-nin	Vladimir Ilyich Lenin	8
R		
R. Ních-xơn	Richard Nixon	49
Rây-mân A-ron	Raymond Aron	41
Rây-xtác	Reichstag	10
Rơ-ve	Revers	71
Ru-ma-ni	Rumani	47
S		
Sam-sung	Samsung	101
Sác-lơ Đờ Gôn	Charles de Gaulle	61
Si-ca-gô	Chicago	222
X		
Xê-nô	Séno	76
Xin-ga-po	Singapore	57
Xít-ni	Sydney	222
Xta-lin-grát	Stalingrad	19
Xơ-un	Seoul	103
Xu-ma-tơ-ra	Sumatra	17
T – U		
Tha-kin	Thakin	17
Tô-ki-ô	Tokyo	15
Tơ-ru-man	Truman	41
U-crai-na	Ukraina	8

*Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn
các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn
trong cuốn sách này.*

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Tổng Giám đốc HOÀNG LÊ BÁCH

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập nội dung: ĐẶNG THỊ HUYỀN TRANG – LÊ ANH TUẤN

Biên tập và thiết kế bản đồ: PHẠM VĂN HẢI

Thiết kế sách: LÊ THẾ HẢI

Trình bày bìa: NGUYỄN BÍCH LA

Sửa bản in: TẠ THỊ HƯỜNG – PHẠM THỊ TÌNH – NGUYỄN DUY LONG

Chế bản: CÔNG TY CP DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC HÀ NỘI

Bản quyền © (2024) thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Xuất bản phẩm đã đăng kí quyền tác giả. Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 9

Mã số: G1HH9U002H24

In cuốn (QĐ SLK), khổ 19 x 26,5cm.

Đơn vị in: Địa chỉ:

Số ĐKXB: 02-2024/CXBIPH/103-2316/GD

Số QĐXB: / QĐ-GD ngày ... tháng ... năm ...

In xong và nộp lưu chiểu tháng năm ...

Mã số ISBN: 978-604-0-39238-1



HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH



BỘ SÁCH GIÁO KHOA LỚP 9 – KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

- | | |
|------------------------------------|---|
| 1. Ngữ văn 9, tập một | 9. Công nghệ 9 |
| 2. Ngữ văn 9, tập hai | Trải nghiệm nghề nghiệp |
| 3. Toán 9, tập một | Mô đun Chế biến thực phẩm |
| 4. Toán 9, tập hai | 10. Lịch sử và Địa lí 9 |
| 5. Khoa học tự nhiên 9 | 11. Mĩ thuật 9 |
| 6. Công nghệ 9 | 12. Âm nhạc 9 |
| Định hướng nghề nghiệp | 13. Giáo dục công dân 9 |
| 7. Công nghệ 9 | 14. Tin học 9 |
| Trải nghiệm nghề nghiệp | 15. Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 9 |
| Mô đun Lắp đặt mạng điện trong nhà | 16. Giáo dục thể chất 9 |
| 8. Công nghệ 9 | 17. Tiếng Anh 9 – Global Success – SHS |
| Trải nghiệm nghề nghiệp | |
| Mô đun Trồng cây ăn quả | |

Các đơn vị đầu mối phát hành

- **Miền Bắc:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội
CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Bắc
- **Miền Trung:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng
CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Trung
- **Miền Nam:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam
CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Nam
CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục Cửu Long

Sách điện tử: <http://hanhtrangso.nxbgd.vn>



ISBN 978-604-0-39238-1



9 786040 392381

Bản in thử
SÁCH KHÔNG BÁN